

# Du Tăng Cầu Pháp

TT.Thích Hằng Đạt

---o0o---

**Nguồn**

**<http://thuvienhoasen.org>**

**Chuyển sang ebook 6-8-2009**

**Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)**

**[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)**

## Mục Lục

Lời nói đầu

A.Châu Sĩ Hành

B.Vu Pháp Lan

Đông Tỳ Sa Môn Pháp Hiền Tự Ký Du Tây Thiên Sự.

Chương I. Từ Trường An đến Sa Mạc cát đá (Sandy desert)

Chương II. Đến Thiên Thiện và Vu Điền (Khoten)

Chương III. Vu Điền, Lễ Diễn Hành, Ngôi chùa mới của nhà vua

Chương IV. Đi xuyên qua ngọn núi Thông Lãnh (Ts'ung hay Pamir) đến nước Kiệt Xoa (Tashkurgan).

Chương V. Lễ Bàn Giá Việt Sư hay đại pháp hội trong năm năm, Xá Lợi của Phật.

Ngũ cốc của nước đó

Chương VI. Đến bắc Thiên Trúc, vương quốc Đà Lịch (Darel), tượng Bồ Tát Di Lặc (Maitreya).

Chương VII. Băng qua sông Tân Đầu (Indus). Khi đạo Phật vượt sông Tân Đầu để tiến về phía đông.

Chương VIII. Vương quốc Ô Trường (Udyana), chùa chiền, theo di tích của Phật đà

Chương IX. Vương quốc Túc Ha Đa. Truyền ký của Phật đà

Chương X. Kiền Đà Vệ (Gandhara). Truyền thuyết về Phật đà

Chương XI. Trúc Sát Thi La (Tashasilâ). Truyền thuyết. Bốn ngôi đại tháp

Chương XII. Vương quốc Phất Lâu Sa (Peshâwur). Lời huyền ký của đức Phật về vua Kiền Ni Ca (Kanishka) và tháp của ông ta. Bình bát của đức Phật. Huệ Ứng nhập tịch.

Chương XIII. Vương quốc Na Kiệt (Nagâra). Lễ cúng dường xá lợi xương đầu của Phật. Những xá lợi khác. Bóng hình của đức Phật.

Chương XIV. Huệ Cảnh nhập tịch tại núi Tiểu Tuyết Sơn. Vương quốc La Di, Bạt Na. Vượt sông Tân Đầu

Chương XV. Vương quốc Tỳ Trà (Bhida). Thương hại du tăng.

Chương XVI. Vương quốc Ma Đầu La (Mathurâ). Phong tục tập quán của tăng sĩ tại các tịnh xá, và tự viện ở trung Thiên Trúc

Chương XVII. Vương quốc Tăng Già Thi (Sakâsya). Đức Phật thăng lên và hạ xuống từ cung trời Đao Lợi (Trayastrimsas), và những truyền thuyết khác

Chương XVIII. Thành Kê Nhiêu Di (Kanyâkubja hoặc Canouge). Phật chuyển pháp luân.

Chương XIX. Đại quốc Sa Chi. Truyền thuyết nhành cây dương chi (Danta-kâshtha) của đức Phật

Chương XX. Vương quốc Câu Tát La (Kosala) và Xá Vệ (Srâvasti). Tịnh xá Kỳ Hoàn (Jetavana) và những thánh tích cùng truyền thuyết về đức Phật. Thương hại những du tăng

Chương XXI. Ba vị Phật trong đời quá khứ

Chương XXII. Thành Ca Tỳ La Vệ. Cảnh tiêu điều của thành. Truyền thuyết Phật đản sanh và những sự kiện liên hệ

Chương XXIII. Vương quốc Lam Mạc (Râma) và ngôi tháp

Chương XXIV. Nơi Phật xả báo thân và nơi Ngài nhập niết bàn

Chương XXV. Tỳ Xá Ly. Tháp Phóng Cung Trượng. Pháp hội kết tập kinh điển tại thành Tỳ Xá Ly (Vaisali)

Chương XXVI. Kỳ tích nhập diệt của tôn giả A Nan

Chương XXVIII. Thành Vương Xá (Râjagriha), xưa và nay. Truyền thuyết và nhân duyên liên hệ

Chương XXIX. Ngọn núi Giả Đà Quật (Gridhra-kuta) và truyền thuyết. Ngài Pháp Hiền trú lại qua đêm nơi đó và quán tưởng.

Chương XXX. Động Xa Đế (Srataparna), hay hang động của chư A La Hán kết tập kinh tạng lần thứ nhất. Truyền Thuyết. Tỳ kheo tự sát

Chương XXXI. Già Da (Gayâ). Nơi Phật thành đạo. Những truyền thuyết khác

Chương XXXII. Truyền thuyết của vua A Dục (Asoka) trong đời tiền kiếp và địa ngục của ông ta.

Chương XXXIII. Ngọn núi Kê Túc (Gurupada), nơi chứa toàn thân xá lợi của Phật Ca Diếp

Chương XXXIV. Trên đường trở về ấp Ba Liên Phát (Patna). Ba La Nại (Benâres). Phật Thích Ca chuyển bánh xe pháp

Chương XXXV. Đạt Sấn (Dakshina), và tu viện Bồ Câu

Chương XXXVI. Trở lại ấp Ba Liên Phát. Ngài Pháp Hiền sao chép bộ luật tạng, và học tiếng Phạn trong ba năm

Chương XXXVII. Đến đại quốc Chiêm Ba (Champâ) và Ma La Đề (Tâmalipti). Trú và viết kinh luật tại những nơi đó trong ba năm. Theo thương thuyền đến nước Sư Tử (Singhala), tức Tích Lan (Ceylon)

Chương XXXVIII. Tại Tích Lan. Sự hình thành của vương quốc. Hành lễ Phật. Những ngôi tháp và tự viện. Tượng ngọc Phật. Cây Bồ Đề. Đại lễ cung nghinh răng xá lợi của Phật

Chương XXXIX. Lễ trà tỳ một vị A La Hán. Lời thuyết giảng của một đạo nhân

Chương XL. Sau hai năm tu học tại vương quốc Sư Tử, trở lại đất Tàu.

---o0o---

## Lời nói đầu

Không những đạo Phật do chư cao tăng người Thiên Trúc, Tây Vực, v.v... truyền sang vùng Đông Nam Á, mà các chư tăng trong vùng địa phương

cũng liên tiếp nối nhau sang đất Phật để chiêm bái các thánh tích, tầm cầu kinh điển, tu học, thọ giới pháp, thỉnh cầu chư cao tăng người Thiên Trúc sang truyền pháp tại bốn quốc, v.v... Điển hình là từ thế kỷ thứ ba đến thế kỷ thứ chín, có hơn hai trăm danh tăng người Tàu, người Việt Nam (Giao Châu), người Cao Ly (Triều Tiên) hoặc đi đường bộ hoặc đi đường biển để sang Thiên Trúc (Ấn Độ) và các nước Tây Vực tầm cầu Phật pháp. Trong số đó, có khoảng bốn mươi vị đi đến được Thiên Trúc rồi mang kinh điển trở về truyền bá cho dân chúng nước nhà như ngài Pháp Hiển, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh, v.v... Có khoảng mười vị đi chưa đến nơi như Châu Sĩ Hành, Huệ Thường, v.v... Có khoảng ba mươi vị chưa đi đến Thiên Trúc mà tịch dọc đường như Huệ Cảnh, Pháp Lan, v.v... Có khoảng mười vị đi đến Thiên Trúc, tu học rồi tịch nơi đó như Hội Ninh, Sư Tiên, v.v... Có vị sang Thiên Trúc vài lần, rồi tịch nơi đó như Huyền Chiếu, v.v... Có vị tịch trên đất liền như Huyền Hội, Đạo Sinh, v.v... Có vị tịch trên biển cả như Thường Mẫn, Đạo Phổ v.v... Vị lưu lại Thiên Trúc lâu nhất trong bốn mươi năm, là Ngô Không. Vị lưu lại Thiên Trúc ngắn nhất trong bảy năm, là Bảo Xiêm. Đa số, đầu tiên các vị đồng kết giao với những pháp lữ khác để đi cầu pháp, điển hình như ngài Pháp Hiển kết giao với mười pháp lữ, Trí Mãnh kết giao với mười một người, Pháp Dũng kết giao với hai mươi lăm người, Bảo Xiêm kết giao với mười người, v.v... nhưng lại đơn độc trở về, vì trên đường du hành, các pháp lữ của các ngài có người thối tâm trở về, hoặc chết giữa đường, v.v...

Tựu chung, nhờ tinh thần đại vô úy, quên thân vì pháp, không sợ gian lao nguy hiểm trên đất liền, sóng gió trùng ba trên biển cả, các ngài đi khắp đó đây để tầm cầu Phật pháp cho chính bản thân và cho dân tộc, và mang ba tạng kinh điển về bốn xứ, cùng phiên dịch từ chữ Phạn sang chữ Tàu, rồi từ chữ Tàu sang chữ Việt. Nhờ thế mà đạo Phật mới được truyền bá mãi cho đến ngày nay. Thật vậy, công nghiệp truyền bá Phật pháp vĩ đại của các ngài mãi mãi được lưu truyền muôn đời.

Trong quyển sách này, chúng tôi soạn dịch về những chuyến hành hương của các vị du tăng sang Thiên Trúc và các nước ở Tây Vực để tầm cầu Phật pháp, trừ ngài Huyền Trang (vì đã có rất nhiều người viết về tiểu sử và công nghiệp của Ngài), để giới thiệu đến chư Phật tử.

Quyển Du Tăng Cầu Pháp này đến tay với quý độc giả phần lớn là nhờ sự khuyến khích của Thượng Tọa Minh Chiếu và lòng nhiệt thành giúp đỡ công sức của anh Nguyên Phong cùng gia đình đạo hữu Nguyễn Văn Sĩ.

Kể đến, chúng con thành tâm kính lễ cầu nguyện mười phương ba đời chư Phật, chư Bồ Tát, chư hiền thánh tăng, ân sư đại lão hòa thượng Tuyên Hóa đồng thù từ chứng minh cho quyển sách này. Chúng con cũng xin hồi hướng tất cả công đức để nguyện cầu cho Việt Nam và Thế Giới mãi thanh bình; Phật giáo Việt Nam và Thế Giới mãi được trường tồn; tất cả chúng sanh trong pháp giới đồng sớm chứng quả Bồ Đề.

Sau cùng, chúng con chân thành ngưỡng mong các bậc cao minh từ bi xá tội và chỉ dạy những lỗi lầm sơ sót trong quyển sách này.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Mùa xuân năm 1998.

Chùa Vạn Phật Thánh Thành, Mỹ Quốc.

--- o0o ---

## **A. Châu Sĩ Hành**

Sa môn người Trung Hoa đầu tiên qua Tây Vực cầu pháp.

Thầy là người huyện Hứa Xương, tỉnh Hà Nam, xuất sanh khoảng khoảng giữa cuối đời Đông Hán và Tam Quốc. Tánh khí đoan nghiêm chất trực. Dầu gặp cảnh vui buồn cũng không làm xao động tâm. Từ nhỏ đã có bẩm chất thông minh đánh ngộ, và có tư cách cùng suy tưởng thoát tục. Ngụy Cao Quý, niên hiệu Cam Lộ thứ hai (257), Thầy xuất gia. Sau khi xuất gia, Thầy tự nhận lấy trọng trách hoằng dương Phật pháp, và thường nghiên cứu kinh điển không mỗi mết.

Kinh Đạo Hạnh do ngài Trúc Sóc Phật khẩu truyền tụng, rồi ngài Chi Sám phiên dịch ra tiếng Hán. Song, vì có rất nhiều lời trích dẫn, nên rất khó hiểu nghĩa lý của kinh, cùng thông đạt ý nghĩa. Ở Lạc Dương, những khi nghe ngài Trúc Sóc Phật giảng kinh Đạo Hạnh, Thầy cảm thấy chưa có thể thông đạt nghĩa lý, nên than:

- Đây là bộ kinh thuộc hệ giáo đại thừa. Song, về phần phiên dịch, ý nghĩa hoàn toàn chưa thông đạt. Thật là tiếc nuối.

Thầy vốn là người Tàu đầu tiên khẳng định sự trọng yếu của kinh Bát Nhã.

Đối với sự khẩu truyền dịch kinh Đạo Hạnh của ngài Trúc Sóc Phật, trong bài tựa của bộ kinh này, ngài Đạo An có viết: "Phật dạy rằng sau khi Ta nhập Niết Bàn, cao sĩ nước ngoài, sao chép kinh Chín Mười Chương thành Phẩm Đạo Hạnh. Vào đời Hoàn Đế và Linh Đế, Trúc Sóc Phật mang bộ kinh này qua kinh sư, dịch thành Hán văn. Vì muốn dịch thuận theo ý chỉ, nên chỉ chuyên âm mà thôi, hầu mong cung thuận thánh ngôn, chớ không gia nhuận sắc. Song, khi kinh đã được dịch sao toát yếu thành chương chỉ, nhưng âm tự ngôn từ lại khác với thể tục. Người dịch lại khẩu truyền. Người xem tự chẳng thấu đạt, thì sao hiểu được bốn ý của kinh? Vì vậy, kinh này dần dần ảm tuyệt. Luận của cổ hiền, dần dần ngưng trệ..."

Nếu y cứ theo trên thì chín mươi chương của Phẩm Đạo Hạnh do sao lược mà thành. Ngài Trúc Sóc Phật đem sang kinh sư, rồi lại phiên dịch. Song, kinh này do sao chép toát lược hợp thành đoạn chương; dịch giả cùng vị khẩu truyền, chưa thông đạt ngôn ngữ tập tục của dị quốc (nước), nên khiến người nghiên cứu khó mà hiểu rõ ý nghĩa chỉ thú. Do đó, kinh Đạo Hạnh bị mai một ảm mất. Dầu có các bậc hiền giả gia công luận bàn, giảng giải kinh này, nhưng người nghe cũng chưa đạt đến nơi chí đê. Thiết tưởng, Châu Sĩ Hành khi đọc qua kinh này, khổ nơi nghĩa lý uẩn khúc, nên mới than phiền bằng những lời trên.

Do đó, vì câu Đại Phẩm (trong quyển Cao Tăng truyện thứ tư viết là Đại Bản), vào đời Tào Ngụy, niên hiệu Cam Lộ thứ năm (260), từ Ung Châu (bao hàm toàn vùng Xiêm Tây, Cam Túc), Thầy khởi hành sang Tây Vực. Trải qua bao gian nan hiểm trở, Thầy vượt Cam Túc, tới Đôn Hoàng, sang Nam Đạo ở Tây Vực, vượt sông Lưu Sa, thẳng đến Vu Điền (hiện nay là Hòa Điền của tỉnh Tân Cương). Tại nước Vu Điền, Thầy sao chép kinh Đại Phẩm, Chín Mười Chương cả sáu trăm ngàn chữ Phạn. Sau khi được bốn văn Đại Phẩm Chín Mười Chương, kinh Bát Nhã, v.v... Thầy sai mười đệ tử như Phát Như Đàn (Punyadharma), v.v... mang kinh này trở về Lạc Dương. Theo quyển 'Tam Tạng Ký Tập' thứ hai, viết: "Kinh Phóng Quang Minh, hai mươi quyển. Tấn Nguyên Khương nguyên niên (291), vào rằm tháng năm, tìm thấy quyển Chín Mười Phẩm, được gọi là Cựu Tiểu Phẩm. Cả một bộ có hai mươi quyển. Thời Ngụy Cao Quý, niên hiệu Cam Lộ thứ năm (260), sa môn Châu Sĩ Hành đến nước Vu Điền, sao chép bốn văn chánh phẩm bằng tiếng Phạn bộ kinh Mười Chín Chương. Đến đời Tấn Võ Đế, đầu niên hiệu Nguyên Khang, quyển kinh này được phiên dịch tại chùa Thủy Nam ở Sang Viên, huyện Trần Lưu Giới (tức huyện Đông Lưu ở Hàn Nam)."

Y cứ theo trên thì Châu Sĩ Hành mang trở về Lạc Dương chánh phẩm Phạn văn là "Mười Chín Chương", mà ngài Đạo An lầm ghi trong bài tựa của kinh Đạo Hạnh là "Chín Mười Chương". Đến đời Tấn Nguyên Khang nguyên niên (291), vào ngày rằm tháng năm, ngài Vô Xoa La Vu dịch ra tiếng Tàu. Châu Sĩ Hành sao chép bốn văn "Đại Phẩm Chín Mười Chương", tức gọi là kinh Phóng Quang.

Theo truyện ghi thì lúc Châu Sĩ Hành muốn đem kinh Phóng Quang trở về đất Tàu, thì bị người khác cản trở. Đương thời, Phất Như Đàn định xuất phát mang kinh này về Tàu, thì Phật tử người Vu Điền tu theo phái tiểu thừa liền ra mặt ngăn cản. Họ thưa với quốc vương:

- Sa môn đất Tàu, đem kinh thư của bà la môn, muốn làm hoặc loạn chánh điển. Nếu nhà vua cho phép họ mang kinh thư này ra khỏi nước, thì đại pháp sẽ bị tận diệt. Đây chính là tội của nhà vua!

Họ cho rằng kinh Phóng Quang Minh vốn là kinh điển của ngoại đạo. Tin lời tâu truyền này, quốc vương không chuẩn y cho Phất Như Đàn mang kinh ra khỏi nước. Nghe việc này, Châu Sĩ Hành rất bực tức, bèn đưa ra lời đề nghị là đốt kinh để cầu chứng minh chân ngụy tà chánh. Được quốc vương chấp thuận, Châu Sĩ Hành nổi lửa trong một điện đình nhỏ. Lúc đang đốt, Châu Sĩ Hành khẩn nguyện:

- Đại pháp nếu như được lưu bố trên đất Tàu, thì xin kinh này chớ bị cháy!

Khẩn nguyện xong, Châu Sĩ Hành đem bộ kinh này đặt vào trong lò lửa. Khi ấy, điềm kỳ dị xuất hiện. Lửa trong lò vụt cháy rất mau rồi tắt lịm. Kinh vẫn vẫn còn y nguyên như cũ, chẳng mất đi chữ nào. Đại chúng đều thán phục oai linh thần dị cảm ứng. Từ đó, không còn ai dám ngăn trở việc đem kinh ra khỏi nước. Cuối cùng, bộ kinh này được Phất Như Đàn mang về Lạc Dương. Ba năm sau, Phất Như Đàn qua Hứa Xương (phía đông huyện Hứa Xương ở Hà Nam), rồi lưu lại đó hai năm. Kế đến lại đến chùa Thủy Nam ở Sang Viên, thuộc vùng trần Lưu Giới (huyện Đông Lưu ở Hà Nam). Nơi đó bộ kinh này được phiên dịch.

Vào ngày rằm tháng năm, đời Tấn Võ Đế, niên hiệu Nguyên Khang (291), nhiều học giả vân tập luận nghị, phiên dịch thành tiếng Tàu. Đương thời, sa môn nước Vu Điền là Vô Xoa La (Moksara) chấp trì tiếng Phạn. Cư sĩ Trúc Thúc Lan (vốn là người Thiên Trúc, theo cha sang đất Tàu lánh nạn) ở Hà Nam khẩu dịch. Người biên chép là Chúc Thái Huyền và Chu Huyền Minh.

Bản kinh Chín Mươi Chương, tiếng Phạn có đến 207621 câu. Vào ngày hai mươi bốn tháng chạp năm đó thì dịch hoàn tất. Rằm tháng mười một niên hiệu Thái An năm thứ hai (303), sa môn Trúc Pháp Tịch đến chùa Thủy Nam, viết lại bốn kinh và nghiên cứu năm bộ vừa dịch và bản tiếng Phạn. Cư sĩ Trúc Thúc Lan cùng đồng kiểm duyệt, đến mùng hai tháng tư niên hiệu Vĩnh An nguyên niên (304) thì hoàn tất. Trúc Pháp Tịch và Trúc Thúc Lan giải định bốn văn, thành tiêu chuẩn căn bản cho kinh Phóng Quang Minh đời sau. Vào thời Đông Tấn, bộ kinh này được phổ biến khắp nơi, và có rất nhiều người tích cực nghiên cứu.

Thầy Châu Sĩ Hành thị tịch vào năm tám mươi tuổi tại nước Vu Điền. Y theo pháp thức trà tỷ ở phương tây. Khi đốt, giàn hỏa đã cháy rụi, nhưng thi thể vẫn còn nguyên. Vị tăng trưởng lão thấy vậy, bèn xướng bảo:

- Nếu chân thật đã đắc đạo thì di thể phải tan hoại.

Nói vừa dứt lời thì thi thể bèn tan ra tro. Tăng chúng liền nhặt lấy xá lợi để vào trong tháp mà thờ. Đệ tử của Thầy là Pháp-ích trở về Đông Độ, rồi đem việc này kể lại cho tăng chúng nghe.

Quyển kinh Đạo Hạnh do ngài Trúc Sóc Phật dịch hoàn toàn khác với quyển kinh Phóng Quang Minh Bát Nhã. Theo quyển Khai Nguyên Thích Giáo Lục thứ mười viết: "Kinh Đạo Hạnh (1 quyển), do sa môn Trúc Sóc Phật đời Hậu Hán phiên dịch."

Y cứ theo lời chú giải của ngài Đạo An thì quyển kinh Đạo Hạnh này vốn là bản sao lược của kinh Bát Nhã, do các vị cao minh người Tây Vực soạn. Theo Tam Tạng Ký Tập của ngài Đạo An viết: "Ngoại quốc cao sĩ sao chép Đại Phẩm Chín Mươi Chương, đó là Đạo Hạnh Phẩm."

Quyển kinh Đạo Hạnh do Trúc Sóc Phật dịch, danh tuy gọi là Đạo Hạnh, mà ngài Chi Sấm dịch là kinh Đạo Hạnh Bát Nhã Ba La Mật (10 quyển); Chi Khiêm dịch là kinh Đại Minh Độ Vô Cực (4); ngài Khương Tăng Hội dịch là Ngô Phẩm (10 quyển); ngài Trúc Pháp Hộ dịch là kinh Tân Đạo Hạnh; ngài Kỳ Đa Mật dịch là kinh Đại Trí Độ (4 quyển); ngài Đàm Ma Bi cùng với ngài Trúc Phật Niệm dịch là kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật sao; ngài Cưu Ma La Thập dịch là kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật (10 quyển); ngài Huyền Trang dịch là kinh Đại Bát Nhã Đệ Tứ Hội. Tất cả đồng bản chính mà dịch có khác.

Bản chính do đệ tử của Châu Sĩ Hành mang về, được dịch là kinh Phóng Quang Minh Bát Nhã Ba La Mật (20 quyển); quyển này, ngài Trúc Pháp Hộ dịch là kinh Quang Tán Bát Nhã Ba La Mật (15 quyển); ngài Cưu Ma La Thập dịch là kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật (40 quyển); ngài Huyền Trang dịch là kinh Đại Bát Nhã Đệ Nhị Hội. Tất cả đều đồng nguyên bản mà dịch thì có khác.

---o0o---

## **B.Vu Pháp Lan**

Thầy là người Cao Dương, xuất sanh vào đời Đông Tấn Mục Đế (345-361); mười lăm tuổi xuất gia, tinh tường nghiên cứu kinh điển, thường đi cầu pháp hỏi đạo. Bảy giờ, Phật pháp chưa được hưng thịnh, và kinh điển còn nhiều chỗ khiếm khuyết sai lầm. Do ý nguyện "sáng nghe kinh viên giáo, tối chết cũng cam", nên Thầy định qua Tây Vực để cầu pháp. Song, vừa sang Giao Châu thì Thầy nhiễm bệnh và tịch tại Tượng Lâm (tức Chiêm Thành).

---o0o---

## **C.Pháp Hiển**

Ngài tục tánh là Cung, người Võ Dương ở Bình Dương vào đời Đông Tấn. Ngài vốn có ba người anh, nhưng đều qua đời vào lúc còn bé. Người cha sợ rằng sẽ gặp điều chẳng may nữa, nên cho Ngài vào chùa viện xuất gia lúc ba tuổi, trở thành chú tiểu. Xuất gia xong, lại trở về nhà ở. Vài năm sau, Ngài bị trọng bệnh, không ai có thể cứu chữa nổi. Người cha không còn cách nào, bèn đem Ngài trở lại chùa. Trú tại chùa qua hai đêm, bệnh tình của Ngài từ từ bình phục. Từ đó, Ngài luôn ở chùa viện, chứ không còn trở về nhà. Tuy song thân rất nhớ nhung, nhưng họ lại sợ rằng nếu Ngài trở về nhà nữa thì sẽ gặp tai họa. Vì vậy, họ bèn cho xây một am miếu nhỏ kế bên nhà, làm phương tiện để Ngài có thể trở về nhà trú ở.

Năm mười tuổi, người cha qua đời. Người chú thấy bà mẹ của Ngài cô đơn, phải cần có người sống bên cạnh, nên ép bức Ngài hoàn tục. Ngài bảo:

- Lý do xuất gia vốn chẳng phải vì người cha, thì có sao cha mất lại phải hoàn tục? Tôi vì xa rời thế tục mà xuất gia làm sa di.

Nghe lời này, người chú không còn ép bức Ngài hoàn tục nữa. Chẳng bao lâu, người mẹ lại qua đời. Ngài bèn trở về nhà lo tang chế. Sau kỳ hạn thủ hiếu, Ngài liền trở lại chùa tiếp tục tu hành.

Lần nọ, Ngài đương cắt lúa ngoài ruộng với vài mươi đồng học. Một đám ăn cướp nghèo đói kéo đến giựt lấy thóc mạ. Những sư huynh đệ thấy bọn cướp hung dữ, bèn bỏ công việc mà chạy mất, chỉ còn lại một mình Ngài an nhiên bất động, oai nghi điềm đạm, từ tốn bảo bọn cướp:

- Các vị ỷ có nhiều người mà đến cướp bóc. Song, các vị phải tự biết rằng hiện tại làm du côn ăn cướp, nên cuộc sống phải khôn cùng. Đó là quả báo mà xưa kia các vị không chịu bố thí cho người khác. Bây giờ, các vị lại đến đây cướp giựt tài vật của người, thì e rằng đời sau các vị lại càng bị nghèo cùng túng quẫn hơn nữa.

Nói xong, Ngài chẳng sợ sệt bỏ đi. Bọn ăn cướp nghe lời chí lý, khiến cảm thấy hổ thẹn, nên đồng bỏ đi mà không lấy một bao lúa nào. Biết được việc này, trong chùa cả trăm tăng chúng đều tán phục kiên thức và dũng khí của Ngài.

Thọ đại giới tỳ kheo xong, hành vi ý chí càng cường, trí huệ mỗi ngày thêm tăng, dung mạo chỉnh tề, quy củ đến đi nghiêm túc. Mỗi lần thấy kinh luật khiếm khuyết, tâm Ngài chợt dạ đau xót, nên phát tâm sang Thiên Trúc tầm cầu kinh luật.

Đời Đông Tấn, niên hiệu Long An thứ ba (399), ngài Pháp Hiển cùng với Huệ Cảnh, Huệ Ngôi, Đạo Chính, v.v... xuất phát từ Trường An. (Huệ Ngôi vốn cư trú tại chùa Trường An Đại Tự, nghiêm thủ giới luật, thường lên sơn cốc tu thiền định. Nhiều lần ma quỷ, thiên nữ đến quấy phá mà tâm Thầy vẫn không lay động.)

Dưới đây là lời tự thuật của ngài Pháp Hiển về cuộc hành trình sang Thiên Trúc cầu kinh điển.

---o0o---

**Đông Tỳ Sa Môn Pháp Hiển Tự Ký Du Tây Thiên Sự.**

## **Chương I. Từ Trường An đến Sa Mạc cát đá (Sandy desert)**

Pháp Hiển xưa ở tại Trường An <sup>1</sup>. Buồn thương vì luật tạng khiếm khuyết, và muốn đạt được sở nguyện, nên vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hoàng Thủy <sup>2</sup> cùng Huệ Cảnh, Đạo Chính, Huệ Ứng, Huệ Ngôi <sup>3</sup> v.v... đồng khế ước qua Thiên Trúc, tầm cầu Luật Tạng <sup>4</sup>

Đầu tiên chúng tôi phát khởi tại Trường An, rồi vượt thung lũng Lung <sup>5</sup>, đến nước Càn Quy <sup>6</sup>; an cư kiết hạ <sup>7</sup> tại đó. Kiết hạ xong, chúng tôi tiếp tục đi đến nước Nậu Đàn <sup>8</sup>, băng qua núi Dương Lô và tới trấn Trường Dịch <sup>9</sup>. Trường Dịch đại loạn, đạo lộ không thông. Song, vua nước Trường Dịch ân cần lưu giữ chúng tôi lại và làm đàn việt <sup>10</sup>. Nơi đó, chúng tôi vui mừng gặp được các thầy đồng chí hướng qua Thiên Trúc thỉnh kinh như Trí Nghiêm, Huệ Giản, Tăng Thiệu, Bảo Vân, Tăng Cảnh <sup>11</sup> v.v... Nhân tiện chúng tôi đồng an cư kiết hạ <sup>12</sup> tại đó. Kiết hạ xong, lại đi tới Đôn Hoàng <sup>13</sup> tức vùng biên cương, đông tây rộng khoảng tám mươi dặm, nam bắc khoảng bốn mươi dặm. Nghỉ ngơi hơn một tháng xong, tôi (Pháp Hiển) cùng bốn vị pháp hữu theo đoàn sứ giả đi trước, rồi lại chia tay với các thầy như Bảo Vân v.v... Thái Thú tại Đôn Hoàng là Lý Hạo <sup>14</sup> cung cấp vật liệu cần dùng và thức ăn để vượt sa mạc. Trong sa mạc <sup>15</sup> có nhiều ác quỷ và gió nóng. Nếu người bộ hành gặp phải chúng thì sẽ bị chết, không có ai là toàn mạng cả. Trên trời không chim chóc. Dưới đất không cầm thú. Nhìn xa mỗi mắt, muốn cầu qua vùng đó, tức không thể biết định đoạt phương hướng nơi đâu, duy chỉ có xương khô cốt trắng của người chết làm tiêu điểm.

---o0o---

## **Chương II. Đến Thiện Thiện và Vu Điền (Khoten)**

Đi khoảng mười bảy ngày, tính khoảng một ngàn năm trăm dặm, chúng tôi đến nước Thiện Thiện <sup>16</sup>. Vùng đất đó gập ghềnh cheo leo, đất đai khô cằn. Người thế tục mặc đồ thô sơ như đất Hán <sup>17</sup>, chỉ khác ở chỗ là có người mặc ni và áo quần bằng lông. Quốc vương nước này tín phụng Phật pháp. Trong nước có hơn bốn ngàn tăng sĩ. Tất cả tăng sĩ đều tu theo phái nguyên thủy. Tại quốc gia này và các quốc gia khác, dân chúng cùng chur sa môn <sup>18</sup> tận tụy tu hành theo Phật pháp ở Thiên Trúc <sup>19</sup>, chỉ có khác nơi tinh tường hay thô tế. Từ đây đi về hướng tây, chúng tôi đều nhận thấy rằng các quốc gia nói tiếng Hôi <sup>20</sup> ngữ tiếng không đồng. Tuy nhiên, tất cả người xuất gia đều học

---

theo sách vở và ngôn ngữ của Thiên Trúc. Nghỉ ngơi ở đó khoảng một tháng, rồi tiếp tục đi về hướng tây bắc. Trải qua mười lăm ngày, đến nước Ô Di <sup>21</sup>. Tăng sĩ trong nước đó cũng có hơn bốn ngàn vị. Tất cả đều tu theo phái tiểu thừa, phép tắc rất chỉnh tề. Thế nên, sa môn nước Tần <sup>22</sup> khi đến đó, chưa có thể chuẩn bị được tinh thần để theo những điều lệ của tăng chúng ở nơi ấy. Chúng tôi được sự hộ pháp của hành đường Phù Công Tôn, nên trú ở đó hơn hai tháng. Nơi đó, chúng tôi gặp lại các thầy Bảo Vân <sup>23</sup> v.v... Người nước Ô Di không biết tu lễ nghĩa, nên tiếp đãi khách rất tệ bạc. Vì vậy, thầy Trí Nghiêm, Huệ Giác, Huệ Khôi, đồng trở lại Cao Xương <sup>24</sup>, vì muốn xin thêm tư lương để đi trên đường. Nhóm của chúng tôi nhờ Phù Công Tôn cung cấp lương thực, nên lại tiếp tục đi về hướng tây nam. Trên đường không có cư dân. Những nỗi khó khăn gian nan đi bộ hành, trên nhân gian chắc không ai so sánh được. Đi khoảng một tháng năm ngày, chúng tôi đến nước Vu Điền <sup>25</sup>

---o0o---

### ***Chương III. Vu Điền, Lễ Diễn Hành, Ngôi chùa mới của nhà vua***

Nước Vu Điền giàu sang phong phú; nhân dân tuy đông đúc nhưng sống đời an lạc âm no. Dân chúng đều tín phụng Phật pháp, dùng pháp lạc (của âm nhạc) làm nguồn vui. Chúng tăng số đến hàng vạn, đa số đều tu theo pháp đại thừa, và đồng có nhà ăn (chúng thực). Nhà cửa dân chúng nước đó cách xa nhau như tinh sao. Trước mỗi cổng nhà đều có tháp nhỏ. Tháp nhỏ nhất cao khoảng hai mươi thước. Trong các tự viện, họ xây tứ phương tăng phòng <sup>26</sup>, để cung cấp cho khách tăng trú ở, cùng cúng dường bất cứ vật dụng gì chư tăng cần thiết.

Quốc chủ an bài cho chúng tôi ở tại một ngôi Tăng Già Lam <sup>27</sup>, được gọi là Cù Ma Đế <sup>28</sup>, tức là chùa của phái đại thừa. Ba ngàn tăng chúng được báo hiệu giờ cơm bằng cách đánh kiền. Lúc vào nhà ăn, oai nghi chư tăng tề chỉnh, theo thứ tự mà ngồi, mỗi mỗi đều tịch nhiên nhẹ nhàng, không có tiếng kêu của bình bát. Khi những vị tịnh nhân <sup>29</sup> đó muốn có thêm thức ăn, các ngài không kêu la mà chỉ ra hiệu bằng ngón tay.

Huệ Cảnh, Đạo Chính, Huệ Viễn đi đến nước Kiệt Xoa (Tashkurgan) trước. Nhóm của chúng tôi vì muốn quán sát hành tướng của các vị tăng trong chùa, nên ở lại ba tháng. Trong nước đó có bốn ngôi tăng già lam đồ sộ mà không tính những ngôi chùa nhỏ. Từ mùng một tháng tư, họ bắt đầu quét dọn đường xá thành quách, trang nghiêm cảnh mịch. Trên cổng thành họ

giăng một cái lều lớn, rồi trang hoàng lộng lẫy chung quanh. Vua cùng phu nhân thế nữ đều trú trong đó.

Tăng chúng chùa Cù Ma Đế (tu theo phái đại thừa) đều được vua kính trọng, dẫn đầu đoàn bộ hành rước lễ thánh tượng. Cách thành khoảng ba bốn dặm, họ làm hình xe bốn bánh, cao hơn ba trượng, dạng trạng như điện đường di động, trên có bảy bảo <sup>30</sup> trang nghiêm tương giao với tràng phan bảo cái treo chung quanh. Chính giữa là tượng Phật và hai bên là Bồ Tát, cùng với tượng của chư thiên ở đằng sau. Tất cả hình tượng đều làm bằng vàng bạc và được điêu khắc rất đẹp đẽ, cùng được treo trên không trung. Khi xe cách thành khoảng trăm bước, nhà vua liền lấy mào xuống, thay đổi long bào mới, rồi đi chân không, cầm hương hoa, cùng đoàn quân hộ tống hai bên, xuất thành cung nghinh tượng Phật. Đến nơi, nhà vua đầu mặt đánh lễ dưới chân xe, rồi rải hoa dâng hương. Khi tượng Phật vào thành, trên lầu các cửa thành, phu nhân cùng thế nữ rải hoa xuống khắp đầy mặt đất. Cúng dường trang nghiêm đầy đủ như thế. Xe diển hành tượng Phật của mỗi chùa đều khác nhau. Từ mồng một đến ngày mười bốn tháng tư, mỗi ngày đều có xe hành tượng của mỗi ngôi chùa Tăng Già Lam. Lễ diển hành thánh tượng kết thúc, vua cùng phu nhân đều trở về hoàng cung.

Cách thành khoảng bảy tám dặm về phía tây có một ngôi Tăng Già Lam, tên là chùa Vương Tân, được xây trong tám mươi năm, trải qua ba đời vua mới thành. Chùa cao khoảng hai mươi lăm trượng. Nghệ thuật điêu khắc đẹp đẽ lộng lẫy tuyệt vời. Vàng bạc được phết trên đó. Các loại châu báu đều hợp thành. Đằng sau tháp của chùa có xây ngôi chánh điện, rất trang nghiêm đẹp đẽ vi diệu. Cột, trụ, cửa, khung sổ đều được sơn phết bằng vàng lá. Ngoài ra, tầng phòng cũng được trang sức rất nghiêm lệ, không thể diễn tả bằng lời được. Bất cứ những vật trân bảo quý báu nhất của sáu quốc vương vùng đông lãnh <sup>31</sup>, đa số họ đều cúng dường hết mà chỉ giữ lại rất ít để dùng riêng.

---o0o---

#### ***Chương IV. Đi xuyên qua ngọn núi Thông Lãnh (Ts'ung hay Pamir) đến nước Kiệt Xoa (Tashkurgan).***

Lễ hành thánh tượng vào tháng tư kết thúc, thầy Tăng Thiệu một mình theo Hồ đạo nhân hướng Kế Tân <sup>32</sup>. Chúng tôi đi khoảng hai mươi lăm ngày thì đến nước Tử Hợp <sup>33</sup>. Quốc vương tu học Phật pháp rất là tinh tấn. Trong nước có hơn một ngàn tăng sĩ, đa số là hành theo pháp đại thừa. Ở nơi đây qua mười lăm ngày, chúng tôi lại đi về hướng nam trong bốn ngày, vào núi

Thông Lĩnh, đến nước Ư Huy<sup>34</sup> an cư kiết hạ<sup>35</sup>. Kiết hạ xong, đi theo đường núi cả hai mươi ngày thì đến nước Kiệt Xoa. Nơi ấy, chúng tôi gặp lại các thầy Huệ Cảnh<sup>36</sup> v.v...

---o0o---

### **Chương V. Lễ Bàn Giá Việt Sư hay đại pháp hội trong năm năm, Xá Lợi của Phật. Ngũ cốc của nước đó**

Ngẫu nhiên, khi đến đó, chúng tôi gặp lúc quốc vương đang tổ chức lễ Bàn Giá Vượt Sư<sup>37</sup>; tiếng Tàu gọi là đại pháp hội trong năm năm. Lúc đó, quốc vương cung thỉnh tứ phương Sa Môn đồng đến. Chư Sa Môn tụ hội xong, nơi chỗ ngồi của các ngài đều được trang hoàng nghiêm sức; phía trên có treo tràng phan bảo cái; họ dùng vàng bạc để làm liên hoa, rồi đặt đằng sau những chỗ ngồi của chư tăng; phô bày những tọa cụ thanh tịnh. Lúc chư tăng đều ngồi xuống xong, vua cùng đại thần liền y theo pháp mà cúng dường. Đại pháp hội được tổ vào tháng giêng, tháng hai, hoặc tháng ba; đa phần là trong mùa xuân.

Quốc vương tổ chức pháp hội xong, ông lại khuyến tấn chư quan thân thiết trai cúng dường từ một ngày cho đến bảy ngày. Cúng dường xong, vua lại lấy xe ngựa, yên, cương, rồi bảo vị đại quan tôn quý nhất trong nước đỡ ông lên yên ngựa ngồi. Kế đến, nhà vua lại lấy lụa trắng mịn màng nhất cùng bao loại trân bảo và những vật mà chư tăng cần dùng, rồi đồng với quần thân phát nguyện bố thí cúng dường chư tăng. Cúng dường xong, vua quan quần thân chuộc lại những gì họ muốn từ tăng chúng.

Núi non nơi đó rất lạnh lẽo; đông hạ tuyết đóng quanh năm; không sản xuất ngũ cốc, duy chỉ có lúa mì chín. Đương thời, chư tăng vừa định lãnh thọ phần lúa mì trong năm thì trời chợt rơi sương tuyết. Vì vậy nhà vua thỉnh chư tăng hãy khiến cho lúa mì chín rồi mới lãnh phần lương thực<sup>38</sup>

Trong nước này có ống nhỏ của Phật được làm bằng đá, màu sắc tựa như bình bát của Phật. Trong nước lại có một cái răng của Phật. Người trong nước đó, xây tháp thờ răng Phật. Bên cạnh ngôi tháp có một ngôi chùa chứa hơn một ngàn tăng sĩ. Chư tăng đều tu theo pháp tiểu thừa. Từ núi đó đi về hướng đông, người thế tục ăn mặc đồ thô sơ như người Tần, nhưng có việc khác là họ thường mặc đồ may bằng vải lụa mỏng hay lông cừu. Luật lệ sa môn nơi đó rất nghiêm túc, không thể viết hết được. Nước này nằm trong

dãy núi Thông Lĩnh. Trên dãy núi đó, cỏ cây hoa quả đều khác với cỏ cây hoa quả ở nước Tàu, trừ trúc tre, quả an thạch lưu, cam giá (cây mía).

---o0o---

### ***Chương VI. Đến bắc Thiên Trúc, vương quốc Đà Lịch (Darel), tượng Bồ Tát Di Lạc (Maitreya).***

Từ núi đó chúng tôi đi về phía tây, hướng đến bắc Thiên Trúc. Đi khoảng một tháng thì vượt qua dãy Thông Lĩnh. Trên dãy núi Thông Lĩnh, mùa đông hay mùa hè đều có băng tuyết. Nơi đó, lại có rồng độc. Nếu không để ý thì sẽ khiến cho rồng độc thổi gió độc, làm mưa tuyết, cát bay, đá rơi. Nếu gặp nạn này thì không thể toàn mạng. Người vùng đó gọi dãy núi này là Tuyết Sơn. Vượt qua đỉnh núi này thì chúng tôi đến bắc Thiên Trúc. Trước khi vào bắc Thiên Trúc, có một vương quốc nhỏ, gọi là Đà Lịch<sup>39</sup>. Trong nước cũng có chúng tăng, đều tu theo phái tiểu thừa.

Xưa kia, nước này có một vị A La Hán, dùng định lực thần túc, đem một ông thợ điêu khắc lên cung trời Đâu Suất<sup>40</sup>, quán xem sắc trạng diện mạo thân tướng của Bồ Tát Di Lạc<sup>41</sup>, rồi trở về khắc gỗ tạo tượng. Trước sau ông thợ điêu khắc lên đó ba lần, rồi cuối cùng khắc thành tượng, cao tám mươi thước, bàn tọa rộng tám thước. Những ngày trai lạt, thánh tượng thường phóng ánh hào quang. Chư quốc vương lân cận đều tranh nhau mà cúng dường cho đến hiện tại.

---o0o---

### ***Chương VII. Bãng qua sông Tân Đầu (Indus). Khi đạo Phật vượt sông Tân Đầu để tiến về phía đông.***

Từ chân núi chúng tôi đi về hướng tây nam khoảng mười lăm ngày. Đường lộ nơi đó rất gồ ghề, vách núi hiểm trở. Dãy núi đó có một tảng đá thạch bích rộng khoảng mười ngàn thước vuông. Đến đó thì chúng tôi bị hoa mắt; muốn tiến bước nhưng không biết đi ngõ nào. Bên dưới có con sông, được gọi là Tân Đầu<sup>42</sup>. Người xưa đã từng đục đá ven núi để mở đường đi và làm khoảng bảy trăm thêm cấp. Bên dưới có cây cầu dây để vượt sông. Lòng sông rộng khoảng tám mươi bộ. Nơi đây đã được ghi trong sách Cửu Dịch<sup>43</sup> của Trương Khiên<sup>44</sup> và Cam Anh<sup>45</sup>, nhưng họ chưa từng tới đó.

Chúng tăng trong đoàn hỏi tôi (Pháp Hiển) rằng có biết Phật pháp được truyền về miền đông vào lúc nào không. Tôi đáp rằng người ở xứ đó đều nói là theo tục truyền thì sau khi xây tượng Di Lặc, sa môn từ Thiên Trúc thường mang kinh luật vượt qua con sông này. Tượng Di Lặc này đã được đúc khắc sau Phật Thích Ca nhập Niết Bàn khoảng ba trăm năm, tức vào thời vua Chu Đế Bình<sup>46</sup>. Theo huyền sử này, đại giáo tuyên lưu ở đông độ, bắt đầu vào thời xây tượng Di Lặc này. Không phải đại sĩ Di Lặc tiếp tục chuyên bán xe pháp của Phật Thích Ca, xiển dương ngôi Tam Bảo<sup>47</sup>, khiến cho người vùng biên địa biết đến chánh pháp thì là ai? Chúng ta biết rằng việc vận khai chánh pháp không phải là việc của người thường; giấc mộng thấy Phật của vua Hán Minh Đế<sup>48</sup> vốn là nguyên nhân chính cho sự truyền bá Phật pháp.

---o0o---

### ***Chương VIII. Vương quốc Ô Trường (Udyana), chùa chiền, theo di tích của Phật đà***

Vượt qua sông này thì đến nước Ô Trường<sup>49</sup>. Nước Ô Trường chính là phần đất của bắc Thiên Trúc. Dân chúng dùng ngôn ngữ của trung Thiên Trúc. Trung Thiên Trúc cũng được gọi là Trung Quốc. Y phục ăn mặc của dân chúng nước đó đều giống như Trung Quốc. Phật pháp nơi đó rất hưng thịnh. Nơi chư tăng trú ở được gọi là Tăng Già Lam (Sangharama). Nơi đó có khoảng năm trăm ngôi tăng già lam. Chư tăng đều tu theo phái tiểu thừa. Nếu có khách tăng đến, họ được cúng dường trong ba ngày. Cúng dường xong, họ khuyến chư khách tăng là phải tự tìm chỗ an cư.

Theo truyền thuyết, thuở xưa Phật có một lần đến bắc Thiên Trúc, tức là nước này vậy. Dấu chân Phật cũng còn in nơi đó; dài hay ngắn tùy theo tâm niệm của tín chúng, cho đến hôm nay vẫn còn như thế. Nơi đó vẫn còn tảng đá mà Phật đã từng giặt y ca sa, và chỗ mà Ngài đã từng hóa độ rồng độc. Tảng đá cao một trượng bốn thước, rộng hai trượng, một bên là bằng phẳng.

Ba thầy Huệ Cảnh, Huệ Viễn, Đạo Chính đến nước Na Kiệt<sup>50</sup> trước, nơi có bóng của Phật. Nhóm chúng tôi trú lại nước đó để an cư kiết hạ<sup>51</sup>. Kiết hạ xong, chúng tôi đến nước Túc Ha Đa<sup>52</sup>

---o0o---

## ***Chương IX. Vương quốc Túc Ha Đa. Truyền ký của Phật đà***

Trong nước này Phật pháp cũng rất hưng thịnh. Nơi đây vốn là chỗ mà thuở xưa vua Thiên Đế Thích (Sakra, Ruler of Devas) đã từng thử Bồ Tát. Ông hóa thân làm quạ đuổi bắt chim bồ câu, khiến Bồ Tát phải cắt thịt cho quạ ăn. Đạt được trí huệ viên mãn<sup>53</sup> xong, Phật cùng chư đệ tử du hành đến nơi đó. Phật bảo họ rằng đây là nơi mà Ngài đã từng cắt thịt cho quạ ăn để cứu chim bồ câu. Dân chúng biết việc này bèn xây tháp và trang sức, phết bằng vàng bạc để thờ phụng ngay tại chỗ đó.

---o0o---

## ***Chương X. Kiền Đà Vệ (Gandhara). Truyền thuyết về Phật đà***

Từ nơi đó đi về hướng đông khoảng năm ngày thì đến nước Kiền Đà Vệ<sup>54</sup>. Đây là vương quốc do con của vua A Dục<sup>55</sup>, hiệu Pháp-ích (Dharma-vivardhana), trị vì thuở xưa. Khi còn hành hạnh Bồ Tát, Phật đã từng bỏ thí mắt của mình nơi đó<sup>56</sup>. Tại chỗ ấy, dân chúng cũng xây tháp lớn, được trang sức bằng vàng bạc. Người nước đó đa phần tu học theo phái tiểu thừa.

---o0o---

## ***Chương XI. Trúc Sát Thi La (Tashasilâ). Truyền thuyết. Bốn ngôi đại tháp***

Từ nơi đó đi về hướng đông khoảng bảy ngày, chúng tôi đến nước Trúc Sát Thi La. Trúc Sát Thi La<sup>57</sup> tiếng Tàu dịch là Tiệt Đầu. Lúc Phật còn làm Bồ Tát, Ngài đã từng bỏ thí đầu mình tại nơi đó<sup>58</sup>, nên mới có tên là Tiệt Đầu. Kế đến, chúng tôi đi về hướng đông hai ngày, tới nơi Bồ Tát thuở xưa đã từng thả mình từ trên cây cao xuống để bỏ thí thân thể cho hổ đói. Tại hai nơi đó, dân chúng cũng lập tháp và trang sức bằng các loại châu báu để cúng dường. Chư quốc vương và thần dân ở những vùng lân cận cũng thường tranh nhau đến cúng dường, cùng rải hoa dâng hương lên hai ngôi tháp đó, tương tục không ngừng. Dân chúng quanh vùng gọi nơi đó là Tứ Đại Tháp.

---o0o---

**Chương XII. Vương quốc Phất Lầu Sa (Peshâwur). Lời huyền ký của đức Phật về vua Kiền Ni Ca (Kanishka) và tháp của ông ta. Bình bát của đức Phật. Huệ Ứng nhập tịch.**

Từ nước Kiệt Đà Vệ, chúng tôi đi về hướng nam khoảng bốn ngày thì đến nước Phất Lầu Sa<sup>59</sup>. Lần nọ, cùng chư đệ tử du hành đến đó, Phật bảo ngài A Nan:

- Sau khi Ta nhập niết bàn, sẽ có một quốc vương, tên là Kiền Ni Ca<sup>60</sup>, lập tháp nơi đây.

Sau này, thật sự có vua Kiền Ni Ca xuất thế. Lần nọ, khi vua Kiền Ni Ca đang du hành quán sát dân tình, Thiên Đế Thích muốn khai mở tâm ý của ông ta, nên hóa làm chú bé chăn trâu xây tháp ngay trên đường lộ. Vua Kiền Ni Ca liền hỏi:

- Người đang lập tháp gì đó?

Bé mục đồng đáp:

- Tôi đang xây tháp thờ Phật.

Vừa nghe qua, vua rất vui mừng, nên liền kiến lập tháp ngay nơi tháp của đứa bé chăn trâu mới vừa xây. Tháp đó cao hơn bốn mươi trượng và được nghiêm sức bằng các loại châu báu. So với tất cả bảo tháp mà chúng tôi ngắm xem trên dọc đường, ngôi tháp này tráng lệ oai nghiêm mà không có cái nào sánh bằng được. Tương truyền rằng các ngôi tháp ở cõi Diêm Phù Đề<sup>61</sup>, chỉ có ngôi tháp này là cao ráo, tráng lệ, oai nghiêm bậc nhất. Nhà vua xây tháp này xong, nơi phía nam của tháp này chợt xuất hiện ra tháp nhỏ của chú bé chăn trâu (tức trời Thiên Đế Thích), cao ba thước.

Bình bát của Phật cũng ở tại nước này. Xưa kia, vua Nguyệt Thị<sup>62</sup> mang đại binh đến nước này, muốn đoạt lấy bình bát của Phật. Chinh phục nước này xong, vua Nguyệt Thị cùng quần thần dốc lòng tín phụng Phật pháp. Vì muốn mang bình bát này đi, nên nhà vua thiết đại lễ cúng dường. Cúng dường Tam Bảo xong, nhà vua liền trang sức một thớt voi lớn, rồi đặt bình bát của Phật lên đó. Thớt voi đó quỳ xuống, nhưng không thể đứng dậy, hay tiến bước nổi. Nhà vua thấy vậy mới làm xe bốn bánh để chở bình bát và dùng tám thớt voi để kéo, nhưng chúng vẫn không thể đi nổi. Nhà vua biết rõ chưa đủ duyên với bình bát này<sup>63</sup>, nên tự thâm hổ thẹn buồn thương, rồi

liền lập tháp xây ngôi tăng già lam nơi đó. Nhà vua lại cho quân trần thủ và cúng dường rất nhiều đồ vật.

Nơi ngôi tăng già lam đó, có khoảng bảy trăm tăng sĩ. Mỗi ngày gần giờ ngọ, chư tăng mang bình bát của Phật ra. Các người bạch y<sup>64</sup> v.v... cúng dường bao loại đồ vật, rồi họ mới dùng ngọ. Vào buổi tối, lúc dâng hương, họ cũng mang bát ra. Bát có thể chứa hai đấu gạo. Bình bát có nhiều màu sắc, nhưng đa phần là màu đen thẫm; bốn bên đều sáng chói rõ rang<sup>65</sup>. Bề dày của bình bát khoảng hai phân và sáng trong đẹp đẽ. Nếu người nghèo bỏ những cành hoa nhỏ vào đó thì bình bát đầy cả hoa. Nếu người giàu có muốn cúng dường hoa, dầu họ có bỏ vào trăm ngàn vạn cành hoa, nhưng vẫn không thể đầy bình bát.

Các thầy như Bảo Vân, Tăng Cảnh chỉ cúng dường bình bát của Phật rồi trở về. Huệ Cảnh, Huệ Viễn, Đạo Chính, đi đến nước Na Kiệt để cúng dường đánh lễ hình bóng, răng, và xương đầu xá lợi của Phật. Huệ Cảnh bình, nên Đạo Chính ở lại trông nom, còn một mình Huệ Viễn trở lại nước Phát Lâu Sa tương kiến những thầy khác. Kế đến, thầy Huệ Viễn, Bảo Vân, Tăng Cảnh, trở lại nước Tần. Tại chùa Phật Bát, thầy Huệ Ứng tịch mất. Vì vậy, tôi (Pháp Hiền) một mình đi đến nơi thờ xá lợi xương đầu của Phật.

---o0o---

### ***Chương XIII. Vương quốc Na Kiệt (Nagâra). Lễ cúng dường xá lợi xương đầu của Phật. Những xá lợi khác. Bóng hình của đức Phật.***

Đi khoảng mười sáu do tuần<sup>66</sup>, thì đến thành Hải La<sup>67</sup> tại biên giới của nước Na Kiệt. Trong thành có thờ xá lợi xương đầu của Phật, được nghiêm sức bằng bao loại vàng bạc cùng bảy báu. Quốc vương rất tôn kính xá lợi Phật. Sợ có người muốn ăn cắp xá Lợi Phật, nhà vua tìm tám người giàu sang trong nước. Mỗi người mang phong ấn đến đó để hộ trì. Vào sáng sớm, mỗi người đều xem xét ấn của mình, rồi mới mở cửa. Mở cửa xong, họ dùng dầu thơm rửa tay, rồi đem xá lợi xương đầu của Phật đặt ngoài tịnh xá trên một chiếc ghế cao. Kế đến họ dùng bảy loại châu báu để chêm bên dưới và úp chén lưu ly bên trên. Tất cả đều được nghiêm sức bằng các tràng châu báu. Xá lợi xương đầu của Phật màu vàng lợt, hình sắc không tròn trịa, rộng khoảng bốn tấc và xoáy tròn lên hướng trên. Mỗi ngày đem xá lợi này ra xong, người trong tịnh xá liền lên đài cao, đánh trống lớn, thổi loa lớn, vỗ khiên đồng lớn. Nhà vua nghe xong liền đi thẳng đến tịnh xá, dùng hoa

hương để cúng dường. Cúng dường xong, nhà vua cùng quần thần, thứ đệ nâng xá lợi lên đánh đầu, lễ bái rồi lui ra. Họ vào từ cửa đông, ra từ cửa tây. Nhà vua cúng dường đánh lễ xá lợi Phật xong, trở về lo việc vương triều, quốc chánh. Cư sĩ trưởng giả cũng đến cúng dường lễ bái xong rồi mới bắt tay làm việc nhà. Ngày ngày như thế, không bao giờ giải đãi, thối thất. Cúng dường xong, họ lại đặt xá lợi vào trong tịnh xá của bảo tháp giải thoát bằng bảy thứ châu báu, hoặc mở hoặc đóng, cao khoảng năm thước. Trước cổng tịnh xá, thường luôn có những người bán hương hoa. Nếu có ai muốn cúng dường thì mua các loại hương hoa đó để dâng cúng xá lợi. Chu quốc vương lân cận cũng thường phái sứ giả đến cúng dường. Tịnh xá được xây trên thêm đá hình vuông, rộng khoảng ba mươi bước. Dầu trời lay đất lở, nhưng tịnh xá đó cũng không rung động.

Từ nơi đó, ngài Pháp Hiển đi khoảng một do tuần đến đô thành của nước Na Kiệt. Trong đời tiền kiếp Bồ Tát (tức Phật Thích Ca hiện đời) đã từng dùng tiền bạc, mua năm bó hoa để cúng dường Phật Định Quang<sup>68</sup>. Trong thành cũng có tháp thờ răng Phật. Quốc vương quần thần và dân chúng cũng cúng dường giống như cách thức tại tịnh xá thờ xá lợi xương đầu của Phật.

Cách thành về hướng đông bắc có một cốc khẩu (thung lũng). Nơi đó có cây tích trượng<sup>69</sup> của Phật, cũng được lập tịnh xá cúng dường. Cây tích trượng được làm bằng gỗ ngưu đầu chiên đàn, dài khoảng một trượng sáu. Cây tích trượng được đặt trong một ống cây lớn. Dầu có trăm ngàn người muốn nâng lên, nhưng không thể di động nổi.

Vào cốc khẩu, đi về hướng tây, có một bộ tảng già lê của Phật. Nơi đó cũng được lập tháp cúng dường. Vào những năm hạn hán, dân chúng nước đó mang bộ y tảng già lê ra, lễ bái cúng dường thì trời liền đổ mưa.

Cách thành Na Kiệt về hướng nam khoảng nửa do tuần có một thạch thất trong một ngọn núi ở phía tây nam, Phật từng lưu bóng ảnh nơi đó, được gọi là Phật Ảnh Quật. Nhìn xa từ mười bước, thì thấy như ảnh bóng thật của Phật với tướng hảo kim sắc<sup>70</sup>, quang minh chiếu sáng; càng đến gần càng thấy rõ rệt, phảng phất như thật. Quốc vương các nơi khác, thường sai họa sĩ điều luyện đến vẽ, nhưng chẳng có ai vẽ được rõ ràng cả. Dân chúng trong nước truyền tụng nhau rằng có cả ngàn vị Phật<sup>71</sup> lưu bóng ảnh nơi đó.

Cách bóng ảnh Phật khoảng bốn trăm bước về hướng tây, lúc còn tại thế, đức Phật đã từng cắt tóc và móng tay nơi đó. Phật tự cùng với chư đệ tử xây tạo tháp, cao bảy tám trượng để làm kiểu mẫu cho các tháp trong đời tương

lai, mãi đến hiện nay vẫn còn tồn tại. Kế bên tháp có một ngôi chùa. Trong chùa có hơn bảy trăm tăng sĩ. Nơi đó có hàng ngàn tháp thờ chư A La Hán và Bích Chi Phật <sup>72</sup>

---o0o---

#### **Chương XIV. Huệ Cảnh nhập tịch tại núi Tiểu Tuyết Sơn. Vương quốc La Di, Bạt Na. Vượt sông Tân Đầu**

Trụ nơi đó trong ba tháng mùa đông, tôi (Pháp Hiển) cùng hai thầy khác <sup>73</sup> đi về hướng nam, vượt qua núi Tiểu Tuyết Sơn <sup>74</sup>. Trên núi mùa đông hay mùa hạ đều có tuyết. Nơi phía bắc của ngọn núi, chúng tôi gặp gió lạnh thổi đến, khiến ai nấy đều rung rẩy, không thể nói năng được. Thầy Huệ Cảnh không thể đi thêm nổi, miệng sôi nước bọt trắng, bảo tôi:

- Chắc tôi không thể sống nổi. Nếu tiện các thầy hãy đi ngay, chớ cùng chết chung nơi này.

Nói xong thầy Huệ Cảnh liền qua đời. Pháp Hiển lung lay xác chết, buồn thương rơi lệ:

- Dự tính của chúng ta đã thất bại. Đây cũng do số nghiệp. Biết làm gì hơn.

Nói xong, tôi tự phân chân tinh thần, vượt qua đỉnh núi phía nam, đến nước La Di <sup>75</sup>. Trong vùng phụ cận có khoảng ba ngàn tăng sĩ, đồng tu theo đại tiểu thừa. Trụ nơi đó qua mùa hạ <sup>76</sup>. Kiệt hạ xong, chúng tôi đi về hướng nam mười lăm ngày đến nước Bạt Na <sup>77</sup>. Trong nước cũng có hơn ba ngàn tăng sĩ, đồng tu theo phái tiểu thừa. Từ nơi đó, chúng tôi đi về hướng đông ba ngày, rồi lại băng qua sông Tân Đầu. Hai bên bờ sông đất đai đều bằng phẳng.

---o0o---

#### **Chương XV. Vương quốc Tỳ Trà (Bhida). Thương hại du tăng.**

Qua sông đó có nước tên là Tỳ Trà <sup>78</sup>. Nơi này, Phật pháp hưng thịnh. Tăng chúng tu học theo hai phái đại thừa và tiểu thừa. Tăng chúng trong vùng gặp những đạo nhân từ nước Tân đến, nên động lòng lân mẫn, bảo:

- Làm sao người vùng biên địa biết đến đạo của người xuất gia, đi qua miền đất xa xuôi để cầu Phật pháp?

Họ cung cấp những đồ vật cần dùng và đối đãi khách tăng đúng như pháp tắc.

---o0o---

### ***Chương XVI. Vương quốc Ma Đầu La (Mathurâ). Phong tục tập quán của tăng sĩ tại các tịnh xá, và tự viện ở trung Thiên Trúc***

Từ nơi đó, chúng tôi đi về hướng đông nam gần tám mươi do tuần. Chúng tôi đi ngang qua rất nhiều chùa viện, có hàng vạn tăng sĩ. Qua những nơi đó, đến một vương quốc tên là Ma Đầu La <sup>79</sup>. Chúng tôi đi dọc theo sông Bộ Na <sup>80</sup>. Hai bên bờ sông có hai mươi ngôi tăng già lam, chứa khoảng ba ngàn tăng sĩ. Vùng này, bánh xe Phật pháp luân chuyển hưng thịnh. Mọi nơi từ những bãi sa mạc cho đến vùng phía tây, các vương quốc ở Thiên Trúc đều tín phụng Phật pháp. Lúc vua chúa cúng dường chúng tăng, họ đều bỏ vương niệm xuống, rồi cùng chư tôn thất quần thần tự tay dâng thức ăn. Cúng dường xong, quân lính trải thảm trên đất. Nhà vua ngồi trước mặt chúng tăng, đối diện với vị thượng tọa, mà không dám ngồi trên ghế cao. Lúc Phật còn tại thế, pháp thức mà các quốc vương cúng dường cũng còn truyền đến ngày nay.

Từ nơi đó, hướng về phía nam, được gọi là Trung Quốc <sup>81</sup>. Nước đó thời tiết nóng lạnh điều hòa, không có sương tuyết. Nhân dân sống đời an lạc sung túc, không ghi hộ khẩu vào sổ bộ của triều đình, trừ những ai cày cấy ruộng vườn của vua chúa là phải đóng chút ít lợi tức cho vương triều. Dân chúng nếu muốn đi đâu thì đi, muốn ở thì ở. Vua trị quốc mà không dùng hình phạt như chém đầu hay đánh đập để trị những kẻ phạm tội, nhưng chỉ phạt tiền tùy theo tội nặng nhẹ. Dẫu có người thường phạm tội ác nghịch, bất quá chỉ bị chặt cánh tay phải thôi. Quan quân thị vệ tả hữu của nhà vua đều có lương bổng. Nhân dân trong nước đều không giết hại, không uống rượu, không ăn hành tỏi; trừ hạng người Chiên Trà La <sup>82</sup>, được gọi là những kẻ ác. Họ sống cách biệt với dân chúng. Nếu họ muốn vào đô thành chợ búa thì phải dùng hai thanh gỗ mà gõ để báo hiệu có mặt. Dân chúng nghe tiếng đều lánh xa, không gần gũi họ. Người trong nước không nuôi heo gà, không bán súc vật sống. Chợ búa không có quầy giết heo bò cùng quán rượu. Trao đổi buôn bán, họ dùng ngà voi sừng ốc. Duy chỉ có bọn chiên đà la là sống nghề săn bắn đánh cá bán thịt sống.

Phật vừa nhập niết bàn, quốc vương, trưởng giả cư sĩ thiết lập tịnh xá, cung cấp ruộng vườn, nhà cửa cho chư tăng. Họ lại khắc ấn những lời đặc hứa vào bảng kèm đồng thiếc<sup>83</sup> để lưu truyền từ đời vua này đến đời vua khác mà không dám phế bỏ, cho đến hôm nay cũng không ngừng.

Chỗ ăn ở nghỉ ngơi cùng y phục thức ăn của tăng chúng đều không thiếu thốn. Nơi nơi đều đầy đủ như thế. Chúng tăng thường làm việc công đức cùng tụng kinh tọa thiền. Khách tăng đến, những vị tăng trong chùa đồng cung nghinh, lo lắng sắp đặt y bát, cung cấp nước rửa chân, dầu xoa chân tay, cùng cúng dường thức ăn lỏng ngoài giờ quy định<sup>84</sup>. Yên nghỉ xong, họ lại hỏi khách tăng về tăng lập đề sắp xếp phòng xá theo thứ lớp mà nghỉ ngơi. Tất cả việc đều như pháp<sup>85</sup>

Chúng tăng trong trụ xứ, thường xây tháp thờ xá lợi của các ngài Xá Lợi Phát<sup>86</sup>, Mục Kiền Liên<sup>87</sup>, A Nan<sup>88</sup>, cùng tháp thờ Kinh, Luật, A Tỳ Đàm<sup>89</sup>. Một tháng sau mùa an cư kiết hạ, các gia đình<sup>90</sup> muốn gieo trồng phước đức, thường chuyên cần khuyến khích nhau cúng dường chư tăng những thức ăn lỏng sau giờ quy định. Chúng tăng hội nhau lại để thuyết pháp. Thuyết pháp xong, các ngài cúng dường tháp thờ tôn giả Xá Lợi Phát bằng bao loại hoa hương khác biệt. Đèn nến được thắp suốt đêm.

Khi Xá Lợi Phát còn là bà la môn, Tôn Giả đến cầu xin Phật cho phép xuất gia. Tôn giả Mục Kiền Liên và Đại Ca Diếp<sup>91</sup> cũng đều như thế. Chư tỳ kheo ny đa số cúng dường tháp tôn giả A Nan, vì nhờ Tôn Giả mà Phật chấp thuận cho hàng nữ nhân xuất gia. Chư sa di đa số cúng dường tháp thờ tôn giả La Hầu La<sup>92</sup> Người tu học theo bộ A Tỳ Đàm thì cúng dường bộ A Tỳ Đàm. Các luật sư thì cúng dường tạng Luật. Mỗi năm họ đều cúng dường một lần và mỗi phái đều lập ngày riêng biệt. Người tu học theo phái Ma Ha Diễn (tức đại thừa) thì cúng dường kinh Bát Nhã Ba La Mật, ngài Văn Thù Sư Lợi<sup>93</sup>, Quán Thế Âm<sup>94</sup> v.v... Lúc chúng tăng thọ nhận phần lương thực trong năm, chư trưởng giả cư sĩ, bà la môn v.v... đem bao loại y phục vật dụng để cúng dường tùy theo sở dụng của sa môn. Chúng tăng thọ nhận xong rồi phân phát cho nhau. Từ khi Phật nhập niết bàn cho đến nay, sở hành, oai nghi pháp tắc của chư thánh chúng luôn được tương tục truyền thừa không đoạn tuyệt.

Từ nơi đó, chúng tôi vượt sông Tân Đầu, đến nam Thiên Trúc. Trên đường đến biển Nam Hải, khoảng bốn năm mươi vạn dặm đất đai đều bằng phẳng, không có núi lớn khe ngòi mà chỉ có sông rạch.

---o0o---

**Chương XVII. Vương quốc Tăng Già Thi (Sakâsya). Đức Phật thăng lên và hạ xuống từ cung trời Đao Lợi (Trayastrimsas), và những truyền thuyết khác**

Từ nơi đó, chúng tôi đi về hướng đông nam mười tám do tuần, gặp một vương quốc tên là Tăng Già Thi <sup>95</sup>. Thuở xưa, Phật thăng lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp cho mẹ Ngài trong ba tháng liền, rồi xuống nơi này. Thăng lên cung trời Đao Lợi <sup>96</sup>, Phật dùng lực thần thông mà không cho chư đệ tử hay biết. Gần bảy ngày cuối của ba tháng, Phật lại phóng thần túc. Tôn giả A Na Luật <sup>97</sup> dùng thiên nhãn thấy Thế Tôn bèn bảo tôn giả Mục Kiền Liên:

- Sao Ngài không đi thỉnh vấn đức Thế Tôn?

Tôn giả Mục Kiền Liên liền bay lên cung trời Đao Lợi, đánh lễ chân Phật cùng tương vấn Thế Tôn. Tôn giả Mục Kiền Liên vừa thỉnh vấn xong, Phật liền bảo:

- Này Mục Kiền Liên! Trong bảy ngày nữa Ta sẽ xuống trở lại cõi Diêm Phù Đề.

Tôn giả Mục Kiền Liên nghe thế rồi dùng thần lực bay trở về tịnh xá. Đương thời các đại vương cùng quần thần nhân dân của tám nước vì đã lâu không được gặp đức Thế Tôn nên đều khát ngưỡng, đồng tụ hội nơi nước này để đợi Phật xuống. Lúc ấy, tỳ kheo ny Ưu Bát La (Utpala) tự suy nghĩ:

- Hôm nay quốc vương thần dân đang cung ngưỡng chờ đợi Phật. Phận mình là thân gái, làm sao thấy được Phật trước được!

Đương thời, Phật dùng thần túc hóa bà ta làm Chuyển Luân Thánh Vương <sup>98</sup>, được lễ bái Phật trước nhất. Khi Phật từ cõi trời Đao Lợi xuống, Ngài hóa hiện ba đường thêm cấp bằng châu báu. Phật đi trên đường chính giữa, có thất bảo làm thêm cấp. Vua trời Phạm Thiên cũng hóa thêm cấp bằng bạch ngân, cầm cây bạch phát mà đi theo hầu bên phải của Phật. Trời Thiên Đê Thích hóa thêm cấp bằng tử kim, cầm bảo cái thất bảo, đi hầu bên trái của Phật. Vô số chư thiên đi xuống theo sau Phật. Phật xuống đến nơi thì ba thêm đường đều biến mất, nhưng chỉ còn bảy thêm cấp, đến ngày nay vẫn còn hiển hiện. Sau này, vua A Dục vì muốn xem coi tầng cấp đó sâu đến đâu, nên bảo người đào xuống để xem xét. Đào xuống tận hoàng tuyền <sup>99</sup> mà

chân của thềm cấp đó vẫn không hết tận. Việc này khiến cho vua A Dục lại thêm kính tín, nên sai người kiến lập tịnh xá trên những thềm cấp. Ngay giữa các thềm cấp, vua lại sai người đắp tượng Phật, cao khoảng trượng sáu. Đằng sau ngôi tịnh xá, vua lại cho xây một cột trụ, cao năm trượng, và trên đó dựng một tượng sư tử; bốn bên cột trụ có hình tượng Phật; trong ngoài đều sáng suốt như lưu ly. Lần nọ, luận sư ngoại đạo tranh luận cùng sa môn về quyền sở hữu của mảnh đất đó. Chư sa môn thấy lý lẽ mình yếu thế, nên phải cùng luận sư ngoại đạo thệ nguyện rằng nếu nơi này là đất trụ xứ của chư sa môn thì phải có sự linh nghiệm. Nguyện vừa xong, sư tử trên cột trụ liền rống vang tiếng kinh hoàng. Thấy có điềm linh ứng, luận sư ngoại đạo phải run sợ, tâm phục mà thôi.

Vì thọ thức ăn thiên chúng trong ba tháng, thân của Phật thoát ra mùi thiên hương không đồng với thể nhân, nên Ngài phải tắm gội. Người sau xây thất tắm gội của Phật ngay nơi đó, mà vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Hiện tại vẫn còn tháp thờ ngay nơi tỳ kheo ny Ưu Bát La lễ Phật trước nhất.

Tại nơi đức Phật xuống tóc cắt móng tay, lúc Ngài còn tại thế, đều có dựng tháp cúng dường. Tại nơi của ba đức Phật trong thời quá khứ<sup>100</sup> thường đi kinh hành, cùng nơi Thích Ca Văn Phật thường ngồi thiền, kinh hành, và nơi đắp hình tượng chư Phật, đều có xây tháp cúng dường, đến nay vẫn còn. Nơi Thiên Đế Thích, Phạm Thiên Vương theo hầu Phật từ cõi trời Đao Lợi xuống cũng được lập tháp thờ.

Nơi đó, tăng ni khoảng một ngàn vị, đều đồng thọ nhận thức ăn từ nhà ăn (chúng thực), và đều tu học theo hai phái tiểu thừa và đại thừa. Trong vùng, có một con rồng tai trắng thường làm đàn việc cúng dường phẩm vật cho tăng chúng, và thường khiến cho lương thực trong nước đều được phong phú dồi dào, mưa hòa gió thuận, không có thiên tai hoạn nạn. Nhờ vậy mà chúng tăng được an ổn tu hành. Cảm ơn công đức, chúng tăng xây long xá, có thảm nệm cho rồng nằm và làm thức ăn phước điền cho nó. Mỗi ngày, chúng tăng cử ra ba vị đến long xá thọ thực. Sau mỗi mùa an cư kiết hạ, rồng lại hóa hiện thành một con rắn nhỏ, hai tai đều trắng xóa. Chúng tăng đều biết rõ, nên trét bột sữa trên mâm đồng và đặt nó lên đó, rồi mang đi từ hàng thượng tọa cho tới hạ tọa, như thể thỉnh vấn. Vừa đi một vòng, nó liền biến mất. Mỗi năm nó xuất hiện một lần. Đất đai trong vương quốc này rất phì nhiêu phong phú. Nhân dân an lạc sung túc vô ngần. Khách thập phương đến, đều được cung cấp đầy đủ những vật cần dùng.

Cách chùa này khoảng năm mươi do tuần về hướng tây bắc có một ngôi chùa, tên là Đại Phần (hoặc Đại Hỏa Cảnh-The Great Heap), cũng gọi là chùa Ác Quỷ. Khi xưa Phật hóa độ ác quỷ, nên người sau xây tịnh xá tại chỗ ấy. Khi ngôi tịnh xá được cúng dường cho một vị A La Hán, quốc vương đổ nước trên lòng bàn tay của Ngài <sup>101</sup> mà vũng nước này vẫn còn hiện hữu không tan mất cho dầu có bị quét đi.

Nơi này cũng có tháp thờ Phật. Thiên quý thần thường hiện xuống quét rửa, nên không cần tới nhân lực. Một quốc vương tà kiến đến nơi này, bảo:

- Các người quý thần làm được như thế thì Ta sẽ cho quân binh xả bỏ phần tiếu, để xem coi có quét được hay không?

Ông liền làm theo như thế. Quý thần bèn nổi trận cuồng phong, thổi đi những vật bất tịnh, khiến nơi đó sạch sẽ như thường.

Nơi ấy có hàng trăm tháp nhỏ mà đếm mãi vẫn không biết hết được. Nếu muốn biết, cho người đứng ngay nơi mỗi tháp để đếm số. Hoặc ít hoặc nhiều, đếm mãi số người đứng mà vẫn không biết con số chính xác.

Nơi ấy, một ngôi tăng già lam chứa hơn sáu trăm tăng sĩ. Trong chùa có chỗ của một vị Bích Chi Phật (Pratyeka) thường thọ thực. Vùng đất nơi vị Bích Chi Phật nhập niết bàn <sup>102</sup> rộng như chiếc xe bốn bánh lớn. Cỏ dại mọc đầy những nơi khác mà không sanh sản tại chỗ đó. Nơi vị Bích Chi Phật này thường giặt giũ y áo cũng không có cỏ mọc. Ngày nay vẫn còn dấu tích y ca sa của Ngài.

---o0o---

### ***Chương XVIII. Thành Kế Nhiêu Di (Kanyâkubja hoặc Canouge). Phật chuyển pháp luân.***

Tôi (Pháp Hiên) trú tại tịnh xá của rừng tai trắng qua mùa hạ <sup>103</sup>. Kiệt hạ xong, tôi đi về hướng đông nam bảy do tuần đến thành Kế Nhiêu Di <sup>104</sup>. Thành này nằm dọc theo sông Hằng <sup>105</sup>. Trong thành có hai ngôi tăng già lam. Tăng chúng đều tu theo phái tiêu thừa. Rồi thành đi về hướng tây sáu bảy dặm, đến bờ phía bắc của sông Hằng, nơi Phật thường thuyết pháp cho chư đệ tử. Theo truyền thuyết, nơi đó Phật thường giảng về sự khổ, không, vô thường, thân như bọt bèo trôi trên nước v.v... Nơi đó cũng có tháp thờ cho đến hiện tại.

Vượt sông Hằng đi về hướng nam ba do tuần, tôi đến một thôn làng, gọi là A Lê. Nơi này, Phật đã từng thuyết pháp, đi kinh hành, tọa thiền. Mọi nơi chốn đều lập tháp thờ.

---o0o---

### **Chương XIX. Đại quốc Sa Chi. Truyền thuyết nhánh cây dương chi (Danta-kâshtha) của đức Phật**

Đi về phía nam mười do tuần, đến đại quốc Sa Chi<sup>106</sup>. Ra khỏi thành Sa Chi bằng cửa phía nam, bên hướng đông của đường lộ, Phật đã từng cắn nhánh dương chi<sup>107</sup> sau khi nhai xong tại nơi đó. Nhánh dương chi này mọc cao khoảng bảy thước mà không tăng không giảm. Chư ngoại đạo bà la môn rất ghen ghét, nên hoặc chặt phá hoặc nhổ rồi đem đi nơi khác, nhưng cây dương chi vẫn mọc lại. Hiện tại cũng còn tháp thờ nơi bốn vị Phật thường đi kinh hành, tọa thiền.

---o0o---

### **Chương XX. Vương quốc Câu Tát La (Kosala) và Xá Vệ (Srâvasti). Tịnh xá Kỳ Hoàn (Jetavana) và những thánh tích cùng truyền thuyết về đức Phật. Thương hại những du tăng**

Đi về hướng nam tám do tuần, đến thành Xá Vệ<sup>108</sup> trong nước Câu Tát Lan<sup>109</sup>. Trong thành, dân chúng thưa thớt, sống cách xa nhau, chỉ có hơn hai trăm gia đình. Thành Xá Vệ này vốn là đô thành mà vua Ba Tư Nặc<sup>110</sup> trị vì thuở xưa. Tịnh xá của bà Đại Ái Đạo<sup>111</sup>, hồ nước và tường vách nhà của ông trưởng giả Tu Đạt<sup>112</sup>, nơi Ương Quật Ma<sup>113</sup> đắc đạo và được trà tỳ sau khi nhập niết bàn, đều được người sau dựng tháp thờ phụng trong thành. Chư ngoại đạo bà la môn sanh tâm ghen ghét, nên muốn phá hoại, nhưng trời nổi sấm sét, khiến họ không thể phá được.

Ra cửa thành phía nam một ngàn hai trăm bước, bên phía tây đường lộ là nơi trưởng giả Tu Đạt xây cất tịnh xá. Mặt tiền của tịnh xá hướng về phía đông. Mở cửa ra, thấy hai bên có hai cột trụ đá. Trên cột trụ bên trái có khắc hình bánh xe. Trên cột trụ bên phải có khắc hình con trâu. Bên phải và trái của tịnh xá đều có hồ nước trong xanh. Cây cối xum xuê, hoa quả màu sắc lạ thường, tốt tươi đẹp mắt. Đó gọi là tịnh xá Kỳ Hoàn<sup>114</sup>. Phật thăng lên cung trời Đâu Suất, thuyết pháp cho mẹ Ngài trong chín mươi ngày. Vua Ba Tư

Nặc vì muốn gặp Phật, nên sai thợ dùng gỗ ngưu đầu chiên đàn khắc làm tượng Phật, rồi đặt tượng này nơi Phật thường ngồi thiền. Phật vừa trở về tịnh xá Kỳ Hoàn, thánh tượng bèn khởi thân di động, ra ngoài nghinh đón Phật. Phật bảo:

- Ông hãy ngồi nơi đó. Sau khi Ta nhập niết bàn, ông phải thay Ta mà làm pháp thức cho bốn chúng đệ tử.

Nghe thế, tượng bèn đi về chỗ cũ. Vì vậy, Phật dời chỗ ở của mình qua tịnh xá nhỏ bên phía nam, cách xa nơi đặt tượng Phật khoảng hai mươi bước. Tượng này là tôn tượng đầu tiên nhất. Người sau khắc tạo tượng Phật đều y theo kiểu mẫu của hình tượng đó.

Tịnh xá Kỳ Hoàn vốn có bảy tầng. Chư quốc vương cùng nhân dân khắp nơi thường tranh nhau cúng dường, treo tràng phan bảo cái, rải hoa dâng hương, đốt đèn sáng cả đêm, ngày ngày đều không dứt. Làn nọ, chẳng may, một con chuột gặm tim đèn dầu làm cháy tràng phan bảo cái cùng bảy tầng lầu của tịnh xá. Chư quốc vương, quần thần cùng dân chúng rất buồn rầu vì bảo rằng tượng chiên đàn cũng đã bị cháy. Song, bốn năm ngày sau, mở cửa phía đông của tịnh xá nhỏ, họ đột nhiên thấy tượng Phật cũ, nên tất cả đều mừng rỡ, rồi cùng nhau sửa chữa tịnh xá, xây làm hai tầng, và đặt tượng về chỗ cũ.

Tôi và Đạo Chính vừa đến tịnh xá Kỳ Hoàn, đồng hoài niệm đức Thế Tôn năm xưa trụ tại đây trong hai mươi lăm năm mà cảm thương cho phận mình sanh nơi biên địa. Chúng tôi cùng chư pháp lữ viễn du qua bao nhiêu vương quốc, hoặc có người trở về nước, hoặc đã mất; mỗi mỗi đều biến chuyển theo dòng đời vô thường. Nay chỉ thấy chỗ trống không của Phật, nên rất đổi đau buồn. Chúng tăng nơi đó ra ngoài hỏi han tự sự:

- Các ngài từ nước nào đến đây?

Đáp:

- Chúng tôi từ đất Tàu đến.

Chúng tăng nơi đó vui mừng bảo:

- Lạ thay! Người nước biên địa cũng có thể đến đây cầu Pháp!

Nói xong, chúng tăng bàn tán với nhau:

- Chư sư hòa thượng <sup>115</sup> của chúng ta, từ xưa đến nay tiếp nối truyền thừa, chưa từng gặp đạo nhân người Tàu đến đây.

Cách tịnh xá về phía tây bắc bốn dặm có một vườn cây, được gọi là Đắc Nhân. Xưa kia có năm trăm người mù, sống tại nơi đó để ở gần tịnh xá. Phật thuyết pháp cho họ nghe. Phật vừa thuyết xong thì mắt họ sáng trở lại, nên rất vui mừng, liền cắm cây tích trượng xuống đất, rồi đồng cúi đầu đánh lễ Phật. Những cây tích trượng đó sanh sống trở lại và mọc lớn ra. Thế nhân rất tôn trọng và không ai dám chặt đi, nên dần dần mọc lan tràn ra thành vườn cây, và được gọi là vườn cây Đắc Nhân. Chúng tăng trong tịnh xá Kỳ Hoàn dùng ngộ xong thì thường ra đến khu vườn này để tọa thiền.

Cách tịnh xá Kỳ Hoàn khoảng sáu bảy dặm về phía đông bắc, Tỳ Xá Khứ Mẫu <sup>116</sup> xây ngôi tịnh xá, và thỉnh Phật cùng chúng tăng đến đó tu hành. Tịnh xá này đến nay vẫn còn tồn tại.

Các đại viện của tịnh xá Kỳ Hoàn, mỗi nơi đều có hai cửa; một cửa xoay về hướng đông; một cửa xoay về hướng bắc. Trưởng giả Tu Đạt đã từng lót vàng để mua khu vườn chứa tịnh xá Kỳ Hoàn. Tịnh xá nằm ngay chính giữa khu vườn đó và là nơi Phật thường trú ở lâu nhất. Nơi Phật thường thuyết pháp, độ người, kinh hành, tạo thiên cũng được xây tháp thờ. Mỗi mỗi đều có danh tự. Bên cạnh cũng có nơi bà Tôn Đà Lợi <sup>117</sup> giết người rồi phao vu cho Phật. Ra khỏi cửa đông của tịnh xá Kỳ Hoàn về phía bắc khoảng bảy mươi bước, bên hướng tây của đường lộ, xưa kia Phật đã từng cùng chín mươi sáu ngoại đạo luận nghị. Quốc vương, đại thần, trưởng giả, cư sĩ, nhân dân đồng tụ hội nơi đó để lắng nghe. Đương thời, một bà ngoại đạo tên là Đàn Giá Ma Na (Chanchamana) khởi tâm ghen ghét, nên độn bụng tựa như đang mang thai, đến trước giữa tăng chúng phỉ báng Phật làm việc phi pháp. Lúc đó, trời Thiên Đế Thích hóa hình thành một con chuột trắng, leo lên mình bà ta và cắn đứt sợi dây lưng, nên khiến cho áo quần độn trong bụng rớt xuống đất. Ngay tức khắc, đất nứt ra, bà ta bị chôn sống, đọa xuống địa ngục <sup>118</sup>. Gần đó cũng có nơi mà Đề Bà Đạt Đa <sup>119</sup> vì muốn dùng độc trảo để hãm hại Phật mà phải bị chôn sống đọa địa ngục. Người sau làm dấu phân biệt rõ ràng những nơi đó.

Họ lại xây tịnh xá, cao khoảng sáu trượng, ngay nơi Phật luận nghị với ngoại đạo. chính giữa tịnh xá có thiết đặt một tượng Phật. Phía đông trên đường lộ có một ngôi đền thiên tự <sup>120</sup> của ngoại đạo, được gọi là Ảnh Phúc,

đổi diện với tịnh xá Phật luận nghị với ngoại đạo, và cũng cao khoảng sáu trượng. Được gọi là Ảnh Phúc vì khi mặt trời chuyển qua hướng tây thì bóng tịnh xá của Thế Tôn chiếu ngay trên đèn thiên tự đó. Khi mặt trời chuyển qua hướng đông thì bóng của đèn thiên tự đó hướng về phía bắc, mà không bao trùm lên tịnh xá của Phật. Ngoại đạo thường phái người đến quét dọn, dâng hương, đốt đèn trong ngôi đèn đó. Song, đèn sáng thì những ngọn đèn đó tự dung di chuyển vào tịnh xá của Phật. Bà la môn thấy vậy nên mắng chửi chur sa môn là ăn cắp đèn của họ để cúng dường Phật. Việc này xảy ra mãi mà không dừng. Tới đến, bà la môn rình mò, thấy chur thiên thần (mà họ đang phụng thờ) mang những cây đèn dầu đi nhiều vòng quanh tịnh xá rồi cúng dường Phật, rồi đột nhiên biến mất. Thấy sự việc rõ ràng, các bà la môn mới biết thần lực cảm hóa màu nhiệm của đức Phật, nên bỏ nhà xuất gia nhập đạo<sup>121</sup> làm tăng sĩ. Tương truyền gần thời gian mà sự kiện này xảy ra, chung quanh tịnh xá Kỳ Hoàn có chín mươi tám ngôi tăng già lam mà chur tăng thường cư trú đông đúc, duy chỉ có một ngôi là trống không.

Nước Trung Quốc<sup>122</sup> này có chín mươi sáu ngoại đạo<sup>123</sup>. Họ đều biết việc đời này và đời trước. Mỗi ngoại đạo đều có đồ đệ và đều đi khát thực, nhưng không mang bình bát. Họ cũng cầu phước, nên trên đường lộ lớn lập các lữ xá phúc đức, phòng ở, giường chiếu, thức ăn nước uống để cung cấp cho các lữ hành cùng chúng xuất gia, khách khứa đến đi; điều khác biệt là thời hạn ở lại những nơi đó ngắn hay dài.

Hiện tại, đồ đệ của Đề Bà Đạt Đa cũng còn cúng dường ba vị Phật trong đời quá khứ, nhưng không cúng dường Phật Thích Ca.

Cách thành Xá Vệ về hướng đông nam khoảng bốn dặm có một ngôi tháp là nơi mà đức Phật đứng bên đường<sup>124</sup> chặn quân của vua Lưu Ly<sup>125</sup> định thôn chiếm nước Xá Di<sup>126</sup>

---o0o---

### **Chương XXI. Ba vị Phật trong đời quá khứ**

Cách thành năm mươi dặm về hướng tây có một ấp, được gọi là Đô Duy<sup>127</sup>, vốn là nơi đản sanh của Phật Ca Diếp<sup>128</sup>. Nơi Ngài gặp người cha<sup>129</sup>, nhập niết bàn cũng đều được dựng tháp thờ. Một ngôi đại tháp được dựng lập để thờ toàn thân xá lợi của Phật Ca Diếp<sup>130</sup>.

Từ thành Xá Vệ đi về hướng đông nam mười hai do tuần, họ đến một thôn ấp, tên gọi là Na Tỳ Già <sup>131</sup>, là nơi đản sinh của Câu Lưu Tôn Phật. Nơi Ngài gặp người cha, nhập niết bàn cũng đều có tháp thờ. Từ nơi đó đi về hướng bắc gần một do tuần, có một thôn ấp mà đó là nơi Câu Na Hàm Mâu Ni Phật đản sinh. Nơi Ngài gặp người cha, nhập niết bàn cũng có tháp thờ.

---o0o---

## ***Chương XXII. Thành Ca Tỳ La Vệ. Cảnh tiêu điều của thành. Truyền thuyết Phật đản sanh và những sự kiện liên hệ***

Đi về hướng đông gần một do tuần thì tới thành Ca Tỳ La Vệ <sup>132</sup>. Trong thành không có vua chúa hay nhân dân. Thành quách hoang tàn mốc meo, chỉ có vài tầng sĩ và khoảng mười gia đình dân dã. Nơi vương cung của vua Bạch Tịnh <sup>133</sup> có hình tượng của mẹ thái tử <sup>134</sup>. Nơi thái tử cỡi con ngựa trắng, nơi Bồ Tát lúc nhập bào thai <sup>135</sup>, nơi thái tử ra khỏi thành phía đông thấy người bình hoạn rồi quay xe ngựa trở vào <sup>136</sup> thành, đều có xây tháp thờ. Nơi tiên A Tư Đà <sup>137</sup> ngắm xem tướng mạo thái tử, nơi thái tử liệng xác chết con voi <sup>138</sup> bên đường khi đang cùng đi với Nan Đà và những người khác, đều có xây tháp. Nơi thái tử thi bắn cung tên bay về hướng đông nam ba mươi dặm rồi cắm xuống đất, khiến một dòng suối chảy ra <sup>139</sup>. Người sau xây một giếng nước ngay nơi đó để cung cấp nước cho khách lữ hành. Nơi Phật viếng thăm phụ vương sau khi đắc đạo, nơi năm trăm Thích Tử xuất gia rồi lễ bái Ưu Bà Ly <sup>140</sup> khiến cho đất đai rung động, nơi Phật thuyết pháp cho chư thiên, nơi trời Tứ Thiên Vương giữ bốn cánh cửa thành khiến phụ vương Ngài không thể vào được, nơi Phật ngồi dưới cây Ni Câu Luật <sup>141</sup> (hiện tại vẫn còn sống) hướng mặt về phía đông và được bà Đại Ái Đạo cúng dường y ca sa tăng già lê, nơi vua Lưu Ly giết dòng họ Thích và tất cả dòng dõi quả Tu Đà Hoàn <sup>142</sup>, tháp thờ đến nay cũng vẫn còn.

Cách thành về phía đông bắc vài dặm là ruộng của vua Tịnh Phạn, nơi thái tử ngồi bên dưới gốc cây quán xem nông dân cày cấy.

Mười lăm dặm về phía đông của thành có vườn thượng uyển của vua Tịnh Phạn, được gọi là Lâm Tỳ Ni (Lumbini). Phu nhân Ma Da vào hồ tắm gội, rồi đi ra khỏi hồ khoảng hai mươi bước, dùng tay nắm cành cây Vô Ưu, hướng mặt về phía đông mà hạ sanh thái tử. Thái tử vừa đản sanh liền đi bảy bước. Hai long vương (hiện thân) phun nước gội tắm thân thái tử. Nơi đó vẫn còn có một giếng nước mà hiện nay chúng tăng thường đến lấy uống.

Chư Phật có bốn nơi thường định, tức là nơi thành đạo, nơi chuyển pháp luân, nơi thuyết pháp hàng phục ngoại đạo, nơi xuống sau khi thăng lên cung trời Đao Lợi để thuyết pháp cho người mẹ. Ngoài ra còn những nơi kỳ dị mà Phật thường tùy thời mà thị hiện.

Nước Ca Tỳ La Vệ hoang dã, dân chúng sống rải rác. Người bộ hành thường sợ voi trắng và sư tử hoang nên chẳng dám đi lang thang.

---o0o---

### **Chương XXIII. Vương quốc Lam Mạc (Râma) và ngôi tháp**

Từ nơi Phật đản sanh, chúng tôi đi về hướng đông năm do tuần thì gặp nước Lam Mạc<sup>143</sup>. Quốc vương nước này được một phần xá lợi của Phật<sup>144</sup>. Khi trở về nước nhà vua cho xây tháp thờ cúng dường, được gọi là tháp Lam Mạc. Cảnh tháp có một hồ nước. Trong hồ có một con rồng thường thủ hộ và ngày đêm cúng dường ngôi tháp đó. Vua A Dục xuất thế, muốn phá tám cái tháp lớn thờ xá lợi của Phật để làm tám mươi bốn ngàn ngôi tháp khác<sup>145</sup>. Phá được bảy ngôi tháp xong, nhà vua lại muốn phá tháp đó. Rồng liền hiện thân, đưa vua A Dục xuống long cung và thiết đãi yến tiệc. Thiết đãi xong, long vương bảo vua A Dục:

- Đồ cúng dường của Đại Vương nếu nhiều hơn những đồ cúng dường này thì Ngài có thể phá tháp xá lợi đó được, và tôi sẽ không tranh với Ngài đâu.

Vua A Dục biết những đồ vật cúng dường đó, trên thế gian này không sao sánh bằng, nên đành trở về (mà không dám phá ngôi tháp đó). Sau này, nơi đó hoang vắng, cỏ cây mọc um sùm, không ai quét dọn. Song, có một đàn voi dùng vòi hút nước, quét dọn nơi đó và ngắt bao loại hương hoa, mang đến cúng dường tháp đó. Một đạo nhân ở vương quốc khác đến muốn lễ bái tháp, nhưng thấy đàn voi thì sợ hãi, nên núp sau những gốc cây mà quan sát. Ông thấy đàn voi cúng dường tháp xá lợi đúng như pháp, nên rất cảm động buồn thương mà suy nghĩ rằng nơi đây đáng lẽ phải có một ngôi tăng già lam để cúng dường tháp xá lợi. Ngược lại chỉ có đàn voi lo việc quét dọn. Vì vậy đạo nhân đó liền xả đại giới<sup>146</sup>, chỉ nguyện làm sa di, tự tay nhổ cỏ dại cây hoang, sang bằng đất đai, khiến nơi đó được khang trang sạch sẽ, rồi khuyên quốc vương xây ngôi già lam, làm nơi trụ xứ cho chư tăng. Xong xuôi, ông làm trụ trì ngôi chùa đó mà hiện tại vẫn còn tăng chúng trú ở. Việc

này chỉ mới xảy ra gần đây, nhưng từ đó đến nay, vị trụ trì trong chùa đều là sa di cả.

---o0o---

#### ***Chương XXIV. Nơi Phật xả báo thân và nơi Ngài nhập niết bàn***

Cách đó bốn do tuần về hướng đông là tháp thờ nơi thái tử bảo Xa Nặc cõi ngựa trắng <sup>147</sup> trở về vương thành.

Từ đó đi về hướng đông bốn do tuần, chúng tôi đến Thán Tháp <sup>148</sup>; nơi đó cũng có một ngôi tăng già lam.

Lại đi về hướng đông mười hai do tuần, chúng tôi đến thành Câu Di Na Đề <sup>149</sup>. Phía bắc của thành có cây song thọ bên cạnh bờ sông Ni Liên Thiên. Nơi đây, đức Thế Tôn nằm xoay đầu về hướng bắc mà nhập niết bàn, cũng là nơi ông Tu Bạt <sup>150</sup>, đệ tử cuối cùng của Phật, đắc đạo A La Hán. Nơi chư đệ tử cúng dường kim quan đức Thế Tôn trong bảy ngày đêm <sup>151</sup>, nơi Kim Cang Lực Sĩ phóng kim xử (chày bằng vàng), nơi tám quốc vương phân chia xá lợi Phật <sup>152</sup>, mỗi mỗi đều có tháp thờ và có các ngôi tăng già lam, mà đến ngày nay vẫn còn.

Nhân dân trong thành sống thưa thớt rải rác, chỉ có vài tăng sĩ và dăm ba gia đình.

Từ đó chúng tôi đi về hướng đông nam mười hai dặm, đến nơi các người dòng họ Lệ Xa <sup>153</sup> muốn Phật nhập niết bàn mà Phật không khứng chịu, nên họ quyến luyến quá lắm không chịu bỏ đi. Phật liền hóa ra một cái hồ sâu, khiến họ không thể lội qua được. Phật lại đưa cho họ bình bát làm chứng tín, thì họ mới chịu trở về nhà. Nơi đó có một cây cột trụ bằng đá, ghi lại những sự kiện về việc này.

---o0o---

#### ***Chương XXV. Tỳ Xá Ly. Tháp Phóng Cung Trượng. Pháp hội kết tập kinh điển tại thành Tỳ Xá Ly (Vaisali)***

Từ đó chúng tôi đi về hướng đông mười do tuần đến nước Tỳ Xá Ly. Phía bắc của thành này có một khu rừng lớn bao trùm một tịnh xá hai tầng, là nơi Phật thường trú ở, cùng có tháp thờ phân nửa thân của tôn giả A Nan. Trong

thành có tháp thờ Phật do bà Am Bà La <sup>154</sup> xây cất đến nay vẫn còn. Cách thành ba dặm về phía nam, ở hướng tây trên đường lộ là nơi mà bà Am Bà La cúng dường ngôi vườn của mình để làm trụ xứ cho Phật. Lúc Phật sắp nhập niết bàn, Ngài cùng chư đệ tử đi ra khỏi cổng phía tây của thành Tỳ Xá Ly. Ngài xoay thân qua bên phải nhìn trở lại thành này rồi bảo chư đệ tử:

- Đây là nơi Ta đến cuối cùng nhất.

Người sau lập tháp thờ nơi đây. Cách thành ba dặm về hướng tây bắc có một ngôi tháp tên là Phóng Cung Trượng. Câu chuyện xảy như thế này: Dọc theo sông Hằng có một vương quốc. Tiểu phu nhân của quốc vương đó sanh hạ một bọc bào thai. Bà đại phu nhân thấy thế nên ghen ghét bảo:

- Ngươi sanh quái vật không lành.

Nói xong, bà ta liền bỏ bọc bào thai vào một cái hộp gỗ rồi thả trôi trên nước sông Hằng. Cùng lúc, tại vùng hạ lưu, một ông vua nọ đang đi dạo chơi, thấy trên dòng sông có một hộp gỗ, nên sai quân vớt lên. Khi mở ra, ông thấy một ngàn đứa bé đều có dáng hình đoan chánh, diện mạo thù đặc khác nhau. Vua bèn mang về cung nuôi dưỡng cho đến trưởng thành. Lúc trưởng thành, thân họ dũng kiện và thường đi chinh phạt mà không khi nào thất trận. Lần hồi, họ tiến đánh nước của vua cha mình. Nhà vua nước đó rất ưu sầu lo lắng. Tiểu phu nhân thấy vậy liền hỏi nhà vua rằng tại sao quá ưu sầu. Vua bảo:

- Vương quốc kia có một ngàn hoàng tử dũng kiện không ai sánh bằng. Nay họ muốn tiến chiếm vương quốc này, nên Ta mới buồn rầu lo lắng.

Tiểu phu nhân nghe thế liền bảo:

- Vương chớ ưu sầu. Hãy cho cất một cái lầu cao nơi thành phía đông. Khi quân địch tới, thiếp sẽ lên trên đó tìm cách trị chúng.

Vua nghe thế liền làm theo lời của tiểu phu nhân. Khi quân địch đến, tiểu phu nhân đứng trên lầu cao bảo quân giặc:

- Các ngươi là con của ta, sao lại dám phản nghịch.

Họ hỏi:

- Bà là ai mà dám bảo là mẹ của chúng ta?

- Nếu các người không tin, hãy cùng nhau hướng về phía Ta và mở miệng to ra.

Tiểu phu nhân liền dùng hai tay vắt hai vú, khiến sữa chảy ra thành năm trăm dòng, đồng chảy đầy vào miệng của ngàn hoàng tử. Biết bà chính mẹ ruột, một ngàn hoàng tử liền bỏ cung tên gươm giáo xuống. Thấy việc này, hai phụ vương đồng tư duy, đúc quả Bích Chi Phật. Tháp thờ hai vị Bích Chi Phật hiện nay cũng còn nơi đó.

Sau khi thành đạo, đức Thế Tôn chỉ cho chư đệ tử nơi Ngài đã từng bỏ cung kiếm<sup>155</sup>. Người sau biết được việc này nên xây tháp thờ tại đó, nên mới có tên là Phóng Cung Trượng. Một ngàn hoàng tử tức là một ngàn vị Phật trong đời hiện kiếp<sup>156</sup>.

Cạnh tháp Phóng Cung Trượng, Phật xả bỏ báo thân, nên bảo tôn giả A Nan:

- Sau ba tháng, Ta sẽ nhập niết bàn.

Ma vương<sup>157</sup> che mờ tâm tánh của A Nan, khiến Tôn Giả chẳng thỉnh Phật trụ lại thế gian.

Từ nơi đó đi về hướng đông ba bốn dặm có một ngôi tháp. Sau Phật nhập niết bàn một trăm năm, chư tỷ kheo tại Tỳ Xá Ly phạm mười giới hạnh, rồi bảo rằng Phật cho phép được như thế. Đương thời có khoảng bảy trăm chư A La Hán và các tỷ kheo trì giới thanh tịnh cùng nhau kiểm khảo luật tạng<sup>158</sup>. Người sau nhân việc đó mà lập tháp nơi đây, cho đến hiện tại vẫn còn.

---o0o---

## ***Chương XXVI. Kỳ tích nhập diệt của tôn giả A Nan***

Từ đó đi về hướng đông bốn do tuần đến chỗ hợp lưu của năm dòng sông. Tôn giả A Nan đi từ nước Ma Kiệt Đà<sup>159</sup> đến nước Tỳ Xá Ly rồi muốn nhập niết bàn nơi đó. Nhờ chư thiên mách bảo, vua A Xà Thế<sup>160</sup> bèn tự xa giá cùng tướng sĩ chạy đuổi theo đến thượng nguồn dòng sông. Song song, các người dòng Lê Xa ở Tỳ Xá Ly nghe tôn giả A Nan đến, nên cũng ra nghinh đón, đồng tới thượng nguồn dòng sông. Tôn giả A Nan tự suy nghĩ:

- Tiến lên phía trước thì vua A Xà Thế giận mình. Đi ngược về phía sau thì người Lệ Xa oán mình.

Vì vậy, ngay giữa dòng sông tôn giả dùng ngọn lửa tam muội thiêu thân nhập niết bàn, rồi phân thân thành hai phần, để mỗi phần trôi vào hai bên bờ sông. Thế nên, hai vị vua đều được nửa thân phần xá lợi của tôn giả A Nan, nên đem về và lập tháp thờ tại vương thành.

Chương XXVII. Ấp Ba Liên Phát (Pataliputra) ở vương quốc Ma Kiệt Đà. Cung điện thần của vua A Dục (Asoka). Phật tử bà la môn. La Thái Hoàng Mê (Râdhasâmi). Trạm xá phúc đức.

Vượt qua sông, tôi đi xuôi về hướng nam một do tuần, đến ấp Ba Liên Phát<sup>161</sup> tại vương quốc Ma Kiệt Đà, vốn là nơi vua A Dục<sup>162</sup> đã từng trị vì. Nhà vua đã từng khiến quỷ thần hóa hiện cung điện này ngay trong vương thành. Từng lớp đá xếp chồng nhau làm vách thành và cổng thành; nghệ thuật điêu khắc chạm trở rất tinh vi mà thế nhân không ai có thể làm được; hiện nay vẫn còn tồn tại.

Em của vua A Dục sau khi đắc quả A La Hán trú trong núi Giả Đồ Quật<sup>163</sup>, chỉ thích sống an lạc nhàn tịnh trong đó. Vua A Dục vì tâm cung kính nên muốn thỉnh Ngài vào cung để cúng dường. Song, vì chỉ thích cảnh an lạc của núi rừng, nên vị A La Hán đó không thọ nhận lời cung thỉnh. Nhà vua liền bảo:

- Ngài chỉ việc nhận lời thỉnh mời thôi. Tôi sẽ xây núi trong thành này.

Sau đó, nhà vua liền thiết dọn đầy đủ thức ăn nước uống, rồi triệu vời chư quỷ thần, bảo:

- Ngày mai xin mời chư vị hãy vào thành thọ trai. Song, vì không có chiếu, nên phiền các ngài tự đem ghế đến.

Hôm sau, chư đại quỷ thần mỗi vị đều đem một tảng đá vuông lớn, rộng khoảng bốn năm bộ. Khi chư quỷ thần ngồi xuống xong, nhà vua chỉ bảo họ sắp chồng thành một ngọn đồi lớn. Dưới chân đồi, nhà vua lại bảo họ sắp năm tảng đá lớn làm một thạch thất, dài ba trượng, rộng hai trượng, cao hơn một trượng.

Trong thành có một người dòng bà la môn, tu học theo phái đại thừa, tên là La Thái Hoảng Mê, thông minh đánh ngộ đa trí, hiểu biết mọi sự, tự sống đời thanh tịnh. Nhà vua tôn kính như ông như bậc thầy. Nếu đến gặp gỡ để thỉnh vấn đàm đạo, nhà vua không dám ngồi ngang hàng với ông ta. Vài lần, nhà vua vì tâm ái kính nên nắm tay ông ta. Nhà vua vừa thả tay ra, ông bà la môn này liền đi rửa tay. Tuổi tác ông ta ngoài năm mươi. Dân chúng trong nước ai ai cũng đều tôn trọng kính ngưỡng. Lại nữa, nhờ ông ta hoằng tuyên Phật pháp mà bọn ngoại đạo không thể làm quấy rầy tăng chúng.

Bên cạnh tháp của vua A Dục, một ngôi Ma Ha Diễn tăng già lam được kiến thiết, rất oai nghiêm mỹ lệ. Vùng đó lại có một ngôi chùa của phái tiểu thừa. Tổng cộng, có khoảng sáu bảy trăm tăng sĩ trong hai ngôi chùa đó. Giới luật oai nghi của chư tăng nơi đó rất tinh nghiêm cẩn mật.

Bốn phương đại đức cao tăng cùng các vị học giả, nếu muốn cầu nghĩa lý, đều đi đến hai ngôi chùa đó mà tu học. Trong chùa có một bà la môn, diễn giảng chánh pháp như sư tử rống, tên là Văn Thù Sư Lợi<sup>164</sup>, đều được chư đại đức cao tăng cùng chư tỳ kheo tu phái đại thừa trong nước tôn sùng cung ngưỡng.

So với các quốc gia thành ấp ở Trung Quốc, tức trung Thiên Trúc, thì quốc thành tự lạc nơi đây lớn hơn nhiều. Nhân dân giàu sang, sống đời sung túc an nhàn. Họ đua nhau hành việc nhân nghĩa. Mỗi năm họ thường tổ chức lễ 'Hành Thánh Tượng' vào mùng tám tháng hai. Họ làm xe bốn bánh và dùng tre kết thành năm tầng lầu, cao hơn hai trượng, hình dạng như ngôi tháp. Lụa trắng nhu nhuyễn được quấn quanh xe, rồi họ tô vẽ nhiều màu sắc rực rỡ. Họ lại làm hình tượng chư thiên, rồi trang hoàng bằng vàng bạc lưu ly. Bên trên có treo tràng phan bảo cái. Bốn bên xe họ làm bốn cái kham, đều có tượng Phật ngồi trong đó và có tượng Bồ Tát đứng hầu. Họ làm khoảng mười hai chiếc xe. Mỗi chiếc được trang hoàng màu sắc khác nhau. Vào ngày đó, người tu hành và kẻ tục trong các vùng xung quanh đều tụ hội, cùng có những kẻ hát xướng ca vũ, dâng hương cúng dường. Các bà la môn đến, cung thỉnh tượng Phật vào thành theo thứ lớp trong hai ngày. Họ thắp đèn suốt đêm và ca múa hát xướng cúng dường. Lễ này cũng được tổ chức tại khắp các vương quốc khác. Tại các vương quốc đó, trưởng giả và cư sĩ thường lập trạm xá phúc đức (tức bố thí tiền tài vật dụng) y dược (bố thí thuốc men) trong đô thành. Những người nghèo nàn, cô độc, tàn tật, bệnh hoạn đều đến những trạm xá đó thì được cung cấp bao loại đồ đạc như thức ăn nước uống, thuốc thang cần dùng tùy theo nhu cầu. Nơi đó có thầy thuốc khám bệnh. Được cung cấp đầy đủ rồi thì họ liền đi nơi khác.

Sau khi phá bảy ngôi tháp xá lợi để xây cất thành tám mươi bốn ngàn ngôi tháp khác, vua A Dục kiến thiết ngôi tháp đầu tiên rất lớn và được đặt cách thành phía nam hơn ba dặm. Trước mặt tiền của ngôi tháp có dấu chân Phật và một tịnh xá được xây cất nơi đó. Cửa của tịnh xá hướng về phía bắc. Phía nam của ngôi tháp có một trụ đá, chu vi khoảng một trượng tư, cao hơn ba trượng, bên trên có khắc ghi: "A Dục vương bố thí tiền tài cho bốn phương tăng chúng ở cõi Diêm Phù Đề. Sau đó chuộc lại ba lần."

Cách ngôi tháp về phía bắc khoảng ba bốn trăm bước, xưa kia vua A Dục đã từng xây thành Ni Lê. Trong thành Ni Lê có trụ đá, cũng cao hơn ba trượng. Trên trụ đá có tượng sư tử và có ghi lại nhân duyên cùng niên lịch ngày tháng xây thành Ni Lê.

---o0o---

### ***Chương XXVIII. Thành Vương Xá (Rājagriha), xưa và nay. Truyền thuyết và nhân duyên liên hệ***

Từ đó đi về hướng đông nam chín do tuần thì đến một ngọn đồi đá trụi nhỏ<sup>165</sup>. Trên ngọn đồi đó có một thạch thất. Cửa thạch thất này xoay về phía nam. Phật đã từng ngồi thiền trên đó. Thiên Đế Thích dẫn thần nhạc Bàn Giá<sup>166</sup> tương cầm nhạc đến nơi Phật ngồi thiền để ca múa hát xướng. Kế đến, Thiên Đế Thích lại hỏi vấn Phật bốn mươi hai việc và dùng ngón tay lần từng câu hỏi<sup>167</sup>. Dấu ngón tay của Thiên Đế Thích vẫn còn cho đến hiện tại. Nơi đó cũng có một ngôi tăng già lam.

Từ đó đi về hướng tây nam khoảng một do tuần thì đến thôn Na La, vốn là nơi đản sanh của tôn giả Xá Lợi Phất. Tôn giả Xá Lợi Phất cũng trở lại nơi này mà nhập niết bàn. Nơi đó có một ngôi tháp, hiện tại vẫn còn.

Từ đó đi về hướng tây một do tuần, đến tân thành Vương Xá<sup>168</sup>. Cung thành này do vua A Xà Thế xây cất. Bên trong có hai ngôi tăng già lam. Ra khỏi cổng thành phía tây ba trăm bước là nơi vua A Xà Thế được một phần xá lợi của Phật và xây tháp cúng dường. Ngôi tháp đó cao ráo trang nghiêm tráng lệ. Ra khỏi thành phía nam, đi về hướng nam bốn dặm, tiến vào một vùng thung lũng, rồi tới năm ngọn đồi. Hình dáng năm ngọn đồi nối kết xoay vần với nhau giống như thành quách. Nơi đây là cung thành của vua Tần Bà Sa La thuở xưa. Chiều dài của cung thành từ đông sang tây khoảng năm sáu dặm, và từ nam đến bắc khoảng bảy tám dặm. Nơi tôn giả Xá Lợi

Phật gặp tỳ kheo Mã Thắng <sup>169</sup>, nơi bọn Ni Kiên Tử <sup>170</sup> đào hầm lửa rồi mời Phật ăn cơm tẩm thuốc độc, nơi vua A Xà Thế thả voi say để hại Phật, nơi ông Kỳ Cưu <sup>171</sup> xây tịnh xá trong vườn của Am Bà La rồi thỉnh Phật cùng một ngàn hai trăm năm mươi tỳ kheo đến cúng dường, mỗi mỗi đều còn, nhưng vương thành hoang vắng, không có người trú ở.

---o0o---

### ***Chương XXIX. Ngọn núi Giả Đà Quật (Gridhra-kuta) và truyền thuyết. Ngài Pháp Hiền trú lại qua đêm nơi đó và quán tưởng.***

Vào thung lũng, đi ngang núi tiến lên phía đông nam hơn mười lăm dặm, đến dãy núi Giả Đà Quật (hay Linh Thứu). Cách đỉnh núi ba dặm có một hang đá, mặt tiền hướng về phía nam, vốn là nơi Phật đã từng ngồi thiền. Cách ba mươi bước về hướng tây bắc là hang đá mà tôn giả A Nan đã từng ngồi thiền. Thiên ma Ba Tuần <sup>172</sup> hóa thành con chim kên to lớn, bay đến trước cửa hang, khiến tôn giả A Nan sợ hãi. Phật dùng lực thần túc với tay xuyên đá vỡ vai A Nan, khiến Tôn Giả hết sợ hãi. Dấu chân của chim kên và lằn nứt cũng còn hiện hữu, nên được gọi là núi Điều Thứu Quật <sup>173</sup>

Trước hang là nơi bốn vị Phật trong đời quá khứ thường ngồi thiền. Ngoài ra, còn có vài trăm hang đá của chư A La Hán thường ngồi thiền. Trước hang đá của mình, Phật thường đi kinh hành qua lại đông tây. Đề Bà Đạt Đa đứng trên chót núi phía bắc, xô tảng đá lớn xuống làm ngón chân Phật bị thương. Tảng đá đó vẫn còn <sup>174</sup>

Pháp đường Phật thường thuyết giảng đã bị hư hoại, chỉ còn nền gạch. Ngọn núi này rất hùng vĩ đơan nghiêm, là nơi cao nhất của năm ngọn núi. Nơi tân thành Vương Xá, tôi mua hương, hoa, dầu, đèn, rồi nhờ hai vị tỳ kheo thường trụ nơi đó mang giùm lên núi Giả Đà Quật. Lên đó, tôi bèn cúng dường hương hoa và đốt đèn nến suốt đêm. Nơi đó, tôi chợt cảm giác bi thương, rơi lệ tự bảo:

- Xưa kia Phật đã từng thuyết kinh Lăng Nghiêm tại đây. Pháp Hiền sanh ra không gặp được Phật, chỉ thấy dấu chân và di tích thuở sanh tiền của đức Thế Tôn mà thôi.

Thế nên, nơi hang đá, tôi tụng kinh Lăng Nghiêm, và trú lại đó qua một đêm <sup>175</sup>, rồi trở lại Tân Thành.

---o0o---

**Chương XXX. Động Xa Đế (Srataparna), hay hang động của chư A La Hán kết tập kinh tạng lần thứ nhất. Truyền Thuyết. Tỳ kheo tỳ sát**

Ra khỏi Cự Thành đi về hướng bắc hơn ba trăm bước, tại phía tây đường lộ là tịnh xá vườn trúc Ca Lan Đà <sup>176</sup> (tức tịnh xá Trúc Lâm), hiện nay vẫn còn tăng chúng quét dọn.

Phía bắc tịnh xá hai ba dặm có Thi Ma Xa Na(Smasanam), Tàu dịch là nghĩa địa liêng thây chết.

Đi ngang qua phía nam của ngọn núi, hướng về phía tây ba trăm bước có một hang động, được gọi là Bình Ba La Quật (Pippala), và vốn là nơi Phật thường tọa thiền sau buổi thọ trai.

Lại đi về hướng tây năm sáu dặm, trong bóng của ngọn núi ở phía bắc có một hang đá mang tên Xa Đế. Phật vừa nhập niết bàn, năm trăm vị A La Hán kết tập kinh điển trong đó. Lúc kết tập, đem kinh ra <sup>177</sup> bày bố ba tòa cao, trang hoàng nghiêm sức. Tôn giả Xá Lợi Phất ngồi bên trái <sup>178</sup>. Tôn giả Mục Kiền Liên ngồi bên phải <sup>179</sup>. Trong số năm trăm có thiếu tôn giả A Nan. Tôn giả Đại Ca Diếp làm bậc thượng thủ và ngồi trên tòa chính giữa. Khi ấy, A Nan ở bên ngoài cửa, không thể vào được <sup>180</sup>. Nơi đó hiện có tháp thờ cho đến bây giờ.

Chung quanh núi cũng có các hang đá của chư A La Hán ngồi thiền rất nhiều.

Rời khỏi Cự Thành ở phía bắc, đi về hướng đông ba dặm thì gặp hang đá của Đề Bà Đạt Đa. Đi khỏi nơi đó năm mươi bước có một tảng đá vuông đen lớn. Tại đó, vào thuở xưa có một vị tỳ kheo đi kinh hành, suy nghĩ thân này vô thường, khổ, không, rồi đắc được bất tịnh quán, nên nhàm chán thân này, bèn cầm dao muốn tỳ sát, nhưng lại nhớ Thế Tôn chế giới không được tỳ sát <sup>181</sup>. Thầy lại suy nghĩ:

- Tuy vậy, hôm nay mình giết ba nọc độc <sup>182</sup>.

Thế nên, trong tức khắc, Thầy lấy dao cắt cổ tự vẫn. Dao vừa chạm đến da thịt thì Thầy đắc quả Tu Đà Hoàn<sup>183</sup>. Dao cắt phân nửa cổ thì đắc quả A Na Hàm<sup>184</sup>. Cổ vừa đứt đoạn thì Thầy chứng quả A La Hán, nhập niết bàn.

---o0o---

### ***Chương XXXI. Già Da (Gayâ). Nơi Phật thành đạo. Những truyền thuyết khác***

Từ đó đi về hướng tây bốn do tuần, chúng tôi đến thành Già Da<sup>185</sup>. Song, cung thành hoang tàn vắng lặng. Chúng tôi lại đi về hướng nam hai mươi dặm đến nơi Bồ Tát tu khổ hạnh trong sáu năm; chung quanh đều có rừng cây rậm rạp.

Từ đó đi về hướng tây ba dặm, đến chỗ Phật từng xuống ao tắm gội và chư thiên hạ cong nhánh cây để giúp Phật bước ra khỏi hồ.

Chúng tôi lại đi về hướng bắc hai dặm, rồi đến nơi cô Nhi Gia (Grâmika) cúng dường bát sữa cho Phật.

Từ đó đi về hướng bắc hai dặm là nơi Phật ngồi dưới cây đại thọ, trên tảng đá, hướng mặt về phía đông, rồi dùng bát sữa. Cây đại thọ và tảng đá đó hiện vẫn còn. Tảng đá rộng và dài sáu thước, cao hai thước. Nhiệt độ ở nước Trung Quốc điều hòa, nên có nhiều cây đại thọ già cả vài ngàn cho đến chục ngàn năm.

Từ đó đi về hướng đông bắc nửa do tuần thì đến một hang đá mà khi xưa Bồ Tát vào trong đó, mặt hướng về phía tây, ngồi xếp bằng, tâm tự suy nghĩ:

- Nếu Ta thành đạo thì phải có thần linh kiểm chứng.

Vừa suy nghĩ xong, ngay trên vách đá liền có bóng hình một vị Phật hiển hiện, dài độ ba thước, nay vẫn còn rõ. Đương thời trời đất rún động dữ dội, và chư thiên trên hư không bảo:

- Đây chẳng phải là nơi chư Phật trong ba đời quá khứ hiện tại vị lai thành đạo. Xin Ngài hãy đến phía tây nam gần nửa do tuần, tới dưới gốc cây Bồ Đề<sup>186</sup> (Cụ Đa). Đây mới chính là nơi mà chư Phật trong thời quá khứ hiện tại vị lai đều thành đạo.

Vừa nói dứt lời, chư thiên bèn ca hát và vạch đường cho Bồ Tát đến nơi đó. Bồ Tát đứng dậy khởi hành, rời cây đại thọ ba mươi bước. Chư thiên cúng dường cỏ kiết tường<sup>187</sup>, Bồ Tát thọ nhận, rồi lại đi năm mươi bước. Năm trăm con chim Thanh Tước bay nhiễu Bồ Tát ba vòng rồi biến mất. Bồ Tát đi thẳng đến cây Bồ Đề, trái cỏ kiết tường, rồi ngồi xuống, mặt hướng về phía đông. Bảy giờ ma vương sai ba ngọc nữ từ phía bắc tới, còn hắc từ phía nam đến để trêu ghẹo thử thách. Bồ Tát ấn ngón chân cái xuống đất, ma quân liền thối tán, ba ngọc nữ biến thành những bà lão già.

Nơi Bồ Tát tu khổ hạnh trong sáu năm cùng những nơi đã được kể đến ở bên trên, người sau đều xây tháp lập tượng để thờ cho đến hiện tại.

Nơi vừa thành đạo, Phật ở lại quán sát cây Bồ Đề trong bảy ngày, thọ giải thoát lạc; nơi dưới gốc cây Bồ Đề, Phật đi kinh hành bảy ngày qua lại đông tây; nơi chư thiên hóa điện đường thất bảo, cúng dường Phật trong bảy ngày; nơi Phật ngồi dưới gốc cây Ni Câu Luật trên tảng đá vuông, mặt xoay về phía đông, và Phạm Thiên Vương đến cung thỉnh Ngài chuyển pháp luân; nơi rừng mù Văn Lân Mục (Muchilinda) nhiễu Phật trong bảy ngày<sup>188</sup>, nơi trời Tứ Thiên Vương cúng dường Phật bình bát của họ, nơi năm trăm thương nhân cúng dường Phật mật ong và bột rang, nơi Phật độ sư huynh đệ Ca Diếp một ngàn người, tất cả mọi chỗ đều có tháp thờ.

Tại nơi Phật thành đạo có ba ngôi tăng già lam, mà bên trong đều có tăng chúng thường trụ. Dân làng xung quanh cung cấp cúng dường đầy đủ bốn vật cho tăng chúng tùy theo sở cầu, không thiếu thốn. Chư tăng hành trì giới luật nghiêm túc; pháp tắc oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, và nhập chúng của các ngài đều như sở hành của chư thánh tăng vào lúc Phật còn tại thế. Bốn ngôi tháp lớn tại nơi Phật đản sanh, nơi Bồ Tát đắc đạo, nơi Phật chuyển bánh xe pháp, và nơi Phật nhập niết bàn, luôn luôn được bảo trì sửa chữa đắp tô liên tục không dứt.

---o0o---

### ***Chương XXXII. Truyền thuyết của vua A Dục (Asoka) trong đời tiền kiếp và địa ngục của ông ta.***

Tích xưa, Phật Ca Diếp (Kasyapa) đang đi khát thực trên đường, bỗng gặp một đứa bé. Đứa bé này thấy Phật liền mừng rỡ, lấy tay bốc nắm cát bỏ thí cho Ngài. Phật lấy nắm cát đó và rải ngay trên đường kinh hành của mình. Nhờ quả báo đó, đứa bé được làm vua Thiếp Luân ở cõi Diêm Phù Đề, tức

vua A Dục. Ngồi trên xe thiết luân, đi giám sát cõi Diêm Phù Đề, nhà vua thấy địa ngục (naraka) trừng trị tội nhân ở trong hai núi thiết vi, nên hỏi quần thần rằng đây là nơi nào? Quần thần đáp:

- Đây là nơi trừng trị tội nhân của quý vương Diêm La <sup>189</sup>.

Vua nghe thế liền tự suy nghĩ: "Quý vương còn làm địa ngục để trừng trị kẻ ác. Ta là vua của loài người, sao không làm được địa ngục trị những người ác?"

Suy nghĩ xong, nhà vua liền hỏi quần thần:

- Ai có thể thay Ta tạo địa ngục, làm chủ ngục trị tội nhân?

Quần thần thưa:

- Chỉ có kẻ cực ác mới làm được việc này!

Nhà vua liền sai quần thần đi tìm kiếm kẻ cực ác kia. Họ thấy cạnh bờ hồ có một người tướng trượng cao ráo khỏe mạnh, da ngăm đen, tóc màu vàng, mắt màu xanh, chân giữ cần câu cá, miệng kêu cầm thú. Cầm thú đến hấn giương cung bắn, không con nào thoát được. Họ liền dẫn hấn về triều gặp nhà vua. Nhà vua liền ban sắc lệnh bí mật, bảo hấn:

- Người hãy xây bốn vách tường cao ráo, bên trong có trồng bao loại hoa quả, và làm hồ nước trong xanh; trang hoàng nghiêm sức khắp nơi, khiến người thấy liền khát ngưỡng, và hãy làm cổng rắn chắc. Nếu có ai bước vào thì hãy bắt lại, dùng đủ cực hình trị tội, chớ để họ thoát. Ngay cả khi Ta vào đó, người cũng trị tội chớ thả. Nay Ta giao cho người chức chủ ngục.

Đương thời, có một tỳ kheo, thứ lớp đi khát thực, chẳng may vào cửa đó. Ngục tốt thấy Thầy liền bắt nhốt để trị tội. Thầy kinh hoàng cầu thỉnh:

- Xin hãy để tôi dùng ngộ.

Ngay khi ấy, một người khác bước vào cửa, nên bị ngục tốt bắt hành hạ, rồi bỏ trong cối xay, máu chảy đầm dề. Thầy tỳ kheo thấy thế, suy nghĩ thân này vô thường, khô, không, như bọt nước, như giọt sương, liền đắc quả A La Hán. Khi ngục tốt bỏ vào chảo nước sôi, nhưng tâm Thầy lại vui mừng. Lửa

tất khiến nước nguội, và chợt hiện ra một hoa sen mà Thầy tỳ kheo ngồi trên đó. Ngục tốt liền chạy đến báo tin này cho vua hay, bảo:

- Trong ngục có việc rất kỳ lạ. Xin nhà vua hãy đến xem.

Vua bảo:

- Lúc trước Ta đã ban sắc lệnh rồi, nên nay không dám vào.

- Đây chẳng phải là việc nhỏ. Ngài phải đến đó ngay tức khắc. Sắc lệnh xưa kia có thể sửa đổi.

Vua nghe thế liền vào ngục, gặp và được thầy tỳ kheo kia thuyết pháp. Vừa nghe qua, nhà vua đắc tín giải, liền phá địa ngục ngay, và sám hối những tội lỗi khi trước. Từ đó nhà vua tin trọng Tam Bảo, nên thường đến dưới cây Bồ Đề sám hối nghiệp tội và tự khiển trách cùng thọ bát quan trai giới.

Lúc hoàng hậu hỏi nhà vua thường đi đâu, quần thần đáp rằng nhà vua thường đến dưới gốc cây Bồ Đề. Hoàng hậu chờ dịp nhà vua đi vắng, sai người chặt cây Bồ Đề đó. Nhà vua trở lại, thấy cây Bồ Đề bị đốn chặt, nên buồn thương ngã lăn bất tỉnh. Quần thần rải nước vào mặt, khiến nhà vua tỉnh lại. Vua bèn cho xây vách bằng gạch xung quanh bốn bên, và sai người đổ một trăm bình sữa bò tươi gốc cây, rồi nằm xuống, tay chân ôm đất mà phát nguyện:

- Nếu cây không sống lại, Ta thề chẳng đứng dậy.

Nhà vua vừa thệ nguyện như thế, cây Bồ Đề liền đâm rễ sống lại cho đến ngày nay, cao gần mười trượng.

---o0o---

### ***Chương XXXIII. Ngọn núi Kê Túc (Gurupada), nơi chứa toàn thân xá lợi của Phật Ca Diếp***

Từ đó đi về hướng nam ba dặm, đến một ngọn núi, được gọi là Kê Túc<sup>190</sup>. Tôn giả Đại Ca Diếp hiện vẫn còn ở trong đó. Tôn giả vạch núi đi vào đó mà không ai có thể vô được. Đi xuống rất sâu có một cái lỗ bên cạnh hang. Toàn thân tôn giả Ca Diếp đang trụ trong đó. Bên ngoài cái lỗ đó là khoảnh đất mà tôn giả Ca Diếp thường rửa tay. Người nào bị nhức đầu, lấy một nhúm đất

nơi đó rồi xoa lên đầu thì sẽ khỏi ngay. Trong ngọn núi này, xưa nay thường có chur A La Hán trú ở. Các quốc vương và đạo nhân ở những nơi khác, mỗi năm thường đến đây cúng dường tôn giả Ca Diếp. Nếu có ai tâm thành mến đạo, vào ban đêm sẽ có các vị A La Hán bước ra cùng họ luận nghị, giải thích những lẽ nghi ngờ, rồi đột nhiên biến mất.

Trên núi, cỏ cây hoa lá sum xuê, lại có rất nhiều sư tử, sói lang, nên không thể đi lang thang được.

---o0o---

### ***Chương XXXIV. Trên đường trở về ấp Ba Liên Phát (Patna). Ba La Nại (Benâres). Phật Thích Ca chuyển bánh xe pháp***

Tôi <sup>191</sup> quay trở lại, hướng về phía ấp Ba Liên Phát, rồi đi dọc theo sông Hằng về phía tây mười do tuần, bèn đến một tịnh xá, tên là Quảng Dĩ, vốn là nơi Phật từng trú ở, mà hiện nay vẫn còn tăng chúng thường trụ.

Tôi lại đi dọc theo sông Hằng về hướng tây mười hai do tuần, đến thành Ba La Nại <sup>192</sup> ở nước Ca Thi La (Kasi). Cách thành về hướng đông bắc mười dặm có tịnh xá Tiên Nhân Lộc Dĩ Uyển. Ngôi vườn này vốn có một vị Bích Chi Phật trú ở. Vào ban đêm thường có hươu nai. Lúc Thế Tôn sắp thành đạo, chur thiên trên hư không xướng ca:

- Con của vua Bạch Phạn (Tịnh Phạn), xuất gia học đạo, sau bảy ngày nữa thì sẽ thành Phật.

Vị Bích Chi Phật đó nghe lời như thế, bèn nhập niết bàn. Vì vậy chỗ này được gọi là Tiên Nhân Lộc Dĩ Uyển. Thế Tôn vừa thành đạo, người sau liền lập tịnh xá nơi đó. Phật muốn độ năm anh em Kiều Trần Như. Song, họ bàn với nhau:

- Sa môn Cù Đàm, sáu năm tu khổ hạnh, mỗi ngày ăn một hạt cơm mà vẫn chưa đắc đạo. Hà huống nhập vào nhân gian, phóng túng thân miệng ý thì sao đắc đạo được? Hôm nay Cù Đàm đến đây, chúng ta chớ nên đàm luận.

Tuy bàn với nhau như thế, nhưng khi Phật vừa đến thì họ lại lễ bái. Cách nơi đó về hướng bắc sáu mươi bước, Phật ngồi hướng mặt về phía đông, bắt đầu chuyển bánh xe pháp, độ năm ông Kiều Trần Như <sup>193</sup>. Xa nơi đó hai mươi bước về hướng bắc, là nơi Phật thọ ký cho Bồ Tát Di Lặc, sẽ thành

Phật kể Ngài. Đi về hướng nam năm mươi bước, là nơi long vương Uế La Bát hỏi Phật rằng khi nào nó mới xả bỏ thân rồng. Những nơi đó đều có tháp thờ, vẫn còn hiện hữu tới nay. Hiện tại, trong vườn Lộc Uyển có hai ngôi già lam, vẫn còn tăng chúng thường trú.

Từ tịnh xá Lộc Dã Uyển đi về hướng tây bắc mười ba do tuần có một vương quốc, gọi là Câu Đàm Di<sup>194</sup>. Trong nước đó có một tịnh xá tên là Cù Sư La Viên<sup>195</sup>, vốn là nơi Phật trú thuở xưa, mà ngày nay vẫn có tăng chúng, đa số tu theo phái tiểu thừa.

Từ đó đi về hướng đông tám do tuần, là nơi Phật đã từng độ ác ma, cùng thường trú ở, kinh hành, tọa thiền. Nơi đó cũng có tháp thờ, và có một ngôi tăng già lam; tăng chúng khoảng một trăm vị.

---o0o---

### **Chương XXXV. Đạt Sấn (Dakshina), và tu viện Bò Câu**

Từ đó đi về hướng nam hai trăm do tuần, có một nước tên là Đạt Sấn<sup>196</sup>. Trong nước có một ngôi tăng già lam của Phật Ca Diếp vào đời quá khứ, được xây cất bằng đá từ một ngọn núi lớn. Ngôi chùa này có năm tầng. Tầng thấp nhất giống như hình con voi. Trong đó có năm trăm hang đá. Tầng thứ hai làm giống như hình con sư tử, có bốn trăm hang đá. Tầng thứ ba làm giống như hình con ngựa, có ba trăm hang đá. Tầng thứ tư làm giống như hình con trâu, có hai trăm hang đá. Tầng thứ năm làm giống như hình con chim bò câu, có một trăm hang đá. Trên đỉnh cao nhất có một dòng suối luôn chảy qua trước mặt tiền của các hang đá, rồi xoay quanh các phòng ốc, cùng lượn vòng theo chu vi chùa, chạy xuống tầng thấp nhất, đổ dài theo cấu trúc của chùa, rồi tuôn ra cửa. Trong mỗi hang đá của chư tăng, vách đá được đục đẽo làm thành cửa sổ, tiếp nhận tràn đầy ánh sáng, nên không có chỗ nào là u ám. Bốn bên góc của chùa có những thềm đá xếp chồng nhau làm thành các bậc thang để bước lên những tầng cao. Con người ngày nay, vóc dáng nhỏ nhắn, phải đi từng bước mới lên đến đỉnh. Người xưa, chỉ cần đi một bước là đến đỉnh ngay<sup>197</sup>. Vì vậy nơi này có tên là Ba La Việt. Người Thiên Trúc (Ấn Độ) gọi Ba La Việt là chim bò câu. Trong ngôi chùa này thường có chư A La Hán trú ở.

Vùng đó hoang vắng, không có cư dân sinh sống. Cách ngọn núi này rất xa, có một ngôi làng; người ở đó đều tà kiến, không biết Phật Pháp Tăng, bà la môn, hoặc các ngoại đạo. Nhân dân nước đó thường thấy người bay ra vào

ngôi chùa ấy. Vài lần, các đạo nhân ở những nước khác, muốn đến chiêm lễ chùa đó. Người trong thôn kia bèn hỏi:

- Sao các người không bay? Chúng tôi thấy những người trong chùa đó đều biết bay cả.

Những đạo nhân đó ngậm ngừng một hồi rồi đáp:

- Cánh của chúng tôi chưa mọc thành!

Nước Đạt Sấn rất âm u hiểm trở, đường lộ gập ghềnh khó đi. Người nào tuy biết đường lộ cheo leo hiểm trở, nhưng vẫn muốn đi, thì phải đem theo tiền của để đưa cho quốc vương. Sau đó quốc vương sẽ cho người hộ tống, đi qua từng thôn, chỉ rõ những con đường tắt. Tôi không thể đi, nhưng nghe lời kể về việc này của người xứ đó.

---o0o---

### ***Chương XXXVI. Trở lại ấp Ba Liên Phát. Ngài Pháp Hiển sao chép bộ luật tạng, và học tiếng Phạn trong ba năm***

Từ nước Ba La Nại đi về hướng đông thì trở lại ấp Ba Liên Phát. Tôi vốn muốn cầu giới luật mà tại các nước ở bắc Thiên Trúc, chư sư đều tụng bằng khẩu truyền, nên không có kinh sách để sao lại. Vì vậy, tôi mới đi xa, đến trung Thiên Trúc; nơi ngôi Ma Ha Diễn tăng già lam, tìm thấy một bộ luật, tức là Ma Ha Tăng Kỳ Chúng Luật (Mahâsânghika). Phật còn tại thế, đại chúng tu hành theo bộ luật này trước nhất. Quyền luật này được chư tăng từ tịnh xá Kỳ Hoàn truyền lại. Hơn mười tám bộ phái, các luật sư đều có những ý kiến riêng, nhưng đa phần đều không khác, chỉ có những điểm bất đồng nhỏ nhoi: Có vị cởi mở, có vị bảo thủ. Song, quyền luật này được giải thích cặn kẽ rõ ràng và hoàn chỉnh nhất<sup>198</sup>.

Tôi lại được bản sao của một bộ luật khác, có hơn sáu ngàn câu kệ; đó là bộ luật của phái Ba Sa Đa (Sarvâstivâdâh), tức là bộ luật mà chúng tăng ở nước Tần thường hành theo, và đều được chư sư khẩu truyền tương thọ chứ không viết thành sách vở văn tự. Lại nữa, trong chúng tăng đó, tôi tìm được bộ luận Tạp A Tỳ Đàm Tâm (Samyuktâbhi-dharma-hridaya-sâtra), có hơn sáu ngàn câu kệ, một bộ kinh có hai ngàn năm trăm câu kệ, một quyển kinh Phương Đăng Niết Bàn (Parinivana-vaipulya Sutra) có năm ngàn câu kệ, và một bộ luận Ma Ha Tăng Kỳ A Tỳ Đàm (Mahâsânghikâh Abhidharma).

Liên tục, tôi trú lại nơi đó ba năm, học sách vở tiếng Phạn, học nói bằng tiếng Phạn, cùng sao chép kinh luật. Thầy Đạo Chính đến Trung Quốc (trung Thiên Trúc), thấy chúng tăng oai nghi hành pháp tặc, thật rất đáng tôn kính, nên than thở phận mình người Tần, sanh tại vùng biên địa, nơi mà giới luật của chúng tăng khiếm khuyết, liền thệ nguyện:" Từ đây về sau luôn được sanh nơi đất Phật, nguyện không sanh vùng biên địa <sup>199</sup>, rồi ở lại nơi đó mà không quay về. Ngược lại, bản ý của tôi vốn muốn khiến giới luật được lưu thông trên đất Tàu, nên tự một mình quay về.

---o0o---

***Chương XXXVII. Đến đại quốc Chiêm Ba (Champâ) và Ma La Đề (Tâmalipti). Trú và viết kinh luật tại những nơi đó trong ba năm. Theo thương thuyền đến nước Sư Tử (Singhala), tức Tích Lan (Ceylon)***

Đi dọc theo sông Hằng về hướng đông mười tám do tuần, phía nam bờ sông là đại quốc Chiêm Ba <sup>200</sup>. Trong nước có tịnh xá mà Phật thường đi kinh hành, cùng nơi tọa thiền của Ngài và ba vị cổ Phật. Mỗi nơi đều có dựng tháp thờ, mà hiện tại vẫn có tăng chúng trú ở.

Từ đó đi về hướng đông gần năm mươi do tuần, đến nước Ma Lê Đề <sup>201</sup>, mà vương thành vốn là hải cảng. Trong nước có hai mươi bốn ngôi tăng già lam; mỗi chùa đều có tăng chúng; Phật pháp cũng rất hưng thịnh. Tôi trú nơi đó hai năm để viết kinh cùng họa tượng.

Kế đến, tôi lên thương thuyền, giãng buồm vượt biển đi về hướng tây nam. Lúc ấy là đầu mùa đông; được thuận buồm xuôi gió, thuyền chạy mười lăm ngày đêm thì đến nước Sư Tử <sup>202</sup> (tức Tích Lan). Người nước đó bảo rằng vương quốc này cách nước Ma Lê Đề khoảng bảy trăm do tuần.

Vương quốc này vốn là một hòn đảo; đông tây rộng năm mươi do tuần; nam bắc rộng ba mươi do tuần. Chung quanh phải trái của vương quốc có khoảng một trăm hòn đảo lớn nhỏ. Từ hòn đảo này qua hòn đảo khác cách khoảng mười dặm, hai mươi dặm hoặc hai trăm dặm; chúng đều thuộc về địa phận của vương quốc này; ngọc trai, châu báu, đá quý đều được sản xuất trên những hòn đảo đó. Điển hình, trong vương quốc, có một hòn đảo chu vi khoảng mười dặm, đa phần xuất cảng nhiều loại trân bảo châu báu, cùng hạt

châu ma ni. Nhà vua sai người quản lý nơi đó. Nếu tìm được mười phần thì nhà vua thâu lấy ba phần.

---o0o---

**Chương XXXVIII. Tại Tích Lan. Sự hình thành của vương quốc.  
Hành lễ Phật. Những ngôi tháp và tự viện. Tượng ngọc Phật.  
Cây Bồ Đề. Đại lễ cung nghinh răng xá lợi của Phật**

Vương quốc này vốn không có người ở mà chỉ có quỷ thần cùng rồng cư trú. Thương nhân ở các nước khác đến mở chợ búa để buôn bán trao đổi. Những khi đổi chác, quỷ thần không tự hiện thân, chỉ để bảo vật và giá cả. Thương nhân y theo đó mà mua lấy trân bảo.

Vì các thương nhân thường qua lại, dân chúng ở các nước khác được biết là vùng đất đó rất phì nhiêu màu mỡ, nên đến đó sinh sống, khiến hòn đảo ấy trở thành một đại quốc. Khí hậu nước đó rất ôn hòa. Nhiệt độ vào mùa đông không khác chi với mùa hè. Cây cỏ hoa trái luôn sum xuê um tùm. Dân chúng muốn trồng ruộng lúc nào cũng được, chứ không theo thời tiết.

Xưa kia, khi đến nước này<sup>203</sup>, Phật vì muốn hóa độ ác long (rồng ác), nên dùng lực thần túc, một chân bước tại phía bắc vương thành, một chân đạp trên đỉnh núi<sup>204</sup>. Hai bàn chân cách nhau mười lăm do tuần. Nơi dấu chân ấn trên phía bắc của vương thành có xây một đại tháp, cao bốn mươi trượng, được trang hoàng nghiêm sức bằng vàng bạc, chúng bảo hợp thành. Bên cạnh ngọn tháp có một ngôi tầng giả lam, gọi là Vô Úy Sơn<sup>205</sup>, chứa năm ngàn tầng chuông. Ngôi Phật điện được chạm khắc bằng vàng bạc rất điêu luyện tinh vi, cùng trang hoàng với bao loại châu báu. Ngay trung tâm chùa có một tượng ngọc Phật màu xanh lá cây, cao hai trượng; chung quanh thân có bảy loại châu báu chiếu sáng soi lẫn nhau; oai tướng nghiêm hiển, không thể diễn tả hết bằng lời. Phía bên phải của ngôi chánh điện có một bảo vật vô giá.

Tôi rời đất Tàu đã bao năm, thường giao tiếp cùng nhân dân nước lạ, và mắt không ngắm nhìn núi non suối nguồn cỏ cây quen thuộc; chư đồng hành lại phân ly; hoặc có kẻ ở xa, hoặc có người đã mất, xoay lại chỉ còn bóng hình mình, nên tâm thường buồn bã. Ngày nọ, đang đứng bên cạnh tượng ngọc Phật, tôi chợt thấy thương nhân<sup>206</sup> dùng quạt may bằng lụa trắng cúng dường tượng Phật, nên bất giác xót thương, lệ rơi tràn đầy đôi mắt.

Vua đời trước của vương quốc đó, sai sứ đến Trung Quốc (tức Ân Độ), mang một nhánh cây Bồ Đề<sup>207</sup> về trồng ngay bên cạnh ngôi chánh điện. Cây Bồ Đề dần dần đâm chồi nảy nở, cao đến hai mươi trượng. Thấy cây Bồ Đề này nghiêng về hướng đông nam, nhà vua sợ cây sẽ gãy, nên cho người dựng cột trụ rộng khoảng tám chín gang tay để chống đỡ. Cây Bồ Đề lại bắt đầu đâm nhánh ngay cốt lõi của cây cột trụ, cùng đâm xuyên qua cột trụ, rồi đâm xuống đất, trở thành rễ cây lớn rộng khoảng bốn gang tay. Dầu cột trụ bị nứt bẻ bên trong, nhưng phần ngoài vẫn còn chống đỡ được cây Bồ Đề. Ngay dưới cội Bồ Đề có một ngôi tịnh xá; bên trong có một tượng Phật ngồi; chư tăng cùng kẻ tục đồng kính ngưỡng thờ phụng không giải đãi. Trong thành cũng lập một ngôi tịnh xá thờ rằng Phật, và đều làm bằng bảy loại châu báu.

Nhà vua thường tịnh tu Phạm hạnh. Nhân dân trong thành kính tín Phật pháp rất thuần hậu. Kể từ lúc lập quốc cho đến hiện tại, vương quốc đó không có đoi rét loạn lạc. Tầng khổ của chúng tăng đa số đều có trân bảo vô giá ma ni. Lần nọ, một quốc vương của nước đó đi vào thăm tầng khổ (nhà kho) của tăng chúng, thấy hạt châu ma ni, liền sanh tâm tham, muốn lấy hạt châu đó. Song, ba ngày sau quốc vương tỉnh ngộ, bèn đi thẳng đến giữa chúng tăng, ngửa đầu xin sám hối tâm xấu xa. Nhân đó, quốc vương bạch với chúng tăng rằng nguyện xin chư tăng lập quy chế, từ đây về sau, chớ cho phép vua chúa vào nhà kho xem xét. Tỳ kheo mãn bốn mươi tuổi hạ mới được vào đó.

Trong thành, đa số nhà cửa của trưởng giả cư sĩ, Tát Bạc thương nhân<sup>208</sup> đều trang nghiêm tráng lệ; thương cảng đường xá gọn gàng sạch sẽ. Tại những ngã tư đường đều kiến lập điện đường thuyết pháp. Vào mùng tám, ngày mười bốn, và ngày rằm, họ trải thảm lập tòa. Bốn chúng tăng sĩ cùng kẻ tục đồng tụ hội nghe pháp. Nhân dân thường bảo rằng trong vương quốc có khoảng sáu mươi ngàn tăng sĩ, đều được tín chúng cúng dường thức ăn. Ngoài ra, quốc vương còn lập một nơi cất chứa thức ăn có thể cúng dường cho năm sáu ngàn tăng sĩ. Vị tăng nào muốn thì mang bình bát lớn, tùy theo phân lượng dung chứa mà lấy thức ăn tại đó. Lấy đủ xong rồi trở về lại chùa mình.

Rằng xá lợi Phật thường được đem ra vào giữa tháng ba. Trước đó mười ngày, quốc vương trang sức một thớt voi lớn, sai một người diễn thuyết hoạt bát, mặc vương phục, ngồi trên mình voi, đánh trống xướng lời:

- Bồ Tát tu hành trong ba a tăng kỳ kiếp, không quản thân mạng, xả bỏ quốc thành vợ con, cùng móc mắt để cho người, cắt thịt để chuộc mạng chim bò câu, cắt đầu để bố thí, xả thân cho hổ đói, không keo kiệt tùy nã. Ngài hành những khổ hạnh như thế vì chúng sanh, nên mới thành Phật, trụ tại thế thuyết pháp giáo hóa chúng sanh trong bốn mươi chín năm, khiến người chưa an được an, khiến người chưa độ được độ. Lúc hết duyên lành với chúng sanh, Ngài nhập niết bàn. Từ khi Ngài nhập niết bàn cho đến ngày nay, một ngàn bốn trăm chín mươi bảy năm, con mắt và ánh sáng của thế gian đã diệt. Chúng sanh lâu dài đau khổ triền miên. Sau mười ngày, răng xá lợi Phật sẽ được thỉnh ra và mang đến tịnh xá Vô Úy Sơn. Chư tăng cùng kẻ tục trong nước, ai muốn gieo phước lành, hãy cùng nhau quét dọn đường xá cho sạch sẽ, nghiêm sức thương cảng đạo lộ, bày biện hương hoa, cùng sắp đặt đầy đủ vật dụng cúng dường.

Lời xướng vừa ban ra, quốc vương bèn sai người đến hai bên đường lộ, tạo năm trăm hình tượng báo thân biến hiện của Bồ Tát từ xưa đến nay, hoặc làm Thuận Đại Noa<sup>209</sup>, Đàm Biển<sup>210</sup>, vua loài voi<sup>211</sup>, hươu nai, ngựa, v.v... Những hình tượng như thế đều được tô vẽ trang sức dạng trạng giống như thật. Kế đến, răng xá lợi Phật được thỉnh ra và diễn hành giữa đạo lộ, đi đến các nơi, tùy chỗ mà được cúng dường, rồi được đưa vào chánh điện Phật của tịnh xá Vô Úy Sơn. Chư tăng cùng kẻ tục tụ hội, dâng hoa đốt hương cùng hành bao pháp sự, liên tục ngày đêm không ngớt, mãi tới chín mươi ngày sau mới viên mãn, tức khi răng xá lợi Phật được cung thỉnh trở lại tịnh xá trong thành. Vào những ngày trai giới, cửa của tịnh xá đó được mở, và tăng chúng hành pháp hội lễ lộc đều như pháp.

Cách tịnh xá Vô Úy Sơn về hướng đông bốn mươi dặm có một ngọn núi<sup>212</sup>, mà trên đó cũng có một tịnh xá, gọi là Chi Đề<sup>213</sup>, chứa khoảng hai ngàn tăng sĩ. Giữa chúng tăng, một vị đại đức sa môn tên là Đạt Ma Cù Đế<sup>214</sup>, được tất cả quốc dân tôn sùng kính ngưỡng. Ngài trụ trong một hang đá hơn bốn mươi năm, thường hành từ tâm, có khả năng cảm phục rắn chuột, đồng sống trong một thất mà không hại lẫn nhau.

---o0o---

### ***Chương XXXIX. Lễ trà tỳ một vị A La Hán. Lời thuyết giảng của một đạo nhân***

Cách thành bảy dặm về phía nam có một tịnh xá, tên là Ma Ha Tỳ Ha La, chứa ba ngàn vị tăng. Giữa tăng chúng, có một vị cao tăng đại đức, giới hạnh

thanh khiết. Quốc dân đều phỏng đoán Ngài là vị A La Hán sống. Lúc sắp lâm chung, quốc vương tới xem xét, y pháp vân tập và vấn hỏi chúng tăng rằng vị tỳ kheo đó có đắc đạo chưa. Chúng tăng đồng xác nhận là vị tỳ kheo đó thật đã đắc đạo quả vị A La Hán. Tỳ kheo đó vừa nhập tịch, quốc vương y theo pháp tắc trà tỳ một vị A La Hán như trong kinh luật. Cách tịnh xá bốn năm dặm về phía đông, một giàn hỏa được dựng lên, rộng và cao hơn ba trượng. Gần phía trên giàn hỏa, có đặt gỗ chiên đàn trầm thủy, cùng các loại hương hoa.

Bốn bên giàn hỏa, họ làm thêm cấp để bước lên. Họ quán thân vị tỳ kheo đó bằng vải lụa trắng thanh tịnh rất nhiều lớp, rồi làm khuôn kiệu khiêng linh cữu giống như xe tang ở nước ta, nhưng không có hình cá rồng.

Sắp đến giờ trà tỳ, nhà vua và quốc dân, khắp nơi đồng tụ hội, dùng hương hoa cúng dường. Trên đường đi theo kiệu mang linh cữu đến phần mộ, quốc vương dâng hương hoa cúng dường. Đến nơi tâm liệm và được cúng dường xong, kiệu mang linh cữu được đặt trên giàn hỏa; dầu và sữa được rắc lên đó, rồi lửa được nổi lên để trà tỳ nhục thân của Ngài. Trong lúc trà tỳ, vì tâm cung kính, dân chúng mỗi mỗi cõi thượng y cùng quạt lông, dù lọng rồi liệm vào giàn hỏa để trợ duyên cho lửa. Trà tỳ xong, họ thu nhặt xá lợi và tiến hành lập tháp thờ. Tôi đến không kịp lúc vị tỳ kheo đó còn sống, mà chỉ tới lúc trà tỳ Ngài thôi.

Quốc vương <sup>215</sup> dốc lòng cung kính Phật pháp, muốn xây tịnh xá mới cho chúng tăng, trước tiên thiết đại pháp hội. Cúng dường thức ăn cùng tặng phẩm cho chư tăng xong, quốc vương sai người tuyển một cặp trâu thượng hảo, dùng vàng bạc bảo vật trang sức trên sừng chúng, và làm một cái cày bằng vàng. Quốc vương tự cày bốn bên miếng đất sắp xây tịnh xá, rồi sau đó chia cắt, cấp nhà cửa, điền sản cho tăng chúng và khắc lên bảng thiếp rằng từ đây về sau, đời đời tiếp nối, không ai có thể phá hoại sửa đổi sắc lệnh đó.

Thời gian trú tại nước đó, tôi đã từng nghe một đạo nhân người Thiên Trúc ngồi trên tòa cao, tụng lời kinh như sau:

- Bình bát của Phật, vốn tại nước Tỳ Xá Ly. Hiện nay bình bát đó đang ở tại nước Kiên Đà Vệ <sup>216</sup>. Vài trăm năm sau (tôi nghe ông ta đọc rõ niên số, nhưng nay quên mất) bình bát sẽ đến nước Tây Nguyệt Dân <sup>217</sup>. Vài trăm năm sau sẽ đến nước Vu Điền. Vài trăm năm sau sẽ đến nước Khuất Tỳ <sup>218</sup>. Vài trăm năm sau sẽ đến đất Tàu. Vài trăm năm sau sẽ đến nước Sư Tử (Tích Lan). Vài trăm năm sau sẽ trở về trung Thiên Trúc. Sau đó bình bát sẽ

tự bay lên cung trời Đâu Suất. Bồ Tát Di Lặc thấy thế tán thán: "Bình bát của Thích Ca Văn Phật đã đến!"

Bồ Tát Di Lặc liền cùng với chư thiên dùng hương hoa cúng dường trong bảy ngày. Được cúng dường xong, bình bát tự trở lại cõi Diêm Phù Đề, và được Hải Long Vương thu nhận cùng đem đặt vào long cung. Lúc Bồ Tát Di Lặc sắp thành đạo, bình bát tự phân làm bốn, rồi bay trở lại lên đỉnh núi Át Na<sup>219</sup>. Sau khi ngài Di Lặc thành đạo, trời Tứ Thiên Vương lại nghĩ đến Phật (với bình bát mà họ cúng dường cho đức Phật thuở trước). Thật thế, ngàn vị Phật trong đời hiện kiếp, đồng dùng một bình bát. Bình bát mất đi, Phật pháp dần dần diệt mất. Sau khi Phật pháp diệt mất, tuổi thọ con người giảm xuống cho đến năm tuổi. Lúc đó, lúa gạo, bơ, sữa đều diệt mất, và dân chúng rất ác độc; cỏ cây biến thành đao trượng. Người người dùng chúng để cùng nhau tương tàn sát hại. Trong đó có những người còn phước đức, trốn ẩn vào núi. Khi những người ác đã giết nhau hết, thì những người này từ trong núi trở ra lại, rồi cùng bảo nhau: "Người xưa sống rất trường thọ; vì quá tàn ác, làm bao việc phi pháp, nên thọ mạng của chúng ta mới ngắn ngủi như vậy, cho đến chỉ còn năm tuổi. Ngày nay chúng ta hãy cùng nhau hành các việc thiện, khởi tâm từ bi, tu hành nhân nghĩa."

Như thế, họ thường hành nhân nghĩa và các việc thiện, nên thọ mạng triển chuyển tăng gấp bội, cho đến tám mươi ngàn tuổi. Khi Phật Di Lặc xuất thế, và bắt đầu chuyển bánh xe pháp, trước tiên Ngài sẽ độ hết những đệ tử xuất gia của Phật Thích Ca còn sót lại cùng những người đã từng thọ tam quy y ngũ giới và bát quan trai giới, cúng dường Tam Bảo. Chuyển pháp luân lần thứ hai, lần thứ ba, Phật Di Lặc độ những người hữu duyên từ bao đời tiền kiếp.

Nghe qua những lời này, ngài Pháp Hiền muốn viết bài lại kinh đó. Người đó bèn bảo:

- Không có bài kinh nào như thế mà chỉ do tâm khẩu tôi tụng đọc.

---o0o---

### ***Chương XL. Sau hai năm tu học tại vương quốc Sư Tử, trở lại đất Tàu.***

B.Gặp nạn trên đường đến Da Bà Đề (Java). Tiếp tục cuộc hành trình trở về đất Hán. Đến Sơn Đông, tới Nam Kinh. Lời kết thúc của người viết.

Tôi trú ở nước đó hai năm, tìm được bản Luật Tạng của phái Di Sa Tắc (Mahisāsakah), kinh Trường A Hàm (Dirghâgama), Tập A Hàm (Samyuktâgama), và một bộ tạng (Sayukta-sanchaya-pitaka)<sup>220</sup>. Những bộ kinh này nước Tàu không có. Được những quyển kinh luật tiếng Phạn, tôi lên một chiếc thương thuyền lớn, có hơn hai trăm người trên đó. Phía sau thuyền có buộc theo một chiếc thuyền nhỏ để phòng bị khi gặp hiểm nạn trên biển cả. Thuận buồm xuôi gió, thuyền chạy về hướng đông ba ngày, rồi lại gặp gió lớn, khiến thuyền bị lủng, nước tràn vào. Thương nhân muốn lấy chiếc thuyền nhỏ, nhưng những người trên chiếc thuyền nhỏ sợ quá đông người qua đó, nên chặt đứt dây kéo, khiến thương nhân rất sợ hãi. Mạng sống chỉ còn trong giây phút vì nước chảy ào ạt vào thuyền, nên họ liệng hết đồ đạc công kênh xuống biển. Tôi cũng quăng chậu tắm và những vật dư thừa xuống nước. Song, sợ rằng thương nhân sẽ liệng kinh tượng của mình xuống biển, nên tôi nhất tâm niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm cùng quy mạng về chư tăng ở đất Tàu:

- Con vốn đi viễn hành để cầu pháp. Xin nguyện oai thần của các ngài gia hộ cho con sớm được trở về nước, và đến nơi an lành.

Gió lớn như thế thổi mãi trong mười ba ngày đêm, đưa thuyền đến bên một hoang đảo (có thể là đảo Ni Khắc Ba). Thủy triều vừa xuống thì họ thấy chỗ lủng của thuyền, nên liền trét bít lại, rồi thuyền tiếp tục chạy. Trên biển có rất nhiều hải tặc, gặp chúng thì không toàn tánh mạng. Biển rộng bao la không bến bờ; thuyền trưởng không biết hướng đông tây nơi nào, chỉ chạy theo hướng của mặt trời mặt trăng và tinh sao mà thôi. Lúc gặp mưa gió, thuyền chỉ việc chạy theo chiều gió mà không có định hướng. Khi trời tối tăm, chỉ thấy những đợt sóng triều cuộn cuộn chảy cùng ánh sáng lập lờ như lửa cháy với những con rùa biển to lớn và những quái vật trong biển. Thương nhân rất đổi kinh hoàng, không biết thuyền đang hướng về phía nào. Biển sâu không đáy, lại không có nơi để bỏ đá cắm neo. Lúc trời trong mây tạnh, thuyền trưởng mới định phía đông tây để lái thuyền chạy đúng theo phương hướng. Nếu gặp đá ngầm, chắc không sống nổi.

Thuyền chạy như thế khoảng chín mươi ngày đêm thì đến một vương quốc, tên là Da Ba Đề (Yavadvipasumatra). Tại vương quốc này, ngoại đạo bà la môn rất hưng thịnh, còn Phật pháp thì không được bàn tới. Trú ở nơi đó năm tháng, tôi lại theo thương nhân lên thương thuyền khác, cũng có khoảng hai trăm người. Họ đem theo lương thực cho năm mươi ngày. Thuyền nhỏ neo vào ngày mười sáu tháng tư.

Tôi tự an cư trên chiếc thuyền đó. Thuyền chạy về phía đông bắc, hướng tỉnh Quảng Châu. Hơn một tháng sau, vào đêm nọ, vừa đánh trống canh hai thì thuyền gặp một ngọn gió đen thổi đến và mưa rơi ào ạt. Hành khách cùng thương nhân đều kinh hoàng. Lúc ấy, tôi chỉ nhất tâm niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm cùng chúng tăng ở đất Tàu. Mong nhờ oai thần gia hộ, trời sớm quang đăng trong sáng trở lại. Chư bà la môn đồng luận nghị:

- Thuyền chúng ta chở theo ông sa môn kia (tức là tôi); thật là một điềm xấu. Chúng ta bị hoạn nạn lớn vừa rồi, đều do ông tỳ kheo đó. Vậy hãy để ông ta lại trên một hòn đảo. Không thể vì một người mà khiến cho mọi người đều bị nguy hiểm.

Liên đó, một vị đàn việt của tôi bảo với họ:

- Nếu các người muốn bỏ vị tỳ kheo này xuống thì cũng phải bỏ tôi luôn. Nếu không, thì hãy giết tôi đi. Nếu bỏ vị tỳ kheo này xuống hòn đảo hoang, lúc đến đất Tàu, tôi sẽ thưa rõ mọi sự tình với quốc vương. Quốc vương đất Tàu rất cung kính Phật pháp, tín trọng chư tỳ kheo.

Nghe qua lời này, các thương nhân trừ trừ rụt rè, không dám bỏ tôi xuống.

Bấy giờ, liên tiếp qua bao ngày, bầu trời u ám nhiều mây. Thuyền chạy hơn bảy mươi ngày, tức là đã đi lạc hướng, nên thuyền trưởng và thủy thủ chỉ biết nhìn nhau mà thôi. Lương thực và nước uống gần cạn hết, nên họ phải dùng nước biển mặn để nấu cơm và làm cách thủy nước lọc để uống. Mỗi người được khoảng hai bình nước. Chẳng bao lâu lương thực gần cạn hết, thương nhân bèn bàn luận với nhau rằng theo thường lệ thì thuyền chỉ chạy khoảng năm mươi ngày là đến Quảng Châu. Nay đã quá hơn kỳ hạn nhiều ngày, vậy có phải thuyền đã chạy lạc hướng rồi chăng?

Lập tức, họ quay thuyền chạy về hướng tây bắc để tìm bờ bể. Thuyền chạy khoảng mười hai ngày đêm thì đến biên giới quận Trường Quảng, nơi bờ bể phía nam của Lao Sơn. Đến nơi, họ mua được nước ngọt rau tươi. Qua bao ngày hiểm nạn, kinh hoàng sợ hãi trên biển cả, họ đến được bờ bể này. Nhìn thấy rau lê lá dâu, tức nhiên biết đây là đất Tàu, nhưng không gặp dân chúng cùng dấu chân của khách lữ hành, nên họ không biết đang ở đâu. Vài người bảo rằng chưa đến Quảng Châu. Vài người bảo rằng đã vượt quá Quảng Châu. Họ bàn tán xôn xao, không thể định được nơi đó là đâu. Họ liền hạ một chiếc xuồng nhỏ và chèo vào lạch sông để tìm người, hầu mong hỏi han

xem coi đó là vùng nào. Họ gặp hai thợ săn, liền quày trở lại nơi thuyền lớn đậu, và nhờ tôi phiên dịch những câu hỏi. Đầu tiên, tôi an ủi họ, rồi thông thả hỏi:

- Các người là ai?"

Họ đáp:

- Chúng con là đệ tử Phật.

- Các người vào núi tìm gì?

Họ bắt đầu nói láo <sup>221</sup>:

- Ngày mai là rằm tháng bảy. Chúng con muốn đi hái trái lê để cúng Phật.

Tôi hỏi:

- Đây là nơi nào?

- Đây là Thanh Châu, ranh giới quận Trường Quảng (núi Lao Sơn), thuộc vùng đất của Thống Lưu Phô Gia.

Thương nhân nghe thế rất vui mừng và lấy ra một phần tài vật nhờ người mang đến quận Trường Quảng.

Thái thú Lý Nghi rất cung kính Phật pháp; nghe có sa môn mang kinh tượng theo thuyền vượt bể mà đến thì ông ta liền theo người tới bờ biển để gặp mặt. Đến nơi, thái thú cung ngưỡng tiếp thọ kinh tượng về đến quận thành nơi ông ta đang trị vì. Thương nhân từ đó trở lại Dương Châu. Lúc đến Thanh Châu, thứ sử Lưu Đạo Liên lại thỉnh tôi lưu lại nơi đó trong một mùa đông và mùa hạ. An cư kiết hạ xong, tôi mau mắn trở về Trường An vì đã xa cách các tôn sư quá lâu ngày. Lại nữa, việc này rất quan trọng, nên tôi tức tốc xuôi vào nam, hướng đến Trường An. Bấy giờ, chiến loạn nổi lên khắp vùng Hoa Bắc, nên tôi không có cách chi để đến Trường An, rồi đành phải xuôi vào nam, tới Kiến Nghiệp (tức Nam Kinh). Gặp lại chư sư, tôi đưa cho họ xem những kinh luật tạng đã được thâm thập. (Đến đây là chấm dứt phần tự thuật của ngài Pháp Hiền.)

Từ Trường An, trải qua sáu năm, ngài Pháp Hiển đến trung Ấn Độ. Ngài ở đó hơn sáu năm, rồi ba năm sau mới về đến Thanh Châu. Ngài đã đi qua gần ba mươi vương quốc; vượt sa mạc đi về hướng tây phía Thiên Trúc; oai nghi pháp hóa của chúng tăng tại các nơi đó rất tinh tường nghiêm túc, không thể dùng lời mô tả được hết. Ngài suy nghĩ rằng chư sư của mình chưa từng nghe hoàn toàn về các dữ kiện ở những nơi đó. Do đó, Ngài đi sang Thiên Trúc để cầu pháp, mà không màng mạng sống tầm thường, hoặc những cơn hoạn nạn gian nan trên đất liền cùng biển cả. May mắn thay, mộng nhờ oai thần của Tam Bảo gia hộ, tuy gặp bao nguy khôn mà Ngài vẫn được bình an. Vì vậy, Ngài dùng trúc lụa viết lại những gì Ngài đã từng trải qua, hầu mong chia sẻ những việc thấy nghe với chư hiền giả.

Bảy giờ là năm Giáp Dần, triều Tấn, niên hiệu Nghĩa Hi thứ mười hai (416). Sau mùa kiết hạ an cư, tôi (người viết lại cuộc hành trình của ngài Pháp Hiển) cung ngưỡng đạo nhân Pháp Hiển. Lúc Pháp Hiển đến, tôi giữ Ngài lại với mình qua mùa đông. Trong những buổi đàm đạo, tôi thỉnh cầu Ngài thuật lại cuộc hành trình Tây Du rất nhiều lần. Ngài chấp thuận và y theo sự thật mà trả lời những câu hỏi của tôi. Kế đến, tôi lại khuyên Ngài kể rõ cuộc hành trình theo thứ tự và từng chi tiết. Ngài đồng ý và kể rõ từ đầu đến cuối theo trình tự. Ngài tự bảo:

- Nhìn lại những gì đã đi qua, bất giác tâm động rung mình toát mồ hôi. Gặp những hiểm nguy khổ nạn tôi không quản thân mạng; nhờ kiên trì giữ mãi chí nguyện, không suy nghĩ đắn đo, chỉ cố gắng hoàn thành sứ mạng và chuyên tâm chất trực, sẵn sàng thí mạng tại những vùng đất chết, nên mới đạt một trong muôn ngàn sở nguyện.

Những lời này khiến tôi rất cảm động. Xưa nay ít có những ai như Ngài. Từ lúc đại giáo (Phật pháp) lưu truyền sang đông độ (đất Tàu), chưa từng có ai dám quên thân cầu pháp như Ngài. Do đó, tôi nhận thấy rằng nếu có chân tâm thành ý thì sẽ vượt qua mọi chướng ngại dầu có lớn đến đâu đi nữa. Động lực đó sẽ không thất bại hoàn thành bất cứ sứ mạng gì. Có phải sự hoàn thành sứ mạng nhờ quên đi những gì quan trọng và bám chặt trọng yếu vào những gì đã quên chăng?

Ngài Pháp Hiển ghi rằng tăng chúng ở Thiên Trúc và Tây Vực đều tuân thủ giới luật, oai nghi đoan chánh, phụng hành pháp hóa khiến người người cảm phục. Vì muốn tăng chúng đất Tàu hiểu rõ sự tình của việc tu đạo ở bên phương tây, cùng phát tâm tầm cầu kinh luật, nên xem thường thân mạng,

không quản bao gian nan nguy hiểm mà sang Thiên Trúc. Nhờ từ ân của chư Phật gia hộ, mà Ngài bình an mang kinh luật trở về vào năm 413.

Y cứ theo quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập', ngài Pháp Hiển dịch được sáu bộ và sáu mươi ba quyển kinh như sau: Kinh Đại Bát Niết Bàn (6 quyển), Kinh Phương Đẳng Niết Bàn (2 quyển), Ma Ha Tăng Kỳ Luật (40 quyển), Tăng Kỳ Tỳ Kheo Giới Bản (1 quyển), Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận (13 quyển), Tạp Tạng Kinh (1 quyển).

Sau này, ngài Pháp Hiển rời Kiến Nghiệp, đến chùa Tân Tự ở Kinh Châu. Nơi đó, ngài Pháp Hiển nhập tịch, thọ tám mươi sáu tuổi.

---o0o---

## **D. Trí Nghiêm, sang Tây Vực cầu pháp**

Trí Nghiêm vốn là người Lương Châu. Lương Châu là cửa ngõ giao lưu giữa nền văn hóa Trung Thổ và Thiên Trúc, Tây Vực, Trung Á. Do đó, Phật giáo được du nhập vào nơi ấy rất sớm. Các dịch gia như ngài Cưu Ma La Thập và Đàm Vô Sấm đã từng trú nơi đó.

Thuở nhỏ Trí Nghiêm đã được thấm nhuần sự giáo hóa của Phật pháp. Năm hai mươi tuổi xuất gia, tinh cần tu tập thiền định, lại lập chí nguyện tầm cầu kinh điển. Do đó, Trí Nghiêm đăng lộ trình, sang Tây Vực cầu pháp. Đến nước Kế Tân, gặp được thiền sư Phật Đại Tiên mà thọ thiền pháp. Kế đến, Trí Nghiêm gặp được ngài Phật Đà Bạt Đà La, rồi cầu thỉnh sang Trung Thổ truyền pháp. Trí Nghiêm cùng với ngài Phật Đà Bạt Đà La đến Trường An, cư trú tại Trường An Đại Tự. Vì bị giáo đoàn của ngài Cưu Ma La Thập đả đảo, nên ngài Phật Đà Bạt Đà La phải rời Trường An mà đến Lô Sơn. Trí Nghiêm cũng vì đó mà qua trú tại một tịnh xá ở Sơn Đông để tu tập thiền quán, cùng tụng kinh.

Năm 417, công phá Trường An xong, Lưu Tống Võ Đế trở lại Kiến Khang mà đi ngang qua vùng Sơn Đông. Bấy giờ Thủy Hưng Vương, Vương Khôi theo Tống Võ Đế du ngoạn sơn thủy, chợt đến tịnh xá của Trí Nghiêm. Ông ta thấy trong chùa có ba vị tăng đang ngồi tham thiền trên giường thiền an nhiên tịch tĩnh. Vương Khôi đến gần mà ba vị tăng cũng không hay biết. Qua ba giờ sau, ba vị tăng mới mở mắt mà chẳng nói năng lời nào. Có một người trong vùng bảo Vương Khôi:

- Ba vị cao tăng này, đã bao năm dài xả tục, không rời khỏi rừng núi mà tu hành. Thật là những vị pháp sư đạo hạnh thanh cao.

Vương Khôi bèn đem lời này bẩm tấu cho Tống Võ Đế nghe. Tống Võ Đế bèn thỉnh cầu họ xuống núi để về kinh đô, nhưng bị họ từ chối. Sau ba lần được khản thỉnh, hai vị tăng kia thúc Trí Nghiêm xuống núi. Vì sùng tín Phật pháp thâm sâu, nên Vương Khôi bèn thỉnh Trí Nghiêm sang trú tại chùa Thủy Hưng. Lại nữa, tại nơi vắng lặng, Vương Khôi cho xây một tịnh xá, tên là Chỉ Viên. Trí Nghiêm bèn đến đó mà tịnh trụ tu hành thiền. Trí Nghiêm không thọ sự cúng dường mà thường cầm bình bát đi khất thực. Nhờ tu tập thiền định, nên Trí Nghiêm có năng lực thần dị, không chế được yêu ma quỷ quái cùng trị bệnh cho dân chúng, nên được người người trong vùng tôn sùng. Mỗi khi được dường vật chi, Trí Nghiêm đều đem bố thí lại cho người khác. Trí Nghiêm tự tinh trì giới luật cẩn mật.

Trước khi xuất gia, Trí Nghiêm đã từng thọ năm giới, nhưng không giữ được trọn vẹn. Sau khi xuất gia thọ giới cụ túc, sợ giới hạnh không đủ, nên Trí Nghiêm thật hành thiền quán lâu dài, nhưng vẫn không mãn ý nguyện. Sau này Trí Nghiêm quyết tâm vượt biển đến Thiên Trúc. Nơi đó, gặp được một vị A La Hán, Trí Nghiêm bèn hỏi rằng mình có đủ giới hạnh không. Vị A La Hán kia không dám trả lời, mà nhập định, thăng lên cung trời Đâu Suất để thỉnh vấn Bồ Tát Di Lạc phán đoán. Bồ Tát Di Lạc tán thán Trí Nghiêm tinh trì giới đức. Nghe vị A La Hán thuật lại lời này, Trí Nghiêm vui mừng vô hạn. Chẳng bao lâu Trí Nghiêm trở về đất Tàu, rồi vì già bệnh mà thị tịch, thọ bảy mươi tám tuổi. Chúng tăng y cứ theo lễ nghi của Thiên Trúc mà an táng một vị cao tăng. Mới đầu, tuy biết Trí Nghiêm khổ hạnh cần tu, nhưng chúng tăng không biết Thầy đã đắc đạo hay chưa, nên định xây phần mộ tại vùng đất thường an táng các phàm tăng. Song, tuy có nhiều người đồng khiêng linh cữu, nhưng di thể của Trí Nghiêm nặng vô cùng, nên không thể nâng lên nổi. Do đó, chúng tăng bèn cho đặt linh cữu tại vùng thường an táng các vị cao tăng đắc đạo. Lúc ấy, chỉ có bốn người mà khiêng được linh cữu. Di thể của Trí Nghiêm chợt nhẹ nhàng như bong bóng. Việc này hiển thị công đức tu hành và nghiêm trì giới luật cẩn mật của Trí Nghiêm.

Theo ngài Phật Đà Bạt Đà La từ nước Kế Tân trở về bản quốc, tuy đem theo rất nhiều kinh điển, nhưng Trí Nghiêm chưa phiên dịch bộ kinh nào. Đến lúc trú tại chùa Chỉ Viên tại Kiến Khang vào năm 427, Trí Nghiêm mới cùng với Bảo Vân phiên dịch kinh: Phổ Diệu (6 quyển), Tứ Đại Thiên Vương (1

quyển), Quảng Bác Nghiêm Tịnh (4 quyển), Pháp Hoa Tam Muội, Vô Tận Ý Bồ Tát.

---o0o---

## **E. Bảo Vân**

Theo gót chân của ngài Pháp Hiền và Trí Nghiêm, Bảo Vân sang Thiên Trúc cầu pháp.

Xuất sanh tại Hà Bắc vào năm 376, và trưởng thành tại Lương Châu, Bảo Vân đi tu từ thuở niên thiếu, chuyên cần tận tụy hành trì Phật pháp, chẳng chạy theo phong tục tập quán của thế tục.

Năm mười tám tuổi (388), đến Lô Sơn, tham gia vào công tác xây Bắc Nhã Đài. Đương thời, Bảo Vân mang một tảng đá lớn, đập vào tảng đá khác, khiến một hòn đá vụn bay ra, văng trúng vào đầu của một con nghé, nên con nghé đó liền chết ngay lập tức. Do đó, Bảo Vân hối hận vô ngần.

Năm 397, lúc ngài Pháp Hiền từ Trường An xuất phát, thì năm vị Bảo Vân, Trí Nghiêm, Huệ Giản, Tăng Thiệu, Tăng Cảnh đang lưu trú tại Trương Dịch cũng đồng chí hướng sang Thiên Trúc cầu pháp. Sau này, Bảo Vân đi qua những bãi sa mạc, vượt ngọn Tuyết Lĩnh, rồi trải qua bao gian nan khổ cực, mà đến được Thiên Trúc, chu du các quốc vương lân cận, để lễ bái Phật tích, Phật tượng và bình bát của Phật. Lúc Bảo Vân đang trú tại nước Phất Lâu Sa (Peshawar) thì Huệ Đạt cùng Tăng Cảnh đã trở về bản quốc. Đến Thiên Trúc, Bảo Vân tận tâm học tiếng Phạn, nên thông đạt các ngôn ngữ ở Thiên Trúc. Vì thỉnh được một số kinh điển bằng tiếng Phạn, Bảo Vân quyết định trở về bản quốc. Từ Thiên Trúc, sang Tây Vực, rồi trở về Trường An, Bảo Vân gặp được ngài Phật Đà Bạt Đà la bèn đi theo mà tu hành thiền pháp cùng đọc tụng kinh điển. Bị giáo đoàn của ngài Cưu Ma La Thập bài xích, nên ngài Phật Đà Bạt Đà La phải qua Lô Sơn. Bảo Vân cùng Trí Nghiêm cũng đi theo đến Lô Sơn. Lúc ngài Phật Đà Bạt Đà La đến trú tại chùa Đạo Tràng ở Kiến Khang, Bảo Vân cũng đi theo và khởi công phiên dịch kinh điển.

Bảo Vân vốn thích những cảnh yên tịnh an nhàn u tịch. Lần nọ, đi ngang qua Sơn Tự ở núi Lục Hòa, Bảo Vân dịch được quyển 'Phật Sở Hạnh Tán'. Trên núi có rất nhiều bọ côn đồ du đảng tụ hội, thường làm những việc ti tiện bất

lượng. Nhờ sự giáo hóa của Bảo Vân, chúng đều bỏ tà quy chánh. Trong mười gia đình trên núi, có tám gia đình luôn qua lại cúng dường Bảo Vân.

Trước lúc lâm chung, Huệ Quán có để lại di chúc là cầu thỉnh Bảo Vân trở về chùa Đạo Tràng để lo việc Phật sự. Bất đắc dĩ, Bảo Vân phải trở lại chùa Đạo Tràng ở Kiến Khang. Hơn một năm sau, Bảo Vân bèn trở lại núi Lục Hòa. Năm 449, Bảo Vân thị tịch, thọ bảy mươi bốn tuổi.

Khả năng phiên dịch kinh điển của Bảo Vân có thể sánh ngang hàng với Trúc Phật Niệm. Quyển 'Cao Tăng Truyện' viết: "Vùng Giang Tả, phiên dịch kinh điển tiếng Phạn, không ai vượt nổi Bảo Vân."

Do đó, thấy rõ Bảo Vân vốn là một nhà dịch giả cự phách. Bảo Vân dịch được kinh Phật Sở Hạnh Tán, kinh Tân Vô Lượng Thọ, Kinh Phật Bản Hạnh.

---o0o---

### G. Trí Mãnh, tham bái Phật tích

Khoảng năm năm sau khi ngài Pháp Hiển từ Trường An khởi hành sang Thiên Trúc cầu pháp, Trí Mãnh cũng theo gót chân mà khởi đặng trình vào năm 404 từ Trường An. Đầu tiên, ngài Pháp Hiển có bốn pháp lữ đồng hành, còn Trí Mãnh lại có mười lăm pháp lữ đồng hành. Ngài Pháp Hiển đi du hành cầu pháp mười lăm năm. Trong nhóm mười sáu người, chỉ có Trí Mãnh và Đàm Soạn là trở về Lương Châu sau hai mươi hai năm du hành.

Trí Mãnh vốn là người huyện Tân Phong, quận Kinh Triệu, ở Ung Châu, xuất gia từ thuở nhỏ, chí chuyên tâm tu hành. Mỗi lần nghe đạo nhân ngoại quốc kể về các thánh tích của Phật Thích Ca tại Thiên Trúc, cùng kinh điển đại thừa tại Tây Vực, Trí Mãnh đều nôn nóng sang những nơi đó.

Năm 404, cùng với mười lăm vị pháp lữ, Trí Mãnh xuất phát từ Trường An, hướng về phía Thiên Trúc. Lúc đó, ngài Cưu Ma La Thập đã vào Trường An được ba năm, và danh tiếng đã vang lừng khắp nơi. Đây là thời điểm mà sự nghiệp phiên dịch kinh điển của ngài Cưu Ma La Thập được tổ chức đại quy mô, do vua Dao Hưng bảo trợ với hơn ba ngàn tăng chúng hỗ trợ. Song, ngài Cưu Ma La Thập xuất thân từ nước Quy Từ. Vì muốn hiểu rõ hiện tình Phật

giáo ở Thiên Trúc vào thời đó, và lễ bái các thánh tích của đức Thế Tôn, nên Trí Mãnh mới quyết tâm sang Thiên Trúc.

Trí Mãnh không theo tuyến đường mà ngài Pháp Hiển đã đi. Xuất phát từ Lương Châu, ra khỏi Dương Quan, vượt qua các bãi sa mạc. Trạng huống của đường lộ vào đương thời, được miêu tả như sau: "Đất không có nước hay cây cỏ, đường đi tuyệt dấu chân người, mùa đông lạnh rét, mùa hè nóng oi ả, xương của người chết, làm dấu trên đường đi, lạc đà chở lương thực, lộ trình thật gian nan."

Từ đường lộ ở Thiên Thiện, Trí Mãnh đi thẳng đến núi Thủ Thiên, phía nam nước Quy Từ, rồi trở lại phía tây nam vượt bãi sa mạc. Vượt đường lộ phía nam của nước Vu Điền ở Tây Vực. Đây là con đường mà năm năm trước ngài Pháp Hiển đã vượt qua, và cũng là con lộ chủ yếu của xứ Tây Vực vào đầu thế kỷ thứ năm. Từ nước Vu Điền, Trí Mãnh đi thẳng đến nước Kiệt Xoa (Tashkurgan), và tới nơi tảng đá thờ ổng nhỏ của Phật, rồi lại tham bái bình bát của Phật. Trí Mãnh thành tâm dâng hương khẩn nguyện:

- Chí hướng của con nếu cảm ứng được bình bát, thì xin nguyện bình bát hãy có lúc nặng có lúc nhẹ.

Nói xong, Trí Mãnh bèn bưng bình bát lên, nhưng cảm giác thật là nặng nề. Song, lúc sắp bỏ xuống thì Trí Mãnh cảm giác bình bát thật nhẹ nhàng. Đây chính là bình bát mà ngài Cưu Ma La Thập cũng đã từng thử nghiệm qua.

Đến nước Kiệt Xoa chẳng bao lâu, Trí Mãnh bèn vượt qua ngọn núi Thông Lĩnh. Trong đoàn mười sáu người, đã có chín người bỏ ý định sang Thiên Trúc, mà xoay trở về bản quốc vì khiếp sợ trước hình thể cao chót vót của ngọn núi Thông Lĩnh. Bảy người còn lại tiếp tục đến được nước Ba Lô. Trên đường đi ngang qua nước Ba Lô, Trúc Đạo Sung thị tịch. Lúc định làm lễ trà tỳ, thì đột nhiên họ không thấy thi thể của Trúc Đạo Sung. Trí Mãnh rơi lệ xót xa, rồi lại cố gắng cùng đồng bạn tiếp tục vượt núi Tuyết Sơn. Núi cao sừng sững, trên không thấy trời, dưới không thấy đất, gió hàn lạnh rét. Họ phải lần theo những sườn núi mà đi. Vào đời Hán, sứ giả Trương Khiên (140 tr.TL-87 tr.TL) và Cam Anh (89-105) chưa từng vượt qua vùng núi cao chót vót này. Chẳng bao lâu, Trí Mãnh vượt qua sông Tân Đầu (Indus), rồi phải leo qua những núi non hiểm trở, cùng đi ngang qua những vùng danh lam chướng khí, rồi đến nước Kế Tân. Trong nước đó tại A Nậu Bạt Trì (Anavatapta), tức mạch nguồn của dòng sông Tân Đầu, có năm trăm vị A la Hán thường qua lại. Chư đại đức A La Hán thường thuyết pháp bằng tiếng

Phạn. Nhờ lưu trú lại nước Kế Tân lâu ngày, nên Trí Mãnh từ từ hiểu rõ những lời dạy của các vị A La Hán. Từ nước Kế Tân, Trí Mãnh đi thẳng đến nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu), được thấy tóc, răng, đảnh nhục kế của Phật. Trí Mãnh lại qua trung Thiên Trúc, lễ bái các thánh tích, cùng triều bái rừng Sa La Song Thọ, (nơi Phật nhập niết bàn), cội Bồ Đề, v.v... Trí Mãnh lại đến Hoa Thị Thành, tức cố đô của vua A Dục. Nơi đó, có đại trí bà la môn La Duyệt Gia, toàn gia tộc đều hoằng dương Phật pháp. Tại đó lại có tháp Phật bằng bạc, cao ba mươi thước. Ngài Pháp Hiền đã từng thỉnh được sáu quyển kinh Niết Bàn tại nơi này. Gia tộc La Duyệt thấy Trí Mãnh đến bèn hỏi:

- Đất Tàu có người học Phật giáo đại thừa chăng?

Trí Mãnh đáp:

- Tất cả đều theo học đại thừa giáo.

- Thật là điều bất khả tư nghĩ. Sao lại không có Bồ Tát sang bên đó giáo hóa!

Tại nhà gia tộc La Duyệt, Trí Mãnh thỉnh được một bản kinh Niết Bàn và Ma Ha Tăng Kỳ Luật bằng tiếng Phạn, rồi thệ nguyện rằng sẽ lưu hành kinh luật khắp miền Trung Thổ.

Chẳng bao lâu, vào năm 424, từ Thiên Trúc xuất phát, Trí Mãnh cùng Đàm Soạn trở về Lương Châu. Bốn vị pháp lữ lần lượt thị tịch trên đường đi.

Mục đích của ngài Pháp Hiền sang Thiên Trúc là muốn tìm cầu kinh luật cho tăng đoàn ở đất Tàu. Mục đích của Trí Mãnh sang Thiên Trúc là đi lễ bái các thánh tích của Phật Thích Ca. Do đó, sau khi mãn nguyện đi khắp bắc Thiên Trúc và trung Thiên Trúc, Trí Mãnh trở về cố quốc, xuyên qua tuyến đường của Tây Vực.

Năm 421, ngài Đàm Vô Sấm đã dịch kinh Niết Bàn tại Lương Châu, nhưng vẫn còn thiếu phần cuối. Thế nên, ngài Đàm Vô Sấm định trở qua Tây Vực để thỉnh phần cuối của kinh Niết Bàn, nhưng lại bị Mông Tôn sát hại. Sau này, nghe Trí Mãnh mang toàn bộ kinh Niết Bàn về đến Cao Xương (Turfan), Mông Tôn bèn phái sứ giả sang đó rước về Lương Châu. Nơi đó, Trí Mãnh dịch được hai mươi quyển kinh Niết Bàn, cùng một bộ Ma Ha Tăng Kỳ Luật.

Từ Luong Châu, Trí Mãnh sang đất Thục vào năm 437. Mồng bảy tháng bảy năm 439 tại chùa Định Lâm ở núi Chung Sơn, Trí Mãnh soạn viết quyển truyện ký về Thiên Trúc tức quyển 'Du Hành Ngoại Quốc Truyện'. Năm 453, Trí Mãnh thị tịch.

---o0o---

## H. Pháp Dũng vượt ngọn Thông Lĩnh

Pháp Dũng tục danh Quý, là người nước Hoàng Long ở U Châu, xuất sanh tại Bắc Yên, xuất gia từ thuở nhỏ, chuyên cần nghiêm trì giới luật cùng đọc tụng kinh điển. Nghe ngài Pháp Hiển, Bảo Vân, Trí Mãnh, v.v... đã từng qua Thiên Trúc, nên Pháp Dũng cũng thệ nguyện xả thân sang Thiên Trúc cầu pháp. Năm 420, Pháp Dũng cùng với hai mươi lăm pháp lữ như Tăng Mãnh, Đàm Lăng, v.v... xuất phát từ U Châu, đi về hướng nam, qua quận Hà Nam, đến quận Hải Tây, theo sông Trường Giang, đến Thành Đô ở Tứ Xuyên, tới Cam Túc, sang Yên Tuyên, tới Thiên Sơn ở nam lộ, qua Cao Xương, đến nước Quy Từ, tới nước Sa Lặc, vượt ngọn Thông Lĩnh, leo núi Tuyết Sơn. Trải qua bao hiểm nguy gian khổ, vượt qua núi Tuyết Sơn xong, trong số hai mươi sáu người, chỉ còn lại mười hai người tiếp tục cuộc hành trình. Chẳng bao lâu, Pháp Dũng đến nước Kế Tân, rồi trú ở đó hơn một năm để học tiếng Phạn. Nơi đó, Pháp Dũng thỉnh được quyển kinh 'Quán Thế Âm Thọ Ký' bằng tiếng Phạn, cùng lễ bái bình bát của Phật. Tiếp tục đi về hướng tây, Pháp Dũng vượt qua sông Tân Đầu Na Đề (Sindha-nadi), rồi vào biên cảnh nước Đại Nhục Chi, lễ bái đánh nhục kế cùng Phật đánh cốt. Từ từ, Pháp Mãnh đến chùa Thạch Lưu, phía nam núi Đản Đặc (Dandakaparbata). Trong chùa có hơn ba trăm vị tăng, đều học theo giáo pháp ba thừa. Tại đó, Pháp Mãnh phát tâm thọ giới cụ túc. Lúc đang hành lễ truyền giới, sa môn người Thiên Trúc là Phật Đà Đa La (Buddhatara) bảo chúng tăng:

- Pháp Mãnh đã chứng thánh quả.

Song, Pháp Mãnh vẫn thỉnh cầu chư tăng truyền giới cụ túc. Thọ giới xong, Pháp Mãnh trú tại chùa Thạch Lưu để an cư kiết hạ trong ba tháng. Từ đó, Pháp Mãnh sang trung Thiên Trúc. Trên đường, dùng thạch mật mà làm thức ăn. Trong mười ba người đồng hành, có tám người đã chết trên dọc đường. Tiếp tục đi, cuối cùng chỉ còn năm người. Mỗi lần gặp những tai nạn nguy hiểm, Pháp Mãnh đều thành tâm tụng kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký. Lúc qua nước Xá Vệ (Sravasti), trên đường gặp một đàn voi rừng, Pháp

Mãnh khẩn thành niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát mà được thoát nạn. Từ trung Thiên Trúc, Pháp Mãnh đi về nam Thiên Trúc, rồi theo thuyền trở về Quảng Châu, rồi từ đó, không ai biết Pháp Mãnh thị tịch tại nơi đâu.

Pháp Mãnh có dịch quyển kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký, cùng soạn viết năm quyển 'Ngoại quốc truyện'.

---o0o---

## I. An Dương Hầu

Mông Tôn (vua nước Bắc Lương) có một người em, tên là An Dương Hầu. Ông ta tụng đọc rất nhiều kinh điển, và thường giữ năm giới cẩn mật. Vì có chí cầu pháp, nên Ông sang nước Vu Điền, đến chùa Cù Ma Đê Đại Tự, theo học với sa môn Phật Đà Tư Na (Buddhasena) người Thiên Trúc. Sau này, Ông đến nước Cao Xương, thỉnh được kinh Quán Thế Âm và Quán Di Lạc, rồi phiên dịch hai quyển kinh này. Sau này, Ông trở về Lương Châu. Năm 439, lúc Bắc Ngụy công phá Lương Châu, Ông lánh nạn sang miền Giang Nam, và không giao tiếp với ai, chỉ thường đi tham quan các cảnh chùa chiền tự tháp. Thế theo lời cầu thỉnh của sư cô Huệ Tuấn ở chùa Trúc Viên, Ông dịch kinh Thiên Yếu Bí Mật Trị Bệnh, vào năm 455. Vì thông thạo tiếng Phạn và tiếng Tàu, nên Ông dịch rất nhiều kinh như: Phật Thuyết Bát Trai Giới, Phật Thuyết Quán Di Lạc Bồ Tát Thượng Sanh Đâu Suất Thiên, Phật Thuyết Tịnh Phạn Vương Bát Niết Bàn, Phật Thuyết Mạt La Vương, Phật Thuyết Chiên Đà Việt Quốc Vương, Phật Thuyết Ma Đạt Quốc Vương, Phật Thuyết Phật Đại Tăng Đại Kinh, Phật Thuyết Đa Kỳ, Phật Thuyết Ngũ Vô Phản Phục, Phật Thuyết Tấn Học, Đệ Tử Tử Phục Sanh, Phật Thuyết Ca Diếp Cẩm Giới, Phật Thuyết Ngũ Khủng Bồ Thế, Thiên Yếu Bí Mật Trị Bệnh.

---o0o---

## K. Khương Pháp Lãng.

Thầy vốn là người ở Trung Sơn, xuất gia từ thuở nhỏ, giới tiết tịnh nghiêm. Lần nọ, xem kinh, thấy cảnh rừng Ta La Song Thọ và vườn Lộc Uyển, Thầy than:

- Ta sanh ra không gặp được thánh nhân, sao lại chẳng sang chiêm bái thánh tích?

Do đó, Thầy thệ nguyện sang Thiên Trúc để chiêm bái các thánh tích. Kế đến, Thầy đồng hành với bốn pháp lữ, xuất phát từ Trường Dịch, đi về phía tây, tới các bãi sa mạc. Đi cả ba ngày mà trên đường lộ, họ chẳng thấy một dấu chân người. Giữa đường, họ thấy một ngôi chùa, xây cất bên dưới một ốc đảo, xung quanh chẳng có cỏ cây. Trong chùa có hai gian phòng. Gian phòng thứ nhất có một thầy đang tụng kinh. Gian phòng thứ hai có một vị tăng đang bị bệnh, thân hình hôi thúi, lở loét. Thấy vậy Thầy tự nhủ thầm:

- Xuất gia đồng đạo, thân nhau vì pháp. Thà không thấy, mà đã thấy rồi sao nhẫn tâm không giúp đỡ!

Suy nghĩ như thế, nên Thầy tự ở lại chăm sóc, tắm rửa, thay quần áo nấu cơm nước, lo lắng tươm tất cho vị tăng bị bệnh trong sáu ngày. Qua ngày thứ bảy thì trong phòng chợt có mùi hương lạ tỏa khắp. Thầy mới biết đó là thân tăng hóa thân bị bệnh lở loét để thử tâm từ bi nhẫn nại của mình. Vị thân tăng đó bảo:

- Vị tăng đang tụng kinh bên phòng kia chính là thầy bốn sư của ta. Ngài đã chứng quả vị vô học (tức quả vị A La Hán). Thầy nên sang bên đó mà thỉnh vấn hỏi đạo.

Nghe lời này, Thầy bèn đi sang bên đó để cầu thỉnh đạo. Vị tăng thường tụng kinh kia bảo:

- Người có tâm chân thành thì dễ dàng nhập vào đạo, mà không cần phải đi sang tận các nước khác để cầu đạo.

Vì công nghiệp chưa thành và chưa toại ý nguyện, nên Thầy quyết chí tiếp tục lên đường sang Thiên Trúc cầu pháp. Bốn người pháp lữ đồng hành thối tâm, không dám đi xa, mà chỉ lưu lại nơi đó để chuyên tu tịnh nghiệp.

Sau bao năm lặn lội qua Thiên Trúc cầu thỉnh kinh điển, Thầy trở về lại Trung Sơn, giáo hóa hằng trăm môn đồ. Không ai biết Thầy thị tịch vào lúc nào.

---o0o---

## L. Tăng Duệ.

Tăng Duệ người Trường Lạc ở Ngụy Quận, xuất gia từ thuở nhỏ. Năm mười tám tuổi làm đệ tử của pháp sư Tăng Hiền. Năm hai mươi hai tuổi bác thông kinh luận. Lúc Tăng Lãng giảng kinh Phóng Quang, Tăng Duệ thường đề cử những câu hỏi để chất vấn và phê bình. Do lý do này mà Tăng Lãng và Tăng Hiền kết tình pháp hữu. Tăng Lãng bảo Tăng Hiền:

- Tăng Duệ, đồ đệ của sư huynh, thật là thông minh!

Năm hai mươi bốn tuổi, xuất ngoại du phương cầu đạo. Khi đến vùng biên giới Tây Thục thì bị người bắt, và cưỡng ép đi chăn dê. Thương nhân thấy đáng dấp, nghi là sa môn, nên hỏi vấn ý nghĩa kinh điển. Từ Tây Thục, Tăng Duệ đến Vân Nam, qua Giao Chỉ (Việt Nam), rồi tiếp xúc với thương nhân mà theo họ đến nam Thiên Trúc. Nhờ vậy mà khả năng tri thức về tiếng Phạn rất kiệt xuất. Đến năm hai mươi bảy tuổi thì kết thúc cuộc sống du phương.

Năm hai mươi tám tuổi, Tăng Duệ đã từng đến dưới tòa của Đạo An tại Trường An, và giúp Đạo An nhuận bút bản dịch kinh Tứ A Hàm. Năm ba mươi ba tuổi, lúc nhà Tiền Tần bị diệt vong, cùng với sự nhập tịch của Đạo An, Tăng Duệ lánh nạn vào núi Lô Sơn, học phương pháp niệm Phật dưới tòa của Huệ Viễn.

Vào Lô Sơn chẳng bao lâu, nghe ngài Cưu Ma La Thập đã đến Trường An, nên Tăng Duệ tức tốc tìm đến cầu đạo. Tại Trường An, do Tăng Duệ cầu thỉnh, ngài Cưu Ma La Thập dịch quyển 'Thiền Pháp Yếu'. Nhân cách Tăng Duệ cao tốt, và kiến thức thâm sâu, khiến vua Dao Hưng cùng Dao Sùng phải tôn kính. Dao Sùng khen Tăng Duệ là bậc tòng bá của Nghiệp Vệ (vùng đất Ngụy Huyện, nơi Tăng Duệ xuất thân), còn vua Dao Hưng tôn xưng Tăng Duệ là vị thủ lãnh, và là ngọn cờ tiêu biểu của bốn bề. Lúc ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch kinh Pháp Hoa, Tăng Duệ nhuận sắc, trau chuốt lời văn hoa mỹ.

Sau khi phiên dịch xong quyển 'Thành Thật Luận', ngài Cưu Ma La Thập bảo Tăng Duệ:

- Luận này có bảy chỗ để bẻ gãy lời văn Tỳ Đàm, mà chỉ tại nơi văn luận phân biệt không rõ ràng. Nếu không cần hỏi Ta, mà có khả năng phân biện bảy chỗ đó, thì mới gọi là anh tài!

Tăng Duệ không chút nghi ngờ, đề xuất ra bảy chỗ đó rất dễ dàng, khiến ngài Cưu Ma La Thập khen ngợi:

- Ta chuyên dịch kinh điển, được người lãnh hội hiểu rõ. Thật không hối hận!

Tăng Duệ viết rất nhiều kinh tạng của các bộ kinh luận do ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch, như: Tiểu Phẩm Kinh Tạng (thứ tư), Pháp Hoa Kinh Hậu Tạng (thứ chín), Tư-ích Kinh Tạng (thứ mười một), Tỳ Ma La Cật Đề Kinh Nghĩa Sơ Tạng (thứ mười bốn), Tạng tại Vương Kinh Hậu Tạng (thứ mười lăm), Quan Trung Xuất Thiên Kinh Tạng (thứ mười ba).

Sau khi ngài Cưu Ma La Thập nhập tịch, Tăng Duệ từ từ hướng về pháp môn cầu vãng sanh qua cõi tây phương. Đến cuối đời Hậu Tần, do thế đạo loạn ly, Tăng Duệ sang Giang Nam lánh nạn, lại theo học dưới tòa của Huệ Viễn tại Lô Sơn. Năm 416, Huệ Viễn nhập tịch, Tăng Duệ không nhắm mục tiêu trú lại Lô Sơn, mà lại qua kinh đô Kiến Nghiệp ở Giang Nam, trụ trì chùa Điều Y. Vào năm 420, lúc gần bảy mươi tuổi, Tăng Duệ thường giảng kinh thuyết pháp. Vua Nghị Khang ở Bành Thành ba lần khẩn thỉnh, Tăng Duệ mới nhận làm đồ đệ. Đáp lời cầu thỉnh của Tạ Linh Vận, Tăng Duệ viết quyển 'Thập Tứ Âm Huân' để minh hiển sự đồng dị giữa tiếng Phạn và tiếng Tàu. Lúc ấy, Tăng Duệ cũng trước tác quyển 'Dụ Nghị'.

Từ khi qua Lô Sơn, Tăng Duệ đã từng ước vọng vãng sanh qua cõi Tây Phương. Khi tự biết tánh mạng sắp tận, bèn vận tập đồ chúng, bảo:

- Bình sanh Ta thường thệ nguyện vãng sanh Tây Phương. Tự nghĩ ba nghiệp thân khẩu ý, chẳng bao giờ trái ngược với giới luật, nên nhất định sẽ được vãng sanh, chẳng có chút nghi ngờ. Nguyên đức đại từ (Phật A Di Đà), rũ lòng thương xót, khiến muôn kiếp vì pháp, mà vãng sanh qua cõi Tây Phương!

Nói xong, bèn vào tăng phòng, đi tắm gội, rồi dâng hương lễ bái, chấp tay hướng về tây phương mà thị tịch. Ngày đó, trong tăng phòng của Tăng Duệ, có mây hương năm màu đột nhiên bay lên. Bấy giờ là năm 433; hưởng thọ tám mươi lăm tuổi.

Tư tưởng của Tăng Duệ được biểu hiện rõ ràng nhất qua quyển 'Dụ Nghi'. Lúc làm môn hạ của ngài Cưu Ma La Thập tại Trường An, Tăng Duệ đã từng học tập nghĩa lý tinh túy của kinh Bát Nhã và Pháp Hoa. Ở tại Giang Nam, gặp quyển kinh Đại Bát Nê Hoàn do ngài Pháp Hiền từ Tây Vực mang về, Tăng Duệ bèn nghiên cứu, so sánh sự quan hệ của ba bộ kinh Bát Nhã, Pháp Hoa và Nê Hoàn, rồi viết thành bộ luận 'Dụ Nghi' để đối đáp với những nghi vấn của các nhân sĩ. Ngoài ra, Trúc Pháp Độ do tín phụng giáo nghĩa tiểu thừa, nên thường bài bác những kinh điển đại thừa do ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch. Huệ Đạo và Đàm Lạc chất vấn và phỉ báng kinh điển đại thừa như kinh Đại Phẩm Bát Nhã, kinh Pháp Hoa, v.v..., nên tại Trường An, phạm vô số tội, khiến bị đại chúng chỉ trích. Do phỉ báng kinh Niết Bàn tại Trường An và Bành Thành, nên lưối của Tăng Uyên bị cháy tiêu, mà nhận ra đó là quả báo của sự phỉ báng kinh điển. Tăng Uyên vốn theo Tăng Sùng học Thành Thật Luận và Tỳ Đàm, mà trở thành học giả của luận Thành Thật.

Thấy những sự bài báng kinh điển đại thừa, Tăng Duệ đau xót vô ngần. Hầu mong phò chánh dẹp tà, nên Tăng Duệ mới viết ra quyển luận 'Dụ Nghi' để xiển minh nghĩa lý của kinh Bát Nhã, Pháp Hoa và Nê Hoàn (tức Niết Bàn), mà đặc biệt chú trọng nhắm về kinh Nê Hoàn.

Vào thời ngài Cưu Ma La Thập, kinh Nê Hoàn chưa được phiên dịch, mà chỉ có kinh Pháp Thân, thuyết rõ bao loại pháp thân của chư Phật. Ngài Cưu Ma La Thập bảo rằng chúng sanh nghe Phật thuyết là có chân ngã, và tất cả đều có Phật tánh, thì là đã đầy đủ lắm rồi!

Kinh Pháp Hoa chủ trương là thấy Phật tri kiến thì đều thành Phật, mà chưa chưa hiển thị lý tất cả chúng sanh sẽ thành Phật.

Kinh Đại Bát Nê Hoàn do ngài Pháp Hiền mang từ Thiên Trúc về đến Dương Đô, rồi vận tập hơn một trăm chư sa môn đại đức nghĩa học mà phiên dịch. Kinh Nê Hoàn mang giáo nghĩa mới đến cho Phật giáo Trung Quốc: Phật tánh của tất cả chúng sanh đều tồn tại, hay tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Điều này, kinh Pháp Hoa chưa từng thuyết rõ ràng. Tăng Duệ chủ trương pháp thân trong kinh Pháp Thân tương đương với Phật tánh của kinh Nê Hoàn, mà viết ra quyển 'Dụ Nghi'. Đối với sự phán xét trạch quyết về giáo tướng, bộ luận này có địa vị quan trọng trong sử Phật giáo Trung Quốc.

---o0o---

### M. Đạo Thái

Đạo Thái vốn là sa môn người Tây Lương. Lúc trẻ đã từng vượt ngọn thông Lĩnh, đi chu du khắp các nước, và thỉnh được bộ Tỳ Bà Sa, có một trăm ngàn câu kệ, rồi quày trở về Cô Tạng. Khi sa môn Phù Đà Bạt Ma đến Lương Châu vào năm 437, Đạo Thái bèn cung thỉnh vị tăng đó phiên dịch quyển luận này. Quyển Tỳ Bà Sa được du nhập vào đất Tàu, thật do công của Đạo Thái.

---o0o---

### N. Đàm Học và Oai Đức

Hai thầy vốn là người Hà Tây, sang Thiên Trúc cầu thỉnh kinh điển vào cuối đời Đông Tấn. Lúc đến nước Vu Điền, hai thầy chợt gặp đại hội Bàn Giá Vượt Xa (tức Đại pháp hội Vô Giá trong năm năm-Pancha-parisad) mà các vị du tăng thường nhắc đến (xin xem ở phần trên, truyện du hành của ngài Pháp Hiền). Sau này, hai thầy trở lại Cao Xương, sao chép kinh Hiền Ngu, rồi cùng nhau phiên dịch.

---o0o---

### O. Đạo Phổ

Thầy vốn là người nước Cao Xương. Thầy thường đi chu du khắp các nước ở Tây Vực và Thiên Trúc, cúng dường chiêm bái danh lễ Phật Ảnh Quật (hang có bóng hình của đức Phật), bình bát của Phật, bốn đại tháp thờ xá lợi Phật, cây Bồ Đề, cùng tất cả thánh tích khác. Thầy giỏi về tiếng Phạn và thông thạo ngôn ngữ của các nước tại Tây Vực. Năm 433, ngài Đàm Vô Sấm vừa bị Mông Tôn giết hại (xin xem truyện Thần Tăng Thiên Trúc). Thầy mang kinh điển về đến Kiến Nghiệp. Tại chùa Đạo Tràng, Huệ Quán vì muốn tầm cầu phần sau của kinh Niết Bàn, nên dâng sớ xin vua Tống Văn Đế cấp lương thực cho thầy Đạo Phổ sang Tây Vực cầu kinh điển. Được nhà vua chấp thuận, Đạo Phổ dẫn đoàn sứ giả hơn mười người lên đường sang Thiên Trúc bằng đường biển. Thuyền vừa đến Trường Quận ở Thanh Châu

thì bị sóng đánh tan vỡ. Đạo Phổ cũng bị thương nơi bàn chân, rồi từ từ cảm bệnh mà thị tịch. Thật là một vị hy sinh thân mạng của mình cho đạo pháp. Trước khi nhập tịch, Đạo Phổ nói:

- Đất Tống thật chưa có duyên với phần sau của kinh Niết Bàn.

---o0o---

### P. Huệ Lãm

Thầy Huệ Lãm, tên tục là Thành, người Tửu Tuyền, chu du sang Tây Vực, đánh lễ bình bát của Phật. Tại nước Kế Tân, Thầy gặp sa môn Đạt Ma truyền trao cho giới pháp và thiền pháp bí yếu. Sa môn Đạt Ma cũng sang truyền giới pháp cho chư tăng ở nước Vu Điền. Sau này, thầy Huệ Lãm trở về cố quốc, và thị tịch vào đời Tống Đại Minh (457-465).

---o0o---

Q. Mười vị thầy của Bắc Tề (549-577) như Bảo Xiêm, Tăng Oai, Pháp Bảo, Trí Chiêu, Tăng Luật, v.v...

Họ tương kết đồng hành sang Tây Vực tìm cầu kinh điển. Trong bảy năm, họ thỉnh được 260 quyển kinh. Khi về đến nước Đột Quyết thì nhà Tề đã bị diệt vong. Lúc ấy, gặp được sa môn bắc Thiên Trúc là Xà Na Quật Đa, họ bèn cầu thỉnh giảng kinh cùng phiên dịch danh đề của các bộ kinh. Sau này, họ đem kinh về Kinh Ấp. Nhà vua ra sắc lệnh cho các vị tăng khác phiên dịch.

--- o0o ---

### R. Nghĩa Tịnh

Tên tục của Thầy là Văn Minh, họ Trương, người Phạm Dương. Lúc còn nhỏ đã từ biệt song thân mà xuất gia. Thầy đi khắp nơi để tầm sư học đạo. Do đó, Thầy thông suốt các sách luận thế tục và nội điển. Năm mười lăm tuổi, vì

ngưỡng mộ cao phong của ngài Pháp Hiển và Huyền Trang, nên ước muốn sang Tây Vực cầu pháp.

Niên hiệu Hàm Hanh thứ hai (671), lúc ba mươi bảy tuổi, Thầy đến Phiên Ngu, cùng đồng kết giao với hơn mười pháp lữ để đi cầu pháp. Song, vừa lúc lên thuyền thì tất cả pháp lữ đều thôi tâm. Vì vậy, đơn độc một mình Thầy sang Tây Vực cầu pháp. Thầy đi chiêm ngưỡng lễ bái hết các thánh tích, qua hơn ba mươi nước. Mười năm trú tại tu viện Na Lan Đà, Thầy nghiên cứu tu học luật tạng, y dược, và tiếng Phạn. Thầy gom góp thỉnh được khoảng bốn trăm bộ kinh và mang trở về cố quốc. Mang kinh điển đến nước Bà Lỗ Su (Srivijaya), Thầy trú lại đó trong bốn năm để phiên dịch. Năm 689, ra thương cảng để định gửi thư, tình cờ Thầy lên thuyền trở về bản quốc ngoài ý muốn. Tất cả kinh điển và những bản phiên dịch đều để lại nước Bà Lỗ Su (Srivijaya). Vì vậy, vừa về cố quốc, Thầy liền trở lại nơi đó trong cùng năm, và ở nước đó thêm năm năm. Vào mùa hè, niên hiệu Chứng Thánh nguyên niên (695), Thầy mang bốn trăm bộ kinh luật luận cùng năm trăm ngàn câu kệ bằng tiếng Phạn, một bức tranh chân dung tượng Phật tại Kim Cang Tòa, và ba trăm (?) hột xá lợi, trở về kinh đô. Thiên Hậu đích thân ra cửa thành phía đông mà ngưỡng thỉnh. Chư tăng trong các chùa chiền tại kinh thành đều sắp theo đội ngũ mà mang tràng phan bảo cái, cùng trống nhạc mà cung nghinh. Thiên Hậu ban sắc cho Thầy trú tại chùa Phật Thọ Ký.

Đầu tiên, Thầy cùng với tam tạng pháp sư Thật Xoa Nan Đề (người nước Vu Điền) phiên dịch kinh Hoa Nghiêm. Sau này, tại chùa Phước Tiên ở Trường An, chùa Tây Minh ở Ứng Kinh, v.v... Thầy tự phiên dịch kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương, Năng Đoạn Kim Cang Bát Nhã, Di Lặc Thành Phật, Nhất Tự Chú Vương, Trang Nghiêm Vương Đà La Ni, Trường Trao Phạm Chí, Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da, Ni Đà Da Mục Đắc Ca, một trăm luật Yết Ma Nhiếp, các luận về Lục Môn Giáo Thọ, các kệ tụng của ngài Long Thọ, v.v... Tổng cộng là năm mươi sáu bộ và hai trăm ba mươi quyển kinh luật luận. Thầy được hơn hai mươi chư tăng, kẻ tục người Thiên Trúc và Đông Độ, cùng các quần thần hỗ trợ trong công việc phiên dịch, như kiểm thảo, trau chuốt, nhuận sắc, kiểm chứng văn dịch. Thầy lại soạn viết quyển Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Nam Hải Kỳ Quy Nội Pháp Truyện, Biệt Thuyết Tội Yếu Hành Pháp, Thọ Dụng Tam Pháp Thủy Yếu, Pháp Hộ Mạng Phóng Sanh Nghi Quy. Thầy tuy dịch ba tạng kinh luật luận, nhưng lại chú trọng nhiều nhất vào tạng luật. Thầy tịch vào năm 713, thọ bảy mươi chín tuổi, được năm mươi chín hạ lap.

Dưới đây là lời tự thuật của Thầy về chuyến hành hương cầu pháp sang Thiên Trúc và các nước lân cận của mình cùng với các vị du tăng đồng đạo vào đương thời.

---o0o---

## **Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện**

Sa môn Nghĩa Tịnh từ Tây Quốc trở lại Nam Hải Thất Lợi Phật Thệ, soạn viết quyển Kỳ Quy Bính Na Lan Đà Tự Đồ.

---o0o---

### **Lời dẫn nhập**

Từ xưa, có rất nhiều vị cao tăng ở đất Thần Châu (nước Tàu) đã từng đi qua Tây Vực để cầu pháp mà không tiếc thân mạng. Ngài Pháp Hiền là vị đầu tiên mở đường, vượt qua bao gian nan hiểm trở để đến Thiên Trúc và các nước lân cận. Ngài Huyền Trang, theo dấu chân ngài Pháp Hiền, khai mở chánh lộ đường đến Thiên Trúc.

Những người Tàu du hành sang Thiên Trúc sớm nhất là bằng hai cách: Thứ nhất, độc hành theo đường bộ, vượt qua vùng biên giới phía tây. Thứ hai, đi bằng đường biển.

Chư cao tăng du hành, dẫn đi bằng đường bộ hay đường biển, luôn nhớ đến những thánh tích của Phật đà, năm vóc lễ bái quy mạng. Các ngài luôn hoài vọng trở về báo tứ trọng ân.

Tuy là duyên may, đại phước mới đến được Thiên Trúc, nhưng cuộc hành trình rất gian nan nguy hiểm. Không ai có thể mang theo hương hoa tràng phan bảo cái để cúng dường Phật đà, chỉ có vài vị là hoàn thành cuộc hành trình.

Nguyên nhân là vì sự chướng ngại nơi các bãi sa mạc khô cằn và những dòng sông lớn của đất Tượng (Thiên Trúc), cùng ánh nắng chói chang, hoặc những gợn sóng cuộn dâng đến bầu trời do những con cá voi phun lên, hay những dòng nước chảy xuống tận đáy biển. Những khi đơn độc du hành đến vùng Thiết Môn <sup>222</sup>, người bộ hành đi lạc vào muôn ngàn núi non hiểm trở.

Hoặc bị rơi xuống những vực sâu, hoặc vừa lúc vượt qua cột Đồng Trụ<sup>223</sup> phải lội qua trăm sông ngàn suối, để rồi mất mạng.

Tôi đã trải qua bao ngày nhin đói, ngay cả không có một giọt nước. Tôi thật lầy lẫm rã rã không biết làm thế nào các du tăng có thể giữ vững ý chí tu hành cùng tinh thần đồng mãnh và giới đức thanh bạch trong điều kiện vô vàn khó khăn như thế. Vì cuộc hành trình gian nan hiểm trở, người du hành thường thay đổi quan niệm sống.

Khi quyết định khởi hành rời nước, tôi có năm mươi pháp hữu, nhưng hầu hết họ đều ở lại Thiên Trúc. Song, nếu có một vị tăng nào đến được Thiên Trúc, sau cuộc hành trình gian nan hiểm trở, vị đó sẽ không tìm được một ngôi chùa Tàu nào cả tại nơi đó. Do đó, không có nơi cố định để chúng tôi cư trú, mà chỉ đi từ chỗ này qua chỗ khác như những luồng cỏ bị gió thổi trôi. Tuy hoàn cảnh có khó khăn gian nan trắc trở, nhưng sự nghiên tâm học hỏi Phật pháp cùng kinh luật là việc hệ trọng nhất. Thật vậy, sự chân thành và tín tâm của họ thật rất được ngưỡng mộ và ca tụng.

Hiện tại, tôi viết về những kinh nghiệm về chuyến hành hương cầu pháp, hầu mong để lại cho hậu thế. Tôi đã từng nghe bằng tai, thấy bằng mắt, chứng kiến những sự khó khăn mà chư du tăng đã từng trải qua. Do đó, Tôi viết quyển sách này theo trình tự niên biểu thời gian của những sự kiện xảy ra trong chuyến hành hương cầu pháp. Đầu tiên, tôi ghi lại tiểu sử của các vị còn sống và sau đó viết về các vị đã qua đời.

1. Pháp sư Huyền Chiếu ở Thái Châu
2. Pháp sư Đạo Hi ở Tề Châu.
3. Luật sư Sư Tiên ở Tề Châu.
4. Pháp sư A Nan Da Bạt Ma ở Tân La.
5. Pháp sư Huệ Nghiệp ở Tân La.
6. Pháp sư Huyền Thái ở Tân La.
7. Pháp sư Huyền Khác ở Tân La.
- 8-9. Hai vị pháp sư ở Tân La.

10. Phật Đà Bạt Ma ở Đồ Hóa La.
11. Pháp sư Đạo Phương ở Tịnh Châu.
12. Pháp sư Đạo Sanh ở Tịnh Châu.
- 13-14. Thiền sư Thường Mãn (Nityadaksa Dhyanaçarya) ở Tịnh Châu và một đệ tử.
15. Thầy Mạt Đề Tăng Ha ở Kinh Sư.
16. Pháp sư Huyền Hội ở Kinh Sư.
17. Thầy Chất Đa Bạt Ma.
- 18-19. Hai vị tăng từ nước Ni Ba La (Nepal).
20. Pháp sư Long.
21. Pháp sư Minh Viễn ở Ích-châu.
- 22-23-24. Luật sư Nghĩa Lương (Arthadipta) ở Ích-châu và một đệ tử, cùng Trí Ngạn.
25. Luật sư Hội Ninh ở Ích-châu.
26. Pháp sư Vận Kỳ ở Giao Châu (Việt Nam).
27. Pháp sư Khuy Xung ở Giao Châu (Việt Nam).
28. Pháp sư Huệ Diễm ở Giao Châu (Việt Nam).
29. Pháp sư Giải Thoát Thiên ở Giao Châu (Việt Nam).
30. Pháp sư Tín Trụ.
31. Pháp sư Trí Hành ở Ái Châu (Việt Nam)<sup>224</sup>
32. Thiền sư Đại Thừa Đăng ở Ái Châu (Việt Nam).

33. Sa môn Tăng Già Bạt Ma ở Khương Quốc.
- 34-35. Pháp sư Bỉ Ngạn và Trí Ngạn ở Cao Xương.
36. Pháp sư Đàm Nhuận ở Lạc Dương.
37. Luận sư Nghĩa Huy ở Lạc Dương.
- 38-39-40. Ba vị từ nước Tàu.
41. Pháp sư Huệ Luân ở Tân La.
42. Pháp sư Đạo Lâm ở Kinh Châu.
43. Pháp sư Đàm Quang ở Kinh Châu.
44. Thiền sư Huệ Mạng ở Kinh Châu.
45. Luật sư Huyền Quý ở Nhuận Châu.
46. Pháp sư Thiện Hạnh ở Tấn Châu.
47. Pháp sư Linh Vận ở Nhưỡng Dương.
48. Thiền sư Tăng Triết ở Phong Châu.
49. Huyền Du đệ tử của Tăng Triết ở Cao Ly.
50. Luật sư Trí Hoằng ở Lạc Dương.
51. Thiền sư Vô Hành ở Kinh Châu.
52. Thiền sư Pháp Chân ở Kinh Châu.
53. Pháp sư Đại Luật ở Phong Châu.
54. Tỳ kheo Trinh Cố ở Vĩnh Xuyên.
- 55 Tỳ kheo Đạo Hoằng ở Biện Châu.

## 56. Tỳ kheo Pháp Lăng Nhưõng Dương.

Những vị tăng đợc kể ở phần trên (của danh sách) hầu hết đều phân tán đi rải rác. Tôi (Nghĩa Tịnh) chỉ gặp năm vị tăng như Vô Hành, Đạo Lâm, Huệ Luân, Tăng Triết và Trí Hoàng. Thùỵ Cùng nguyên niên (685), Tôi (Nghĩa Tịnh) cùng với thiền sư Vô Hành từ biệt đất Tàu để đến Tây Quốc. Cho đến hôm nay (lúc Nghĩa Tịnh ghi chép quyển này) không có một phái đoàn nào tìm kiếm xem họ còn sống hay đã tịch rồi.

---o0o---

### **1. Pháp sư Huyền Chiếu**

Pháp sư Huyền Chiếu vốn là người Tiên Chương ở Thái Châu. Tên tiếng Phạn của Pháp Sư là Bàn Già Xá Mạt Đề (Parkasamati); tiếng Tàu dịch là Chiếu Huệ. Tổ phụ (ông nội và cha) của Pháp Sư liên tiếp giữ chức thừa tướng trong triều. Song, lúc còn nhỏ Pháp Sư đã xuống tóc xuất gia.

Lúc thành niên, Pháp Sư ước muốn đi lễ bái thánh tích. Thế nên, Pháp Sư lên kinh sư tham dự và bàn luận về kinh luận. Giữa niên hiệu Trinh Quán (627-649), tại chùa Đại Hưng Thiện, Pháp Sư bắt đầu học Phạn ngữ với thầy Huyền Chứng. Kế đến, Pháp Sư chống tích trượng, tiến về hướng Tây, nghĩ tới tịnh xá Kỳ Viên (Jetavana). Rời Kim Phủ (Lan Châu), Pháp Sư vượt qua bãi sa mạc Lưu Sa và Thiếc Môn, rồi leo lên núi Tuyết Lãnh. Pháp Sư tắm gội trong ao nước hương, rồi tự nhủ rằng phải hoàn thành bốn hồng thệ nguyện. Pháp Sư leo lên ngọn núi Hốt Phụ (hay Thông Lĩnh-Pamir) và giữ vững tinh thần cùng sự tinh tấn. Pháp Sư thệ nguyện cứu độ Tam Hữu (ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới). Pháp Sư băng qua Túc Lợi<sup>225</sup>, đến Đồ Hóa La<sup>226</sup>, rồi đi ngang qua biên giới của người Hồ và tiến vào nước Thổ Phiên (Tây Tạng). Vì ngưỡng mộ, công chúa Văn Thành cúng dường tiền lệ phí cho Pháp Sư trên đường đến bắc Thiên Trúc. Pháp Sư hướng đến nước Đồ Lan Đà<sup>227</sup>.

Thật là một cuộc hành trình đầy gian nan nguy hiểm. Trước khi vào vương thành của nước Đồ Lan Đà, Pháp Sư bị giặc cướp bắt. Không có ai để cho thương nhân cùng du khách mách cáo hay cầu cứu. Thất vọng vì không có người cứu giúp, Pháp Sư tụng thầm thần chú. Đêm hôm sau, Pháp Sư mơ thấy ước vọng của mình đợc toại nguyện. Pháp Sư chợt tỉnh dậy, thấy bọn

cướp đều ngủ mê say, bèn vội lên lút bỏ đi, rồi lập tức chạy khỏi nơi đó, tức được thoát nạn.

Pháp Sư trú lại nước Đồ Lan Đà trong bốn năm. Nơi đó Pháp Sư được quốc vương ân cần tiếp đãi cúng dường cùng cung cấp nơi ăn chốn ở. Pháp Sư chuyên cần học kinh luận và Phạn ngữ nhưng rất ít tiến bộ.

Từ từ Pháp Sư đi về hướng nam đến Ma Ha Bồ Đề (Mahabodhi sangharama) và ở đó bốn năm. Pháp Sư tự hận mình sanh không gặp Thánh hiền (tức Phật Thích Ca), nhưng cảm thấy may mắn được lễ bái thánh tích của Phật đà. Pháp Sư lại lễ bái chân dung thánh tượng Từ Thị Di Lặc (Maitreya). Thánh tượng này được điêu khắc rất tỉ mỉ và oai nghiêm, khiến cho người xem phải khởi lòng cung kính. Thật vậy, thánh tượng đó là một tác phẩm xuất phát từ lòng chân thành tuyệt đối của người thợ điêu khắc.

Pháp Sư nghiên cứu tu học thâm sâu luận Câu Xá <sup>228</sup>, luận A Tỳ Đàm (Abhidharma) tức Giải Đối Pháp (Abhidharma) và hiểu biết tinh tường về luật nghi (Vinayas) của hai thừa, tức đại thừa và tiểu thừa (Mahayana and Hinayana).

Sau đó, Pháp Sư đến tu viện Na Lan Đà (Nalanda) và lưu trú lại trong ba năm. Nơi đó, Pháp Sư học Trung Luận <sup>229</sup> với ngài Thắng Quang (Vijayarasmi), rồi học Du Già Thập Thất Địa [9] <sup>230</sup> với đại đức giáo thọ Bảo Sư Tử (Ranasimha).

Pháp Sư lại học nhiều môn thiền định, quán tưởng trừu tượng (khiến tâm được thoát khỏi sự trói buộc của tất cả năng và sở), tinh tấn quán sát cội nguồn tâm thức, để thấu suốt tận cùng chân nghĩa bao la.

Kế đến, Pháp Sư đi dọc theo phía bắc sông Hằng (Ganga) và được tiếp đón nồng hậu bởi quốc vương nước Thiêm Bộ. Pháp Sư trú tại chùa Tín Giả và những tự viện khác trong ba năm.

Sứ giả nhà Đường, Vương Huyền Sách[10], trên đường trở về nước Tàu, tâu trình rõ ràng về du tăng Huyền Chiếu. Liên sau đó, nhà vua phái người qua Thiên Trúc tìm kiếm và đưa Pháp Sư về kinh đô. Trên đường trở về, quốc vương nước Ni Ba La (Nepal) giúp đỡ Pháp Sư tiến về nước Thổ Phiên (Tây Tạng), và gặp lại công chúa Văn Thành <sup>231</sup>. Bà rất vui mừng rồi lại cúng dường Pháp Sư tư lương cần thiết để trở về nước Tàu.

Sau cuộc hành trình dài dằng dặc theo phía tây của nước Thổ Phiên (Tibet), Pháp Sư về đến nước Tàu. Vào tháng chín, Pháp Sư rời nước Thiêm Bộ và đến Lạc Dương vào tháng giêng. Năm tháng trường Pháp Sư đi hơn vạn dặm. Vào niên hiệu Lân Đức (664), Pháp Sư vào hoàng cung yết kiến nhà vua và được sắc lệnh đến Yết Chập Di La (Kashmir) để đón một vị trưởng lão bà la môn tên là Lô Ca Dật Đa (Lokaditya).

Lúc ở Lạc Dương, Pháp Sư gặp rất nhiều vị đại đức và cùng họ thảo luận về huyền lý của Phật pháp. Tại chùa Cung Ái <sup>232</sup>, Pháp Sư bắt tay vào công việc phiên dịch quyển luật Tát Bà Đa Bộ Nhiếp (Sarvastivada) với sự giúp đỡ của Đạo luật sư (Vinayacarya), Quán pháp sư (Dharmacarya), cùng những vị khác. Song, sau một thời gian ngắn, Pháp Sư phải qua Thiên Trúc theo lệnh của nhà vua. Do đó, bản hoài của Pháp Sư chưa được hoàn thành. Pháp Sư phải để những bản kinh luật bằng tiếng Phạn tại kinh đô.

Pháp Sư lại phải vượt qua những bãi sa mạc cát đá, và băng qua những ngọn núi cao chót vót. Pháp Sư đi lần theo đường mòn chung quanh các vách núi; nơi cầu đá để vượt qua chỗ vách núi nguy hiểm, Pháp Sư tìm thấy một con đường mòn dốc lồi và băng qua đó được. Đến một con sông, nọ, tuy có cầu giây, nhưng Pháp Sư lại tự lợi sang sông, nên tránh được bọn cướp ở nước Thổ Phiên (Tibet). Được an toàn một đời, rồi Pháp Sư lại bị bọn Hung Nô cướp bóc, nhưng may mắn trốn thoát. Sau đoạn đường dài, Pháp Sư tiến vào biên giới của bắc Thiên Trúc.

Trên đường Pháp Sư gặp đoàn sứ giả của nước Tàu đang hộ tống ngài Lô Già Dật Đa. Được đoàn sứ giả giao trọng trách, Pháp Sư dẫn dắt họ theo đoàn thương buôn đến nước La Trà <sup>233</sup> ở phía tây Thiên Trúc, để lấy thuốc trường sanh. Trên đường, Pháp Sư đến chùa Nạp Bà Tỳ Ha La (Nava Vihara), tức Tân Tự (Nava Sangharama) ở Phược Khát La (Bukhara). Nơi đó, Pháp Sư chiêm lễ bình bát và các thánh tích của đức Như Lai. Kế đến, Pháp Sư tới Ca Tát Thí (Kapisa) và đánh lễ cùng cúng dường hương hoa cho xá lợi xương đầu của Phật (Như Lai Đảnh Cốt- Usnisa). Nơi đó, Pháp Sư viết lại ấn văn, quán lai sanh thiện ác (xem lại những chuyện lành xấu xưa nay).

Pháp Sư lại đi qua Phương Đạt La của nước Tín Độ, và được quốc vương tiếp đón nồng hậu, nên ở lại đó bốn năm. Từ đó, Pháp Sư đi về hướng nam Thiên Trúc. Nơi ấy, Pháp Sư thường gửi nhiều loại thuốc về nước Tàu.

Trên đường du hành, Pháp Sư đến Kim Cang Tọa, tức Bồ Đề Mạn Đà (Bodhimada), và trú lại nơi đó trong một thời gian. Tại tu viện Na Lan Đà, Pháp Sư gặp Nghĩa Tịnh. Chí nguyện thuở bình sanh đã được hoàn thành. Cả hai chúng tôi đồng khế ước gặp nhau tại hội Long Hoa.

Đường đi từ nước Ni Ba La (Nepal) đến nước Thổ Phiên và đường đi xuyên qua nước Ca Tất Thí đến Đại Thực không thông, bế tắc. Vì vậy, nghỉ ngơi một đời, Pháp Sư tiến đến núi Thứu Phong (Grdhrakuta) và tịnh xá Trúc Lâm (Venuvana). Những nơi đó, Pháp Sư rất mến thích và khởi tâm cung kính tột bậc.

Dầu Pháp Sư có chí nguyện truyền đăng, nhưng ước muốn này tiêu diêu như lá rụng. Than ôi! Pháp Sư khổ hạnh du hành mà nguyện lợi sanh chưa toại. Sao Pháp Sư lại muốn cỡi mây xuống trung Thiên Trúc bằng đôi cánh chim! Tại nước Am Ma La Bạt (Bha-va) ở trung Thiên Trúc, Pháp Sư viên tịch vào lúc sáu mươi tuổi.

Đề truy điệu Pháp Sư, Nghĩa Tịnh viết bài tán thán:

"Tráng chí cao ngất

Thông minh tuyệt đỉnh

Tùng vượt muôn trùng

Xa thăm quê mẹ

Trú nơi Trúc Lâm

Ngắm lá tre lay

Khởi tâm niệm niệm

Khát ngưỡng đạo huyền

Mãi giữ giới đức

Thường mong trở về

Hoằng diễn chánh pháp

Đề cao đức hạnh  
Than ôi! Bất toại  
Vận mạng mong manh  
Chôn xương nơi sông  
Bát Thủy danh lừng  
Chết vẫn an lạc."

---o0o---

## *2. Pháp sư Đạo Hy ở Tề Châu (Sơn Đông)*

Pháp sư có tên tiếng Phạn là Thất Lợi Đề Bà (Dharmacarya). Tàu dịch là Kiết Tường Thiên (Srideva). Pháp Sư thuộc dòng dõi quý tộc. Tôn tộc thường làm quan tại triều nội.

Từ thuở bé, Pháp Sư rất hiền hòa lễ nghĩa, và đã từng theo học huyền môn cùng được thâm nhuần giáo lý Phật đà, nên thường có chí nguyện du hành sang trung Thiên Trúc.

Trên đường du hành, Pháp Sư vượt qua bao núi non hiểm trở mà không màng đến thân mạng, chỉ một lòng cầu pháp. Pháp Sư tiến đến nước Thổ Phiên (Tibet) nhưng đường lộ rất nguy hiểm, nên không dám đi theo hướng đó, mà xoay bước về hướng tây, rồi lại gặp thêm bao gian nan khổ nhọc. Sau khi vượt qua bao vương quốc, Pháp Sư đến Ma Ha Bồ Đề, rồi ở lại nơi đó hai năm để nghiêm tâm kinh điển và lễ bái thánh tích của Phật đà. Pháp Sư trú tại tu viện Na Lan Đà và nước Câu Thi<sup>234</sup> trong một thời gian. Quốc vương nước Am Ma La Bạt rất tôn kính và tiếp đãi Pháp Sư nồng hậu. Tại tu viện Na Lan Đà, Pháp Sư chuyên cần học giáo lý Đại Thừa. Nơi chùa Thâu Bà Bàn Na, tức chùa Niết Bàn (Nirvana), Pháp Sư chuyên chú nghiên cứu tu học luật tạng (Vinayapitaka) và luận Thanh Minh (Sabdavidyashatra).

Pháp Sư là vị học giả tri thức tài hoa. Trên một tảng đá tại chùa Đại Giác, Pháp Sư khắc chữ Tàu lên đó, và tại tu viện Na Lan Đà, Pháp Sư đã để lại hơn bốn trăm quyển kinh luật cũ mới bằng chữ Tàu.

Nghĩa Tịnh không được gặp Pháp Sư ở Thiên Trúc. Lúc năm mươi tuổi, Pháp Sư cảm bệnh và qua đời tại nước Am Ma La Bạt (Amraka). Sau này, Nghĩa Tịnh đến đó và lễ bái căn phòng của Pháp Sư. Nghĩa Tịnh rất cảm kích và thương tiếc cho Pháp Sư, cùng viết kệ tán thán:

"Cô đơn tiến bước trăm khổ nhọc  
Chân thành chất trực đức tánh cao  
Hằng nguyện báo đền bốn ân trọng  
Thương thay chưa thấp ngọn đèn pháp  
Mà phải bỏ mình giữa đường xa."

---o0o---

### *3. Pháp sư Sư Tiên (Sri Kasa) ở Tề Châu*

Pháp Sư thông suốt Phạn ngữ (Sanskrit) và chú Vinh Nhân (Vidyamantra), tức chú Đà La Ni. Pháp Sư đã từng cùng với ngài Huyền Chiếu đi sang bắc và qua tây Thiên Trúc. Đến vương thành của nước Am Ma La Bạt, họ được quốc vương cung kính tiếp đón niềm nở. Khi trú tại chùa Vương Tự (Raja Vihara), Pháp sư gặp ngài Đạo Hy. Vì hai ngài vốn đồng hương nên đối đãi nhau rất thân mật. Đang sống chung với ngài Đạo Hy, Pháp sư nhiễm bệnh và qua đời vào lúc ba mươi chín tuổi.

---o0o---

### *4. Pháp sư A Nan Da Bạt Ma (Anandavarman) ở Tân La (Triều Tiên)*

Pháp Sư vốn là người Tân La (Triều Tiên). Trong niên hiệu Trinh Quán, Pháp Sư khởi cuộc du hành từ thành Quảng Nhiếp (một vương thành nhỏ) ở Trường An để tầm cầu chánh giáo và đích thân lễ bái thánh tích. Trú tại tu

viện Na Lan Đà, Pháp Sư chuyên chú tu học luật luận và sao chép rất nhiều kinh điển.

Thương thay, Pháp Sư không thể đạt được chí nguyện. Pháp Sư xuất phát từ biên giới phía đông nước Kê Quý (tức Triều Tiên), và an tường thị tịch tại hướng tây của hồ Long Tuyên ở tu viện Na Lan Đà vào lúc hơn bảy mươi tuổi.

---o0o---

### *5. Pháp sư Huệ Nghiệp (Jananasampada) ở nước Tân La (Korea)*

Vào niên hiệu Trinh Quán, Pháp Sư du hành qua Tây Vực, rồi trú tại chùa Bồ Đề cùng lễ bái thánh tích. Trong vài năm trú tại tu viện Na Lan Đà, Pháp Sư thường tu học Phật pháp và dành rất nhiều thời giờ để lắng nghe cùng viết lại những bài thuyết giảng.

Lúc đang đọc và kiểm thảo lại những bản sao chép, Nghĩa Tịnh chợt thấy một bản sao Lương Luận<sup>235</sup>. Cuối quyển luận ghi rõ là pháp sư Huệ Nghiệp, vị tăng của nước Tân La (Triều Tiên), sao chép kinh bên dưới cội cây Phật Xi Mộc (cây tắm xia răng của Phật).

Khi hỏi thăm chư tăng ở tu viện đó, Nghĩa Tịnh được biết là Pháp Sư đã viên tịch nơi ấy vào lúc trên sáu mươi tuổi. Những bản kinh tiếng Phạn được Pháp Sư sao chép lại vẫn còn lưu giữ trong chùa.

---o0o---

### *6. Pháp sư Huyền Thái ở nước Tân La*

Pháp Sư có tên tiếng Phạn là Tát Bà Chân Nhã Đề Ba (Sarvajnadeva); tiếng Tàu dịch là Nhất Thiết Trí Thiên. Trong niên hiệu Vĩnh Huy (650-655), Pháp Sư đến nước Thổ Phiên (Tibet), băng qua nước Ni Ba La (Nepal), rồi vào trung Thiên Trúc. Pháp Sư hành hương đến cây Bồ Đề và tinh tường nghiên cứu tu học kinh luật. Pháp Sư cũng đi du hành rất nhiều nơi tại vùng phía đông. Trên đường trở về, đến Thổ Cốc Hồn, Pháp Sư gặp ngài Đạo Hy, rồi cả hai cùng đến chùa Đại Giác. Sau này, Pháp Sư trở về nước Tàu, nhưng không ai biết được việc Pháp Sư thị tịch như thế nào.

---o0o---

### **7. Pháp Sư Huyền Khác (Paramapujya) ở Tân La**

Vào niên hiệu Trinh Quán, Pháp Sư khởi hành cùng với ngài Huyền Chiếu. Họ đến chùa Đại Giác. Pháp Sư chân thành lễ bái thánh tích Phật đà, nhưng sau vài ngày bị cảm bệnh và qua đời vào lúc năm mươi tuổi.

---o0o---

### **8-9. Hai vị tăng ở nước Tân La**

Không ai biết được danh tánh của hai vị tăng này. Họ rời Trường An và đến Nam Hải. Kế đến, họ đi tới nước Bà Lỗ Sur (Srivijaya), ở phía tây nước Thất Lợi Phật Thệ (Sribhoga), rồi lâm bệnh và thị tịch tại đó.

---o0o---

### **10. Phật Đà Đạt Ma (Bodhiarma) ở Đổ Hóa La**

Thân hình của Ngài vạm vỡ, đủ để chịu đựng những gian nan khổ nhọc trên các cuộc du hành. Ngài theo học giáo lý tiểu thừa, và thỉnh thoảng đi khất thực. Nhờ ăn ít nên Ngài đi đứng thuận tiện. Ngài đến Thần Châu (nước Tàu), và xuất gia tại chùa Ích-phủ. Tánh tình thích đi viễn du, và thường hành cước rất nhiều nơi ở Cửu Châu cùng những vùng khác.

Ngài đến tu viện Na Lan Đà và gặp Nghĩa Tịnh. Khi năm mươi tuổi Ngài đến bắc Thiên Trúc và thị tịch vào lúc hơn năm mươi tuổi.

---o0o---

### **11. Thầy Đạo Phương (Dharmadesa) ở Tịnh Châu**

Thầy xuất gia xong, bèn vượt qua những bãi sa mạc và đồi núi, rồi đến nước Ni Ba La. Thầy đến và làm trụ trì chùa Đại Giác trong vài năm. Sau này, Thầy trở lại nước Ni Ba La cho đến khi gặp Nghĩa Tịnh.

---o0o---

## **12. Pháp sư Đạo Sanh ở Bình Châu**

Tên tiếng Phạn của Pháp Sư là Bàn Đạt La Đề Bà (Cadradeva), Tàu dịch là Nguyệt Thiên.

Cuối niên hiệu Trinh Quán, Pháp Sư theo đường núi đến nước Thổ Phiên, qua trung Thiên Trúc, rồi tới chùa Bồ Đề. Nơi đó, Pháp Sư kính thành cúng dường và lễ bái Chế Đề Cật (Caitagrha), tức tháp thờ xá lợi Phật. Trong tu viện Na Lan Đà, Pháp Sư là vị tăng trẻ nhất, nên được quốc vương thâm kính lễ bái. Đi về phía đông cách tu viện Na Lan Đà mười hai do tuần, Pháp Sư đến chùa Vương Tự, nơi chư tăng đều tu học theo giáo lý tiểu thừa. Pháp Sư trú trong chùa đó vài năm để học giáo lý tiểu thừa và lễ tinh yếu của ba tạng giáo nghĩa. Pháp Sư mang trở về bốn quốc rất nhiều kinh điển và tượng Phật. Trên đường về cố hương, vì nghiệp vận, Pháp Sư bị bệnh và thị tịch vào lúc năm mươi tuổi tại nước Ni Ba La.

---o0o---

## **13-14. Thiền sư Thường Mãn (Nityadaksa Dhyana-carya) ở Tịnh Châu và một đệ tử**

Thiền Sư cắt tóc xuất gia vào lúc còn thơ ấu. Tướng hảo kiết tường oai nghiêm của Thiền Sư thật không thể kể hết. Thiền Sư rất thông minh đánh ngộ; tinh tấn tu hành, chuyên cần tụng niệm kinh điển không mệt mỏi; Thiền sư lại thường phát đại thệ nguyện vãng sanh qua cõi Cực Lạc, nên luôn hành tịnh nghiệp niệm danh hiệu Phật không ngừng. Thiền Sư rất vững vàng về căn bản giáo lý nhà Phật.

Thiền Sư đến Lạc Dương tuyên dương chánh pháp. Để biểu lộ lòng chân thành trong công cuộc hoằng pháp, Thiền Sư phát đại nguyện viết mười ngàn quyển kinh Bát Nhã (Prajna). Thiền Sư nguyện ước đi qua Tây Vực để

lễ bái cúng dường xá lợi Phật và các thánh tích, rồi hồi hướng công đức qua cõi Tây Phương Cực Lạc.

Dịp may đến, Thiên Sư vào kinh sư, dâng thơ thỉnh nguyện nhà vua cho phép được đi du hành qua chín châu để truyền bá Phật pháp cùng viết kinh Bát Nhã. Được nhà vua chuẩn y, Thiên Sư khởi hành cuộc vân du, rồi băng qua bao sông ngòi, và đi khắp vùng phía nam của nước Tàu. Trong thời gian ở tại miền nam, Thiên Sư chân thành viết kinh Bát Nhã và luôn tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với nhà vua vì đã chuẩn y cho phép mình được toại nguyện.

Sau này, Thiên Sư đến hải cảng, lên thương thuyền để tới nước Ha Lăng<sup>236</sup>. Đến nơi, Thiên Sư lại theo thuyền qua nước Mạc La Du<sup>237</sup>, với mục đích là sang trung Thiên Trúc. Một cơn bão đột ngột thổi đến vùng đó, khiến cho biển động sóng cồn. Vì chở rất nhiều kiện hàng hóa nặng nề, nên thương thuyền chỉ ra được bến mà không đi đến đâu được. Vài tiếng sau, thương thuyền bắt đầu bị chìm. Trong cơn hãi hùng hỗn loạn, thương nhân cùng thủy thủ tranh nhau xuống chiếc thuyền nhỏ để tránh nạn. Vốn là một Phật tử thuần thành, vừa bước xuống chiếc thuyền nhỏ thì vị thuyền trưởng liền gọi to rằng Thiên Sư hãy nên xuống đó với họ để lánh nạn. Thiên Sư bèn đáp:

- Tôi không xuống đâu! Ông nên đem vài người khác xuống để thay thế chỗ của tôi.

Thiên Sư không chịu xuống con thuyền nhỏ mà chỉ âm thầm chấp nhận nghiệp vận ngắn ngủi để giữ vững tâm Bồ Đề: Xả thân mình để cứu người. Thật là hạnh nguyện của bậc Bồ Tát Đại Sĩ.

Kế đến, Thiên Sư chấp tay hướng về phía tây, và cung kính xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà liên tục, mặc tình cho thương thuyền từ từ chìm xuống biển cả. Lúc đó, Thiên Sư hơn năm mươi tuổi.

Thiên sư Thường Mẫn có một người đệ tử mà không ai biết rõ danh tánh. Vị thầy này khóc sụt sùi và cũng xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Mất vị tôn sư, Thầy cảm giác mọi việc đều vô nghĩa và trống rỗng. Thầy được người trên chiếc thuyền nhỏ ân cần giúp đỡ. Câu chuyện này được những người thoát nạn đắm thuyền kể lại.

Thương thay bậc vĩ nhân, thị tịch quá sớm! Hy sinh thân mạng mình để cứu người, sáng chói như gương bóng, quý báu như viên ngọc nước Hòa Chấn

(Khotan). Dầu có ngâm mình trong dòng nước dơ mà thân không như nhuốc. Dầu bị mài giữa mà không khiếm khuyết. Hiến mình vì Phật pháp để đạt được trí huệ Bát Nhã thâm sâu. Dưỡng trí huệ để gieo nhân lành cao tốt. Nơi bốn quốc gieo nghiệp lành. Tại nước người gặt được quả tốt. Gặp hiểm nạn trên biển cả, tự đổi đầu và quyết định trầm mình theo thương thuyền để cứu vớt người, khiến đệ tử phải mất đi một tôn sư và không còn pháp lữ.

Thân nhóp nhúa rã tan trong biển cả. Dùng tịnh nguyện để qua an dưỡng nơi cõi Cực Lạc. Đạo không hề bị vô vị và hạnh đức mãi không bị chôn vùi. Phóng ánh sáng từ bi vị tha. Tận trần kiếp để sinh ra một vĩ nhân khác.

---o0o---

### 15. *Thầy Mạt Đề Tăng Ha (Matisimha) ở Kinh Triệu*

Tên tiếng Tàu của Thầy là Sư Huệ. Thầy vốn là người ở Kinh Triệu, họ là Hoàng Phủ, nhưng không ai biết tên tục là gì. Thầy đồng du hành với ngài Sư Tiên qua trung Thiên Trúc, đến và trú tại chùa Tín Giả.

Thầy có kiến thức về tiếng Phạn, nhưng không nghiên cứu tường tận về kinh luật nhà Phật. Thầy quyết định trở về bốn quốc nhưng lại thị tịch tại nước Ni Ba La vào năm bốn mươi tuổi trên đường về cố hương.

---o0o---

### 16. *Thầy Huyền Hội ở kinh sư*

Có người bảo rằng Thầy là con của tướng quân họ An. Theo đường bộ, Thầy đến bắc Thiên Trúc rồi vào nước Yết Chập Di La<sup>238</sup>. Thầy được quốc vương nước đó giao cho chức giữ voi của hoàng gia. Thầy thường cỡi voi với nhạc cụ theo sau. Mỗi ngày, quốc vương sai người đem thức ăn đến cúng dường cho chùa Long Trì Sơn<sup>239</sup>, nơi thầy Huyền Hội trú ở, và là nơi mà năm trăm vị A La Hán thường thọ thực, và cũng là nơi mà đệ tử của tôn giả A Nan Đà, tức ngài Mạt Điền Địa (Madhyantika), đã từng hóa độ long vương. Nhờ Thầy khuyên bảo, quốc vương phóng thích hơn một ngàn tử tội. Thầy được tự do ra vào cung cấm, nhưng sau này vì có chuyện bất bình nên bỏ vào nam.

Tại chùa Đại Giác, Thầy lễ bái cây Bồ Đề và ngắm nhìn hồ Mộc Chân Trì (Muchalinda) cả hàng giờ. Tại nơi đó, Thầy leo lên núi Linh Thứu (Grdhrakuta) và núi Tôn Túc, tức Kê Túc (Kukkutapadagiri). Thầy có kiến thức rất thâm sâu quảng đại và thần minh của một bậc thánh hiền, cùng thiện xảo khéo léo. Dầu gặp bao khó khăn trở ngại, Thầy nói thông thạo tiếng Phạn trong một thời gian ngắn. Song, vì không có kiến thức thâm sâu về kinh điển tiếng Phạn và đạo lý, nên Thầy quay trở về bản quốc. Không may, trên đường về, khi đi ngang qua nước Ni Ba La, Thầy mất vào lúc hơn ba mươi tuổi.

Nước Ni Ba La có bao loại độc dược nên nhiều khách hành hương bị chết tại nơi đó vì ăn nhầm chúng.

---o0o---

### *17. Thầy Chất Đa Bạt Ma (Cittavarman)*

Thầy vốn theo đoàn sứ giả nước Tâu đến xứ Phục Khát La (BuKhara) bằng đường lộ phía bắc. Tại chùa Tân Tự (Navasangharama), nơi truyền dạy giáo lý tiểu thừa, xuất gia với tên là Chất Đa Bạt Ma (Cittavarman). Thọ giới cụ túc xong, Thầy từ chối không ăn ba loại thịt thanh tịnh.

Vị giới sư trong chùa bảo:

- Như Lai Đại Sư đích thân khai mở ngũ chánh, hay ngũ tịnh nhục (tức năm loại thịt thanh tịnh), cho chư tăng nên không có tội, thì sao Thầy lại không ăn?

Vị Thầy đó đáp:

- Các kinh điển đại thừa đều cấm chế. Do tập tánh đó nên không thể thay đổi.

- Ta y theo ba tạng kinh luật mà tu hành, và chưa từng đọc qua những văn kinh như thế. Nếu có kiến chấp khác biệt như vậy, Ta không phải là tôn sư của Thầy.

Nghe vậy, Thầy đành miễn cưỡng, xả bỏ lời nguyện xưa và rơi lệ mà ăn. Thầy theo luật nghi của chùa mà tu hành, nhưng kiến thức Phạn ngữ rất giới hạn. Sau này, Thầy theo đường lộ phía bắc, rồi trở về bốn quốc. Từ đó, không ai biết Thầy đã đi đâu. Chuyện của Thầy do chư tăng ở bắc Thiên Trúc thuật lại.

---o0o---

### *18-19. Hai vị tăng từ nước Ni Ba La (Nepal)*

Bà di mẫu của công chúa nước Thổ Phiên (Tây Tạng) có hai người con, đồng xuất gia lúc trẻ. Họ trú tại chùa Đại Vương (Rajavihara). Hai vị nói và đọc tiếng Phạn rất thông thạo. Một vị tuổi ba mươi lăm còn vị kia tuổi hai mươi lăm. Sau này, một trong hai vị đó hoàn tục.

---o0o---

### *20. Pháp sư họ Long (Gauravadharma)*

Không ai biết Pháp Sư là dân nước nào. Trong niên hiệu Trinh Quán, Pháp Sư xuất gia và theo đường lộ phía bắc để qua Thiên Trúc. Vừa đến đó, Pháp Sư muốn tận mắt xem sự hoằng hóa của chánh pháp ở trung Thiên Trúc. Pháp Sư tụng được kinh Pháp Hoa (Saddharmapundarika) bằng tiếng Phạn rất thông thạo. Khi đến nước Kiền Đà La, Pháp Sư nhuộm bệnh và thị tịch. Câu chuyện này do chư tăng ở bắc Thiên Trúc thuật lại.

---o0o---

### *21. Pháp sư Minh Viễn ở Ích-châu*

Pháp sư Minh Viễn là người ở Thanh Thành, Ích-châu. Pháp Sư có tên tiếng Phạn là Chấn Đa Đề Bà (Cintadeva). Tào dịch là Tư Thiên. Thuở nhỏ, Pháp Sư đã được thấm nhuần Phật pháp, nên lớn lên trở thành một vị rất đạo hạnh. Tướng mạo của Pháp Sư oai nghiêm tuấn tú. Pháp Sư thích tham gia các pháp hội tụng đọc kinh điển. Người người đều kính trọng Pháp Sư. Pháp Sư thông thạo luận Trung Quán (Madhyamika) cùng luận Bách Pháp (Satasastra), và có khả năng luận nghị về tư tưởng Trang-Châu.

Lúc trẻ, Pháp Sư thường du hành qua Thất Trạch ở Hồ Nam và Tam Ngô (vùng phía đông của sông Dương Tử) để tầm sư học đạo. Sau này, Pháp Sư nghiên cứu tu học tinh tường kinh luận và hành thiền định. Kế đến, Pháp Sư tự an cư kiết hạ trên đỉnh núi Lô Sơn.

Vì Thánh giáo (đạo Phật) đang dần dần bị suy vi, và với ý chí phục hưng, nên Pháp Sư chống tích tượng qua Giao Châu (Việt Nam). Từ đó, Pháp Sư theo thuyền qua nước Ha Lăng, rồi đến vương quốc Su Tử (Tích Lan) để xá lợi Phật.

Theo người nước Su Tử cho biết thì du tăng người Tàu đó (tức Pháp Sư), tiếp tục đi qua nam Thiên Trúc, rồi sau này mất trên đường đến chùa Đại Giác. Không ai biết được Pháp Sư sống đến bao lâu.

Tương truyền, quốc vương nước Su Tử ra lệnh đem để xá lợi Phật trên một tòa lâu các cao ráo, đóng cửa kín an toàn, và cho quân canh phòng cẩn mật. Trong tòa lâu các đó có nhiều cánh cửa sắt cứng chắc nặng trĩu, cùng với những ống khóa to lớn được lắp kín bằng vôi bởi năm vị quan triều. Nếu mở cánh cửa chính ra thì sẽ có tiếng chuông báo hiệu vang khắp thành quách.

Ngày ngày, hương hoa đều được cúng dường đầy khắp. Người chí tâm cầu khẩn thì sẽ thấy một đóa hoa vàng xuất hiện trên răng xá lợi Phật, hoặc thấy xá lợi Phật hiện hiện những ánh sáng lạ thường. Theo truyền thuyết, nếu mất đi răng xá lợi Phật thì vương quốc này sẽ bị quỷ La Sát (Raksasas) nuốt mất. Vì thế, răng xá lợi Phật được nghiêm phòng thủ hộ cẩn mật.

---o0o---

### ***22-23-24. Luật sư Nghĩa Lương (Arthadipta) ở Ích-châu và một đệ tử, cùng Trí Ngạn***

Luật Sư vốn là người Thành Đô ở Ích-châu. Luật Sư thông thạo luật điển và giải thích được luận Du Già (Yoga). Lúc trẻ đã từng liễu ngộ giáo pháp, nên Luật Sư thường nghiên cứu nội điển, và lại có tài viết văn rất hay. Vì có ước muốn đi hành hương chiêm bái thánh tích, nên Luật Sư khởi hành cuộc vân du. Phát xuất từ Trường An, Luật Sư đi cùng với thầy Trí Ngạn (một vị đồng hương), và Nghĩa Huyền (một danh nhân đương thời), cùng một đệ tử. Do

đôi đũa thân mật như tình huynh đệ, nên họ rất khăng khít với nhau trên đường hành hương.

Họ đến nước Ô Lô, rồi lên thương thuyền. Trải qua bao muôn ngàn sóng to gió lớn, thương thuyền chạy ngang nước Phù Nam<sup>240</sup> và thả neo tại Lương Gia<sup>241</sup>. Nơi đó, họ được quốc vương tiếp đãi như thượng khách và tặng rất nhiều lễ vật. Thầy Trí Ngạn chẳng may nhuốm bệnh và tịch tại đó, khiến Luật Sư rất đau buồn. Luật Sư lại cùng với người đệ tử tiếp tục cuộc hành trình, lên thuyền qua vương quốc Sư Tử. Nơi đó, đoàn hành hương lễ bái rặng xá lợi Phật cùng thâu nhật sách vở ngoại đạo.

Dần dần họ đến Tây Quốc (Thiên Trúc). Từ đó, không ai biết được Luật Sư cùng đoàn hành hương đi về đâu. Người nước Sư tử cùng Thiên Trúc không gặp và nghe tin tức gì về họ. Có lẽ Luật Sư tịch ở nước ngoài khi hơn bốn mươi tuổi. Nghĩa Tịnh chỉ nghe lại câu chuyện này từ các vị sa môn khác.

---o0o---

## 25. Luật sư Hội Ninh (*Mahabhisayanavinayacarya*)

Luật Sư là người Thành Đô ở Ích-châu. Thuở bé, Luật Sư vốn thông minh đánh ngô và tiết tháo, cùng có chí nguyện hoằng dương Phật pháp, khiến lợi ích quần sanh, nên thường đến chùa chiền để tìm hiểu về đạo lý. Xả vinh hoa phú quý như bỏ chiếc áo rách, Luật Sư sớm xuất gia đầu Phật làm tăng sĩ. Luật Sư nghiên cứu kinh luận cùng tinh tường hiểu rõ về luật nghi. Với chí nguyện hoằng pháp, Luật Sư muốn sang Tây Vực để tu học.

Trong niên hiệu Lân Đức (A.D 665), Luật Sư chống tích trượng đến Nam Hải và theo thuyền sang nước Ha Lăng, rồi ở lại nơi đó trong ba năm với vị tăng đa văn, Nhã Na Bạt Đà La (Jnanabhadra). Kế đến, Luật Sư phiên dịch một phần của kinh A Hàm (Agama), liên hệ đến chương miêu tả buổi lễ trà tỳ kim thân của đức Như Lai, nhưng lại không tương hợp với kinh Niết Bàn của Đại Thừa. Sau này, ở tại Tây Vực, Nghĩa Tịnh tìm thấy kinh Niết Bàn của phái đại thừa có khoảng hai mươi lăm ngàn câu kệ, và đã được phiên dịch chữ Tàu hơn sáu mươi quyển. Nghĩa Tịnh muốn gom góp toàn bộ kinh nhưng không thành công, mà chỉ góp nhặt được bốn ngàn câu kệ đầu tiên từ Đại Chúng Bộ (Mahasanhika)

Phiên dịch xong bộ kinh A Hàm, Luật Sư sai đệ tử là Vận Kỳ mau kíp thỉnh kinh trở về bổn quốc. Thầy Vận Kỳ thỉnh kinh về đến Châu Phủ (Việt Nam) thì được quan quân hộ tống vào kinh đô. Trong hoàng cung, thầy Vận Kỳ phụng tấu nhà vua nên ban sắc lệnh truyền bá bộ kinh này cho người Đông Hạ (người Tàu). Kế đến, thầy Vận Kỳ rời kinh đô trở lại Giao Chỉ, mang về tặng phẩm trăm mảnh lụa do triều đình ban thưởng.

Qua trở lại Ha Lăng, thầy Vận Kỳ báo tin cho ngài Đức Trí Hiền, tức Nhã Na Bạt Đạt La, biết rằng luật sư Hội Ninh muốn tương kiến. Vừa lúc ấy, luật sư Hội Ninh đã qua Tây Vực. Thầy Vận Kỳ ở đó, nóng lòng chờ đợi tin tức của Luật Sư. Thầy Vận Kỳ lại gửi người sang Ngũ Thiên (Thiên Trúc) để tìm kiếm Luật Sư nhưng không nghe tin tức. Có lẽ Luật Sư đã tịch vào năm ba mươi bốn tuổi. Đây là một điều thật đáng tiếc.

Luật sư Hội Ninh đơn độc đi cầu pháp, và tâm thành muốn hành hương sang xứ Phật. Luật Sư chỉ du hành một đoạn đường ngắn ngủi. Cuối cùng, Luật Sư đến nơi Bảo Chử (hay Bảo Sở), và tạm cư nơi Hóa Thành.

Tuy đã thị tịch nhưng pháp của Luật Sư vẫn mãi trường tồn, và tinh thần Bồ Tát hạnh cùng tên tuổi của Luật Sư vẫn mãi được người sau nhớ đến.

---o0o---

## **26. Pháp sư Vận Kỳ (Kalacakra) ở Giao Châu (Việt Nam)**

Pháp Sư đồng du hành với thầy Đàm Nhuận và theo ngài Phục Trí Hiền thọ giới cụ túc. Pháp Sư trở lại Nam Hải và sống nơi đó hơn mười năm. Pháp Sư thông thạo ngôn ngữ của người Côn Lôn và tiếng Phạn. Sau này Pháp Sư lại hoàn tục và trú tại nước Thất Lợi Phật Thệ cho đến lúc Nghĩa Tịnh qua đó.

Sau này, cuộc đời của Pháp Sư lại thay đổi đột ngột. Vì cảm kích ân trọng của Phật pháp vô ngần, Pháp Sư xuất gia trở lại, rồi vân du khắp vương quốc đó và thường hoằng bá chánh pháp đến cho những kẻ ngoại đạo. Pháp sư tịch vào lúc bốn mươi tuổi.

---o0o---

### **27. Pháp sư Khuy Xung ở Giao Châu (Việt Nam)**

Pháp Sư có pháp danh tiếng Phạn là Chát Đát La Đề Bà (Citradeva). Pháp Sư cùng với thầy Minh Viễn đến Nam Hải, và theo thuyền sang nước Sư Tử, rồi qua tây Thiên Trúc. Nơi đó Pháp Sư gặp thầy Huyền Chiếu, rồi cùng nhau đến trung Thiên Trúc.

Pháp Sư rất chân thật, tín thành và thông minh. Pháp Sư tụng đọc kinh tiếng Phạn rất hay. Mỗi lần tìm được quyển kinh tiếng Phạn nào, Pháp Sư đều tụng xướng theo âm điệu nhịp nhàng. Pháp Sư hành hương đến và chiêm lễ cây Bồ Đề. Khi đến thành Vương Xá, vào tịnh xá Trúc Lâm, Pháp Sư trú lại đó rất lâu, rồi nhuốm bệnh và tịch lúc hơn ba mươi tuổi.

---o0o---

### **28. Pháp sư Huệ Diễm (Prajnaratna) ở Giao Châu (Việt Nam)**

Pháp Sư là đệ tử của thầy Hành Công. Pháp Sư theo tôn sư đến nước Sư Tử rồi trú lại nơi đó. Không ai biết được là Pháp Sư tịch vào lúc nào.

---o0o---

### **29. Pháp sư Giải Thoát Thiên ở Giao Châu (Việt Nam)**

Pháp Sư theo thuyền đi chu du các nước, rồi đến chùa Đại Giác, lễ bái các thánh tích. Pháp Sư tịch vào lúc chỉ mới hai mươi lăm tuổi tại chùa Đại Giác.

---o0o---

### **30. Pháp sư Tín Trụ**

Không ai biết Pháp Sư là dân xứ nào. Pháp danh tiếng Phạn của Pháp Sư là Thiết Lộ Đà Bạt Ma (Sraddhavarman). Tàu dịch là Tín Trụ.

Pháp Sư theo đường lộ phía bắc mà đến Thiên Trúc, rồi tới lễ bái và trú tại chùa Tín Giả. Trên nóc chùa, Pháp Sư xây một tòa lâu các bằng gạch và

cúng dường cho những vị tăng già yếu. Thời gian sau, Pháp Sư nhuốm bệnh nặng. Đêm sắp lâm chung, Pháp Sư chợt tỉnh dậy và bảo rằng chư Bồ Tát đưa tay tiếp dẫn đến tòa nhà trang nghiêm đẹp đẽ. Đứng dậy chấp tay thọ nhận, Pháp Sư thị tịch vào năm ba mươi lăm tuổi.

---o0o---

### **31. Pháp sư Trí Hành ở Ái Châu (Việt Nam)**

Pháp danh tiếng Phạn của Pháp Sư là Bàn Nhã Đề Bà (Prajnadeva). Tào dịch là Huệ Thiên. Theo thuyền đi từ Nam Hải, Pháp Sư đến tây Thiên Trúc, rồi lễ bái xá lợi đức Thế Tôn. Kế đến, Pháp Sư đi dọc theo sông Hằng, và đến chùa Tín Giả, rồi tịch tại đó vào năm năm mươi tuổi.

---o0o---

### **32. Thiên sư Đại Thừa Đăng ở Ái Châu (Việt Nam)**

Thiên Sư có pháp danh tiếng Phạn là Mạc Ha Dạ Na Bát Địa Ký Ba (Mahayanapradipa); Tào dịch là Đại Thừa Đăng. Lúc nhỏ Thiên Sư cùng với cha mẹ đến nước Đổ Hòa La Bát Đề <sup>242</sup>. Nơi đó, Thiên Sư xả tục xuất gia. Sau đó, Thiên Sư theo đoàn sứ giả Đàm Tụ đến kinh đô. Thiên Sư trú tại chùa Từ Ân (Mahakaruna), nơi tam tạng pháp sư Huyền Trang đã từng cư ngụ, rồi được thọ giới cụ túc. Thiên Sư ở lại kinh đô vài năm để duyệt xem kinh thư. Với lòng tín thành hằng tiềm ẩn trong tâm, Thiên Sư luôn nghĩ đến thánh tích và ước vọng qua Tây Vực. Song song, Thiên Sư luôn giữ giới đức thanh tịnh.

Sau này, Thiên Sư mang kinh luận và tượng Phật vượt biển Nam Hải để đến nước Sư Tử. Nơi đó, Thiên Sư chân thành lễ bái răng xá lợi Phật và được những điềm cảm ứng linh dị. Thiên Sư lại qua nam Thiên Trúc và đến đông Thiên Trúc, rồi tới nước Đàm Ma Lập Đề <sup>243</sup>. Vừa vào cửa sông thì chiếc thuyền và những đồ vật quý giá của Thiên Sư đều bị bọn cướp lấy đi mà chỉ còn mạng sống.

Kế đến, Thiên Sư lên bờ và trú nơi đó hơn mười hai năm để học kinh điển tiếng Phạn. Thiên Sư thường tụng kinh Duyên Sanh (Nidana) và những bộ kinh khác, cùng tu phước nghiệp.

Nhân gặp thương buôn và Nghĩa Tịnh, Thiền Sư cùng chúng tôi đến trung Thiên Trúc. Đầu tiên chúng tôi đến tu viện Na Lan Đà, rồi tới Kim Cang Tọa, qua nước Tỳ Xá Ly (Vaisali), và cuối cùng gặp nước Ca Thi La (Kusonagara). Thiền Sư lại cùng thiền sư Vô hành chiêm bái tất cả những thánh tích ở các nơi đó. Mỗi lần gặp thánh tích, Thiền Sư thường ta thán và nguyện muốn hoàng dương chánh pháp tại bản quốc. Lúc gần thị tịch, Thiền Sư thệ rằng nếu đời này chưa hoàn thành chí nguyện thì đời sau sẽ tiếp tục.

Vì thường nghiên cứu lịch sử, Thiền Sư tìm đến ngôi nhà của Bồ Tát Từ Thị thường trú ở. Hai lần trong mỗi ngày, Thiền Sư đều thành kính dâng cành Long Hoa cúng dường.

Thiền Sư sống trong căn phòng mà thầy Đạo Hy đã từng trú ngụ. Lúc Thiền Sư đến đó thì thầy Đạo Hy đã thị tịch, nhưng kinh sách chữ Phạn và chữ Tàu của Thầy vẫn còn y nguyên. Nhìn thấy những di vật và căn phòng trống trải này, Thiền Sư rơi lệ, cảm thương cho thầy Đạo Hy. Xưa kia, họ đã từng đồng du hành, cùng nhau luận nghị Phật pháp ở Trường An. Song, hiện tại Thiền Sư không còn gặp lại pháp hữu của mình tại nước người nữa.

Tại thành Câu Thi La, nơi chùa Bát Niết Bàn, Thiền Sư quy tịch.

---o0o---

### **33. Sa môn Tăng Già Bạt Ma (Sanghavarman) ở Khương Quốc <sup>244</sup>**

Thuở nhỏ thầy đã từng đi vân du bằng đường bộ qua những bãi sa mạc cát đá rồi đến kinh thành. Thầy rất sùng tín Phật pháp, và tự giữ giới hạnh rất tinh nghiêm, cùng luôn hành hạnh từ bi hỷ xả.

Trong niên hiệu Hiển Khánh, thể theo sắc lệnh của nhà vua, Thầy cùng với đoàn sứ giả qua Tây Vực, rồi đến chùa Đại Giác. Tại Kim Cang Tọa, Thầy đốt đèn nến trong bảy ngày đêm để cúng dường đại pháp hội kiết tập kinh điển. Trong nội viện Bồ Đề, dưới cành cây Vô Ưu, Thầy khắc thánh tượng Phật cùng Bồ Tát Quán Tự Tại (Avalokitesvara).

Thầy lại trở về nước Tàu và phụng chiếu chỉ của nhà vua, sang Giao Chỉ tìm dược thảo. Đến nơi, gặp lúc hạn hán, nhân dân đói kém, nằm chết la liệt, nên ngày ngày Thầy đem thức ăn nước uống để cứu tế họ. Thầy rơi lệ xót xa

trước tình cảnh đói khát ngặt nghèo của dân chúng, nên được gọi là 'Thường Đệ Bồ Tát (tức vị Bồ Tát thường rơi lệ)'. Thời gian sau, Thầy có chút bệnh rồi tịch vào năm sáu mươi tuổi.

---o0o---

### **34-35. Pháp sư Bỉ Ngạn (Nirvana) và Trí Ngạn (Jnanaparin) ở Cao Xương<sup>245</sup>**

Hai thầy đến Trường An và có ý muốn xuất gia. Họ rất nóng lòng qua trung Thiên Trúc để tận mắt xem sự hoằng hóa của đạo Phật.

Thế nên, cùng với đoàn sứ giả Vương Huyền Khuyết, họ lên thuyền đi qua Thiên Trúc. Chẳng may, trên thuyền họ nhuốm bệnh và tịch. Bộ luận Du Già cùng những bộ kinh luận khác bằng chữ Tàu của họ đều được để lại nước Thất Lợi Phật Thệ (Srivijaya).

---o0o---

### **36. Pháp sư Đàm Nhuận (Meghasikta) ở Lạc Dương**

Pháp Sư tinh thông chú thuật và huyền lý học, cùng thâm hiểu luật điển và y minh học (Cikitsa Satra). Pháp Sư có dung mạo đoan chánh và rất cẩn thận. Pháp Sư thường biểu lộ tính thích cứu giúp muôn loài.

Pháp Sư từ từ du hành sang Giao Chỉ, rồi trú lại nơi đó trong một năm, sống đời đơn giản và bình dị khiến ai ai cũng khâm phục, tán thán. Pháp Sư lại lên thuyền đi từ Nam Hải đến Thiên Trúc. Nào ngờ, giữa đường Pháp Sư thị tịch tại nước Bột-ích<sup>246</sup>, phía bắc nước Ha Lăng, vào lúc ba mươi tuổi.

---o0o---

### **37. Luận sư Nghĩa Huy (Artharasmī Sastracarya) ở Lạc Dương**

Luận Sư vốn thông minh mẫn tiệp và có lẽ lối suy tưởng rất thâm sâu. Luận Sư hoài vọng trở thành một học giả và thích tầm cầu chân lý. Khi nghe qua

Nhiếp Luận (Samparigrha) và Câu Xá Luận (Kosa), Luận Sư liền đạt được nghĩa lý thậm thâm. Song, vì nghĩa lý trong đó lại có những điểm dị biệt tương đồng và sai lệch, nên Luận Sư ước muốn tìm kiếm bốn văn chữ Phạn và chính được nghe những lời bàn luận cùng triết ngôn. Do đó, Luận Sư đến trung Thiên Trúc, rồi hoài vọng trở về cố hương. Song, tiếc thương thay, như mạt héo trước khi trưởng thành, Luận Sư tịch tại Lương Gia sau một cơn bệnh vào lúc hơn ba mươi tuổi.

---o0o---

### **38-39-40. Ba vị tăng từ nước Tàu**

Họ theo đường lộ phía bắc đến nước Ô Trường Na <sup>247</sup> vì nghe có xá lợi xương đầu của Phật (Phật Đảnh Cốt) tại đó. Tới nơi, họ lễ bái cúng dường xá lợi. Sau này, không ai biết được họ sống chết như thế nào. Nghĩa Tịnh chỉ được chư tăng ở nước đó kể lại sơ qua về họ.

---o0o---

### **41. Pháp sư Huệ Luân ở Tân La (Triều Tiên)**

Pháp Sư có pháp danh tiếng Phạn là Bát Nhã Bạt Ma (Prajnavarman). Tàu dịch là Huệ Giáp. Pháp Sư xuất gia lúc còn ở tại bản quốc và luôn có tâm nguyện du hành lễ bái thánh tích.

Pháp Sư theo thuyền đến Mân Việt (Phước Kiến), rồi đi bộ đến Trường An. Nơi đó, nhà vua ban chiếu chỉ bảo Pháp Sư làm thị giả cho thầy Huyền Chiếu trên cuộc hành trình sang Thiên Trúc. Qua đến nơi đó, Pháp Sư chiêm ngưỡng lễ bái các thánh tích, rồi trú tại chùa Tín Giả ở nước Am Ma La Bạt khoảng mười năm. Kế tiếp, đi về hướng đông, Pháp Sư viếng thăm chùa Đổ Hóa La Tăng (Tukhara Sagharama) ở vùng kế cận. Ngôi chùa này nằm về phía bắc Thiên Trúc và do dân chúng kiến lập để cung ứng chỗ trú ngụ cho chư tăng trong nước. Ngôi chùa này rất sang trọng và thức ăn cùng vật dụng luôn luôn được cúng dường đầy ắp, mà không có ngôi chùa nào sánh bằng. Tên của chùa là Kiền Đà La Trà (Gandhara Sanda). Pháp Sư trú tại ngôi chùa ấy để học tiếng Phạn, và sau này rất tinh thông về luận Câu Xá. Lúc Nghĩa Tịnh đến đó thì Pháp Sư đã được bốn mươi tuổi.

Chư tăng từ phương bắc tới đều thường trú và làm chủ ngôi chùa Kiền Đà La Trà. Phía tây chùa Đại Giác có chùa của người nước Ca Tát Thi. Ngôi chùa này cũng rất sang trọng và có nhiều chư vị thạc đức, mà chư tăng đều tu theo phái tiểu thừa. Chư tăng từ phương bắc đến cũng thường trú nơi đó. Ngôi chùa có tên là Lũ Nỗa Triết Lý Đa (Gunacarita); Tàu dịch là Đức Hạnh (Punyagati). Cách chùa Đại Giác về hướng đông bắc hai do tuần có chùa Khuất Lục Ca (Calukya), do vua nước Khuất Lục Ca ở nam Thiên Trúc xây cất. Tuy cảnh chùa đơn sơ giản dị nhưng chư tăng trong chùa tinh cần nghiêm trì giới đức. Đương thời, vua Nhật Quân (Adityasena) vừa xây xong một ngôi chùa mới sát bên chùa Khuất Lục Ca. Chư tăng đến từ phương nam thường trú tại ngôi chùa đó. Mọi nơi đều có chùa chiền, nên chư tăng đồng quốc tịch thường liên lạc với nhau dễ dàng. Song, Thần Châu (nước Tàu) chẳng có một ngôi chùa nào cho chư tăng bốn xứ trú ngụ, nên khiến du tăng bị khó khăn khốn đốn trong việc ăn ở.

Cách tu viện Na Lan Đà về phía đông, dọc theo hạ lưu sông Hằng có một ngôi chùa tên là Mật Lạt Già Tát Tha Bát Na (Mrgasthapana); Tàu dịch là Lộc Viên. Gần ngôi chùa này có một ngôi cổ tự hiệu là Chi Na nhưng đã bị hoang phế và chỉ còn nền móng. Tương truyền, xưa kia đại vương Thất Lợi Cấp Đa (Sri-Gupta) xây ngôi chùa này cho hơn hai mươi chư tăng Chi Na (thuộc vùng Quảng Châu) trú ở.

Mạt Ha Chi Na (Devaputra) tức Kinh Sư, Tàu dịch là Thiên Tử. Xưa kia, có hơn hai mươi tăng sĩ từ nước Tàu đến đó. Họ đi ngang qua vùng Thục Xuyên<sup>248</sup> và đến Ma Ha Bồ Đề, cách nhau khoảng năm trăm do tuần, rồi đánh lễ cúng dường những nơi thánh tích. Quốc vương nước đó chân thành cung kính tiếp đón và cúng dường hai mươi bốn thôn làng để cho họ trú ngụ.

Sau này, họ lần lượt thị tịch và đất đai bị người ngoài chia cắt. Khi Nghĩa Tịnh đến đó, chỉ có khu đất của ba thôn làng là thuộc quyền sở hữu của chùa Lộc Viên. Chùa Chi Na đã được xây năm trăm năm về trước. Hiện tại (trong thời của Nghĩa Tịnh), đất đai thuộc quyền sở hữu của vua Đề Bà Bạt Ma (Devavarma) ở đông Thiên Trúc. Nhà vua trả ngôi chùa lại cho dân làng đó để tránh những chi phí dành cho các du tăng từ nước Tàu qua hành hương. Ông cũng nói:

- Nếu có chư tăng nước Tàu qua đông đảo, Trẫm sẽ trùng hưng ngôi chùa đó lại. Xây một tổ chim bồ câu rất dễ dàng, nhưng tìm người có phước đức để trụ nơi đó thật rất khó. Nếu ai có tâm vì muốn cứu độ chúng sanh, mang

ích lợi đến cho muôn loài mà phụng tấu với Trẫm về việc xây lại ngôi chùa đó, thì việc này chẳng khó chút nào.

Chùa Kim Cang Tòa và Đại Giác đều do quốc vương nước Su Tử xây cất. Xưa kia, chư tăng từ nước Su Tử qua thường đến đó trú ngụ.

Tu viện Na Lan Đà cách Ma Ha Bồ Đề khoảng bảy do tuần, được vua Thất Lợi Thu Yết La Diệt Đề (Sakraditya) xây cất cho tỳ kheo Hạp La Xã Bàn ở bắc Thiên Trúc.

---o0o---

## **42. Pháp sư Đạo Lâm ở Kinh Châu**

Pháp Sư người Giang Lăng ở Kinh Châu. Pháp danh tiếng Phạn của Pháp Sư là Thi La Bát Pha (Silaprabha); Tàu dịch là Giới Quang. Pháp Sư xuất gia lúc ấu niên. Khi thành niên, Pháp Sư đi tham phương tầm sư cầu chân lý, và gom góp luật tạng để nhiếp hộ thân tâm nên thông đạt tinh tường về luật nghi.

Pháp Sư dành hết mọi thời giờ vào việc tu tập thiền định nên nước tâm lắng đọng như ao xanh, tự tánh lắng lặng như trăng soi đáy giếng. Tâm tánh Pháp Sư rất hiền từ nhân hậu, thanh tịnh, khiêm tốn, chân thật. Thọ nhận suối nguồn Phật pháp trong trẻo như lưu ly, để khiến đất tâm tĩnh lặng; dùng nước Phật pháp thanh tịnh để xúc miệng hầu mong trưởng dưỡng tâm linh. Pháp Sư rất ít ngủ nghỉ, thường ngồi thiền mãi không nằm, và thọ trai mỗi ngày một buổi.

Qua bao năm đại giáo (Phật pháp) đã được truyền sang đông độ (nước Tàu). Song, môn thiền định<sup>249</sup> chỉ vừa khai sáng, và luật nghi ít được chú trọng. Vì vậy, Pháp Sư luôn nôn nóng qua Thiên Trúc để tầm cầu những bản thảo chánh của kinh luật.

Sau này, Pháp Sư chống tích trượng, lên thuyền của ngoại nhân, đến Nam Hải, rồi qua Thiên Trúc. Trên đường đi, Pháp Sư vượt qua cột đồng trụ, tới nước Lang Gia, băng qua nước Ha Lăng và Khỏa Quốc<sup>250</sup> để đến Thiên Trúc. Quốc vương ở những nơi đó đều tiếp đón Pháp Sư rất nồng hậu. Sau khi trú ngụ nơi đó hai năm, Pháp Sư đến nước Đàm Ma Lập Đế ở đông Thiên Trúc và trú lại nơi ấy trong ba năm để học tiếng Phạn. Pháp Sư bỏ

những giới luật cũ, thọ nhận những giới luật quan trọng mới và nghiên cứu tinh tường luật nghi của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastisada).

Không những tu học luật tạng mà Pháp Sư lại còn chú tâm nghiên cứu vào định và huệ. Pháp Sư lại bỏ rất nhiều thời gian để tu học tinh tường Đàm Chú Tạng (Dharani Pitaka).

Nơi trung Thiên Trúc, Pháp Sư tận mắt chứng kiến sự hưng thịnh của Phật pháp. Pháp Sư lại đến chiêm bái và hành lễ tại Kim Cang Tọa cùng cội Bồ Đề và những thánh tích khác. Sau này, Pháp Sư tới tu viện Na Lan Đà, rồi trú lại nơi đó vài năm để học chân nghĩa của kinh luận Đại Thừa. Pháp Sư tinh thông luận Câu Xá, A Tỳ Đàm. Kế đến, Pháp Sư hành hương tới núi Linh Thứu, Trượng Lâm Sơn Viên (Yastivanagiri), và Học Thọ<sup>251</sup>. Tại những nơi đó, Pháp Sư vận dụng hết tâm chân thành kính ngưỡng, chất trực để lễ bái các thánh tích.

Pháp Sư du hành khắp nam Thiên Trúc để tìm thầy Huyền Mô. Pháp Sư lại đi qua tây Thiên Trúc, tới nước La Trà và ở đó một năm. Khi ấy, Pháp Sư lập một Linh Đàn để hành Minh Chú (Vidyadhara Pitaka). Đôi khi, Pháp Sư giảng giải về giáo nghĩa của Minh Chú.

Tổng quát, nghĩa của Minh Chú theo tiếng Phạn là Tỳ Đê Đà La Tất Cản Gia (Vidyadhara Pitaka). Tỳ Đê, được dịch là Minh chú. Đà La được dịch là Trì. Tất Cản Gia được dịch là Tạng. Do đó, nghĩa tổng quát là Trì Tạng Minh Chú. Được biết Tạng Chú này có một trăm câu kệ bằng tiếng Phạn, và dịch qua tiếng Tàu được ba trăm quyển. Hiện tại (thời của ngài Nghĩa Tịnh), những bản dịch đa phần đã bị thất lạc, chỉ còn một số ít.

Sau khi đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, ngài A Ly Dã Na Ca Hạt Thọ Na (Nagarjuna), tức Bồ Tát Long Thọ bảo tồn chân nghĩa tinh yếu của tạng chú này.

Một trong những vị đệ tử của Bồ Tát Long Thọ là ngài Nan Đà, vốn là một vị thông minh học thức uyên bác, đặc biệt chú trọng đến tạng chú này. Tại tây Thiên Trúc, ngài Nan Đà chuyên tâm trì tụng chú này trong mười hai năm và được rất nhiều điềm cảm ứng. Đến giờ thọ trai, ngài Nan Đà chỉ việc tụng tụng tạng chú này thì thức ăn từ trên hư không chọt rơi vào bình bát. Nếu ước muốn có vật gì, ngài Nan Đà chỉ tụng tụng tạng chú thì vật đó liền hiện ra trong bình bát linh dị. Nếu ngài Nan Đà không tụng tụng tạng chú đó thì bình bát bèn biến mất.

Sợ rằng tạng chú này sẽ bị thất lạc, ngài Nan Đà tự kết tập làm mười hai ngàn câu kệ, mà sau này lại được phân theo các trường phái khác nhau. Mỗi câu mỗi chữ đều được so sánh rất cẩn thận. Tuy đồng chữ đồng câu nhưng công dụng và ý nghĩa của mỗi kệ chú lại khác nhau. Đương thời tạng chú này được dạy theo lối khẩu truyền, và không ai có thể hiểu hay nhận rõ tầm quan trọng của tạng chú đó.

Sau này, khi nghiên cứu tường tận sự trước tác của ngài Nan Đà, luận sư Trần Na (Dinnaga) rất đỗi ngạc nhiên về công phu thù đặc và tư tưởng cao siêu của cổ nhân, nên chú trọng vào tạng chú đó. Cảm động, luận sư Trần Na<sup>252</sup> ta thán:

- Nếu Ngài (Nan Đà) đã chứng ngộ, liễu đạt được Nhân Minh (Hetu Vidya), thì Ta có thể so sánh được với vị hiền giả này không? Chẳng những bậc trí sĩ hiểu rõ tầm vóc kiến thức của Ngài, mà kẻ ngu cũng vẫn nhận ra tri thức thậm thâm đó.

Tạng chú này chưa được lưu hành rộng rãi ở Đông Hạ (nước Tàu). Trong lời dẫn nhập về tạng Minh Chú có nói: "Muốn bay lên trời cỡi xe rồng, cùng muốn sai sứ hàng trăm chư thiên, chỉ cần đọc tụng và bắt ấn thần chú này."

Lúc ở tu viện Na Lan Đà, Nghĩa Tịnh thường đến đàn tràng và chí tâm tinh tấn tu hành tạng chú này, nhưng công phu vẫn chưa thành tựu. Với mục đích chính là muốn hoằng dương tạng chú này đến những kẻ ngoại đạo, nên Nghĩa Tịnh chép chỉ chép lại bổ cục tổng quát.

Từ biên giới vùng phía tây, pháp sư Đạo Lâm tiến lên bắc Thiên Trúc. Pháp Sư thăm viếng và chứng kiến mất sự giáo hóa của đạo pháp ở nước Yết Chập Di La (Kashmir), rồi vào nước Điều Trường Na để tham vấn về môn thiên định và tâm câu kinh Bát Nhã.

Kế đến, Pháp Sư hành hương qua nước Ca Tát Thi, rồi lễ bái cúng dường xá lợi đánh nhục kế của Phật (Điều Suất Ni Sa-Usnisa).

Khi Nghĩa Tịnh trở về Nam Hải, đến nước Yết Trà thì nghe những người ở phương bắc (Hồ nhân) bảo rằng pháp sư Đạo Lâm đã gặp hai vị tăng người Hồ (Mông Cổ hay Thổ Nhĩ Kỳ) cùng với thầy Trí Hoàng rồi đồng kết hẹn trở về cố quốc. Lúc năm mươi tuổi, trên đường trở về bản quốc, vì bị bọn cướp ngăn chặn, nên pháp sư Đạo Lâm phải quày lại bắc Thiên Trúc.

---o0o---

#### **43. Luật sư Đàm Quang (Krsnamegharasmī) ở Kinh Châu**

Luật Sư người Giang Lăng ở Kinh Châu. Luật Sư xả tục xuất gia, rời cố hương, đến kinh sư.

Luật Sư là đệ tử của luật sư họ Thành. Luật Sư (Đàm Quang) là vị học giả và có tài hùng biện, cùng trì giới luật rất tinh nghiêm. Luật Sư học hỏi luận lý cổ điển trong và ngoài nước. Luật Sư rất nhã nhặn và lịch thiệp.

Xuất phát từ Nam Hải, Luật Sư vượt trùng dương để đến Thiên Trúc lễ bái thánh tích cùng xá lợi Phật. Đầu tiên, Luật Sư đến tây Thiên Trúc, rồi tới nước Ha Lợi Kê La<sup>253</sup> ở đông Thiên Trúc. Từ đó, không ai biết được Luật Sư du hành đến đâu. Một vị tăng ở nước Ha Lợi Kê La kể rằng có gặp một tăng sĩ nước Tàu, (tức luật sư Đàm Quang) tuổi tác độ khoảng năm mươi; Luật Sư được quốc vương tiếp đón nồng hậu và giao chức trụ trì tại một ngôi chùa; Luật Sư thường thích tìm kiếm những bản văn chính của kinh luận và tượng Phật; Luật Sư thường răn nhắc những vị tăng phạm giới ở trong chùa. Sau này, Luật Sư cảm bệnh và tịch tại nơi đó.

---o0o---

#### **44. Thiên sư Huệ Mạng (Prajñapti) Kinh Châu**

Thiên sư cũng là Giang Lăng ở Kinh Châu. Tánh tình chân thật, tiết tháo, thông suốt luật nghi, và có hoài bão cao thượng. Thiên Sư học văn thơ cổ điển trong và ngoài nước. Thiên Sư thường ao ước ngắm xem sông Ni Liên Thuyền<sup>254</sup>, và ý chí cùng tâm tư luôn hướng về vườn Trúc Uyển. Thiên Sư khởi hành cuộc vân du hướng đến Chiêm Ba<sup>255</sup>, và phải chịu đựng bao khổ nhọc vì những cơn giông bão trên biển cả. Đến cột đồng trụ của Mã Viện, Thiên Sư ngồi nghỉ nơi đó, rồi trở về nước Tàu.

---o0o---

## **45. Luật sư Huyền Quý (Mahamarga) ở Nhuận Châu**

Luật Sư là người Giang Ninh ở Nhuận Châu, họ Hồ, thuộc dòng dõi quý tộc. Luật Sư tinh thông văn học và sử ký. Tánh tình nhân từ, lễ nghĩa, kính pháp trọng tăng. Với danh thơm và hoài bão lớn, Luật Sư xuất gia từ thuở ấu niên. Khi trưởng thành, Luật Sư được mọi người cung kính và tôn trọng. Luật Sư tiến bộ và thành tựu trong việc tu học. Không những am tường luật tạng mà Luật Sư còn tinh thông thiên định. Luật Sư giữ giới luật tinh nghiêm mà ít có ai hành được. Luật Sư luôn tham dự những buổi luận nghị về kinh điển và đặc biệt chú tâm vào huyền nghĩa. Nhờ có bẩm chất học giả, trí huệ và tài năng thư pháp của Luật Sư rất tuyệt vời. Luật Sư chỉ thường dùng ba bộ y ca sa của sa môn.

Mỗi lần bước vào chánh điện, Luật Sư thường bỏ dép ra, nhưng lại mang vào khi đi đường. Luật Sư rất cẩn thận và tỉ mỉ mà chẳng màng đến những tiếng cười đùa của thế nhơn. Không bao giờ đặt lưng trên chiếu, Luật Sư luôn luôn ngồi thiền quán. Dầu thường đi khát thực, Luật Sư cũng không nhận nhiều thức ăn, và luôn tránh thọ thực tại các phòng ăn lớn.

Nhiều người thích mang đôi giày rơm. Họ cũng biết nghệ thuật làm giày. Song, giày rơm rách nát không thể chùng mực. Trên đường vân du, Luật Sư luôn mang đôi giày rơm rách tả tơi. Thật là khổ nhọc!

Luật Sư luôn có đồng ý kiến với các pháp hữu, nhưng lại có lý giải riêng; có thể khởi cơn giông tố trong nguồn nước sông tĩnh lặng; không độc đoán hay thỏa thuận dễ dàng như người thường, thường có tâm tính hướng về chân lý. Làm thế nào mà Luật Sư hòa quang đồng trần được với những kẻ bình thường đang sống trong tối tăm với tâm tánh chấp trước nặng nề!

Luật Sư du hành từ nơi này sang nơi khác rồi tới Đan Dương. Nơi đó, Luật Sư đồng giao kết với một người nọ là sẽ qua Thiên Trúc. Sau đó, Luật Sư rời lệ tạm biệt người anh và thân hữu ở miền nam, vì hoài vọng tâm cầu Phật pháp để hoằng dương chánh pháp, một tôn giáo đã ngự trị cuộc đời và tâm linh của mình.

Với mục đích đó, Luật Sư đến Quảng Châu, nhưng chẳng may bị bệnh sưng phổi. Cảm thấy bệnh tình trói buộc khiến không thể tiến bước, Luật Sư đành thất vọng nào nề trở về bản xứ Ngô Sở vào năm hai mươi lăm tuổi.

Sau này, một vị tăng tên là Triết, đến Thiên Trúc và thuật lại rằng luật Sư Huyền Quý, một danh tăng, đã cảm bệnh mà thị tịch.

Thật là điều bất hạnh! Cuộc đời của Luật Sư minh chứng rằng đạt được mục tiêu không phải là chuyện dễ. Thương thay! Ước vọng chân thành tâm cầu chân lý thế pháp, vượt ngoài âm dương, và mang giáo lý Phật đà về bốn xứ của Luật Sư đã bị tiêu tan như bọt sóng cồn vì nghiệp chướng bịnh hoạn. Thế nên, tôi (Nghĩa Tịnh) viết kệ tán thán:

"Thạc nhân đã tịch

Ai hay kế thừa

Rủi thay đoản mạng

Ô hỡi thương thay!

Hoài bão cao vọng

Bị tan từng mảnh

Hoa nước chóng tàn

Liễu giải lý dễ

Dụng công hành khó

Thuở còn niên thiếu

Đức nghiệp tròn đầy

Truyền đăng hậu thế

Ước nguyện cao tột

Tráng chí hùng dũng."

Vì muốn giữ gương sáng về cuộc đời tu hành của Luật Sư nên tôi (Nghĩa Tịnh) viết lại tiểu sử để ngàn thu nhớ mãi.

Để tưởng nhớ đến Luật Sư, tôi (Nghĩa Tịnh) viết thêm một bài kệ:

"Tâm hướng về ngôi Phạm vũ

Hồn mơ bay qua Tiên Châu

Sầu trai trẻ lâm bệnh hoạn

Không cùng bạn sang Tây Thiên

Hoài vọng tan như cát bụi

Lá đã rơi đành về cõi!

Chí nguyện xưa lại bất thành

Một mai gặp duyên lành đến

Nương bình bát tới Tây Thiên

Quán xem mạch pháp lưu truyền."

Vào niên hiệu Hàm Hanh (670-673), trú tại Tây Kinh một năm, tôi (Nghĩa Tịnh) thường nghe giảng và tu học kinh luận. Đương thời, tôi cùng với thầy Xứ Nhất ở Bình Bộ, luật sư Hoàng Huy ở Lai Châu, và ba đại đức đồng hẹn nhau đến lễ bái núi Linh Thứu và hướng tâm về cây Giác Thọ (tức cõi Bồ Đề).

Vì mẹ già và nhớ đến Bình Châu, nên thầy Xứ Nhất phải quay về cố hương. Ngược lại, luật sư Hoàng Huy khi gặp thầy Huyền Chiêm tại Giang Ninh bèn hướng tâm về cõi An Dưỡng (tây phương Cực Lạc). Huyền Quý cùng đi với Nghĩa Tịnh đến Quảng Phủ, nhưng vì bệnh nên không thể tiến bước. Một mình Nghĩa Tịnh khởi hành cuộc vân du cùng với tiểu tăng Thiện hạnh.

Chia tay với những pháp lữ tại đất Thần Châu, Nghĩa Tịnh không tìm được một pháp lữ trên đất Thiên Trúc. Đương thời, nếu Nghĩa Tịnh có chút do dự (đi Thiên Trúc) thì hoài vọng chắc không thể hoàn thành. Buồn vì cô đơn du hành, Nghĩa Tịnh viết bài kệ:

"Vượt bao trùng dương muôn ngàn dặm

Dây sầu khuấy động tâm trăm mảnh  
Thân hình sáu thước, bóng khắc khoải  
Biên thù Thiên Trúc, chẳng cùng ai  
Bèn tự giải nỗi ưu sầu, bảo:  
Thượng tướng chống quân xâm lăng  
Chí không đời, sĩ phu nào bằng  
Nếu như than tiếc vì mạng ngắn  
Sao được mãi nguyện sống Trường Trăng!"

Niên hiệu Hàm Hanh thứ ba (672), tôi an cư kiết hạ tại Dương Phủ. Đầu mùa thu, tôi chợt gặp sứ giả triều đình là Phùng Hiếu Thuyên ở Cung Châu. Mong ơn đàn việt sứ giả Phùng Hiếu Thuyên, tôi đến Quảng Châu, rồi hẹn với chủ thuyền người Ba Tư <sup>256</sup> ngày lên thuyền xuôi về nam. Tôi lại được sứ quân Phùng Hiếu Đản, Phùng Hiếu Chân, em của Phùng Hiếu Thuyên, và phu nhân họ Ninh họ Bành cùng những vị khác tặng rất nhiều phẩm vật. Trước khi khởi hành, vì sợ tôi sẽ bị đói khát hay gặp nhiều sóng gió trên biển cả và hiểm nạn trên đất liền, nên toàn gia đình cùng quyến thuộc đều tranh nhau cúng dường rất nhiều thức ăn vật dụng. Tôi cảm thấy lòng thành lo lắng của họ như cha mẹ thương con cô cút, thường cung cấp những nhu yếu phẩm. Nhờ những vật dụng họ cúng dường mà tôi có thể hành hương sang thẳng xứ (Thiên Trúc).

Lòng thành của gia quyến sứ quân họ Phùng đã khích lệ tôi lên đường hành hương rất mãnh liệt. Chư tăng và kẻ tục ở vùng Lãnh Nam đều quyến luyến rơi lệ khi tôi từ biệt. Ngay cả các học giả ở phương bắc cũng ưu sầu vì không biết ngày nào sẽ tương hội.

Vào tháng mười một, tôi bắt đầu cuộc hành trình, hướng về phía Dục Chân, và bỏ lại Phiên Ngung (Quảng Đông) đằng sau lưng. Đôi khi, tôi hướng tâm đến Lộc Viên và vọng mong lên núi Kê Túc để lễ bái.

Bấy giờ, cơn gió mùa bắt đầu thổi đến. Với đôi dây thừng cột trên buồm thuyền cao trăm thước, thuyền tiến về hướng Chu Phương. Rời sao Ky, hai thuyền buồm bị gió thổi bay mất. Thuyền chạy trên những làn sóng cao ngất như núi. Hợp với dòng suối vịnh, những đợt sóng triều dâng cao tận trời xanh như mây đen vần vũ.

Gần hai mươi ngày, thuyền đến nước Phật Thệ. Nghĩa Tịnh lên bờ, ở lại nơi đó sáu tháng để học Thanh Minh (ngôn ngữ). Được sự giúp đỡ của quốc vương, tôi đến nước Mạt La Du (Malayu), tức nước Thất Lợi Phật Thệ (Sribhoga) và trú tại đó hai tháng, rồi đến nước Yết Trà.

Đến tháng chạp, tôi lên vương thuyền (thuyền của hoàng gia) để đi đông Thiên Trúc. Cách nước Yết Trà khoảng mười ngày, thuyền đến nước của người Khỏa Thân (Insula Nudorum). Nhìn về hướng đông bãi biển, chỉ thấy toàn là những cây dừa xiêm, cùng một rừng dây trái trâu, trông rất đẹp mắt. Thuyền vừa đến bãi biển thì thổ dân chèo trăm chiếc xuồng nhỏ. Họ đem dầu, chuối, cùng những đồ vật làm bằng tre mía ra để trao đổi hàng hóa.

Vật họ cần nhất là sắt. Một mảnh sắt dài hai lóng tay có thể đổi lấy năm hay mười trái dừa xiêm. Nơi đó, đàn ông thì trần trụi còn đàn bà thì che thân bằng lá. Thương nhân muốn cho áo quần nhưng họ đều khoát tay từ chối.

Được biết, nước này nằm thẳng về hướng tây nam của vùng Thục Xuyên. Nơi đây không bao giờ sản xuất thiếc sắt. Vàng bạc rất ít thấy. Nhu yếu phẩm chính là dừa và khoai, mà lúa gạo lại rất hiếm. Họ xem thiếc sắt là vật trân quý nhất, và được gọi là Lô Ha.

Nói chung, dung sắc của thổ dân không đen đúa và có vóc hình tầm trung bình. Nghệ thuật làm giỏ bằng cây mía của họ rất tinh vi mà không nơi đâu sánh bằng. Nếu có ai từ chối trao đổi hàng hóa, họ sẽ bắn cung tên tẩm độc. Ai bị tên bắn thì mạng không còn.

Thuyền chạy khoảng nửa tháng về hướng đông bắc thì đến nước Đam Ma Lập Đề (Tamralipti), tức biên giới phía nam của đông Thiên Trúc. Cách tu viện Na Lan Đà và Ma Ha Bồ Đề khoảng sáu mươi do tuần. Tôi gặp ngài Đại Thừa Đăng (Mahayana) tại nơi ấy lần đầu tiên. Nơi đó, tôi học tiếng Phạn và thanh văn luận (Vyakarana).

Kể đến tôi cùng với ngài Đại Thừa Đăng lên đường đi thẳng về hướng tây, và đồng hành với một trăm thương nhân đến trung Thiên Trúc. Cách Ma Ha Bồ Đề mười ngày đường, chúng tôi băng qua một ngọn núi cao và đầm lầy. Đường xá rất nguy hiểm và gồ ghề. Đi qua nơi đó phải có người đồng hành chứ chẳng nên đi một mình.

Trên đường đi, tôi mệt lã người vì những cơn bệnh sốt. Dầu muốn nhưng tôi không thể đi kịp theo đoàn thương nhân. Song, tôi vẫn tiến bước. Song, vì quá mệt mỏi, nên trong năm dặm đường mà tôi nghỉ ngơi cả trăm lần. Đương thời, đồng hành có hơn hai mươi vị tăng ở tu viện Na Lan Đà. Ngài Đại Thừa Đăng đã đi về phía trước, và bỏ một mình tôi trên con lộ hiểm nguy. Hoàng hôn vừa che trùm mặt đất thì bọn cướp liền xuống núi, vây quanh tôi. Giương cung tên, chúng trưng mắt nhìn và chửi rủa. Dầu tiên chúng lột thượng y, rồi đến y phục dưới thân, và ngay cả dây nịt trên thân trần truồng cũng bị lột luôn.

Bấy giờ, tôi cảm thấy đời mình đã tận và sẽ không còn nhìn lại thế gian. Nếu bị tên bắn hay giáo đâm thì niềm hy vọng hành hương lễ bái thánh tích tan tành như cát bụi. Theo lời đồn đãi của dân chúng nước đó thì bọn cướp nếu bắt được người nào có sắc diện hồng hào tuấn tú thì sẽ đem cúng tế quỷ thần. Nhớ lại những lời này khiến tôi rùng mình, càng sợ hãi thêm. May thay, tôi trốn thoát, rồi chạy vào một cái đầm nước. Nơi đó, tôi trét bùn cùng lấy lá che trùm lên thân, rồi chống gậy, men theo con đường cũ.

Màn đêm bao phủ khắp nơi. Lữ quán lại cách đó rất xa. Vào canh hai, tôi gặp lại các pháp lữ đồng hành nhờ nghe tiếng gọi của ngài Đại Thừa Đăng từ bên ngoài thôn làng. Vừa gặp lại nhau, ngài Đại Thừa Đăng liền cho tôi y phục để mặc, rồi dẫn tôi tới một bồn nước để tắm gội trước khi vào làng.

Từ nơi đó, chúng tôi đi khoảng vài ngày thì đến tu viện Na Lan Đà. Nơi đó, chúng tôi lễ tháp Căn Bản (Mulagandhakuti). Kể đến, tôi hành hương lên núi Linh Thứu và thấy một đồng y phục được cất gọn gàng bên trong. Thứ đến, tôi tới chùa Đại Giác, lễ chân dung tượng Phật.

Được chư tăng và kẻ tục ở Sơn Đông cúng dường một mảnh lụa dày nhuyễn, tôi bèn may y ca sa đúng theo lượng của Như Lai rồi thành kính cúng dường lên thánh tượng. Luật sư Huyền ở Bộc Châu đã đưa cho tôi hàng trăm ngàn cây bảo cái để cúng dường đức Như Lai. Tôi thay mặt thiền sư An Đạo lễ bái tượng Phật ở cội Bồ Đề thể theo lời yêu cầu thuở xưa. Với lòng thành kính tột bậc và tâm bất phân biệt, năm vóc gieo xuống đất, tôi lễ

bái thánh tượng Phật đà. Vì muốn báo đền bốn trọng ân <sup>257</sup> ở đất Đông Hạ (nước Tàu) cùng hóa độ pháp giới hàm linh, tôi nguyện được vào sơ hội Long Hoa, gặp đức Thế Tôn Từ Thị, để khế hợp chân tông, đắc trí vô sanh.

Sau đó, tôi lễ bái các thánh tích khác, rồi đi ngang qua Phương Trượng (ở nước Khuất Câu Thi). Hành hương đến đâu, tôi đều vận tâm chân thành mà lễ bái. Tôi lại vào Lộc Viên, leo lên núi Kê Túc, rồi trú lại tu viện Na Lan Đà hơn mười năm để tầm cầu gom góp kinh điển.

Thời gian sau, tôi đi theo tuyến đường cũ để trở về cố hương. Trước khi đến nước Đàm Ma Lập Đề, tôi lại gặp một bọn cướp, nhưng thoát nạn đao kiếm, mà được toàn mạng trong lần tơ kẻ tóc.

Từ hải cảng, tôi theo thuyền đến nước Yết Trà, mang theo hơn năm trăm ngàn ba tạng kinh điển bằng tiếng Phạn, mà trong đó có hơn một ngàn quyển kinh luận đã được phiên dịch ra tiếng Tàu. Trên đường đi, tôi ghé qua thành phố đông dân cư ở nước Thất Lợi Phật Thệ.

---o0o---

#### **46. Pháp sư Thiện Hạnh ở Tấn Châu**

Pháp Sư xuất gia từ thuở ấu niên, rồi rời quê quán, đến Đông Sơn tầm thầy học đạo. Lúc trưởng thành, Pháp Sư học luật nghi và thích tu theo Minh Chú (Vidyamantra). Tánh tình nhu hòa, điềm đạm cùng giản dị. Kính tôi (Nghĩa Tịnh) làm Thầy và lại theo tôi qua nước Thất Lợi Phật Thệ. Chẳng may, tại nơi đó, Pháp Sư bị bệnh ung thư nên phải theo một chiếc thuyền nhỏ trở về nước Tàu vào lúc khoảng hơn bốn mươi tuổi.

---o0o---

#### **47. Pháp sư Linh Vận ở Nhưỡng Dương**

Pháp danh tiếng Phạn của Pháp Sư là Bát Nhã Đề Bà (Prajnadeva). Xuất gia từ thuở ấu niên, Pháp Sư có chí khí và nghị lực kiên cường hơn người. Với ước muốn truy tầm thánh tích, Pháp Sư cùng với vị tăng họ Triết từ Nam Hải qua Thiên Trúc.

Pháp Sư học tinh thông tiếng Phạn và lấy sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh làm bản hoài. Do đó, đi đến đâu, Pháp Sư đều được quốc vương dân chúng kính trọng lễ bái.

Khi đến tu viện Na Lan Đà, dưới cội Bồ Đề, Pháp Sư vẽ lại chân dung của đức Từ Thị Di Lặc. Bức tượng này được Pháp Sư họa lại rất khéo léo và tỉ mỉ theo đúng kích thước khuôn mẫu của bức tượng chánh, với những đường nét uyển chuyển tuyệt vời mà các họa sĩ danh tiếng cũng không thể sánh bì. Sau này, trở về cố hương Pháp Sư vận dụng hết mọi tài đức để hoằng dương Phật pháp. Với tài năng thiên phú sẵn có, Pháp Sư phiên dịch Thánh điển (ba tạng kinh điển) rất chân thực, gọn gàng, trong sáng dễ hiểu.

---o0o---

#### **48. Thiên sư Tăng Triết ở Phong Châu**

Thuở ấu thơ, Thiên Sư rất mực ngay thẳng, chân thực, đứng đắn; tánh tình thâm trầm, và sớm thích cửa huyền môn (Phật pháp); cơ giải ngộ rất vi huyền, đàm luận sắc xảo lanh lợi, tài hùng biện hơn người, thường ăn nói cùng hành động như đang ở trong đám đông.

Thiên Sư nhiệt thành nghiên cứu thâm sâu về tạng luật và tinh thông lý lẽ thiên môn. Thiên Sư cũng từng bảo rằng hai môn luận Trung Quán và Bách Pháp tối cực quan trọng và có mối liên hệ với luận của hai ông Trang và Lưu.

Vì luôn ngưỡng mộ thánh tích, Thiên Sư theo thuyền đi Thiên Trúc. Tới nơi, Thiên Sư thường tùy duyên mà đi khắp thực.

Hành hương lễ bái các thánh tích ở những vương quốc xung quanh xong, Thiên Sư tiến về phía đông Thiên Trúc, đến nước Tam Ma Đà Tra (Samatata). Nơi đó, quốc vương Hạt La Xã Bạt Thâu, thâm tín ngôi Tam Bảo và là một đại cư sĩ.

Lòng nhiệt thành thâm tín Phật pháp của thiên Sư thật xưa nay rất hiếm thấy. Mỗi ngày, Thiên Sư vừa tự tay nắn trăm ngàn tượng Phật nhỏ, y theo hình dung của đức Thế Tôn, cùng tụng trăm ngàn câu kệ trong kinh Đại Bát Nhã. Thiên Sư dùng trăm ngàn nhánh hoa tươi, chất cao bằng đầu người, để cúng dường những tôn tượng đó.

Vào những dịp đại lễ, thánh tượng Quán Âm được khiêng đi diễn hành trước xa giá của hoàng gia. Cờ xí, tràng hoa, và tràng phan bay phất phơ trong gió cùng âm thanh của chuông trống kèn nhạc vang rền khắp hư không. Chư tăng cung thỉnh tượng Phật dẫn đầu đoàn hành lễ và theo sau là quốc vương, quần thần cùng dân chúng. Trong vương thành, hơn bốn ngàn tăng ni được quốc vương cúng dường thức ăn.

Mỗi ngày, sứ giả triều đình được phái vào các ngôi chùa, đến từng phòng, chấp tay thỉnh vấn về cuộc sống của chư tăng. Thay mặt quốc vương, họ tác bạch với vị tăng trụ trì:

- Đại Vương xin vấn an quý Đại Đức có ngủ được an lành chăng?

Tăng đáp lễ:

- Xin nguyện Đại Vương không bệnh hoạn, sống trường thọ, và quốc gia thái bình, nhân dân an lạc.

Sứ giả lại báo cáo và bàn luận về những việc quốc sự.

Chư đại đức Thiên Trúc bác học, thông minh, trí huệ quảng đại, tài cán siêu quần. Chư tăng thuộc mười tám tông phái Hữu Chúng Bộ đều tinh thông liễu giải đại luận ngũ minh. Từ mọi góc trời, các ngài đồng tụ hội tại vương thành. Lòng nhân hậu từ bi của quốc vương vang xa khắp mọi miền nên mới vãn tập số đông chư đại đức bác học như thế. Quốc vương nước này thật là một viên ngọc trân quý giữa các quốc vương xưa nay.

Thiền sư Tăng Triết trú ở chùa Vương Tự (Raja-vihara) và được quốc vương cung kính lễ bái rất đặc biệt. Nơi đó, Thiền Sư học tiếng Phạn ngày một tiến bộ.

Nghĩa Tịnh không gặp được Thiền Sư. Khi viếng thăm chùa Vương Tự, Nghĩa Tịnh được chư tăng bồn tự cho biết là Thiền Sư đã từng trú ở đó vào lúc trên bốn mươi tuổi.

## **49. Huyền Du, đệ tử của thiền sư Tăng Triết, đến từ nước Cao Ly**

Huyền Du theo tôn sư đến nước Sư Tử để thọ giới cụ túc và trú lại nơi đó suốt cuộc đời.

---o0o---

## **50. Luật sư Trí Hoằng (Mahaprajna) ở Lạc Dương**

Luật Sư vốn là cháu của sứ quân Vương Huyền Sách, một người đã từng phụng mạng nhà vua dẫn đoàn sứ giả sang Tây Vực. Từ thuở nhỏ, Luật Sư đã sớm hiểu rõ sự vô thường của thế gian. Luật Sư rất khinh khi những kẻ hào phú ăn không ngồi rồi, vô tích sự, mà thích xả bỏ dục lạc thế gian, cùng xa lánh thế tình. Tánh tình của Luật Sư hòa nhã, nhưng chẳng hề động tâm vì lời vuốt ve nịnh bợ.

Xuất gia xong, Luật Sư đến núi Thiếu Lâm, và chỉ ăn trái cây để sinh sống tu hành. Luật Sư thường tụng điển, và kiêng kỵ những nơi ồn náo, cùng thích trú những chỗ tịch tĩnh lặng lẽ như chư thánh tăng. Thư pháp của Luật Sư rất tuyệt vời.

Thứ đến, Luật Sư rời Bát Thủy, tới Tam Ngô, xả bỏ tất cả, mặc y ca sa, theo giáo thọ sư là Soa Thiên (Dhyana-rasmi), hành hạnh khát sĩ. Tuy muốn tiếp thừa trí huệ của tôn sư nhưng chưa thành tựu. Luật Sư lại đến Kỳ Châu, lễ bái thiền sư họ Nhân và được chỉ dẫn cách thanh tịnh thân tâm, nhưng vẫn chưa liễu ngộ tâm tánh.

Kế đến, Luật Sư vượt sông Tương, băng qua núi Hành Lĩnh, vào chùa Quế Lâm, rồi ẩn mình dưỡng tâm tu hành nơi rừng sâu núi thẳm trong nhiều năm. Nơi đó, Luật Sư y chỉ theo thiền sư họ Tịch. Ngắm nhìn vẻ thanh tú hùng vĩ của núi sông rừng nội, Luật Sư bèn lấy bút viết kệ diễn đạt cảm giác về khung cảnh thiên nhiên ở xung quanh cùng tâm tư hoài vọng của người viễn xứ.

Nương nhờ các bậc thạc đức ở vùng Tam Ngô, Luật Sư đạt được pháp ích sung mãn. Lại nữa, nhờ các vị thức giả ở Cửu Giang chỉ điểm mà Luật Sư thông suốt được diệu lý của Phật pháp.

Luật Sư luôn nguyện ước sang Thiên Trúc để lễ bái các thánh tích. Dịp may đến, vừa gặp mặt nhau thì Luật Sư cùng thiền sư Vô Hành đồng khế ước du hành sang Tây Vực. Đến Hợp Phố, Luật Sư lên thuyền vượt trùng dương. Vì thời tiết xấu, gió to sóng lớn, Luật Sư phải ở lại Thượng Cảnh, rồi tiếp tục cuộc hành trình tới Giao Châu, và an cư kiết hạ tại nơi đó. Thứ đến, tại hải cảng, Luật Sư lên thuyền đến nước Thất Lợi Phật Thệ (Sri-bhoga) ở Nam Hải. Kinh nghiệm về chuyến du hành được tóm tắt ghi lại trong quyển nhật ký của thiền sư Vô Hành.

Qua Thiên Trúc, đến chùa Đại Giác, Luật Sư trú tại đó trong hai năm để chiêm ngưỡng danh lễ tôn nhan của đức Từ Phụ, cùng học và đọc tụng kinh điển tiếng Phạn, được tiến bộ rất nhiều. Sau khi học Thanh Luận (Sabda Sastra), Luật Sư thông thạo hiểu rõ nghĩa lý trong kinh tiếng Phạn. Luật Sư cũng học luật nghi, tập đối pháp, liễu giải Câu Xá (Kosa) cùng Thiện Nhân Minh (Hetuvidya).

Luật Sư học giáo nghĩa đại thừa tại tu viện Na Lan Đà và giáo lý tiểu thừa tại chùa Tín Giả. Là một danh tăng, Luật Sư nghiêm trì giới luật tinh mật. Là một học tăng, Luật Sư chuyên cần tinh tấn tu học, không để lãng phí giây phút nào. Kinh luật do luật sư Đức Quang (Punyaprabha) chú giải, Luật Sư đều nghiên cứu kỹ càng. Nghe lời kinh luận nào, Luật Sư đều có khả năng dịch ra tiếng Tàu ngay lập tức. Là một nhà du hành, Luật Sư không mang theo gì hết, trừ quyển sổ tay. Luật Sư thường ngồi tọa thiền, ít muốn biết đủ, thanh tịnh, giản dị chân thật, kính bậc thượng tọa, nhún nhường người hạ tọa.

Luật Sư hành hương đến núi Linh Thứu (Vulture's Peak) gần thành Vương Xá (Rajagrha), vườn Lộc Uyển (Mrgadava), Thiên Giai (Deva Sopana), tịnh xá Trúc Lâm (Mangrove vihara), Sơn Huyệt.

Ước mơ dài lâu nay đã được thành tựu. Mọi nơi, Luật Sư đều tỏ lòng chân thành cung kính lễ bái. Luật Sư thường cúng dường y ca sa và bình bát của mình cúng dường cho những vị tăng khác.

Đương thời, tại tu viện Na Lan Đà, thức ăn thượng hảo luôn được cúng dường cho chư tăng thường trú. Trong thành Vương Xá chư tăng đều được cung cấp tất cả vật dụng cần thiết.

Trú tại trung Thiên Trúc sau tám năm, Luật Sư tới nước Yết Chập Di La (Kashmir) ở miền bắc, rồi sống ở nơi đó như quê hương của mình. Nghe đâu

thầy Lâm Công là vị pháp hữu thân mật của Luật Sư. Từ đó, không ai biết Luật Sư tu hành tại nơi nào. Song, Luật Sư rất có công trong việc phiên dịch kinh điển từ chữ Phạn qua chữ Tàu.

---o0o---

### **51. Thiên sư Vô Hành ở Kinh Châu**

Thiên Sư là người Giang Lăng ở Kinh Châu. Pháp danh tiếng Phạn của Thiên Sư là Bát Nhã Đề Ba (Prajnadeva). Tàu dịch là Huệ Thiên. Tánh tình của Thiên Sư hòa nhã, điệu bộ khiêm nhường, phẩm chất nhân đức, hoài bão cao xa, tâm tư hiếu học; thưở niên thiếu thường đến thư viện đọc sách. Năm hai mươi tuổi, thời điểm quan trọng trong cuộc đời, Thiên Sư được nhà vua ban danh hiệu Kim Mã Môn<sup>258</sup>.

Thiên Sư nghiên cứu thâm sâu cổ điển của trăm nhà triết học cùng Tam Kinh. Vị tăng bác học tài ba này được nổi danh như là một bậc thức giả trong toàn châu thành.

Luồng kiến thức thanh tịnh của Thiên Sư tỏa sáng khắp cả vùng Tam Giang và Thất Trạch. Kiến thức của Thiên Sư như thác nguồn đổ xuống các dòng sông. Thiên Sư thừa hưởng quả tốt của nghiệp lành trong đời quá khứ.

Thiên Sư rất ngưỡng mộ Phật pháp, cánh cửa huyền khai mở nguồn giác.

May mắn thay, được năm vị danh tăng khai đạo, Thiên Sư tiếp tục tầm cầu tri thức. Trú tại đạo tràng Đẳng Giới, Thiên Sư bắt đầu tu học Phật pháp với các pháp lữ khác. Thiên Sư y chỉ theo pháp sư Huệ Anh, trụ trì chùa Đại Phước Điền, làm bậc Giáo Thọ Sư (hay Thân Giáo Sư Hòa Thượng-Upadhyaya). Thiên Sư cũng là đệ tử bậc thượng thủ của vị A Xà Lê Kiết Tạng (Sriganha).

Mỗi thế hệ được đánh dấu bởi những bậc vĩ nhân.

Thiên Sư chuyên tâm nơi lâu đài Bát Nhã, ý chí cư trú tại thiên môn, xả bỏ thế tình, vãng lai non nước. Mỗi khi đàm luận về lý huyền, Thiên Sư thường xiển khai những lời triết ngôn. Tuy là kẻ hậu sanh, nhưng danh đức vượt bậc tiền bối.

Lúc tấn đàn thọ giới cụ túc cùng với hơn hai mươi vị pháp hữu, Thiền Sư đứng đầu làm bậc thượng thủ mà không ai có thể sánh bằng.

Trong hang sâu, Thiền Sư ẩn cư tụng kinh Pháp Hoa Diệu Điển (Saddharma-Pundarika) cùng những bộ kinh Đại Thừa khác, mà chưa đầy một tháng đã xong bảy quyển.

Nhớ câu: "Rọ tre để bắt cá. Cầu lý lẽ để tầm chân lý", Thiền Sư bèn tham phương tầm danh sư thần khái để bước vào cửa định môn, hầu mong đoạn phiền não, trừ nghiệp hoặc, đắc giải thoát. Vì vậy, Thiền Sư chống tích trượng đến Cửu Giang, qua Tam Việt, vượt Hành Nhạc, tới Kim Lăng. Trên núi Sùng Hoa, Thiền Sư ẩn cư tụng kinh tu hành.

Thiền Sư lại vân du khắp núi non ở phương bắc, với mục đích tầm cầu thiện tri thức cùng bậc trí giả tinh thông liễu triệt thiền môn để vào định môn, phát minh tâm địa.

Vượt núi non hiểm trở ở phương tây, Thiền Sư đến miền đông y chỉ theo luật sư Đạo Tuyên, bậc thạc đức nổi danh đương thời. Thiền Sư lại lắng nghe những lời đàm luận về kinh luận, cùng bàn thảo về những lễ nghi quy tắc xưa nay. Trí huệ của Thiền Sư thâm sâu như biển cả, cao ngất như núi ngàn.

Sau này, Thiền Sư cùng với ngài Trí Hoàng theo thuyền thuận gió đến nước Thất Lợi Phật Thệ chỉ trong vòng một tháng. Quốc vương tiếp đãi trọng hậu, rải hoa và gạo vàng cung nghinh, tứ sự cúng dường. Quốc vương kính trọng Thiền Sư như bậc thượng khách của hoàng gia. Biết Thiền Sư từ nước Tàu đến, quốc vương lại càng khâm kính.

Sau này, trong mười lăm ngày, Thiền Sư theo thuyền của hoàng gia, đến châu Mạc La Du, rồi tới nước Yết Trà vào nửa tháng sau. Cuối mùa đông, Thiền Sư lại lên thuyền đến nước Na Già Bát Đản Na <sup>259</sup> trong vòng một tháng. Từ đó, thêm hai ngày, Thiền Sư đáp thuyền đến nước Sư Tử, đánh lễ cúng dường xá lợi răng Phật. Khởi hành hướng về phía đông bắc từ nước Sư Tử, Thiền Sư theo thuyền đến nước Ha Lợi Kế La (Harikela) ở miền đông của đông Thiên Trúc, tức là một phần đất của Nam Thiệm Bộ Châu (Jambudvipa), trong vòng một tháng. Sau một năm trú tại đó, cùng với thầy Trí Hoàng, Thiền Sư từ từ đi về miền đông Thiên Trúc. Tu viện Na Lan Đà cách nơi đó hơn một trăm do tuần. Nghỉ ngơi chốc lát, Thiền Sư lại tiến đến chùa Đại Giác. Không những được quốc vương nước đó cung kính nghinh

đón, sắp đặt chỗ ngồi nghỉ trong chùa mà Thiên Sư lại còn được ban chức trụ trì, một chức vị danh dự và hiếm có nhất ở Tây Vực. Song, thầy trụ trì chỉ có quyền cho phép khách tăng trú ở thọ thực hay không thôi.

Kế đến, Thiên Sư tới tu viện Na Lan Đà, nghe luận bàn về Du Già, học Trung Quán, cùng nghiên cứu tường tận luận Câu Xá, và thâm cầu luật điển.

Thiên Sư lại đến chùa Đê Yết Trà (Tiladhaka), cách tu viện Na Lan Đà hai do tuần về hướng tây. Nơi đó, có chư đại đức thiện tri thức giảng giải luận Nhân Minh (Hetuvidya). Ngồi trên chiếu tre tỏa hương trầm, Thiên Sư thường đọc những tác phẩm luận giải của các ngài Trần Na (Dinnaga) và Pháp Xung<sup>260</sup>. Có lẽ Thiên Sư đã mở được chìa khóa để bước vào cửa u huyền.

Tâm tình vượt ngoài thế tục, ít muốn biết đủ, Thiên Sư thường mang bình bát đi khát thực. Mỗi khi rảnh rỗi, Thiên Sư thường dịch kinh A Hàm, hay A Cấp Ma (Agama), và lược thuật lại sự kiện nhập Niết Bàn của đức Thế Tôn trong ba quyển. Trước khi trở về bản quốc, Thiên Sư đã phiên dịch xong quyển luật nghi của Nhất Thiết Hữu Chúng Bộ. Quyển luật nghi này rất tương đồng với bản dịch của thầy Huệ Ninh. Song, việc phiên dịch các bộ luận khác không có tiến triển cho lắm

Thiên Sư đã từng bảo rằng thân tuy muốn trụ tại Thiên Trúc, nhưng ý lại hướng về đất Thần Châu (nước Tàu), nên định quay về cố hương bằng đường bộ ở phía bắc.

Ngày nọ, Nghĩa Tịnh đến tu viện Na Lan Đà để tiễn đưa Thiên Sư trở về cố quốc. Đi khoảng sáu do tuần về phía đông, chúng tôi đồng khế ước gặp nhau tại quê nhà, rồi gặt lệ chia tay tạm biệt. Đương thời, Thiên Sư được năm mươi sáu tuổi.

Tánh tình Thiên Sư rất khiêm cung lễ mạo. Vào mùa xuân, Thiên Sư thường thích xem lá Bồ Đề rơi lác đác, hay tham dự lễ tẩy dục nơi ao Long Trì, cùng ngắm nhìn vườn trúc vàng hoe, hoặc nhật hoa để cúng dường núi Linh Thứu.

Tại bắc Thiên Trúc, mùa xuân vốn là mùa lễ đại tiết. Chư tăng kẻ tục xa gần đều đến tưới nước lên cội Bồ Đề. Trên đỉnh núi Linh Thứu lại có hoa vàng lớn như bàn tay và có màu sắc như vàng thật. Hoa vàng rơi rụng đầy khắp,

nên người người đều tranh nhau leo lên đó mà nhặt. Đồng thời, trong những cánh rừng hoang, hoa vàng Xuân Nữ Hoa (Vasanta Mallika) nở rộ khắp nơi.

Lần nọ, Nghĩa Tịnh cùng với Thiền Sư leo lên đỉnh núi Linh Thứu để lễ bái cúng dường. Khi nhìn về hướng bốn quốc, chúng tôi cảm thấy chột dạ đau lòng cho kẻ ly hương.

Nghĩa Tịnh lại viết kệ u hoài:

"Ngắm xem Linh Thứu chuyển

Nhìn qua Vương Thành xưa

Ngàn năm tuy đã hết

Ao nước vẫn còn trong

Trúc kia mãi xanh miết

Lờ mờ hình đã qua

In đậm trên đường đá

Muôn ảnh đều tan hoang."

Thất Bảo Tiên Đài (Saptaratna rsi sopana) đã lùi về quá khứ. Lúc trước, Mỗi lần đức Thế Tôn thuyết pháp, thiên hoa trăm màu rơi khắp nơi. Thời xưa đã qua, nào còn được nghe tiếng nhạc hoa trời rụng! Hận cho mình sanh sau học muộn! Đau lòng thay! Thế gian như ngôi nhà lửa mà người người đều mê mờ không nhận ra. Buồn thay đảo trần báu luôn bị che lấp như đỉnh núi ngàn.

Chân bước ngoài vạn dặm. Tâm du trên bảy biển <sup>261</sup>. Ba cõi nhiều nhưng đọa vào tà kiến, khiến người người lầm lạc quên chân, duy chỉ có bậc năng nhân đơn độc được viên ngộ, bằng cách trừ căn trần, tịnh dòng ái, khai mở đường huyền diệu. Gặp kẻ đói, xả thân mạng. Cứu người sắp chết, gọi là Thí. Buộc tâm tình theo giới luật như giữ hạt tịnh châu đó gọi là Giới. Mặc áo giáp nhẫn nhục chống quân tà gọi là Nhẫn. Nếu giữ ba việc trên mà không mỗi một hay giải đãi thì đó là ngồi trên xe nhị thừa.

Quên lao nhọc, vượt chướng ngại, không ngừng tiến bước tầm chân lý, gọi là Cần. Nhập thâm định, quên vọng tình, gọi là Thiền Định. Kiểm huệ chặt sương mù (vô minh), gọi là trí huệ. Vô biên đại kiếp thường luôn tu. Sáu thời chuyên tâm tôn lục độ. Hóa độ hữu tình tạo công đức. Đến Kim Hà (hiranyavati) để thị tịch, quy thường trụ.

Tụng niệm giảng kinh nơi Học Lâm (rừng của ngỗng trời) để công đức viên mãn. Dư âm tiếng tụng kinh của đệ tử Phật vẫn còn vang dội đâu đây. Xuống long cung nơi biển cả tìm bí điển (kinh điển thần bí). Trong hang đá núi Sơn Xứ kính ngưỡng chân ngôn. Nhờ có người hoằng hóa, đạo pháp mãi lưu truyền. Đường sa mạc, dãy núi tuyết, sông ngòi chảy đồng giống nhau trong buổi sớm. Thủy triều nhấp nhô trên bờ biển rộng trong thâu đêm. Xả mạng muôn lần để cứu sanh linh.

Thệ vượt hiểm nguy, truy tâm thắng nghĩa. Luôn kỳ vọng ngọn đèn đại pháp mãi tương truyền. Hai vườn nho của núi Nữ Luân vẫn còn dấu tích. Ba lần chuyển pháp luân (của đức Như Lai) ở vườn Lộc Uyển chỉ vừa trong nháy mắt. Nơi phía bắc, ao hồ <sup>262</sup> trong thành Vương Xá vẫn còn đây. Bao hang đá, năm đỉnh núi, và trăm ao hồ thường đón mừng núi Linh Thứu. Hoa tươi tỏa sáng khắp mọi nơi. Xuân về hoa lá Bồ Đề càng thêm rực rỡ.

Thiền Sư chống tích trượng thẳng đến núi non, và từ từ tới vườn Kỳ Đà, để xem nơi đức Như Lai đã từng xả y ca sa, cùng hòn núi do chư thiên mang xuống.

Nghĩa Tịnh dâng cành hoa vàng cúng dường trên điện Phật. Vừa đi nhiều vừa ngắm nhìn ngôi chánh điện xưa, cảm giác như thể sống gần đức Thế Tôn.

Thành Vương Xá vẫn còn nằm giữa bóng hình hiện hữu trong đời quá khứ.

Xa cách cố quốc, âu sầu chia ly. Nhớ quê nhà khi những cơn gió buốt thổi ào ạt lên đỉnh Linh Thứu và nghe tiếng dòng sông Long Hà cuộn cuộn trôi. Hoan hỷ lắng nghe đàm luận pháp. Ngày qua ngày chẳng hề cảm thấy già đi. Bổn nguyện xưa nay đã thành tựu, nên phải chống tích trượng, đem kinh về đất Thần Châu (nước Tàu).

## **52. Thiên sư Pháp Chấn (Dharmavikampana) ở Kinh Châu**

Dung mạo Thiên Sư cao ráo, tuấn tú, thanh tao và hòa nhã. Thiên Sư rửa chân trong dòng sông thiên; tuy thường tịch tĩnh nhưng vẫn gạn lọc thân tâm trong biển giới luật. Chư pháp lữ luôn tôn kính và nương tựa vào Thiên Sư. Thường tụng đọc kinh điển trên núi hay nơi bờ sông.

Thiên Sư thường nôn nóng ước muốn sang Thiên Trúc lễ thánh tích. Thiên Sư cùng với pháp lữ đồng hương là thiên sư Thừa Ngộ và luật sư Thừa Như ở Lương Châu, đồng nghiên cứu tu học thâm sâu về những kinh sách cổ điển xưa nay ở trong và ngoài nước.

Thiên Sư cùng họ đồng giao kết sang Thiên Trúc. Trên chuyến hành hương, các vị pháp lữ đều có tâm tư nguyện vọng giống như Thiên Sư. Cùng với hai pháp lữ, Thiên Sư rời Tam Giang, lên thuyền đến Thượng Cảnh, rồi tới nước Hạ Lăng. Vượt qua bao vương quốc và quần đảo, thuyền đến nước Yết Trà.

Qua một thời gian ngắn, thiên sư Pháp Chấn lâm bệnh và tịch vào lúc ba mươi tuổi. Sau này, thiên sư Thừa Ngộ và luật sư Thừa Như cùng một vị pháp hữu quay về hướng đông, hy vọng sẽ đến nước Giao Chỉ. Vừa tới nước Chiêm Ba (Chiêm Thành hay Lâm Ấp) thì thiên sư Thừa Ngộ thị tịch.

Theo lời của người nước Chiêm Thành thuật lại thì luật sư Thừa Như đã trở về quê quán.

Ba vị tăng rời bốn quốc, nhưng sao không có một ai đến được Thiên Trúc?

---o0o---

## **53. Pháp sư Đại Luật ở Phong Châu**

Pháp Sư ấu niên xuất gia. Lúc trưởng thành tánh tình rất giản dị, thanh đạm, chân thật, nghiêm nghị. Vì sống cuộc đời ít muốn biết đủ (thiểu dục tri túc), Pháp Sư thường đi khát thực.

Ước muốn qua Thiên trúc lễ bái thánh tích và hoài vọng đến Vương Thành, Pháp Sư thường than thở:

- Tuy không được gặp đức từ phụ Thích Ca, nhưng trong tâm hằng niệm nhớ thiên cung (nội viện cung trời Đâu Suất) của Bồ Tát Di Lạc. Tự chưa ngắm nhìn cây Đại Giác (cây Bồ Đề), và chân dung của dòng sông Dương Hà (sông Hằng), thì làm sao thu nhiếp tình cảnh sanh từ sáu căn và tu hành để đạt đến chánh giác trong ba a tăng kỳ kiếp?

Do đó, niên hiệu Vĩnh Thuần năm thứ hai (682), Pháp Sư mang tích trượng cùng với các pháp lữ khác khởi hành cuộc vân du tại Nam Hải. Song, sau này Pháp Sư phải du hành đơn độc vì tất cả pháp lữ kia đều quyết định quay trở về. Mang theo kinh sách và tượng Phật, Pháp Sư cùng với đoàn sứ giả triều đình đồng hành. Sau hơn một tháng, thuyền đến châu Thi Lợi Phật Thệ (Sri-vijaya), rồi trú lại đó trong vài năm. Nơi đó, Pháp Sư tập nói ngôn ngữ người Côn Lôn và học sách vở tiếng Phạn.

Với phạm hạnh thanh khiết, và tâm chân thành chất trực, Pháp Sư thọ giới cụ túc nơi đó. Nghĩa Tịnh gặp được Pháp Sư tại nơi ấy. Sau này, Pháp Sư muốn trở về cố quốc, dâng biểu xin nhà vua xây một ngôi chùa ở tây phương để hoằng dương Phật pháp, ban ích lợi cho chúng sanh.

Vì vậy, vào rằm tháng hai niên hiệu Thiên Thọ năm thứ ba (690), Pháp Sư lên thuyền trở về Trường An, và đem theo mười quyển kinh luận vừa mới được phiên dịch, tức bốn quyển 'Nam Hải Kỳ Quy Nội Pháp Truyện' (Truyện ký nội pháp của các nước ở Nam Hải được những người trở lại cố quốc mang về), và hai quyển 'Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện' (Truyện ký về chư cao tăng đi du hành sang Thiên Trúc và các nước lân cận để cầu pháp).

Kệ tán thán:

"Ấu niên từng mộ đạo huyền

Hằng kiên trì tinh tiến tu

Tâm khấn thành nơi Đông Hạ

Lòng cầu pháp tại Tây Thiên

Thân quày về đất Thần Châu

Chí lợi sanh thường hoài vọng

Nguyện thập pháp<sup>263</sup> mãi lưu hoằng

Ngàn thu qua, người chẳng già."

Thêm bốn vị tăng được ghi lại trong quyển 'Trùng Quy Nam Hải Truyện'.

---o0o---

#### **54. Luật sư Trinh Cố ở Vinh Xuyên**

Pháp danh tiếng Phạn của Luật Sư là Bà La Cấp Đa, Tàu dịch là Trinh Cố. Luật Sư người Vinh Xuyên, họ Mãnh. Thuở nhỏ, tánh tình từ bi nhân hậu, và luôn hướng tâm về ngài Huệ Uyển. Năm mười bốn tuổi thì mất cha.

Nhận chân ra chánh giáo và hiểu lẽ vô thường, Luật Sư hằng chánh niệm ước mong qua thánh cảnh. Đến chùa Đăng Từ ở Phiếm Thủy, Luật Sư y chỉ theo ngài Huệ Uyển, rồi làm trụ trì nơi đó. Vì tâm ý luôn hướng về đạo giáo, nên Luật Sư có khả năng tụng Đại Kinh. Chẳng may, ba năm sau tôn sư của Luật Sư lại thị tịch.

Sau này, Luật Sư đến chùa Lâm Lô cùng những tự viện khác ở Tương Châu để tầm sư học đạo. Tự muốn đóng cửa tu thiền định, nhưng xét lại chưa đủ trí phân chân ngụy, nên Luật Sư đến Đông Ngụy nghe giảng luận Duy Thức. Kế đến, Luật Sư qua An Châu bái kiến thiền sư Đại Du để học kinh Phương Đăng.

Thời gian sau, vào ngày nọ, đột nhiên có một bóng hình kỳ diệu hiện ra trước mắt.

Luật Sư lại đến Kinh Châu, vượt bao núi non sông ngòi để tìm cầu thiện tri thức với ước vọng được nghe những gì chưa từng nghe.

Tới Nhưỡng Châu, gặp thiền sư Thiện Đạo (một vị tổ sư của tông Tịnh Độ), thọ thắng hạnh của Phật Di Đà. Ao ước xả uế độ, tâm thú hướng về miền An Dưỡng. Luôn nhớ đến hạnh nguyện của đại sĩ Thiện Thương. Sao tánh duy thức (thức tánh) không chuyển thành nơi thanh tịnh (tịnh phương)?

Kể đến, Luật Sư tới tham bái và y chỉ theo thiền sư họ Trùng ở chùa Khôi Giác tại núi Hiên Sơn để nghiên tầm tham cứu luật điển. Nghe nửa lời của thiền sư họ Trùng, Luật Sư liền hiểu hết ý chỉ. Luật Sư tuyên dương ngũ đức<sup>264</sup> của Phật đà, học kỹ nhiều bộ kinh luật, thường y theo bốn sự<sup>265</sup>, nhập thâm sâu vào những cảnh giới thiền định, được tẩy rửa bằng bát giải thoát<sup>266</sup>, mà thường ảnh hưởng mạnh mẽ tới các tông phái khác. Trí huệ phi thường và kiến thức thâm sâu về lục độ<sup>267</sup> cao ngất như núi ngàn. Không đắm nhiễm năm trần<sup>268</sup>, chẳng hề kinh sợ chín phiền não<sup>269</sup>, ngoài vượt bốn dòng<sup>270</sup>, trong tâm thường hành ba định<sup>271</sup>.

Chư tăng kẻ tục đều khâm ngưỡng cung kính Luật Sư như một vị tôn sư đạo trưởng. Được chiếu chỉ đặc biệt của nhà vua cho vời vào đất Thần Đô. Nơi nước Ngụy, cư trú tại chùa Đông Tự trong vài năm. Lúc hơn hai mươi tuổi, ngồi dưới chân của thiền sư (họ Trùng), Luật Sư thọ viên cụ (giới cụ túc). Chỉ trong vòng một năm là hiểu rõ tổng quát về luật nghi.

Luật Sư lại đến An Châu, theo luật sư họ Tú chuyên tâm đọc văn sao của luật sư Đạo Tuyên mà không còn nghi ngờ câu hỏi nào, có thể vượt hơn tôn giả Ưu Ba Ly, quán thông năm biển<sup>272</sup>, thọ y chỉ từ Tỳ Xá Nữ, liễu giải hoàn toàn thất tụ<sup>273</sup>. Theo giới luật, học hết luật nghi trong năm năm thì mới được đi du phương. Song, chưa đến tuổi mà Luật Sư đã khế hội hết các ý chỉ luật nghi. Rời quê nhà đã mười năm, Luật Sư đạt được mục đích trước tuổi.

(Luật sư họ Tú vốn là đệ tử thượng thủ của luật sư họ Hưng ở Thục Quận. Năm hai mươi tuổi thọ giới cụ túc và tiếp tục trú ở Thục Xuyên. Học luật nghi trong bốn năm với một vị hòa thượng. Đến Trường An làm khách y chỉ của luật sư Đạo Tuyên.

Như ngỗng chúa uống sữa lọc nước, Luật Sư chỉ tiếp nhận phần tinh túy của trí huệ viên mãn để đạt đến nơi hoan hỷ diệu tri. Trong mười sáu năm không rời thầy mình một bước.

Luật Sư nghiên cứu tinh tường học thuyết và tư tưởng của các tông phái. Bản số sao về luật nghi của Luật Sư vốn là bản chính của Luật Tông. Thứ đến, Luật Sư tới Tam Dương ở Bát Thủy, rồi qua Hoàng Châu, nơi sanh thành, thuật lại những việc đã thành tựu. Kể đến qua An Châu hưng truyền rộng rãi luật giáo. Chư vương thứ sử đều cung nghinh tôn kính. Trong luật nghi có nói: "Nơi nào nếu có chư luật sư, thì những người này đồng Ta (Phật Thích Ca) không khác."

Trú tại chùa Thập Phương, Luật Sư thị tịch vào lúc bảy mươi tuổi. Luật Sư giữ giới hạnh tinh nghiêm, tai mắt tinh tường lanh lợi. Luật Sư chính là bậc lương đồng trong nhà Phật vào đương thời, và cũng là bậc vĩ nhân cho đời hậu thế.

Thật đúng là tuy khác xứ nhưng hạt châu ở sông Hán vẫn giống như viên ngọc ở đất Thần Kinh. Cành quế và lá lan đều cùng mùi hương tuy trở khác thời tiết.)

Luật sư Trinh Cố xem đọc tinh thông luật điển, cùng các bộ kinh luận khác, rồi lại tụng kinh Pháp Hoa, Duy Ma Cật cả ngàn lần. Tâm tâm thường nhiếp tụ, niệm niệm hằng trì giới luật, điều ngự ba nghiệp, bốn oai nghi không hoại.

Kế đến, Luật Sư qua Nhưỡng Châu ở với một vị tăng, chú tâm nghe giảng về Tô Đát La (lời thuyết pháp của Phật) cùng tham tầm luận Đối Pháp (luận A Tỳ Đàm), lại thông uẩn xứ và thường mặc y châu đạm bạc.

Băng qua sông Nhưỡng Thủy, Luật Sư lên núi Lô Sơn, ngưỡng thượng đức (Phật đà), thanh trần (không nhiễm thế tục).

Trú tại chùa Đông Lâm, Luật Sư hoằng truyền Phật pháp. Luật Sư lại có ý muốn qua nước Sư Tử, đánh lễ Phật Nha (răng Phật) cùng những thánh tích khác. Trong niên hiệu Thùy Cung (685-688), Luật Sư chống tích trượng đến Quế Lâm; vì thích hóa du phương, nên dần dần tới những vùng thung lũng xa xôi và được đức Như Lai âm thầm gia hộ để tiến bước hành hương. Lúc tới Phiên Ngưu ở Quảng Phủ, chư Phật tử cung thỉnh Luật Sư khai giảng luật điển. Đương thời thánh chúa (nhà vua) Đại Đường bổ nhiệm tam sư<sup>274</sup> vì muốn vắn dương Phật pháp chiếu soi ánh sáng chánh giáo, phá tan đêm dài u ám của ngu mê, và làm chiếc thuyền từ đưa người qua bờ bỉ ngạn.

Luật Sư được xưng tôn cung kính là bậc mẫu mực nhất của Luật tông.

Thế nên, tại đạo tràng Tam Tạng, đại chúng lại cung thỉnh Luật Sư giảng giải Tỳ Nại Da (luật điển). Trong chín hạ (chín năm) giảng xong bảy biến<sup>275</sup>. Luật Sư không những giáo hóa chư pháp đồ (tăng sĩ) mà còn dạy dỗ người thế tục.

Đương thời tại chùa Chế Chỉ có một vị A Xà Lê, được người người cung kính. Mỗi lần đăng tòa giảng pháp, Ngài luôn tự thân đề trạng oai nghi mẫu

mục cho chư đệ tử với tâm thành không mỗi mết. Ấu niên xuất gia, cao hạnh phẩm tiết. Tuy tuổi ngoài bảy mươi mà Ngài vẫn hằng cung kính hành trì ngũ biển. Chỉ riêng người có giới đức tròn vẹn mới đạt đến thượng trí (trí huệ cao thượng).

Nhờ sự giáo huấn của vị A Xà Lê đó, luật sư Trinh Cố vượt qua được những dòng sóng trong ao nước thiên định và đạt tới đáy thẳm của biển pháp. Sau khi vượt qua những rặng núi của tâm thức thì đạt đến tuyệt đỉnh của trí huệ Bát Nhã. Luật Sư thâm hiểu cuộc đời huyễn mộng và ngộ được nguồn tâm. Tuy thể tánh các pháp đều là không, nhưng phước nghiệp hữu vi do làm lợi ích quần sanh vẫn có. Luật Sư làm chiếc cầu vô thượng để chúng sanh vượt dòng (thế tục). Những làn bút pháp viết kinh tạng của Luật Sư trường dưỡng tâm linh chúng sanh. Thật vậy, trí thức của Luật Sư ảnh hưởng đến muôn loài. Luật Sư thường khuyến khích bốn chúng là phải nên cùng tu học luật nghi với giáo điển.

Rời chư đệ tử, Luật Sư vào núi Hạp Sơn để ẩn cư dưới gốc tùng hầu mong tu thiên định. Trụ trì chùa Mông Khiêm đến gặp và bảo trụ trì chùa Tân Ngưỡng rằng luật sư Trinh Cố là hiện thân của chân lý, tri kiến, từ bi và nhân ái. Ngày đêm quên mình lợi người và hằng kính trọng ý kẻ khác.

Luật Sư muốn an nghỉ nơi sơn môn; định xây ngôi pháp đường cho chư tăng trú ngụ với dãy hành lang nối liền các thềm cấp, cùng xây lại nền móng chùa, và đào ao chung quanh chùa, với mục đích chính là hành hạnh tám giải thoát. Lúc ấy, Luật Sư lập đàn giới để giảng quy củ của Thất Tụ. Luật Sư cũng muốn xây lăng tẩm đằng sau giới đàn để chứa tro cốt của chư tăng, và lập đàn tràng Phương Đẳng để tu Pháp Hoa Tam Muội. Song, dầu có quyết tâm, nhưng công trình của Luật Sư chưa được thành tựu. Luật Sư đã viết xong đề mục và thường hành theo nghi thức Bồ Tát<sup>276</sup>.

Luật Sư thường than vãn:

- Trước chẳng gặp Thích Phụ (đức Thích Ca), sau lại chưa tương kiến Từ Tôn (Phật Di Lặc), thì làm sao khởi hạnh tu hành trong thời mạt pháp?

Thế nên Luật Sư cứ trầm ngâm nơi biên tế không hữu và lẫn quần tại cửa của các vị A Xà Lê.

Đương thời, Nghĩa Tịnh lên thuyền ở cửa biển nước Phật Thệ (Bhoga) để gửi thơ về Quảng Châu nhờ người mua giấy viết bút mực hầu sao chép kinh

điền tiếng Phạn, cùng mười người viết kinh. Song, do thuận gió, thương nhân giăng buồm cao ngất, nên thuyền đưa Nghĩa Tịnh trở về cố hương. Dầu có muốn xuống thuyền cũng không được; đây thật là nghiệp duyên đưa đẩy vận mệnh và vượt ngoài dự tính sắp đặt của con người.

Vĩnh Xương nguyên niên (A.D 689), thuyền đến Quảng Phủ. Nghĩa Tịnh gặp lại chư pháp lữ cùng Phật tử. Tại chùa Chế Chi, Nghĩa Tịnh than với chư tăng:

- Vốn muốn qua Tây Quốc (Thiên Trúc) ngõ hầu sau này hoằng truyền Phật pháp. Trên đường trở về cố quốc, trú tại Nam Hải. Từ Thiên Trúc, mang về hơn năm trăm ngàn bài kệ của ba tạng giáo điển, nên phải trở lại nước Phật Thệ. Song, vì đã ngoài năm mươi, khi vượt trùng dương một lần nữa thì e rằng cỗ xe ngựa nứt nẻ khó bảo và sinh mạng thật rất mong manh. Nếu sương sáng chợt rơi thì kinh điển phó chúc cho ai? Kinh điển thực là quan trọng, vậy ai có thể cùng Nghĩa Tịnh trở lại đó mà mang về bốn quốc? Lại nữa, phải tìm ra đúng người để phiên dịch kinh điển.

Đương thời, đại chúng đồng bảo:

- Cách đây không xa, một vị tăng pháp hiệu là Trinh Cố, vốn đã từng thâm hiểu luật giáo và sớm có lòng chân thành tín kính. Vị tăng này chắc sẽ là một vị pháp hữu hay nhất.

Nghe thế, Nghĩa Tịnh bảo rằng đây là vị tăng mà tôi muốn tìm kiếm. Kế đến, Nghĩa Tịnh viết thơ thỉnh cầu luật sư Trinh Cố cùng đi du hành và cho biết tổng quát về ngày giờ chuẩn bị khởi hành. Mở lá thơ ra xem, Luật Sư bèn vui mừng chấp thuận rời rừng cây tùng cùng dòng suối nguồn. Trước cửa Thạch Môn, Luật Sư đắp y trên vai tề chỉnh bước vào chùa Chế Chi. Tuy mới gặp, nhưng chúng tôi cảm thấy như đã quen nhau tự bao giờ vì tâm đồng ý hợp, chung niềm hoài vọng và nguyện ước; cùng thệ hy sinh năm vóc hình vì Phật pháp và xả bỏ bụi trần lao. Vui mừng, chúng tôi đàm luận nhiều việc liên hệ về chuyến hành trình tương lai.

Luật sư Trinh Cố bảo:

- Khi các bậc cổ đức gặp nhau, họ đồng tương giao hòa hợp mà không cần nhiều lời giới thiệu. Thời khắc đến, nếu muốn ngừng cũng không được. Tôi xin nguyện thường tinh tấn hoằng dương ba tạng giáo điển và trợ Thầy đốt ngàn cây đuốc chánh pháp.

Khi đến núi Hạp Sơn, chúng tôi chia tay chào tạm biệt trụ trì chùa Mông Khiên cùng các vị pháp hữu khác. Trụ trì chùa Mông Khiên bèn làm lễ theo đúng nghi thức. Thầy không có ý giữ chúng tôi, mà ngược lại còn tùy hỷ cúng dường tịnh thí, cùng những vật dụng cần thiết với lòng nhiệt thành sâu xa, sau khi biết hoài vọng đi thỉnh kinh của chúng tôi. Vị trụ trì này không bao giờ lo lắng về cá nhân của mình, mà luôn niệm nhớ cứu tế giúp đỡ kẻ khác. Chư tăng và kẻ tục ở Quảng Phủ cũng cúng dường thức ăn và tịnh thí cùng các tư lương khác.

Mồng một tháng mười một niên hiệu Vĩnh Xương (A.D 689), chúng tôi lên thuyền đi thẳng đến Phiên Ngụ, qua Chiêm Thành, hướng tới nước Phật Thệ. Chúng tôi muốn làm thêm cấp cho chúng sanh bước lên, hay chiếc thuyền từ để cứu giúp hàm linh vượt sang bờ giải thoát. Tràn đầy niềm sung sướng vì hoài bão của chúng tôi được thành tựu, và hy vọng rằng sẽ không thối thất trên cuộc hành trình dài dằng dặc. Lúc ấy, luật sư Trinh Cố được bốn mươi tuổi.

Tôi viết kệ tán thán Luật Sư:

"Người trí hành nghiệp lành

Do nhờ nhân thiện xưa

Ấu niên gạn lọc tâm

Chí hướng tạo phước đức

Tình tâm cầu thắng nghĩa

Ý nương bậc minh nhân

Không tham hương danh lợi

Ngài chỉ mền hiền đức

Cùng cầu pháp trân bảo.

Hằng thọ trì diệu điển

Liễu đạt nghĩa chân thường  
Đức cao tánh chất trực  
Vô úy chẳng khiếm khuyết  
Không vọng nghĩ vinh hoa  
Thường mong bỏ giày rách  
Nếu sống trong khó khăn  
Nào hề phải miễn cưỡng  
Du phương như ong thợ  
Tìm cầu sắc hương hoa  
Từ biệt đời sung túc  
Cô đơn tâm Hán âm  
Việc của bậc triết nhân  
Nghiên tâm về luật giáo  
Nên hiểu mạch lý đạo  
Lại tiến vào huyền cơ  
Chí viễn hoài nơi giác thọ  
Chống trượng đến Quế Lâm  
Vui trò qua thung lũng  
Ngắm vật trong vũ trụ  
Truy cổ văn Đông Hạ

Thỉnh tân giáo về nam

Hoàng bá nơi chưa hoàng

Lưu truyền nơi chưa truyền

Chúc mừng tráng chí kia

Năng vì người tồn mình."

Luật sư Trinh Cố thật là một pháp hữu hiền lương của Nghĩa Tịnh. Khi đến Kim Châu (Suvarnadvipa) chúng tôi luôn kiên trì giữ Phạm hạnh, nên tình pháp hữu càng thêm thân mật. Luật Sư đối đãi tôi như huynh đệ, thường giúp đỡ tận tình trong cuộc hành trình dẫu trên biển cả hay đất liền. Một mai hoài vọng truyền đăng Phật pháp thành tựu, thì sẽ sống mãi ngàn thu. Lúc đến nước Phật Thệ, Luật Sư mới cảm thấy thật đã hoàn toàn mãn nguyện. Nghe những pháp gì chưa từng nghe. Thấy những những thông lệ gì chưa từng thấy. Vừa dịch kinh vừa tiếp thọ ý chỉ. Tra xem tình trạng sự thông trệ (điều hay việc dở) của những tập tục mới lạ. Thông minh sáng trí, bác học đa văn. Thường tự thúc giục hành những hạnh cao quý. Cung kính, cần kiệm, chuyên cần, thân ái, và chẳng hề sợ bóng tử thần, mà chỉ sợ "Nhiều người nấu thì hư nồi canh". Song, bậc ẩn sĩ thường trầm lặng xoa dịu nỗi đau buồn thất vọng. Ngọn lửa thuận gió cháy bùng và lấp sáng cả ngàn ngọn nến.

Luật sư Trinh Cố có một người đệ tử họ Mãnh, pháp danh là Hoài Nghiệp, tiếng Phạn hiệu là Tăng Già Đề Bà (Sangghadeva). Tổ phụ tuy là người miền bắc, nhưng vì làm quan nên Thầy phải xuống miền nam, và gia đình phải tạm cư tại Quảng Phủ. Thầy rất mộ pháp và phụng lời chỉ dạy của các bậc sư trưởng. Tuy tuổi nhỏ mà chí nguyện kiên cường. Gặp tôn sư, hoài niệm hoàng pháp, nên muốn theo hầu thầy mình. Cắt ái xuất gia khởi lòng từ. Đến nước Phật Thệ, hiểu tiếng thổ dân Côn Lôn, học thâm sâu tiếng Phạn, thường tụng niệm luận Câu Xá. Làm thị giả và dịch giả cho luật sư Trinh Cố.

---o0o---

### **55. Tỳ kheo Đạo Hoàng ở Biện Châu**

Thầy vốn là người Ứng Khâu ở Biện Châu, họ là Cận. Pháp danh tiếng Phạn là Phật Đà Đề Bà (Buddhadeva), Tàu dịch là Giác Thiên. Người cha vốn là bạn của một thương nhân nên thường du hành khắp phương nam. Do đó ông ta đi khắp vùng Tam Giang và vượt qua năm ngọn núi (ngũ lãnh), rồi đến Thiệu Bộ và qua Hạp Sơn, để ngắm xem những thung lũng và đèo núi cheo leo, nhìn thấy những dòng thác nguồn xanh thắm, cùng gặp thiện tri thức hầu mong đáp y Thích Tử.

Lúc thơ ấu, Thầy thường được dẫn đi từng vùng này sang vùng khác như bọt bèo trôi theo nghiệp mà không chút vương vấn. Thầy theo cha và sư tổ đi viếng nhiều nơi, rồi đến Quế Lâm. Thấy phong cảnh âm u tĩnh mịch, Thầy rất thích thú mà an trú.

Sau khi xuất gia, cha của Thầy tìm đến thiền sư Học Tịch học Bí Tâm Quan trong vài năm và hiểu được yếu nghĩa. Khi đến Hạp Sơn, Thầy cũng theo cha mà xuất gia, và thọ giới cụ túc vào lúc hai mươi tuổi. Thầy lại đến Quảng Phủ và ra vào cửa Sơn Môn (cửa chùa). Dầu tuổi trẻ và hoài vọng chưa cao, nhưng tánh tình Thầy rất khí khái. Nghe Nghĩa Tịnh đến nên muốn tới bái kiến. Biết Nghĩa Tịnh đang trú tại chùa Ché Chỉ, Thầy bèn qua đó tương kiến. Gặp mặt, Thầy cảm thấy tâm hạnh đồng tương khế với Nghĩa Tịnh. Dầu vận mạng có như thế nào, phải thường hy sinh (cho sự tầm cầu tri kiến). Nghe rằng tầm cầu tri thức khó khăn như vượt trùng ba, nhưng đối với Thầy thì chỉ là những gợn sóng trên ao hồ. Nhìn xem cá voi nên biển cả, Thầy chỉ thấy nó như con cá chép trong ao hồ nhỏ.

Sau này, Thầy tạm biệt núi rừng để du hành đến phương xa. Thầy trở về Quảng Phủ với luật sư Trinh Cố, rồi theo theo vượt biển Nam Hải đến Kim Châu (Suvarnabhumi). Nơi đó, Thầy quyết định chép kinh kệ để đức vang tận nghìn thu.

Thầy rất minh mẫn, nhã nhặn, từ tốn; với kiến thức thậm thâm, Thầy biết nhiều loại thư pháp, cùng học luận lý Trang-Chu. Đối với Thầy, thể Tề Vật<sup>277</sup> thật hư ảo, vô ý nghĩa, và Chỉ Mã<sup>278</sup> lại quá xa vời.

Thầy băng qua bao sông ngòi, đi bộ qua những bãi sa mạc cát nóng. Dầu đức hạnh chưa vang xa, nhưng lại được tán thán với dự tính cao cả. Làm sao thực hiện? Cầu pháp quên thân, không mong hưởng lạc mà chỉ muốn giúp người, chẳng màng thân thuộc mà xem mọi chúng sanh như gia quyến; coi hàm linh như thân thể của mình.

Đến nước Thất Lợi Phật Thệ (Sri-vijaya), Thầy đôn đốc học luật tạng. Không những phiên dịch kinh điển mà Thầy còn ghi kinh theo thứ lớp vào sổ tay với mục đích hoằng dương chánh pháp. Thầy ước mong giới châu sẽ tỏa sáng trở lại để danh hiệu Phật đà vang khắp nơi; cầu viên thành tịch diệt để dẹp trừ nghiệp nặng. Muốn hoàn thành đại sự phải bắt đầu từ việc nhỏ. Danh tiếng Thầy phải được lưu truyền vì đã tạo vô lượng phước đức cho thế gian.

---o0o---

### **56. Tỳ kheo Pháp Lãng ở Nhưõng Dương**

Pháp danh tiếng Phạn của Thầy là Đạt Ma Đề Bà (Dharmadeva); Tàu dịch là Pháp Thiên. Tên tục của Thầy là An Thật. Thầy vốn là người Nhưõng Dương ở Nhưõng Châu, và thường trú tại chùa Linh Tập. Gia thế thuộc dòng dõi quý tộc, lễ nghĩa, và thường làm quan trong triều nội.

Áu niên xuất gia vì muốn sống đời tu hành. Sau đó, rời quê nhà, đi du phương, và vượt bao núi non cát đá, đến miền Lãn Nam. Vừa tới Phiên Ngu, Nghĩa Tịnh bèn báo tin cho Thầy biết. Tuy tri thức không rộng, nhưng đối đãi với người rất thâm tình. Ý muốn theo Nghĩa Tịnh vượt trùng dương Nam Hải.

Chưa đầy một tháng, chúng tôi đã đến nước Phật Thệ (Bhoga). Nơi đó, Thầy bắt đầu hành nghiệp hạnh, ngày đêm chuyên tâm học sách mật Thanh Minh (Hetuvidya). Từ sáng tinh sương đến chiều xế bóng, Thầy lắng nghe lý u huyền của luận Câu Xá để bổ đầy tri kiến. Thiếu một tảng đất thì sẽ không thành một ngọn núi.

Thầy luôn chân thành học ba tạng giáo điển, và quyết tâm hiểu rõ năm biến mà không nệ hà lao nhọc. Bẩm chất thông minh, tri thức dồi dào. Với chí nguyện hoằng pháp lợi sanh, Thầy sao chép kinh điển quên bao khổ nhọc.

Thầy thường đi khát thực, thân chỉ đắp ba y, chân không mang giày dép, tôn sự tu hành và kính thờ luật nghi. Tuy công chưa thành nhưng luôn cố gắng đạt đến sở nguyện. Dầu mọi pháp lữ đều thường lo tự lợi, nhưng chí Thầy luôn muốn lợi người, nên được người người tôn kính. Tâm thành cung kính, Thầy luôn hướng về chân lý.

Chí nơi hồng pháp, nguyện tại lợi sanh. Vì hậu thế, Thầy thấp ngọn đuốc sáng của đức Từ Thị (Bồ Tát Di Lặc). Đương thời, Thầy được hai mươi bốn tuổi.

Luật sư Trinh Cố cùng với bốn vị tăng (đã kể ở trên) lên thuyền đến nước Thất Lợi Phật Thệ (Sri-vijaya), rồi ở đó ba năm, dần dần học thông tiếng Phạn. Thời gian sau, thầy Pháp Lăng đến nước Ha Lăng, an cư kiết hạ, rồi nhuốm bệnh mà tịch.

Thầy Nhưõng Nghiệp quyết ở lại nước Phật Thệ (Sri-vijaya) mà không trở về Phiên Phủ. Chỉ có thầy Trinh Cố và Đạo Hoång cùng tôi (Nghĩa Tịnh) là đồng trở về Quảng Phủ. Chúng tôi ở đó để đợi hai thầy khác trở về.

Luật sư Trinh Cố đến đạo tràng Tam Tạng quảng dương luật giáo, rồi nhuốm bệnh và tịch ba năm sau. Thầy Đạo Hoång một mình ở lại Lãnh Nam, rồi từ đó chẳng còn nghe tin tức. Nghĩa Tịnh có viết rất nhiều lá thư nhưng không thấy hồi âm.

Ô hỡi, bốn vị đồng vượt trùng dương tận lực chân thành thấp lên ngọn đuốc chánh pháp. Ai biết được nghiệp ngàn dài cùng kẻ đi người ở lại? Nhớ đến họ, Nghĩa Tịnh thật rất mến thương. Thật khó miêu tả về những con lân phượng. Đòi người ngăn ngại nên khó hoàn thành sự nghiệp.

Tất cả đệ tử của bậc Phước Điền (đức Phật) phải đồng xan xẻ di sản trí huệ, và vượt biển khổ Ta Bà. Sơ hội Long Hoa đồng vượt trần lao.

--- o0o ---

### **S. Pháp sư Mộc Xoa Đề Bà.**

Pháp Sư là người ở Giao Châu (Việt Nam), đã từng vượt biển Nam Hải và chu du khắp nơi. Lúc đến Bồ Đề Đạo Tràng, Pháp sư lễ bái, cúng dường xá lợi Phật, rồi tịch tại đó, thọ hai mươi lăm tuổi.

### **T. Ngộ Không.**

Thầy là người Kinh Triệu ở Vân Dương, tên tục là Xa Phụng Triều. Ngộ Không theo đoàn sứ giả của Trương Thao Quang hơn bốn mươi người sang các nước ở Tây Vực cùng Thiên Trúc. Bấy giờ Ngộ Không chưa xuất gia. Từ An Tây, đoàn sứ giả sang nước Sa Lặc, vượt ngọn Thông Lĩnh, v.v...

Năm 753, đoàn sứ giả đến nước Kiền Đà La, tức là thành đô ở phía đông của nước Kế Tân. Trú nơi đó qua mùa đông, rồi đến mùa hạ năm sau, họ sang nước Kế Tân, được quốc vương tiếp đón nồng hậu. Lúc đoàn sứ giả trở về cố quốc, Ngô Không bị cảm bệnh, nên lưu lại nơi đó. Vì bị bệnh nên Ngô Không phát tâm xuất gia vào năm hai mươi bảy tuổi, với pháp hiệu là Đạt Ma Đà Đô (dịch là Pháp Giới). Xuất gia xong, con bệnh dần dần bình phục. Năm hai mươi chín tuổi, Ngô Không thọ giới cụ túc tại nước đó. Học tiếng Phạn sau bốn năm, Ngô Không qua trở lại nước Kiền Đà La trú thêm hai năm. Kế đến, Ngô Không xuôi vào miền nam, đến trung Thiên Trúc, lễ bái tám ngôi đại tháp, cùng tất cả các thánh tích, rồi tới chùa Na Lan Đà tu học trong ba năm. Vì nhớ thân bằng quyến thuộc, Ngô Không định theo thuyền trở về cố quốc, nhưng vì sóng gió hiểm nạn, nên phải đi theo con đường bắc lộ mà về. Trải qua ba năm, Ngô Không đi ngang qua nước Đổ Hóa La, Sa Lặc, Vu Điền, v.v... rồi về đến An Tây. Trên đường đi ngang qua nước Quy Từ, tại chùa Liên Hoa, Ngô Không thỉnh ngài Liên Hoa Tinh Tấn dịch kinh Thập Lục. Lại nữa, tại nước Ô Kỳ, Ngô Không thỉnh tam tạng pháp sư người nước Vu Điền là Giới Pháp dịch kinh luận Thập Địa Hội Hương. Dịch xong, vào năm 790 Ngô Không theo đoàn sứ giả trở về kinh đô, trú tại chùa Ý Kính. Sau đó, Ngô Không trở về quê quán thăm phần mộ của song thân, rồi thị tịch, thọ hơn sáu mươi tuổi. Ngô Không đi khắp các nước Tây Vực cùng Thiên Trúc khoảng bốn mươi năm, và dịch được ba bộ và một quyển kinh.

---

Tài liệu tham khảo và phiên dịch:

- 1/ Việt Nam Sử Lược (I & II), Trần Trọng Kim.
- 2/ Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Thích Mật Thể.
- 3/ Lịch Sử Văn Minh Ấn Độ, Nguyễn Hiến Lê dịch.
- 4/ Trung Quốc Phật Giáo Thông Sử (quyển I, II, III, & IV), Liêm Điền Mậu Hùng trước, Quan Thế Khiêm dịch.
- 5/ Trung-Ấn Phật Giáo Giao Thông Sử, Thích Đông Sơ trước.
- 6/ Phật Thiên Cao Tăng, Lâm Đồng Chiêu biên soạn.

7/ Đại Tạng Kinh quyển thứ 50, bộ sử thứ 2: Cao Tăng Truyện, Tích Cao Tăng Truyện, Tổng Cao Tăng Truyện.

8/ Đại Tạng Kinh quyển thứ 51, bộ sử thứ 3: Đại Đường Cầu Pháp Cao Tăng Truyện (2 quyển, do thầy Thích Nghĩa Tịnh soạn). Cao Tăng Pháp Hiển Truyện.

9/ Chinese Monks In India, translated by Latika Lahiri.

10/ A Record Of Buddhistic Kingdoms, translated by James Legge.

---o0o---

### **Ghi Chú**

---

<sup>2</sup> Niên hiệu Hoảng Thủy từ 399 đến 414, là vương quốc mạnh nhất của triều Dao Hung, Hậu Tần.

<sup>3</sup> Pháp danh của các vị tăng.

<sup>4</sup> Tạng Luật là một trong ba đại tạng quan trọng của Phật giáo, tức là Kinh, Luật Luận.

<sup>5</sup> Lung ở thị trấn Lan Châu, phía tây của thành phố Tây An.

<sup>6</sup> Càn Quy là vua thứ hai của Tây Tần thuộc bộ lạc Tiêu Ti, đóng đô gần Lan Châu. Hiện tại là Lan Châu Thị Tứ của tỉnh Cam Túc.

<sup>7</sup> Đức Phật chế giới cho chư tỳ kheo vào mỗi năm phải an cư kiết hạ để trau dồi giới đức cùng việc tu tập.

<sup>8</sup> Ngũ Lương trong thời loạn ly Đông Tấn. Danh hiệu Lương cho đến nay vẫn còn, tức Lương Châu ở tỉnh Cam Túc. Nam Lương do Thái Sơ Điều Cô lập nên vào năm 397, rồi người em là Lợi Lộc Cô kế vị vào năm 399, và người em kế là Nậu Đàn kế vị vào năm 402.

<sup>9</sup> Trường Dịch ở tỉnh Cam Túc, gần Vạn Lý Trường Thành.

<sup>10</sup> Đàn Việt phát xuất từ chữ Đàn Na, hay là hạnh Bồ Thí trong lục độ. Đàn Việt là những vị hành hạnh bồ thí để vượt qua biển khổ.

---

<sup>11</sup> Giữa những vị du tăng thầy Bảo Vân là vị xuất sắc nhất vì đã phiên dịch rất nhiều kinh điển từ tiếng Phạn sang tiếng Hán khi trở về cố quốc. Hiện giờ hình như chỉ còn một bản dịch của Thầy. Thầy tịch vào năm 449. (Hãy xem bản Nanjio's Catalogue of Tripitaka, col 417.)

<sup>12</sup> Đây là lần an cư kiết hạ thứ nhất của các du tăng vào năm 400, từ khi rời Trường An.

<sup>13</sup> Tức là huyện Đôn Hoàng của tỉnh Cam Túc, và ở tại tây nam của sông Hắc Hà.

<sup>14</sup> Lý Hạo được vua nước Bắc Lương phong làm thái thú vào năm 400, và làm chức quân công của nước Tây Lương cho đến khi mất vào năm 417.

<sup>15</sup> Bãi sa mạc này dài khoảng 2.100 dặm. Theo truyền thuyết có 360 thành ấp bị gió cát sa mạc này chôn vùi trong vòng một ngày.

<sup>16</sup> Nước Thiện Thiện (Lobnor) là một quận nhỏ của nhà Tiền Hán.

<sup>17</sup> Đây là ngài Pháp Hiền muốn nói đến nước Hán (hay nước Tàu). Triều Hán kéo dài gần năm thế kỷ. Song, đôi khi ngài Pháp Hiền cũng dùng danh tự "đất Tàn hoặc đất Tấn" để chỉ cho nước Tàu.

<sup>18</sup> Danh từ sa môn tức chỉ cho các vị tăng sĩ Phật giáo. Chữ sa môn xuất phát từ chữ Sramana của tiếng Phạn hay Samana của tiếng Pali.

<sup>19</sup> Thiên Trúc tức là nước Ấn Độ ngày nay.

<sup>20</sup> Người Tartar hay người Mông Cổ.

<sup>21</sup> Nước Ô Di (Karashhr) hiện nay là huyện Yên Kỳ ở tỉnh Tân Cương, thuộc vùng tự trị của người Hồi.

<sup>22</sup> Chỉ cho nước Tàu.

<sup>23</sup> Những vị bị bỏ lại tại Đôn Hoàng.

<sup>24</sup> Cao Xương (Turfan hay Tanggut), thuộc vùng đất của Ouighurs.

<sup>25</sup> Vu Điền (Khotan) là thị trấn quan trọng nằm trên con lộ phía nam ở Tây Vực. Dân chúng đương thời theo Phật giáo đại thừa.

<sup>26</sup> Nghĩa là tăng phòng dành cho chư khách tăng từ bốn phương khác đến.

<sup>27</sup> Tăng Già Lam nghĩa là ngôi chùa.

<sup>28</sup> Cù Ma Đế (Gotami) tiếng Tàu dịch là Ngưu Điền.

---

<sup>29</sup> Tịnh nhân tức là chư sa môn thanh tịnh.

<sup>30</sup> Bảy vật trân báu là vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, kim ngân, hổ phách.

<sup>31</sup> Tức ngọn núi Thông Lĩnh.

<sup>32</sup> Theo quyển Hán Thư thứ 96, tr.78, kinh đô của nước Kế Tân (Kashmir) cách Trường An khoảng 12.200 dặm. Hiện nay, nước Kế Tân là một phần hay toàn phần của Cabulistan.Thủ đô Capul của nước Afghanistan (A Phú Hãn), có thể là vùng Kế Tân.

<sup>33</sup> Tử Hợp tức Karghlik.

<sup>34</sup> Ư Huy nằm phía tây nam của Kỳ Bàn Trang, và tây nam cửa khẩu của núi Khố Lạp Mã Đặc.

<sup>35</sup> Đã trải qua hai năm từ khi họ rời Trường An. Vậy thì lần an cư kiết hạ này là vào năm 402.

<sup>36</sup> Vị đi trước họ từ nước Vu Điền.

<sup>37</sup> Lễ Bàn Giá Vượt Su tức là pháp hội Vô Giá trong mỗi năm năm do vua A Dục phát khởi. Pháp hội Vô Giá được tổ chức với mục đích ban phát của cải cho người nghèo. Đây cũng là pháp hội sám hối. Ở Ấn Độ, pháp hội Vô Giá thường được nhà vua tổ chức để cúng dường thức ăn cho chư tăng và phân phát đồ đạc cho người nghèo. Trong quyển Lịch Sử Văn Minh Ấn Độ, trang 157, ông Nguyễn Hiến Lê viết: "...Huyền Trang, nhà sư đi thỉnh kinh nổi tiếng nhất của Trung Hoa, bảo rằng vua Harsha cứ năm năm lại tổ chức một đại lễ để bố thí. Ông mời đại diện tất cả tôn giáo, gọi tất cả những người nghèo khổ trong nước lại. Ông có thói quen, trong quốc khố còn chứa bao nhiêu tiền thuế dành dụm từ đại lễ lần trước (nghĩa là năm năm trước), lần này đem ra bố thí hết. Huyền Trang ngạc nhiên thấy biết bao nhiêu vàng bạc, tiền và nữ trang, tơ lụa gấm vóc chất đống trong một khoảng rộng, chung quanh có cả trăm cái lều chứa cả ngàn người. Ba ngày đầu cúng bái, tụng kinh; ngày thứ tư bắt đầu bố thí. Theo lời vị cao tăng đó - có vẻ không tương tượng nổi - hàng vạn tăng được cấp thức ăn uống, rồi được tặng mỗi người một viên ngọc trai, y phục, hoa, dầu thơm và trăm đồng tiền. Các tu sĩ Bà La Môn cũng được hậu tặng gần như vậy, rồi tới các tu sĩ Jain, rồi tới các giáo phái khác, sau cùng tới lượt các người nghèo không theo một tôn giáo nào, những trẻ mồ côi trong nước. Có khi bố thí tới ba bốn tháng mới hết. Sau cùng chính nhà vua Harsha cởi hết y phục rực rỡ, lột hết vàng bạc châu báu đeo trong mình để phân phát."

<sup>38</sup> Hiển nhiên là chư tăng nơi đó có thần thông không chế thời tiết.

---

<sup>39</sup> Nước Đà Lịch hiện nay là biên giới phía bắc vùng Đạt Lê Di của nước Pakistan (Ba Cơ Tư Thảm).

<sup>40</sup> Nội viện Đâu Suất (Tushita) là nơi chư Bồ Tát nhất sanh bổ xứ thành Phật, nghĩa là nơi chư đại Bồ Tát trú ngụ đời cuối cùng trước khi giáng sanh thành Phật. Tuổi thọ ở cõi trời Đâu Suất là 4.000 năm. Một ngày một đêm ở cõi trời Đâu Suất bằng bốn trăm năm ở cõi Ta Bà.

<sup>41</sup> Bồ Tát Di Lặc sẽ đản sanh xuống cõi Ta Bà trong 5.000 tới, và sẽ thành Phật dưới cội Long Hoa. (Xin xem kinh Di Lặc Thượng Sanh và Hạ Sanh.)

<sup>42</sup> Sông Tân Đâu tức là sông Ấn Độ (Indus).

<sup>43</sup> Chức phẩm quan lại đi theo đoàn quân Hán viễn chinh về miền tây để làm người phiên dịch.

<sup>44</sup> Trương Khiên vốn là sứ quân nhà Hán. Theo lệnh vua Võ Hán (t.T.L 140-87) ông đi qua các nước Ô-tôn, Đại Uyển, Khương Cư, Đại Hạ (A Phú Hãn) và tuyên dương oai đức của nhà Hán, khiến cho nhiều nước quy phục Hán Triều. Do đó, ông được vua nhà Hán ban hiệu là 'Xuyên Hư Không'.

<sup>45</sup> So với Trương Khiên, ông ít được biết đến. Với chức quan sứ giả triều đình, ông đi đến đế quốc La Ma theo lệnh của vua nhà Hán vào năm 88, nhưng chỉ đi tới biển Caspian rồi trở về. Song, nhờ ông mà triều thần đương thời mở rộng kiến thức về sự phát triển của các vương quốc ở phía Tây.

<sup>46</sup> Chu Đễ Bình làm vua từ năm 750 đến 719 trước T.L (?)

<sup>47</sup> Tam Bảo tức Phật, Pháp, Tăng.

<sup>48</sup> Vào năm 61, vua Hán Minh Đế (58-75) mơ thấy một vị thần tướng hảo uy nghiêm, thân vàng sáng chói, bay đến trước cung điện. Hôm sau, vua bèn hỏi triều thần và được quan Phó Nghị đáp rằng đó là đức Phật ở bên nước Thiên Trúc, một vị đại giác và có thần thông bay khắp nơi. Liền sau đó, vua Hán Minh Đế bèn gửi đoàn sứ giả sang Thiên Trúc để tìm hiểu về vị thánh này cùng lời dạy của Ngài

<sup>49</sup> Nước Ô Trường hiện nay thuộc địa phận vùng Tur Ngõa Đặc ở bắc bộ thượng du sông Ấn Độ, của Pakistan.

<sup>50</sup> Na Kiệt (Nagara) là một vương quốc thời cổ. Vương thành nằm về phía nam con sông Cabul, cách Jellalabad khoảng ba mươi dặm về phía tây.

<sup>51</sup> Tức là năm 403.

<sup>52</sup> Hiện tại thành Swat của Pakistan.

---

<sup>53</sup> Tức thành đạo.

<sup>54</sup> Cách Bạch Sa Ngõa của Pakistan về phía đông bắc 17 dặm.

<sup>55</sup> Vua A Dục (Asoka) là cháu nội của vua Chandragupta, vị đã từng lánh nạn trong trại lính của đại đế Alexander the Great. Hai mươi năm sau, Chandragupta đánh đuổi quân Macédoine (Hy Lạp) và tuyên bố Ấn Độ độc lập, rồi lên làm vua của nước Ma Kiệt Đà (Magadha) đông đô tại Pataliputra. Sau khi kế ngôi vị của ông cha, vua Asoka được một vị A La Hán tế độ nhờ địa ngục trần gian của ông, rồi trở thành một vị vua Phật tử thuần thành nổi tiếng qua việc cho xây các cột trụ đá (nhờ những cây cột trụ mà các nhà khảo cổ học mới tìm được các di tích về cuộc đời và sự truyền giáo của đức Phật ở Ấn Độ) và 84.000 ngọn tháp xá lợi, gởi những đoàn truyền giáo đi khắp châu Á, và ban hành những đạo luật về tôn giáo phù hợp với tinh thần của Phật pháp.

<sup>56</sup> Đây là mẫu truyện về tiền thân đức Phật trong quyển Jâtaka.

<sup>57</sup> Tại Lạp Ngõa Di Phẩm Đệ về tây bắc cổ thành Tích Di Tạt Mạt, Pakistan.

<sup>58</sup> Trong truyện Jâtaka, khi Bồ Tát là vị bà la môn ở làng Daliddi, Ngài cắt đầu mình cho người. Nhờ công đức này mà Ngài được vãng sanh lên cung trời Đâu Suất.

<sup>59</sup> Tức vùng Bạch Sa Ngõa của nước Pakistan.

<sup>60</sup> Xuất thân từ bộ lạc Kushan, có huyết thống với dân tộc Thổ (Turc), ở Trung Á, vào năm 10 ông đem quân xâm chiếm Taboul rồi làm vua cả vùng tây Ấn Độ và một phần lớn Trung Á. Sau khi được sự giáo hóa đột ngột của một vị thánh tăng, ông trở thành một Phật tử thuần thành hăng hái như vua Asoka. Chính ông đứng ra triệu tập chư tăng tham gia việc kết tập kinh điển, ghi soạn khoảng 300.000 kinh, luật, luận. Ông là một vị minh quân và vương quốc của ông vào đương thời rất hùng mạnh.

<sup>61</sup> Nói cho đủ là Nam Diêm Phù Đề (Jambudvipa), là một trong bốn châu chung quanh núi Tu Di. Ba châu kia là Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, và Bắc Câu Lưu Châu. Cõi Nam Diêm Phù Đề thường được chỉ cho Ấn Độ.

<sup>62</sup> Có lẽ là vua Kiên Ni Ca vào đương thời.

<sup>63</sup> Nghĩa là nhà vua tự nghĩ rằng mình chưa đủ phước báo để gìn giữ bình bát của đức Phật.

<sup>64</sup> Tức các vị cư sĩ tại gia.

---

<sup>65</sup> Xưa kia, lúc vừa thành đạo thì đức Phật liền được Tứ Thiên Vương dâng y bát cúng dường, nên Ngài nhận cả bốn rồi hóa thành một bình bát mà như có bốn lớp chồng lên nhau.

<sup>66</sup> Theo Đại Đường Tây Vực ký quyển 2 thì một do tuần được tính là 20 km; theo quốc tục Ấn Độ thì có 15 km. Phật giáo tính là 8km; theo phần Giáo Chú trong Hữu Bộ Bách Nhất Yết Ma 3 của Nghĩa Tịnh thì quốc tục Ấn Độ tính là 16 km, Phật giáo tính là 6 km.

<sup>67</sup> Thành Hải La, hiện tại là Hidda, phía tây của Peshâwur (Trúc Sát Thi La), và cách Jellalabad năm dặm về phía nam.

<sup>68</sup> Vị Phật thứ hai mươi bốn trước Phật Thích Ca Mâu Ni.

<sup>69</sup> Cây tích trượng đồng màu nâu. Phía trên có dạng hình đầu trâu. Được làm gỗ chiên đàn từ Bắc Câu Lưu Châu.

<sup>70</sup> Ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của đức Phật.

<sup>71</sup> Tức là tất cả chư Phật.

<sup>72</sup> Tức là đức Phật Độc Giác, do ngộ lý mười hai nhân duyên mà chứng quả, và ra đời khi không có vị Phật nào trụ thế.

<sup>73</sup> Thầy Đạo Chính và Huệ Cảnh.

<sup>74</sup> Núi Tiểu Tuyết Sơn nằm vào phía nam ngọn núi Tắc Phát Đức Khoa (Safeid Koh), trên đường đến thành Lạp Ba Đức ở cửa khẩu Cổ Lạp.

<sup>75</sup> Nước La Di (Kurram) gần rặng núi Tô Lai Mạn, tức là vùng phía đông của nước A Phú Hãn, và nằm trên đường đến sông Ấn Độ.

<sup>76</sup> Tức là năm 404.

<sup>77</sup> Hiện tại là quận Barnu của Pakistan.

<sup>78</sup> Hiện tại là vùng Nỗ Giá Phổ (Punjab) của Pakistan.

<sup>79</sup> Hiện tại là vùng Mã Hoặc Lý về phía tây nam của Mã Thổ Lạp (Muttra), Ấn Độ. Là quê quán của Krishna, người có biểu tượng chim không tước.

<sup>80</sup> Hiện nay là sông Chu Mộc Nã (Jumna hay Yamunâ)

<sup>81</sup> Tức là trung Thiên Trúc.

<sup>82</sup> Hoặc Chiên Đà La (Chandâlas), là những người đồ tể, ác ôn, và thường cầm cờ hiệu ghê gớm để đuổi người khác. Họ thuộc tập cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ. Song, họ vẫn được chấp nhận vào tăng đoàn để làm tăng sĩ.

<sup>83</sup> Tập tục khắc ấn những đặc hứa cho tăng lữ vào mảnh đồng thiếc thịnh hành trước và sau thời ngài Pháp Hiển.

---

<sup>84</sup> Theo giới luật (Nam Tông), không vị tăng sĩ nào được dùng thức ăn cứng sau giờ Ngọ, và không được uống những chất men say. Song, những vị du tăng có thể dùng những chất như bơ, sữa, dầu mè, mật ngoài giờ quy định.

<sup>85</sup> Tức là theo luật nghi của tăng chúng.

<sup>86</sup> Tôn giả Xá Lợi Phất (Sâriputtra) là đại đệ tử có trí huệ bậc nhất, và là cánh tay phải của Phật trong việc truyền bá chánh pháp. Tôn giả viên tịch trước khi đức Phật nhập Niết Bàn.

<sup>87</sup> Tôn giả Mục Kiền Liên (Maha-maudgalyâyana) là cánh tay trái của Phật trong việc giáo hóa chúng sanh. Tôn giả là đại đệ tử có thần thông bậc nhất. Tôn giả đã từng dùng thần thông xuống địa ngục cứu độ bà mẹ (kinh Vu Lan Bồn). Tôn giả cũng viên tịch trước lúc đức Phật nhập niết bàn.

<sup>88</sup> Tôn giả A Nan (Ânanda) là đại đệ tử đa văn bậc nhất. Tôn giả là người em họ của đức Phật. Tôn giả đản sanh vào ngày đức Phật thành đạo, nên Tôn Giả cũng có biệt danh là Khánh Hỷ. Tôn giả là vị thị giả thường đi theo hầu đức Như Lai trên hai mươi năm. Nhờ Tôn Giả cầu thỉnh mà đức Phật cho phép thành lập ni chúng, và cũng nhờ Tôn Giả tụng lại những lời giảng dạy của đức Phật mà hiện nay chúng ta mới có kinh điển để tu hành theo.

<sup>89</sup> A Tỳ Đàm (Abhidharma) tức là tạng Luận.

<sup>90</sup> Tức là gia đình của những Phật tử thuần thành.

<sup>91</sup> Tôn giả Đại Ca Diếp (Mahâ-kasyapa) vốn là người dòng bà la môn ở vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha). Tôn giả là đại đệ tử tu hành khổ hạnh bậc nhất và được đức Phật truyền y bát, chính thức làm sơ tổ thiền tông. Sau khi đức Phật nhập Niết Bàn, Tôn Giả dẫn năm trăm vị A La Hán vào hang núi để kiết tập kinh điển. Hiện giờ Tôn Giả vẫn còn nhập định trong núi Kê Túc để đợi đến khi Phật Di Lặc ra đời để truyền lại y bát của Phật Thích Ca.

<sup>92</sup> Tôn giả La Hầu La (Râhula) là đại đệ tử có mặt hạnh bậc nhất. Tôn Giả làm Pháp Tử cho chư Phật trong đời vị lai.

<sup>93</sup> Bồ Tát Văn Thù (Manjusri) được tôn xưng là bậc 'Đại Trí' (Mahâmati), và được sùng tín thờ phụng tại núi Ngũ Đài (Trung Quốc).

<sup>94</sup> Theo các học giả Phật giáo, huyền sử về Bồ Tát Quán Thế Âm (Avalokitesvara) cũng như Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi là một nghi vấn lớn. Song, trong kinh điển Đại Thừa thường nhắc đến hai vị Bồ Tát này như kinh Pháp Hoa và Lăng Nghiêm. Ở Trung Quốc, Bồ Tát Quán Thế Âm với ngàn tay ngàn mắt và dung mạo người nữ được tín chúng sùng bái rất phổ cập, nhất là tại núi Phổ Đà, vốn là đạo tràng của Ngài. Đối với người Tây Phương hình tượng Bồ Tát Quán Thế Âm cũng tương tự như đức mẹ Mary của họ.

---

<sup>95</sup> Danh hiệu Tăng Già Thi cũng vẫn còn tại một ngôi làng cách Canouge về hướng tây bắc bốn mươi lăm dặm ở Samkassam.

<sup>96</sup> 2. Cung trời Dao Lợi là nơi đức Phật thuyết kinh Địa Tạng cho mẹ Ngài. (dict.?)

<sup>97</sup> Tôn giả A Na Luật (Anuruddha) là vị có thiên nhãn bậc nhất. Theo kinh Lăng Nghiêm thì do bị đức Phật quở trách vì ngủ gật trong khi nghe giảng kinh, nên Tôn Giả quyết chí tinh tấn tu hành suốt bảy ngày đêm mà không chớp mắt, khiến phải bị đui mù, nhưng sau này nhờ đức Phật chỉ dạy nên tu chứng quả thánh và đạt được thiên nhãn thông. Ngoài ra, trước khi đức Phật nhập niết bàn, nhờ Tôn Giả nhắc nhở mà tôn giả A Nan mới bạch vấn đức Như Lai bốn câu hỏi quan trọng (kinh Đại Bát Niết Bàn), liên quan đến sự duy trì và tu hành của tăng lữ.

<sup>98</sup> Chuyển Luân Thánh Vương (Chakravartti) cai trị bốn châu thuộc núi Tu Di và làm cho chánh pháp được trường tồn dài lâu ở thế gian. Cõi nước của vua giàu đẹp và nhân dân an lạc. Vua có bốn đức như sông lâu, không bệnh tật, dung mạo oai nghiêm, kho báu dồi dào. Vua có đầy đủ bảy báu như xe báu, voi báu, ngựa báu, minh châu báu, ngọc nữ báu, cư sĩ báu, binh đội báu.

<sup>99</sup> Hoàng tuyền tức là dòng suối dưới mặt đất.

<sup>100</sup> Ba vị Phật ra đời vào Hiền Kiếp của thời hiện tại, mà đức Phật Thích Ca là vị thứ tư, còn Phật Di Lặc sẽ là vị thứ năm và cuối cùng nhất trong kiếp này. Ba vị là: Thứ nhất, Câu Lưu Tôn Phật (Krakuchanda) đã ra đời và giáo hóa vô lượng chúng sanh. Tuổi thọ con người khi ấy là bốn mươi ngàn tuổi. Thứ hai, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật đã giáo hóa vô lượng chúng sanh. Đương thời, con người thọ đến ba mươi ngàn tuổi. Thứ ba, Ca Diếp Phật cũng đã giáo hóa vô số chúng sanh. Thọ mạng con người đến hai mươi ngàn tuổi. Hardy's M.B., tr. 95-96.; và Davids' 'Buddhist Birth Stories', tr.51.

<sup>101</sup> 'Hardy, M.B., tr. 194 viết:" Để biểu thị cho việc cúng dường ngôi vườn, nhà vua dâng nước và đổ trên lòng bàn tay của đức Như Lai. Từ đó, ngôi vườn ấy trở thành chỗ thường trụ của Ngài."

<sup>102</sup> Tức là nơi trà tỳ nhục thân của Ngài. Hầu hết nhục thân của các vị tăng đều được trà tỳ (hỏa thiêu). Hardy's E.M., tr.322-324.

<sup>103</sup> Tức là năm 405.

<sup>104</sup> Kế Nhiêu Di hiện nay là thành Tạt Nảo Quý (Canouge), Ấn Độ.

<sup>105</sup> Sông Hằng (Gangâ) nghĩa là 'dòng nước phép' và 'từ trên trời mà chảy xuống'.

<sup>106</sup> Đại quốc Sa Chi hay là Sa Kỳ.

<sup>107</sup> Chư tăng thường nhai nhánh dương chi vào mỗi buổi sáng để xúc miệng.

---

<sup>108</sup> Xá Vệ là vương thành của vương quốc Câu Tát La. Tướng Cunningham, nhà khảo cổ học người Anh, chầm nơi đó tại phía nam của Rapti, khoảng năm mươi tám dặm về hướng bắc của Ayodya hay Oude. Nơi đó vẫn còn một thôn ấp lớn, nhưng đã bị hoang tàn, là Sâhet Mâhat.

<sup>109</sup> Xưa kia, Ấn Độ có hai vương quốc, ở miền nam và miền bắc, đồng danh hiệu này. Đây là vương quốc nằm ở miền bắc, một phần của Oudh.

<sup>110</sup> Ba Tư Nặc (Prasenajit) là vị vua được đức Phật hóa độ trước nhất, và là một đàn việt tín thành nhất.

<sup>111</sup> Tỳ kheo ny Đại Ái Đạo (Mahâ-prajâpati) vốn là nữ mẫu của đức Phật và là vị dẫn năm trăm bà dòng Thích Ca đến nhờ tôn giả A Nan cầu thỉnh đức Thế Tôn cho phép hàng nữ chúng được xuất gia. Sau khi được đức Phật chuẩn y, bà chuyên cần trì giữ luật nghi cùng 'Bát Kính Giới' thanh tịnh, rồi đắc quả A La Hán.

<sup>112</sup> Trưởng giả Tu Đạt (Sudatta), thường được gọi là Cấp Cô Độc như trong kinh Phật Thuyết A Di Đà. Khi ngài Pháp Hiền đến đó thì chỉ còn thấy tường vách và hồ nước của nhà ông thôi.

<sup>113</sup> Tỳ kheo Ương Quật Ma (Angulimâya) vốn đã từng giết 999 người để lấy ngón tay trước khi được đức Phật hóa độ.

<sup>114</sup> Tịnh xá Kỳ Hoàn (hay Kỳ Viên) do ông Tu Đạt dùng vàng để mua lại căn vườn của thái tử Kỳ Đà (Jeta) con của vua Ba Tư Nặc. Đức Phật đã từng trú nhiều năm và thuyết nhiều bộ kinh tại nơi đây.

<sup>115</sup> Đây là lần đầu tiên mà ngài Pháp Hiền dùng chữ 'Hòa Thượng'. Ở Ấn Độ, tiếng địa phương của hai chữ này là 'Vãn Xã'. Ở Kustana và Kashgar gọi là 'Cốt Xã'. Từ đó, người Tàu gọi là 'Hòa Xà', rồi 'Hòa Thượng'. Ban đầu, người Ấn Độ dùng chữ này để chỉ cho những ai dạy được Vedângas, một phần Vedas. Sau này, các nước Phật giáo ở miền Trung Á dùng chữ này để chỉ cho những vị tăng già niên trưởng, khác biệt với các vị Lạt Ma. Xưa kia, ở Trung Quốc, có ba danh từ khác nhau. 'Pháp Sư' chỉ cho những vị thường giảng kinh thuyết pháp. 'Luật Sư' chỉ cho những vị chú trọng về giới luật. 'Thiền Sư' chỉ cho những vị thường tu theo Thiền tông. Lần hồi, danh từ 'Hòa Thượng' được dùng để chỉ cho các vị trụ trì. Ngày nay, danh từ 'Hòa Thượng' được dùng phổ biến, tức chỉ cho mọi tăng sĩ.

<sup>116</sup> Bà Tỳ Xá Khứ Mẫu (Vaisakha) vốn là vợ của ông Tu Đạt

<sup>117</sup> Theo sử thì bà Tôn Đà Lợi (Sundari) bị các ngoại đạo bà la môn giết, rồi họ vu oan cho đức Phật.

<sup>118</sup> Địa ngục A Tỳ.

---

<sup>119</sup> Đê Bà Đạt Đa (Devadatta) là anh của tôn giả A Nan. Từ bao đời tiền kiếp cho đến thời nay, ông luôn tìm cách hãm hại đức Phật. Song, dẫu bị đọa xuống địa ngục khi thân còn sống, đức Phật bảo rằng ông ta vốn là thầy của Ngài cùng là vị thiện tri thức, nên huyền ký cho ông ta sẽ thành Phật trong đời vị lai. (kinh Pháp Hoa, phẩm Đê Bà Đạt Đa).

<sup>120</sup> Thiên tự là nơi bà la môn ngoại đạo thường hành lễ. Từ khi tôn giả Ca Diếp Ma Thắng và Trúc Pháp Lan được triều đình nhà Hán xây cho ngôi chùa 'Bạch Mã Tự', thì chữ 'Tự' được dùng phổ cập cho tất cả ngôi chùa. Song, ngài Pháp Hiển lại dùng chữ 'Tự' cho các đền thờ của chư bà la môn.

<sup>121</sup> Theo ngài Pháp Hiển thì có ba giai đoạn của người Phật tử. Thứ nhất, 'Nhập Đạo' tức là xả tục xuất gia cầu đạo. Thứ hai, 'Đắc Đạo' tức là chứng quả A La Hán. Thứ ba, 'Thành Đạo' tức là thành tựu quả vị Phật.

<sup>122</sup> Có thể là trung Ấn Độ.

<sup>123</sup> Theo cổ giáo thì có ba mươi hai tông. Có thể mỗi tông phân thêm thành ba phái nhỏ.

<sup>124</sup> Đương thời, trên đường tiến quân sang đánh nước Ca Tỳ La Vệ, vua Lưu Ly gặp đức Phật đứng bên vệ đường dưới cây cổ thụ sakoto khô tàn. Ông ta liền hỏi đức Phật rằng tại sao Ngài lại đứng tại nơi không có bóng mát che chở. Đức Phật đáp rằng thân tộc và quyền thuộc của Ngài là bóng cây che mát cho mình. Cảm động trước lời này, vua Lưu Ly tạm thời rút quân trở về thành Xá Vệ, nhưng sau này lại dẫn binh qua đánh chiếm thành Ca Tỳ La Vệ. Biết đây là định nghiệp, nên cuối cùng đức Phật đành bó tay.

<sup>125</sup> Vua Lưu Ly (Virudhha) vốn là con của vua Ba Tư Nặc, vương quốc Câu Tát La. Ông giết sạch dòng họ Thích Ca và tàn phá vương thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) vì nhân duyên oán ân trong đời tiền kiếp. (Xin xem lại câu chuyện về dân làng nọ ăn thịt cá, và đức Thế tôn bị quả báo đau đầu vì đánh côn lên đầu con cá đó, trong quyển truyện Jataka, tức những mẫu truyện về tiền thân của đức Phật.)

<sup>126</sup> Nước Xá Di tức là vương quốc Ca Tỳ La Vệ.

<sup>127</sup> Thành Đô Duy được ông Cunningham chấm là làng Tadwa, cách Sâhara-mahat chín dặm về phía tây.

<sup>128</sup> Nơi đản sanh của Phật Ca Diếp chung quy thường được nghĩ là xứ Ba La Nại (Benâres). Theo sự tính toán của Rémusat thì từ khi Phật Ca Diếp đản sanh cho đến năm 1832 là 1.992.859 năm!

<sup>129</sup> Dường như là mỗi vị Phật đều phải gặp cha mình tại nơi đó.

<sup>130</sup> ] 'Sau khi trà tỳ, toàn thân xá lợi xương cốt của Ngài vẫn còn y nguyên hoàn hảo. Thế nên, tất cả dân chúng trong cõi Diêm Phù Đề cùng nhau xây

---

ngôi tháp thờ toàn thân xá lợi của Ngài cao một do tuần', Hardy's M.B., tr.97.

<sup>131</sup> Theo ông Eitel thì đức Phật này đản sanh tại thành An Hòa, còn theo ông Hardy thì Ngài đản sanh tại Mekhala.

<sup>132</sup> Thành Ca Tỳ La Vệ nằm bên bờ sông Rohini, xứ Kohana, cách thành Ba La Nại (Benâres) khoảng 100 dặm về hướng tây bắc.

<sup>133</sup> Vua Bạch Tịnh (Suddhodana) thường bị gọi nhầm lẫn là vua Tịnh Phạn.

<sup>134</sup> Hoàng hậu Maya là con của vua Anjana, vương quốc Koli.

<sup>135</sup> 'Trước khi giáng sanh từ cung trời Đâu Suất xuống đến cõi Ta Bà để thị hiện thành Phật chứng quả, Bồ Tát quan sát xem bốn phương, rồi cuối cùng thấy bà hoàng hậu Ma Da chính là từ mẫu, nên vào giữa đêm, hiện thân voi trắng sáu ngà mà nhập thai.' Hardy's M. B., tr.140-143. (xem thêm trong kinh Bản Hạnh)

<sup>136</sup> 'Ngày nọ, khi thái tử Tất Đạt Đa vừa ra cổng thành phía đông thì thấy một vị Phạm Thiên hiện thân một kẻ bệnh cùi đây lở loét, thân hình như bọc nước, đôi chân ốm gầy như chày giã gạo. Sau khi được Xa Nặc, người đánh ngựa, cho biết đó là ai thì thái tử bèn xoay trở về cung thành.' Hardy's M.B., tr. 154-155.

<sup>137</sup> Tiên A Tư Đà, tiếng Pali gọi là Kalâ Devala, đã từng làm quan dưới triều cha của vua Bạch Tịnh. Eitel, tr. 15.

<sup>138</sup> Trong quyển 'Cuộc đời của đức Phật' viết: "Những người Lê Xá ở thành Tỳ xá lý gọi đến cho thái tử Tất Đạt Đa một con voi đẹp. Song, vừa đến thành Ca Tỳ La Vệ thì Đề Bà Đạt Đa vì tâm ghen ghét nên bèn đâm chết con voi này. Nan Đà, người em cùng cha khác mẹ của thái tử, đang trên đường đi, thấy xác voi bèn kéo nó sang bên vệ đường. Bồ Tát vừa thấy thế bèn quăng xác voi qua bảy tầng lưới và bảy ao hồ. Xác voi rơi xuống quá mạnh nên làm thành một ao trũng. Đương thời, Bồ Tát chỉ mới được mười tuổi.

<sup>139</sup> Năm mười bảy tuổi thái tử Tất Đạt Đa thi bắn cung tên và thắng hết mọi cuộc thi.

<sup>140</sup> Tôn giả Ưu Ba Ly là vị đại đệ tử nghiêm trì giới luật tinh cần nhất. Tôn giả vốn là thợ hớt tóc nhưng cũng được Phật cho phép xuất gia. Sau này, chính Tôn Giả là vị đã tuyên đọc lại tạng luật trong lần kết tập kinh điển đầu tiên do tôn giả Đại Ca Diếp chủ trì.

<sup>141</sup> Theo Mr. Rhys Davids' note, Manual, tr.39, thì một nhánh cây Ni Câu Luật (nyagrodha) được chiết ra từ Buddha Gayâ và đem qua Anurâdhapura ở Tích Lan vào giữa thế kỷ thứ ba trước công nguyên, mà hiện nay vẫn còn sống. Đây là cây già nhất trong lịch sử thế giới.

---

<sup>142</sup> Tu Đà Hoàn là sơ quả A La Hán, và được gọi là quả 'Dụ Lưu', tức là vừa vào dòng thánh, và sẽ chứng quả A La Hán sau khi sanh lên cõi trời và người trong bảy đời. (Xin xem kinh Bốn Mươi Hai Chương).

Vừa chiếm kinh thành Ca Tỳ La Vệ, vua Lưu Ly ra lệnh bắt năm trăm cung nữ dòng họ Thích Ca để làm cung nữ phục vụ ông ta, nhưng bị họ cự tuyệt. Tức giận, vua Lưu Ly ra lệnh cắt chân tay của họ, rồi liệng thân hình còn lại xuống bờ ao. Đức Phật nghe tin bèn đến đó, nhờ các đệ tử giúp họ buộc lại những vết thương và thuyết pháp cho họ. Mạng chung, họ vãng sanh lên cõi trời Tứ Thiên Vương, rồi bay xuống đánh lễ đức Phật tại tịnh xá Kỳ hoàn. Được nghe Phật giảng dạy, họ liền chứng sơ quả A La Hán. 'Cuộc đời của đức Phật', tr. 121.

<sup>143</sup> Râma ở giữa Kapilavastu và Kusanagara.

<sup>144</sup> Trà tỳ kim thân đức Phật xong thì một người bà la môn đứng ra chia xá lợi của Ngài ra làm tám phần để cho tám quốc vương mang về xây tháp phụng thờ. Ông là một trong tám vị vua đó.

<sup>145</sup> Đây là biểu trưng cho 84.000 pháp môn đức Phật đã giảng dạy,

<sup>146</sup> Đại giới tức là giới luật của tỳ kheo.

<sup>147</sup> Tên của con ngựa này là Kanthaka. Tuy được thái tử Tất Đạt Đa bảo trở về hoàng cung để mình tự đi tìm đạo giải thoát mà Xa Nặc và con ngựa trắng vẫn quyến luyến người chủ không rời. Cuối cùng, con ngựa trắng chết và vãng sanh lên cung trời Đao Lợi.

<sup>148</sup> Thán Tháp là nơi làm lễ trà tỳ kim thân của đức Phật.

<sup>149</sup> Tên của vương thành Câu Di Na Đề (Kusinarâ) xuất xứ từ một loại cỏ Kusa ở nơi đó.

<sup>150</sup> Tu Bạt (Subhadra), người dòng bà la môn ở Ba La Nại (Benâres), được 120 tuổi khi đến thỉnh vấn đức Phật, nhưng lại bị tôn giả A Nan ngăn trở vì đức Thế tôn sắp nhập niết bàn. Biết điều này, đức Phật bèn bảo tôn giả A Nan hãy dẫn ông ta đến và thuyết pháp cho. Nghe qua những lời giáo hóa này, ông bèn xin xuất gia, chứng quả A La Hán vừa khi đức Phật nhập niết bàn. (Xin xem kinh Đại Bát Niết Bàn.)

<sup>151</sup> Theo lời di huấn, cách thức trà tỳ kim thân của đức Phật phải hành giống như trà tỳ vua Chuyển Luân Thánh Vương. 'Nơi làm lễ trà tỳ vốn là điện đường Đăng Quang của các thái tử vương quốc Kusinâra, và được trang hoàng cực kỳ long lẫy, và kim thân của đức Phật được đặt trong một áo quan bằng vàng ròng.' Hardy's M.B., tr.347.

---

<sup>152</sup> Quốc vương của các vương quốc như Kusanagara, Pâvâ, Vaisâli, v.v... Mỗi quốc vương đều muốn lấy hết xá lợi, nhưng cuối cùng chấp thuận cho bà la môn Drona chia làm tám phần đồng nhau, rồi mỗi người đem về nước một phần xá lợi để phụng thờ.

<sup>153</sup> Họ là 'Đại Lực Sĩ' của vương thành Tỳ Xá Ly (Vaisâli). Vương thành cũng còn hiện hữu nhưng đã hoang tàn, tại Bassahar về phía bắc Patna và cách Hajipur về hướng bắc khoảng hai mươi dặm.

<sup>154</sup> Am Bà La (Âmbapâli, Âmrapâli, hay Âmrapâli), 'nữ thần của cây Âmra', nổi tiếng trong sử Phật giáo. Bà vốn là một kỹ nữ. Bà đã từng bị đọa vào nhiều địa ngục, 100.000 lần làm bà lão ăn xin, 10.000 lần làm kỹ nữ, nhưng giữ được thân hình viên mãn thanh tịnh trong thời Phật Ca Diếp. Kế đến, Bà được tái sinh làm thiên nữ, rồi cuối cùng hiện thân xuống cõi Ta Bà tại vương quốc Tỳ Xá La dưới cội cây Âmra. Nơi đó, Bà trở lại con đường cũ, làm kỹ nữ và có con với vua Bình Sa Vương (Bimbisara). Nhờ oai đức của đấng Như Lai, Bà xả tục xuất gia tu đạo chứng quả A La Hán. (Hardy's M.B., tr.456-8)

<sup>155</sup> Tiền thân của Phật Thích Ca là một trong 1.000 vị hoàng tử đó.

<sup>156</sup> Hiện tại vốn là đời Hiền Kiếp (Bhadra-kalpa), và bốn vị Phật đã ra đời (Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Diếp Phật, Thích Ca Mâu Ni Phật). Đời Hiền Kiếp kéo dài 236 triệu năm nhưng hiện nay đã trải qua 151 triệu năm rồi. (Eitel, p.22)

<sup>157</sup> 4. Ma vương (Mara), được gọi là kẻ giặc phá hoại công đức của các bậc tu hành, và là hiện thân của tham lam, si ái, tội lỗi, và chêt chóc, tức là kẻ thù của thiện hạnh. Ma Vương trú tại cung trời Paranirmita Vasavartin trên danh Kâmadhâtu. Ma Vương thường hiện hình thù quái gở để khủng bố các vị thánh, hoặc sai ma nữ đến quyến rũ các ngài, hay xui khiến những kẻ ác độc như Devadatta hoặc Nirgranthas làm theo ý mình. Ma Vương thường hiện thân với một trăm cánh tay và cỡi voi to. Trong câu truyện này, nếu tôn giả A Nan ba lần cầu thỉnh đức Phật trụ thế thì Ngài sẽ tạm đình chỉ việc nhập Niết Bàn. (Buddhist Sutta, tr.41-45.)

<sup>158</sup> Đây là pháp hội kết tập kinh điển lần thứ hai vào năm 300 trước công nguyên do đệ tử của tôn giả A Nan là Yasada làm chủ tọa. Đương thời tất cả kinh, luật, luận đều được chư thánh tăng A La Hán kiểm thảo lại kỹ lưỡng, nên cuối cùng chư vị đồng thỏa thuận là phải trách mắng những tỳ kheo phạm mười giới hạnh. Cũng nhắc lại là pháp hội kết tập kinh điển lần thứ

---

nhất do tôn giả Đại Ca Diếp chủ trì tại Rājagriha vào ba tháng sau khi đức Phật nhập Niết Bàn.

<sup>159</sup> Vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha), nơi thánh địa, đây ấp cả các tịnh xá, và đã từng là trung tâm truyền bá Phật pháp. Nơi đó hiện nay có tên là Behâr.

<sup>160</sup> Vua A Xà Thế (Ajātasatru) là con của vua Bình Sa Vương (Bimbisāra), vì nghe lời xúi giục của Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) mà giết cha mình, nhưng sau này được đức Phật hóa độ, rồi trở thành một vị đại hộ pháp.

<sup>161</sup> Ấp Ba Liên Phật hiện nay là Patna. Tiếng Phạn gọi là 'Hoa Thành'.

<sup>162</sup> Sau khi lên ngôi, vua A Dục thiên đô từ Rājagriha đến Pātaliputra. Mười tám năm sau, vua A Dục đứng ra triệu tập pháp hội kết tập kinh điển lần thứ ba (theo Nam Tông), khoảng năm 250 trước tây lịch.

<sup>163</sup> Núi Giả Đồ Quật (Gridhra-kuta) gần Rājagriha. Ngọn núi này có rất nhiều hang đá nên được nổi tiếng là nơi tu hành của các vị tu khổ hạnh.

<sup>164</sup> Có thể vì tài trí xuất chúng nên vị bà la môn này được gọi là Văn Thù Sư Lợi.

<sup>165</sup> Ngài Huyền Trang gọi đó là Indra-sila-guhā hay 'Hang Động của Indra'. Ngọn đồi này nằm gần làng Giryek, bên bờ sông Panchāna, cách Gayā khoảng ba mươi sáu dặm.

<sup>166</sup> Cây sáo của ông ta dài mười hai dặm.

<sup>167</sup> Câu chuyện này có trong kinh Sakra-prasna.

<sup>168</sup> Tân thành Vương Xá vốn là kinh đô của các quốc vương ma Kiệt Đà từ Bình Sa Vương đến A Dục, và là trung tâm đầu tiên của Phật giáo. Vương thành này nằm dưới ngọn núi Giả Đà Quật (Gridhra-kuta). Nơi đây, tôn giả Đại Ca Diếp chủ tọa pháp hội kết tập kinh điển lần đầu tiên. Ngày nay, những di tích cổ của vương thành này vẫn còn hiện hữu ở làng Rajghir, cách Behâr mười sáu dặm về hướng tây nam. Được gọi là Tân Vương Xá (New Rājagriha) vì để phân biệt với Kusāgārapura, là Cựu Vương Thành, cách đó vài dặm.

<sup>169</sup> Tỳ kheo Mã Thắng (Asvajit) là một trong năm vị tỳ kheo đầu tiên.

<sup>170</sup> Ni Kiền Tử (Nirgrantha) là một trong sáu ngoại đạo.

<sup>171</sup> Ông Kỳ Cự (hay Kỳ Bà Jivaka) vốn là con của bà Am Bà La và vua Bình Sa Vương. Ông suốt đời hành nghề thầy thuốc.

<sup>172</sup> Thiên ma Ba Tuần (Pisuna) cũng là Ma Vương.

<sup>173</sup> Túc núi Linh Thú, hay là 'Ngọn đồi của hang con chim kên'.

---

<sup>174</sup> Được ngài Huyền Trang miêu tả là cao một trượng tư và rộng ba mươi bước.

<sup>175</sup> Theo quyển 'Cao Tăng Truyện' thì trong đêm đó có hai con hổ đen đến trước hang, le lưỡi và vẫy đuôi. Khi thấy ngài Pháp Hiển thì chúng cúi đầu, cong đuôi, và nằm xuống như thể đánh lễ Ngài vậy.

<sup>176</sup> Ca Lan Đà (Karanda) là con vật đánh thức vua Bình Sa Vương khi sắp bị rắn cắn, nên được toàn mạng. Theo ông Hardy thì đó là con sóc, còn ông Eitel thì bảo là chim oanh vũ. Vua Bình Sa Vương cúng dường Phật ngôi vườn này để làm tịnh xá cho chư tăng trú ngụ.

<sup>177</sup> Vào lúc ấy, có thể nhiều bài kinh hoặc luận đã được sao chép.

<sup>178</sup> Có lẽ ngài Pháp Hiển lầm lộn vì tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã viên tịch trước khi Phật nhập Niết Bàn.

<sup>179</sup> Có lẽ ngài Pháp Hiển lầm lộn vì tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã viên tịch trước khi Phật nhập Niết Bàn.

<sup>180</sup> Tôn giả A Nan không thể vào được vì chưa chứng quả A La Hán. Đêm trước ngày kết tập kinh điển, tôn giả A Nan vừa đặt đầu xuống chiếu thì liền đắc quả A La Hán, nên được tham gia và pháp hội kết tập kinh điển, và sau này được tôn giả Đại Ca Diếp truyền y bát của đức Phật để làm vị tổ thứ hai của Thiền tông. (Xin xem qua quyển Tổ Thiền Tông do hòa thượng Thanh Từ dịch.)

<sup>181</sup> Đức Phật chế giới cấm tự sát và đàm luận về những sự liên hệ đến việc đó. (E.M., tr.152.)

<sup>182</sup> Ba độc là tham sân si.

<sup>183</sup> Tu Đà Hoàn ( Srotâpanna) là sơ quả A La Hán. Kinh Bốn Mươi Hai Chương dạy: " Vị đắc quả Tu Đà Hoàn, thì còn bảy lần sanh và bảy lần chết. Ái dục đã đoạn như bốn chi (hai tay hai chân) đã bị cắt, không thể dùng được nữa."

<sup>184</sup> Quả A Na Hàm (Anâgâmin) tức là tam quả A La Hán. Kinh Bốn Mươi Hai Chương dạy: "Vị chứng quả A Na Hàm, sau khi lâm chung, thần thức sẽ bay lên cõi trời thứ mười chín (hay Ngũ Bất Hoàn Thiên), liền chứng quả A La Hán."

<sup>185</sup> Già Da là một thành ấp của vương quốc Ma Kiệt Đà, nằm về hướng đông bắc của Gayah. Nơi đây, đức Phật ngồi dưới cội Bồ Đề trong bốn mươi chín ngày đêm rồi thành đạo chứng quả vị Phật. Ngày nay chư Phật tử khắp nơi trên thế giới thường hành hương đến vùng thánh địa này.

<sup>186</sup> Cây Bồ Đề được gọi là Giác Thọ.

<sup>187</sup> Tức là cỏ kusa.

---

<sup>188</sup> 'Trong quyển 'The Life of the Buddha' viết: "Đức Phật đến nơi trụ xứ của rừng mù Văn Lân Mục. Cuốn xung quanh mình đức Phật và dùng đầu cùng xòe hai mang ra, rừng mù Văn Lân Mục che nắng mưa cho Ngài trong bảy ngày đêm."

<sup>189</sup> 'Diêm La (Yama) vốn là vị tử thần Âryan, trụ ở Nam Diêm Phù Đề, bên ngoài Chakravâlas (hai vòng núi ở bên trên), trong cung điện đồng sắc. Ông ta có người em gái coi về nữ tội nhân, còn ông thì coi về nam tội nhân. Song, ba lần trong hai mươi bốn giờ ông bị một con quỷ đổ nước đồng sôi vào cổ họng, khiến đau đớn vô ngần. Khi hết nghiệp báo ông sẽ thành Phật hiệu là Phổ Vương.' Eitel, tr.173.

<sup>190</sup> 'Núi Kê Túc có hình thể giống như chân của con gà, cách cội Bồ Đề bảy dặm về phía đông nam, và là nơi tôn giả Đại Ca Diếp đang nhập định để chờ Phật Di Lặc ra đời hầu mong truyền lại y bát của Phật Thích Ca.' Eitel, tr.58. Song Hardy (M.B., tr.97) bảo rằng sau khi trà tỳ kim thân đức Phật Ca Diếp, toàn thân xá lợi xương cốt của Ngài vẫn còn nguyên dạng. Chương này bàn về Phật Ca Diếp chứ không phải tôn giả Đại Ca Diếp, đệ tử của đức Phật Thích Ca.

<sup>191</sup> Có lẽ thầy Đạo Chính đã ở lại ấp Ba La Phất vào lúc đoàn du tăng đến đó lần thứ nhất.

<sup>192</sup> Vương thành này được bao bọc nhiều con sông.

<sup>193</sup> Người em chú bác của đức Phật. Kiều Trần Như và bốn khác đã từng tu khổ hạnh với đức Phật trong sáu năm liền.

<sup>194</sup> Câu Đàm Di (Kausâmbi) hiện nay là Kosam ở Jumna, trên vùng Allahabad. (E.H., tr.55)

<sup>195</sup> Cù Sur La Viên (Ghochiravana) là tên của một vị trưởng giả, người đã cúng dường đức Phật ngôi vườn này. Đức Phật trú nơi đây trong chín năm liền. (Hardy's M.B., tr.356.)

<sup>196</sup> Đạt Sấn (Dakshina) vào thời cổ được gọi là Deccan.

<sup>197</sup> So sánh với chuyện đức Phật đi một bước chân đến 15 do tuần ở Tích Lan trong chương XXXVIII.

<sup>198</sup> Đây là bộ Luật mà sau này được ngài Pháp Hiển dịch sang tiếng Tàu.

<sup>199</sup> Xa cách nơi chư Phật ra đời.

<sup>200</sup> Đại quốc Chiêm Ba có lẽ hiện nay là Champanagur, cách Baglipoor ba dặm về hướng tây.

<sup>201</sup> Ma Lê Đế vốn là thương cảng trao đổi hàng hóa giữa Tích Lan và Trung Quốc. Ngày nay là Tam-look, cửa khẩu của Hoogly.

---

<sup>202</sup> Singhala là tên của một thương nhân, người sáng lập ra vương quốc này. Tên cha của ông ta là Singha, tức là Sư Tử, nên vương quốc này được gọi là Singhala hay Singha-Kingdom, nghĩa là vương quốc Sư Tử.

<sup>203</sup> Việc đức Phật đến nước Sư Tử có lẽ chỉ là huyền thoại. Hardy có viết là đức Phật qua đến nước này ba lần vào năm thứ nhất, thứ năm, và thứ tám sau khi Ngài chứng quả Phật. (M.B., tr. 207-203.) Hiển nhiên, theo ngài Pháp Hiển thì Phật giáo được thịnh hành khắp vương quốc vào đầu thế kỷ thứ năm. Trong chương cuối của quyển 'Buddhism', ông Davids viết là sau lần kết tập kinh điển tại Patna vua A Dục gửi đoàn truyền giáo sang vương quốc này do vị tăng Mahinda, vốn là con của vua A Dục, cầm đầu. Đương thời, vua Tissa đang trị vì. (tr.T.L 250-230).

<sup>204</sup> 'Trên đỉnh núi đó vẫn còn có dấu ấn, trứng xuống. Bề rộng khoảng hai thước rưỡi Anh. Chiều dài khoảng năm thước ba tấc và bốn phần ba Anh. Người Ấn Độ Giáo cho đó là dấu chân của Siva. Người Hồi Giáo cho đó là dấu chân của Adam.' (Hardy's M.B., tr. 211-12.)

<sup>205</sup> Ngày nay cũng còn ngọn tháp Vô Úy Sơn, cao 250 thước Anh và là ngọn tháp cao nhất ở Tích Lan, do Watta Gâmini xây vào năm 90 trước Tây Lịch, khoảng 160 năm sau pháp hội kết tập kinh điển ở Patna, và 330 năm sau khi đức Phật nhập Niết Bàn. Khi đó, ba tạng kinh điển bắt đầu được ghi chép.' (Davids' Buddhism, tr. 234).

<sup>206</sup> Có lẽ thương nhân kia là người Tàu.

<sup>207</sup> Sau khi đoàn truyền giáo đến Tích Lan, thầy Mahinda, con của vua A Dục, lại yêu cầu em mình là bà tỳ kheo ny Sanghamitta, vị công chúa xuất gia đồng thời với Thầy, qua đến đó để phụ giúp công việc hoằng pháp vì có nhiều bà hoàng muốn xuất gia. Trên đường rời Ấn Độ, tỳ kheo ny Sanghamitta thỉnh một nhánh cây Bồ Đề tại Buddha Gayâ để mang sang Tích Lan trồng, mà vẫn còn sống cho đến ngày nay. Trong lần sang Tích Lan, ngài Pháp Hiển không nhắc gì đến đoàn truyền giáo của vua A Dục, thầy Mahida, và ny cô Sanghamitta gì cả.

<sup>208</sup> Thương nhân Tát Bạc (Sabeian) có lẽ là người Ả Rập (Arabs), tổ tiên của người Moormen, những thương nhân ảnh hưởng rất lớn đến cộng đồng thương mại của Tích Lan trong hiện tại.

<sup>209</sup> Thuận Đại Noa là tiền thân của đức Phật trước khi vãng sanh lên cung trời Đâu Suất để sau này xuống nhập vào thai của hoàng hậu Ma Da rồi tu hành thành Phật Thích Ca. Trong truyện Vessanantara Jataka, Bồ Tát đã viên mãn hạnh xả thân bố thí, nên bảo:

---

- Trái đất này thật vô tình lạnh nhạt với đau khổ hay an vui. Song, hạnh xả thân bố thí của ta lại khiến nó phải rung động bảy lần.

Nói xong, Bồ Tát thị tịch rồi vãng sanh lên cung trời Đâu Suất.' (Buddhist Stories, tr. 158.)

<sup>210</sup> Đàm Biền (Sâma) xuất hiện trong truyện Sâma Jâtaka.

<sup>211</sup> Theo Hardy thì Bồ Tát đã từng hóa thân làm voi sáu lần, làm nai mười lần, và làm ngựa bốn lần.

<sup>212</sup> Đây là ngọn núi thánh của Mihintale, cách cây Bồ Đề về phía đông khoảng tám dặm.

<sup>213</sup> Chi Đề (Chaitya) là danh xưng cho tất cả nơi như chùa chiền tháp miếu và đồ vật như xá lợi tượng Phật v.v... Nghĩa của Chi Đề là nơi thờ phụng và cúng dường.

<sup>214</sup> Đạt Ma Cù Đế là một vị tăng tu khổ hạnh nổi tiếng và là tổ sư của một tông phái rất thịnh hành ở Tích Lan vào năm 400." (Eitel, tr. 31.)

<sup>215</sup> Chắc rằng đó là vua Mahâ-nâna (410-432). Trong thời vị vua trước, Upatissa (368-410), lần đầu tiên ba tạng Kinh, Luật, Luận được phiên dịch sang tiếng Singhalese. Trong triều đại của vua Mâha-nâna, ngài Buddhaghosha viết những bộ luận nổi tiếng.

<sup>216</sup> Ngài Pháp Hiền đã từng chiêm ngưỡng qua bình bát của Phật tại Purushpura, mà Eitel bảo rằng đó là cổ thành của Gandhâra (Kiền Đà Vệ)

<sup>217</sup> Tây Nguyệt Vệ (Western Tukhâra) có lẽ là Tukhâra của chương XII, mà một ông vua muốn mang bình bát của Phật đi nơi khác từ Purushapura.

<sup>218</sup> Khuất Tỳ (Kharachar) nằm về phía bắc của hồ Boseng. (E.H., tr. 56.)

<sup>219</sup> Đỉnh núi Át Na (Anna hay Vina) là những dãy núi bao xung quanh núi Tu Di, và là nơi trú ngụ của chư thiên hộ trì bình bát của Phật.

<sup>220</sup> Kinh Trường A Hàm, Tạp A Hàm là những bộ kinh của Phật giáo Nam Tông.

<sup>221</sup> Có lẽ họ là những thợ săn. Vì thấy ngài Pháp Hiền là tăng sĩ nên họ tự xưng là Phật tử. Song, sao người Phật tử lại đi săn bắn? Vì đã lỡ nói láo nên họ phải nói thêm nữa là đi hái trái lê để cúng Phật.

<sup>222</sup> Cửa Thiết Môn là một quan ải nằm ở khoảng giữa Samarkand và Bactria. Nơi đó cách Samarkand khoảng 90 dặm về phía đông nam.

---

<sup>223</sup> Vào đời Đông Hán (25-220), kiêu tướng Mã Viện dẫn quân đàn áp dân Tây Tạng. Sau này hắn cũng dẫn quân sang Giao Chỉ, đàn áp cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng (Trưng Trắc và Trưng Nhị), rồi dựng cây cột Đồng Trụ này.

<sup>224</sup> Vào đời Đường (618-907), Tàu xâm chiếm Việt Nam, rồi chia nước ta làm mười hai châu: Giao Châu, Ái Châu, Lục Châu, Phúc Lộc Châu, Phong Châu, Thang Châu, Trường Châu, Chi Châu, Võ Nga Châu, Võ An Châu, Hoan Châu, Diên Châu.

<sup>225</sup> Tộc Lợi (Sogdiana) có thể là phía tây của Kasgarh. Người Tộc Lợi cũng có thể là người Mông Cổ hay Turks.

<sup>226</sup> Đổ Hóa La, hay Thổ Hỏa La (Tokharestan), là miền đất của người Tukhara. Đây là trung tâm văn hóa của người Ấn Độ tại Trung Á.

<sup>227</sup> Jalandhara ở Punjab.

<sup>228</sup> Luận Câu Xá (Kosa) do ngài Thế Thân trước tác.

<sup>229</sup> Trung Luận (Pranyamula Satra) do Bồ Tát Long Thọ trước tác. Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang tiếng Hán vào năm 409.

<sup>230</sup> Du Già Thập Thất Địa (Saptadasabhumisasatra-Yogacaryabhumi) là quyển luận mà Bồ Tát Di Lặc khẩu truyền cho ngài Vô Trước.

[10] Vương Huyền Sách là sứ giả của nhà Đường (655), sang Ấn Độ. Gặp lúc vua Harsavardhana vừa mất và Arunasva chiếm ngôi, nên ông ta không được tiếp đón đàng hoàng. Tức giận, ông ta trở lại Tây Tạng, nhờ quân của vua Tây Tạng là Srongstan-Gampo, kéo sang đánh Arunasva. Cuối cùng, ông bắt Arunasva cùng cướp rất nhiều châu báu, rồi mang trở về Trung Thổ.

<sup>231</sup> Srongstan-Gampo là vị vua tài ba của nước Tây Tạng, khiến cho vua nhà Đường phải gả công chúa Văn Thành. Công chúa Văn Thành là một Phật tử thuần thành. Cô ta mang kinh điển và tượng Phật sang cho người Tây Tạng. Người Tây Tạng thường bảo nhau rằng công chúa Văn Thành xứng làm hoàng hậu của ba vị vua nước Magadha, Persia, và Hor.

<sup>232</sup> Chùa Cung Ái do vua Lương Võ Đế xây vào niên hiệu Phổ Thông (520-527).

<sup>233</sup> La Ta (Lata) nằm phía nam của Gujarat.

<sup>234</sup> Câu Thi (Kasi hay Varanasi) là nơi xuất thân của tiền thân đức Phật Thích Ca.

<sup>235</sup> Lương Luận thuộc về đời Lương nhà Lương (502-557).

<sup>236</sup> Ha Lãng (Kalinga hay Java) dọc theo vịnh Bengal.

<sup>237</sup> 2. Mạt La Luân (Malayu hay Suvarnadvipa) là tên chung của Sumara.

---

<sup>238</sup> Nước Yết Thấp Di La (Kashmir) là nơi thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) phát triển mạnh mẽ nhất, và cũng là trung tâm học kinh điển tiếng Phạn.

<sup>239</sup> Theo truyền thuyết thì Nagahrada Parvata chính là một ao của loài rồng. Ngài Madhyantika là vị A La Hán, và vốn là đệ tử của tôn giả A Nan. Được biết Phật thọ ký rằng mình sẽ xây một vương thành mới, nên ngài Madhyantika rất vui mừng mà lên núi cao, triển chuyển sáu thần thông. Long vương hiện ra, và hỏi Ngài muốn gì. Ngài bèn bảo rằng muốn có chỗ để ngồi thiền trên mặt hồ, nơi nước đến đầu gối. Long vương bèn chấp thuận, và định thôi nước đi, nhưng Ngài lại dùng thần thông, biến toàn thân bao trùm khắp mặt hồ, khiến cho nước trong ao đều khô cạn.

<sup>240</sup> Phù Nam tức là tên của nước Cam Bốt.

<sup>241</sup> Lang Gia tức là Tenasserim.

<sup>242</sup> Đồ Hòa La Bát Đề (Dvaravati) nằm gần Nakon Pathom, cách thủ đô Bangkok của Thái Lan khoảng bốn mươi dặm về hướng tây.

<sup>243</sup> Đam Ma Lập Đề (Tamralipti), hiện tại là Tamluk trong quận Midnapur ở tây Bengal.

<sup>244</sup> Khương Cư (Sogdiana), hiện nay là Kirghiz S.S.R., và Kazak S.S.R., bao gồm vùng Samarkand và Bokhara. Xưa kia, nước Khương Cư được gọi là Sugdik (hay Sulik), nằm ở phía bắc của Tokharestan và núi Thiên Sơn. Dần dần người Khương Cư di chuyển về miền đông của Turkistan. Họ vốn xuất xứ từ giống người Iranian. Ngôn ngữ của họ cũng là Iranian. Ngôn ngữ và bộ tộc của họ đã mất dạng từ lâu. Người Khương Cư có mối quan hệ mật thiết với các dân tộc ở Trung Á cùng Ấn Độ. Đạo Phật được truyền vào nước Khương Cư xuyên qua nước Tokharestan. Hiện nay các nhà khảo cổ học ở miền đông Turkistan tìm thấy được những kinh điển Phật giáo bằng tiếng Khương Cư. Chư tăng người nước Khương Cư đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá và phiên dịch kinh điển từ tiếng Phạn sang tiếng Tàu, điển hình là ngài Tăng Già Bạt Ma (Sanghavarman) và Tăng Già Bà La (Sanghabhadra).

<sup>245</sup> Cao Xương (Turfan) nằm về phía bắc của Karashar hay Agnidesh ở Trung Á. Đây là tuyến đường để vào Ấn Độ. Mặc dầu Cao Xương là một ốc đảo nhỏ ở giữa sa mạc tại Trung Á, nhưng lại là trạm dừng chân của các du tăng truyền giáo. Đạo Phật được phát triển mạnh mẽ nơi đó cho đến đầu thế kỷ thứ mười lăm. Hiện tại, ở đó còn rất nhiều kinh điển Phật giáo bằng tiếng Phạn, Hán, Khương Cư, Iranian, Tokharian.

<sup>246</sup> Bột-ích hiện nay là Pembuan ở bờ bển phía nam của Borneo.

<sup>247</sup> Ô Trường Na (Udyana) tiếng Phạn dịch là mảnh vườn, hay công viên. Hiện tại là năm quận Punjkora, Bijawar, Swat, và Bunir.

---

<sup>248</sup> Ngoài lộ tuyến Trung Á, còn có hai tuyến đường từ Đông Độ sang Thiên Trúc. Một là đi xuyên qua tỉnh Vân Nam, đến phía bắc Miến Điện và Thái Lan, rồi vào Thiên Trúc. Lộ tuyến này không thường được dùng. Lộ tuyến thứ hai là đi xuyên qua Tibet và Nepal để vào Thiên Trúc.

<sup>249</sup> Định Môn tức là thiên môn do tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc.

<sup>250</sup> Khỏa Quốc có nghĩa là nước của những người lõa thể, thuộc về quần đảo Andaman và Nicobar ở vịnh Bengal. Xưa kia, nơi đó đàn ông và đàn bà đều lõa thể. Họ thường trao đổi dừa, chuối, v.v... để lấy sắt.

<sup>251</sup> Học Thọ (Vama) tức là rừng của các con ngỗng trời. Ngài Huyền Trang thấy một ngôi tháp Ngỗng Trời được xây dựng tại đỉnh núi Indra sala-guha ở Rajagrha, để kỷ niệm một con ngỗng trời từ trên hư không, tự rơi xuống trước công chùa, hầu mong cứu đói các vị tăng tiểu thừa.

<sup>252</sup> Luận sư Trần Na là đệ tử của ngài Thế Thân.

<sup>253</sup> Ha Lợi Kê La (Harikela) hiện tại là Candradvipa và Bakharganj (thuộc về Bangladesh), bao gồm một vùng rộng lớn ở phía đông của Bengal. Đương thời, vì là Phật tử thuần thành, nên quốc vương nước đó rất hậu đãi chư tăng từ đông độ sang.

<sup>254</sup> Sông Ni Liên Thuyền (Nairanjana) hiện tại là sông Lilajan. Đức Phật ngồi thiền trong bốn mươi chín ngày đêm, chứng quả vị Phật dưới cội cây Bồ Đề, bên cạnh sông Ni Liên Thuyền.

<sup>255</sup> Chiêm Ba (Champa) hiện nay thuộc tỉnh Quảng Nam và Bình Thuận (Việt Nam).

<sup>256</sup> Thuở xưa, những cuộc buôn bán trao đổi hàng hóa với thương nhân các nước ở Châu Âu như đế quốc La Mã, người Tàu thường dùng lộ tuyến con đường lụa (silk route) để đi xuyên qua Trung Á. Đến đời Đường (618-917), người Tàu thường dùng đường biển (tức biển Nam Hải) để trao đổi hàng hóa buôn bán giao dịch qua lại với Ấn Độ, Ba Tư, Ả Rập, v.v...

<sup>257</sup> Bốn trọng ân là ân chư Phật, ân cha mẹ, ân quốc gia, và ân chúng sanh.

<sup>258</sup> Kim Mã Môn là một chức tước trong viện Hàn Lâm của triều đình.

<sup>259</sup> Na Già Bát Đàn Na (Nagapattinam) hiện nay là quận Thanjavur của Tamil Nadu. Nơi đó vốn là trung tâm Phật giáo quan trọng vào đương thời. Trong thời vua Narasimhavarman II (695-722) của triều đại Pallava, do sự yêu của triều đình nhà Đường, một ngôi chùa được xây dựng để cho các du tăng người Tàu sang đó tu học. Ngôi chùa này do kiến trúc sư người Tàu thiết kế, xây nên.

<sup>260</sup> Ngài Pháp Xưng (Dharmakiti) xuất sanh vào năm 635, thuộc dòng dõi bà la môn, ở nam Thiên Trúc. Ngài vốn là một vị tài trí thông minh tuyệt đỉnh. Ngài thông suốt các kinh Vệ Đà, ngôn ngữ, nghệ thuật, v.v... Từ thuở bé, Ngài đã tham dự những buổi giảng kinh luận. Sau này, Ngài trở thành một

---

Phật tử thuần thành. Kế đến Ngài theo pháp sư Dharmapala xuất gia thọ giới tại tu viện Na Lan Đà. Tài biện luận của Ngài còn vượt hơn tài biện luận của luận sư Trần Na. Ngài để lại cho hậu thế rất nhiều quyển luận.

<sup>261</sup> Theo truyền thuyết, Thiên Trúc được bao bọc xung quanh bởi bảy biển cả.

<sup>262</sup> Nơi đây có xây một tháp để ghi lại việc vua Lưu Ly hạ nhục và cắt tay chân của năm trăm cung nữ dòng họ Thích vì không chịu làm cung nữ cho ông ta. Sau này, nhờ đức Phật đến đó cứu độ mà năm trăm cung nữ đều đắc quả thánh trước khi qua đời. Gần đó là một cái ao cạn nước, nơi mà thuyền của vua Lưu Ly bị cháy đang khi ông ta vui đùa với cung nữ.

<sup>263</sup> Thập pháp: 1/ thiếu dục (lòng ít mong cầu; 2/ tri túc (lòng biết đủ); 3/ tịch tĩnh; 4/ tinh tấn; 5/ chánh niệm; 6/ chánh định; 7/ chánh huệ; 8/ giải thoát; 9/ tán thán giải thoát; 10/ đem lý đại Niết Bàn mà giáo hóa chúng sanh.

<sup>264</sup> Ngũ đức (tức năm đức): 1/biết thời tiết; 2/ chân thật; 3/ hành lợi ích; 4/ tâm nhu nhuyễn; 5/ tâm từ bi.

<sup>265</sup> Tứ y (catursarana): 1/ phải lượm những miếng vải bỏ, may lại thành y mà mặc. Song, nếu có thí chủ cúng dường y vải thì được thọ nhận. 2/ Thường hành khất thực. Song, trong những ngày hội và thuyết pháp, có thể nhận sự cúng dường thức ăn của bá tánh. 3/ Phải thường trú dưới gốc cây. Song, nếu có ai cúng dường lều đá, am tranh, nhà gạch thì được ở. 4/ Phải dùng thuốc thang cũ khi đau yếu. Song, có thể dùng sữa, dầu, mật, v.v... do tín thí cúng dường.

<sup>266</sup> Bát giải thoát tức là tám cảnh giới thiền định (asta vimoksa): 1/ Quán thấy bên trong tự mình có sắc tướng, và bên ngoài có cõi sắc (chứng cảnh giới Sơ Thiền). 2/ Trong chảnh thấy sắc tướng, và ngoài còn có cõi sắc (chứng cảnh giới nhị Thiền). 3/ Giải thoát chứng cảnh tịnh lạc (chứng cảnh giới tam Thiền, tứ Thiền, và Tịnh Phạm Địa). 4/ Chứng cảnh giới Không Vô Biên Xứ (Akasanatyatana). 5/ Chứng cảnh giới Thức Vô Biên Xứ (Vijnananantyatana). 6/ Chứng cảnh giới Vô Sở Hữu Xứ (Akincayayatana). 7/ Chứng cảnh giới Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ (Naisvamjnasamjnayatana). 8/ Chứng cảnh giới Diệt Tận Xứ (Nirodhasamapatti).

<sup>267</sup> Lục độ: Bố thí, trì giới, tinh tấn nhẫn nhục, thiền định, trí huệ.

<sup>268</sup> Năm trần: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

<sup>269</sup> Chín nã hay là chín nạn của đức Thế Tôn: 1/ Bị bà Phạm chí Tôn Đà Lợi hủy báng. 2/ Bị cô bà la môn Đàn Giá giả mang bụng chửa mà vu oan. 3/ Bị Đề Bà Đạt Đa xô đá, khiến trầy bàn chân. 4/ Bị nghiệp giáo đâm bàn chân. 5/ Bị nhức đầu khi vua Lưu Ly giết dòng họ Thích. 6/ Phải dùng lúa mạch của ngựa mà ăn. 7/ Bị gió rét mà cảm bệnh. 8/ Sáu năm hành khổ hạnh. 9/

---

Vào tụ lạc bà la môn khát thực mà không được, phải trở về với bình bát không.

<sup>270</sup> Bốn dòng (tứ lưu): Kiến lưu, dục lưu, hữu lưu, vô minh lưu.

<sup>271</sup> Ba định: Không, vô sắc, vô nguyện.

<sup>272</sup> Năm biến: Ba la di, tăng tàn, bất định, xả đọa, tội đọa.

<sup>273</sup> Bảy tụ: Năm biến ở trên cùng với hồi quá, chúng học.

<sup>274</sup> Tam sư là chức Tăng Cang do triều đình bổ nhiệm để: 1/tuyên dương chánh giáo; 2/ tuyên dương pháp luật; 3/ tuyên dương sự công bằng trong xã hội.

<sup>275</sup> Bảy biến hay là bảy tụ (10).

<sup>276</sup> Bồ Tát: Là lễ sám hối và tụng giới của người xuất gia hay những vị đã thọ giới Bồ Tát.

<sup>277</sup> Tề Vật là thể phương tiện của lý lẽ.

<sup>278</sup> Chỉ mã, tức là câu tục ngữ, nói rằng chỉ nai mà thành ngựa.

---o0o---

**Hết**